



BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



THÔNG

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình
đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận
kết quả đánh giá chất lượng CTĐT)

Hà Nội, tháng 9 - 2022



BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình
đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận
kết quả đánh giá chất lượng CTĐT)

Hà Nội, tháng 9 - 2022

THÔNG



HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình
đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận
kết quả đánh giá chất lượng CTĐT)

Hà Nội, tháng 9 - 2022

THÔNG



**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**
(Kèm theo Quyết định số 593/QĐ-HV ngày 09/5/2022
của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	PGS.TS. Đặng Hoài Bắc	Giám đốc Học viện	Chủ tịch	
2.	PGS.TS. Trần Quang Anh	Phó Giám đốc Học viện	Phó chủ tịch	
3.	TS. Tân Hạnh	Phó Giám đốc Học viện, thành viên Hội đồng Học viện	Phó chủ tịch	
4.	TS. Nguyễn Duy Phương	Trưởng Khoa Công nghệ thông tin 1	Phó chủ tịch thường trực	
5.	CN. Nguyễn Xuân Trường	Phó Giám đốc Trung tâm ĐTBVCVT I	UV thường trực	
6.	TS. Hoàng Xuân Dậu	Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa An toàn thông tin	Ủy viên thư ký	
7.	TS. Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng khoa Công nghệ thông tin 2	Ủy viên	
8.	PGS.TS Phạm Văn Cường	Phó trưởng khoa CNTT1	Ủy viên	
9.	PGS.TS Ngô Xuân Bách	Phó trưởng khoa CNTT1	Ủy viên	
10.	PGS.TS Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Bộ môn CNPM, Khoa CNTT1	Ủy viên	
11.	TS. Đào Thị Thúy Quỳnh	Giảng viên khoa CNTT 1	Ủy viên	
12.	ThS. Trần Thị Mỹ Hạnh	Trưởng TTKT&ĐBCLGD	Ủy viên	
13.	ThS. Trần Vũ Hải	Phó chánh VP, phụ trách VPHV	Ủy viên	
14.	ThS. Đặng Thu Hà	Trưởng phòng TCCB-LĐ	Ủy viên	
15.	ThS. Nguyễn Thị Bích Liên	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Ủy viên	
16.	ThS. Đặng Văn Tùng	Quyển Trưởng phòng Đào tạo - Thành viên Hội đồng KH&ĐT	Ủy viên	
17.	ThS. Nguyễn Chí Thành	Trưởng phòng Giáo vụ	Ủy viên	
18.	ThS. Đỗ Hải Yến	Trưởng phòng CT&CTSV	Ủy viên	
19.	TS. Ngô Đức Thiện	Trưởng phòng QLKH&HTQT	Ủy viên	
20.	ThS. Nguyễn Hoàng Thanh	Trưởng TTKT&ĐBCLGD Cơ sở Học viện tại Tp HCM	Ủy viên	
21.	ThS. Lê Quang Phú	Trưởng phòng ĐT&KH&CN Cơ sở Học viện tại Tp HCM	Ủy viên	
22.	TS. Nguyễn Trung Hiếu	Bí thư Đoàn thanh niên HV	Ủy viên	
23.	Nguyễn Hoàng Phương	Sinh viên Lớp E18CN1	Ủy viên	

(Danh sách gồm có 23 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	4
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	5
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	6
PHẦN I. KHÁI QUÁT	9
1. Đặt vấn đề	9
2. Tổng quan chung.....	13
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	33
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	33
Mở đầu	33
Tiêu chí 1.1:	33
Tiêu chí 1.2:	38
Tiêu chí 1.3:	43
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	44
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	45
Mở đầu	45
Tiêu chí 2.1:	45
Tiêu chí 2.2:	47
Tiêu chí 2.3:	49
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	51
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	52
Mở đầu	52
Tiêu chí 3.1:	52
Tiêu chí 3.2:	62
Tiêu chí 3.3:	65
Kết luận về tiêu chuẩn 3	68
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	69
Mở đầu	69
Tiêu chí 4.1:	70
Tiêu chí 4.2:	72
Tiêu chí 4.3:	76
Kết luận về tiêu chuẩn 4	79
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	80
Mở đầu	80

Tiêu chí 5.1:.....	81
Tiêu chí 5.2:.....	86
Tiêu chí 5.3.....	90
Tiêu chí 5.4:.....	93
Tiêu chí 5.5:.....	97
Kết luận về tiêu chuẩn 5	99
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	100
Mở đầu	100
Tiêu chí 6.1:.....	100
Tiêu chí 6.2:.....	103
Tiêu chí 6.3:.....	107
Tiêu chí 6.4:.....	109
Tiêu chí 6.5:.....	111
Tiêu chí 6.6:.....	114
Tiêu chí 6.7:.....	117
Kết luận về tiêu chuẩn 6	123
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....	123
Mở đầu	123
Tiêu chí 7.1:.....	124
Tiêu chí 7.2:.....	127
Tiêu chí 7.3:.....	130
Tiêu chí 7.4:.....	132
Tiêu chí 7.5:.....	134
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	137
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	138
Mở đầu	138
Tiêu chí 8.1:.....	139
Tiêu chí 8.2:.....	142
Tiêu chí 8.3:.....	147
Tiêu chí 8.4:.....	151
Tiêu chí 8.5:.....	160
Kết luận về tiêu chuẩn 8	164
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	165
Mở đầu	165
Tiêu chí 9.1:.....	165
Tiêu chí 9.2:.....	168

Tiêu chí 9.3:	172
Tiêu chí 9.4:	176
Tiêu chí 9.5:	180
Kết luận về tiêu chuẩn 9	184
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	186
Mở đầu	186
Tiêu chí 10.1:	187
Tiêu chí 10.2:	190
Tiêu chí 10.3:	192
Tiêu chí 10.4:	197
Tiêu chí 10.5:	199
Tiêu chí 10.6:	204
Kết luận về tiêu chuẩn 10	210
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	211
Mở đầu	211
Tiêu chí 11.1:	212
Tiêu chí 11.2:	218
Tiêu chí 11.3:	223
Tiêu chí 11.4:	228
Tiêu chí 11.5:	233
Kết luận về tiêu chuẩn 11	237
PHẦN III. KẾT LUẬN.....	239
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	239
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT.....	243
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.....	245
4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành CNTT	252
PHẦN IV. PHỤ LỤC.....	257
Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT ngành CNTT	257
Phụ lục 2: Các tư liệu, tài liệu liên quan	278
Phụ lục 3: Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG	278

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Tổng quát CĐR của CTDH ngành CNTT phiên bản 2020.....	53
Bảng 3.2: Cấu trúc các khối kiến thức của CTDH ngành CNTT phiên bản 2020 và khả năng đáp ứng các CĐR.....	54
Bảng 3.3: Ma trận học phần khối Kiến thức giáo dục đại cương – CĐR chung.....	55
Bảng 3.4: Ma trận học phần khối Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành – CĐR chung.....	55
Bảng 3.5: Ma trận học phần khối Kiến thức chuyên ngành, thực tập và tốt nghiệp – CĐR chuyên ngành Hệ thống thông tin.....	56
Bảng 3.6: Ma trận học phần khối Kiến thức chuyên ngành, thực tập và tốt nghiệp – CĐR chuyên ngành Máy tính và truyền thông dữ liệu.....	56
Bảng 3.7: Ma trận học phần khối Kiến thức chuyên ngành, thực tập và tốt nghiệp – CĐR chuyên ngành Công nghệ phần mềm.....	57
Bảng 3.8: Ma trận học phần khối Kiến thức chuyên ngành, thực tập và tốt nghiệp – CĐR chuyên ngành Khoa học máy tính.....	57
Bảng 3. 9: Ma trận học phần khối Kiến thức chuyên ngành, thực tập và tốt nghiệp – CĐR chuyên ngành Kỹ thuật máy tính.....	58
Bảng 3.10: Các phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra đánh giá CTDH ngành CNTT (khối kiến thức chung)	60
Bảng 3.11: Các phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra đánh giá CTDH ngành CNTT (khối kiến chuyên ngành Công nghệ phần mềm)	61
Bảng 6. 1: Thành tích thi đua và khen thưởng của GV Khoa CNTT 1&2.....	116
Bảng 6. 2: Bảng thống kê số lượng đề tài nghiên cứu các cấp 2017 - 2021 do GV Khoa CNTT thực hiện.....	121
Bảng 6. 3: Bảng thống kê số lượng bài báo được công bố 2017 - 2021 do GV Khoa CNTT thực hiện.....	122
Bảng 6. 4: Bảng thống kê số lượng bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus 2017 - 2021 do GV Khoa CNTT thực hiện.....	122

Bảng 7. 1: Danh sách nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác.....	126
Bảng 8. 1: Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT ngành CNTT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)	146
Bảng 8. 2: Danh sách SV được cử đi học tập/tham quan, hội thảo tại nước ngoài.....	154
Bảng 8. 3: Mức kinh phí cấp bù mỗi năm.....	155
Bảng 8. 4: Kết quả khen thưởng SV ngành CNTT giai đoạn 2017-2021.....	156
Bảng 8. 5: Tỷ lệ có việc làm sau 6-12 tháng của SV ngành CNTT.....	158
Bảng 11. 1: SV các khóa ngành CNTT thôi học, nghỉ học giai đoạn 2017-2021 theo khóa...	213
Bảng 11. 12: Tỷ lệ SV làm đúng ngành, không đúng ngành (%)......	225
Bảng 11. 13: Tỷ lệ thu nhập bình quân trong tháng của SV ngành CNTT.....	225
Bảng 11. 15: Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV ngành CNTT với các ngành đào tạo khác thuộc khối kỹ thuật tại Học viện.....	230
Bảng 11. 16: Bảng đối sánh số lượng SV ngành CNTT với SV các ngành khác của Học viện đạt giải các kỳ thi về KHCN dành cho SV các cấp.....	231
Bảng 11. 17: Đối sánh tỷ lệ đề tài NCKH của SV ngành CNTT của Học viện với cùng ngành CNTT của các trường đại học khác (tỷ lệ SV/ĐT).....	232

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. 1: Cơ cấu tổ chức Học viện.....	16
Hình 1. 2: Nguồn nhân lực của Học viện.....	17
Hình 1. 3: Sơ đồ mô hình đảm bảo chất lượng bên trong Học viện.....	25
Hình 1. 4: Sơ đồ Mạng lưới Đảm bảo chất lượng của Học viện.....	26
Hình 1. 5: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa CNTT.....	28
Hình 3.1: Quy trình thiết kế, xây dựng CTDH.....	53
Hình 8. 1: Đánh giá sự hài lòng của SV đối với hoạt động thực tập.....	158
Hình 8. 2: Đánh giá mức độ hài lòng của SV về sự hỗ trợ của các đối tượng liên quan.....	159

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CỤM TỪ ĐẦY ĐỦ	VIẾT TẮT
1.	Ban chấp hành	BCH
2.	Ban Thường vụ	BTV
3.	Bảo hiểm xã hội	BHXH
4.	Bảo hiểm y tế	BHYT
5.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	BGD&ĐT
6.	Cách mạng công nghiệp	CMCN
7.	Cán bộ quản lý	CBQL
8.	Cán bộ viên chức	CBVC
9.	Cán bộ, viên chức, người lao động	CBVCNLĐ
10.	Cature the Flag (Cuộc thi bảo mật thông tin)	CTF
11.	Câu lạc bộ	CLB
12.	Cố vấn học tập	CVHT
13.	Công đoàn cơ sở	CĐCS
14.	Công nghệ thông tin	CNTT
15.	Công tác sinh viên	CTSV
16.	Cơ sở dữ liệu	CSDL
17.	Cơ sở Học viện	CSHV
18.	Cơ sở vật chất	CSVC
19.	Chỉ số hoạt động chính	KPI
20.	Chính trị và Công tác sinh viên	CT&CTSV
21.	Chuẩn đầu ra	CĐR
22.	Chuyển giao công nghệ	CGCN
23.	Chương trình dạy học	CTDH
24.	Chương trình đào tạo	CTĐT
25.	Đại học chính quy	ĐHCQ
26.	Đại học từ xa	ĐHTX
27.	Đảm bảo chất lượng giáo dục	ĐBCLGD
28.	Đào tạo và Khoa học công nghệ	ĐT&KHCN

STT	CỤM TỪ ĐẦY ĐỦ	VIẾT TẮT
29.	Đề cương chi tiết	ĐCCT
30.	Đề cương học phần	ĐCHP
31.	Điện tử viễn thông	ĐTVT
32.	Đồ án tốt nghiệp	ĐATN
33.	Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	ĐAKLTN
34.	Giảng viên	GV
35.	Giảng viên hướng dẫn	GVHD
36.	Giáo dục đại học	GDĐH
37.	Giáo dục và Đào tạo	GD&ĐT
38.	Giáo sư	GS
39.	Giáo viên chủ nhiệm	GVCN
40.	Học phần	HP
41.	Học viện Bưu chính Viễn thông Hà Nội (Mã trường)	BVH
42.	Học viện Bưu chính Viễn thông TP. HCM (Mã trường)	BVS
43.	Hội đồng trường	HĐT
44.	Institute for Scientific Information	ISI
45.	International Collegiate Programming Contest (Cuộc thi lập trình Quốc tế)	ICPC
46.	Kết quả học tập	KQHT
47.	Kiểm định chất lượng	KĐCL
48.	Kiểm tra đánh giá	KTĐG
49.	Ký túc xá	KTX
50.	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	KTĐT-VT
51.	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	KT&ĐBCLGD
52.	Khoa học công nghệ	KHCN
53.	Khoa học Công nghệ - Hợp tác quốc tế	KHCN-HTQT
54.	Mô tả công việc	MTCV
55.	Ngân hàng câu hỏi thi	NHCHT
56.	Nghiên cứu khoa học	NCKH
57.	Nghiên cứu sinh	NCS

STT	CỤM TỪ ĐẦY ĐỦ	VIẾT TẮT
58.	Nghiên cứu viên	NCV
59.	Nghiệp vụ sư phạm	NVSP
60.	Nhân viên	NV
61.	Phó Giáo sư	PGS
62.	Phòng cháy chữa cháy	PCCC
63.	Phục vụ cộng đồng	PVCD
64.	Phương pháp dạy học	PPDH
65.	Quản lý đào tạo	QLĐT
66.	Quản lý và Đào tạo phía Bắc	QL&ĐTPB
67.	Quyết định	QĐ
68.	Sinh viên	SV
69.	Sinh viên tốt nghiệp	SVTN
70.	Tiến sỹ	TS
71.	Tiêu chuẩn chức danh Nhà nước	TCCDNN
72.	Tín chỉ	TC
73.	Tổ chức cán bộ - Lao động	TCCB-LĐ
74.	Tự đánh giá	TĐG
75.	Thạc sỹ	ThS
76.	Thể dục thể thao	TDTT
77.	Thi đua khen thưởng	TĐKT
78.	Thí nghiệm thực hành	TNTH
79.	Thông tin và Truyền thông	TT&TT
80.	Thực tập tốt nghiệp	TTTN
81.	Trung học phổ thông	THPT
82.	Ủy ban kiểm tra	UBKT
83.	Vừa học vừa làm	VHVL

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

a) Tóm tắt báo cáo Tự đánh giá Chương trình đào tạo

Khoa Công nghệ thông tin (CNTT) 1&2 trực thuộc Học viện là đơn vị có lịch sử hình thành và bề dày thành tích, đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo chung của Học viện, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của cuộc cách mạng lần thứ tư (CM 4.0) và công cuộc chuyển đổi số của ngành thông tin và truyền thông. Khoa CNTT thường xuyên quan tâm đến việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành và các chuyên ngành của Khoa.

Với những kết quả đạt được trong quá trình xây dựng và phát triển, Học viện đã chỉ đạo Khoa CNTT triển khai công tác Tự đánh giá (TĐG) Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin (CNTT) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT) tại Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT, ngày 14/3/2016 của BGD&ĐT và các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng, (BGD&ĐT). Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành CNTT với 11 nội dung gồm: Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT; bản mô tả CTĐT; cấu trúc và nội dung CTĐT; phương pháp tiếp cận trong dạy và học; đánh giá kết quả học tập của người học; chất lượng đội ngũ giảng viên (GV) và nghiên cứu viên; chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ; chất lượng người học (NH) và hoạt động hỗ trợ người học; cơ sở vật chất và trang thiết bị; nâng cao chất lượng; kết quả đầu ra.

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNTT được cấu trúc thành 4 phần: Phần I- Khái quát; Phần II- Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn; Phần III- Kết luận; Phần IV- Phụ lục. Cụ thể như sau:

Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT ngành CNTT của Khoa CNTT theo các tiêu chuẩn. Phần này mô tả mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan; báo cáo cũng nêu rõ mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình tự đánh giá, mô tả hiện trạng tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Học viện và khoa CNTT.

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Báo cáo TĐG CTĐT ngành CNTT với 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của BGD&ĐT, gồm: nội dung TĐG về (1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT; (2) Bản Mô tả hiện trạng CTĐT; (3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; (5) Đánh giá kết quả học tập của người học; (6) Đội ngũ GV; (7) Đội ngũ nhân viên; (8) Người học và hoạt động hỗ trợ NH; (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị; (10) Nâng cao chất lượng; (11) Kết quả đầu ra.

Tại từng tiêu chuẩn, bản báo cáo đều mô tả hiện trạng và nhận định thực trạng của CTĐT, phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật, những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí. Báo cáo cũng đề xuất kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại, tự đánh giá tiêu chí Đạt/Chưa đạt, kèm theo mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

Sau khi mô tả hiện trạng và phân tích từng tiêu chí, báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

Phần III: Kết luận

Mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bản tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành CNTT của Học viện.

Phần IV: Phụ lục

Bao gồm các phụ lục về cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành CNTT, các quyết định, văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: [Hn.ab.cd.ef].

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...). Ví dụ:

[H1.01.01.01]: Minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, đặt ở hộp 1.

[H10.03.02.15]: Minh chứng thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, đặt ở hộp 10.

b) Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của bản báo cáo TĐG; sự tham gia của các bên liên quan Khoa, Phòng, Ban, cán bộ quản lý, GV, nhân viên, người học, ...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động TĐG CTĐT.

Mục đích tự đánh giá

Hoạt động tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT sẽ giúp Học viện và Khoa CNTT đạt được các mục đích sau:

- Đo lường mức độ đáp ứng chất lượng đào tạo Kỹ sư CNTT so với Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT, từ đó có giải pháp phù hợp nhằm đảm bảo, nâng cao chất lượng và hiệu quả các lĩnh vực hoạt động của Học viện; tự xem xét, đánh giá CTĐT của Học viện để báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT ngành CNTT điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng được các mục tiêu đề ra và hoàn thành sứ mạng của Học viện đối với xã hội và cộng đồng.

- Thực hiện việc giải trình với cơ quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của chương trình đào tạo, làm cơ sở cho người học lựa chọn chương trình và nhà tuyển dụng lao động lựa chọn nhân lực được đào tạo từ Học viện.

- Là cơ sở để Học viện cải tiến chất lượng CTĐT, đồng thời thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Khoa CNTT trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội; Tự đánh giá CTĐT đồng thời tạo cơ sở dữ liệu cơ bản, đảm bảo tính khoa học cho việc điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo, lập kế hoạch nâng cao chất lượng và triển khai thực hiện kế hoạch; giúp các bên liên quan biết rõ các điểm mạnh cũng như các vấn đề còn tồn tại của CTĐT ngành CNTT theo hệ thống, qua đó đề xuất và thực hiện các biện pháp cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT ngành CNTT hiệu quả hơn.

- Là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành CNTT.

Quy trình Tự đánh giá

Quy trình tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT được thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá.

Bước 2. Lập kế hoạch tự đánh giá.

Bước 3. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng.

Bước 4. Viết báo cáo tự đánh giá.

Bước 5. Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá.

Bước 6. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Phạm vi tự đánh giá

Khoa CNTT tiến hành đánh giá các hoạt động thực hiện CTĐT ngành CNTT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Học viện, Ban Giám đốc Học viện và sự cung cấp thông tin của các phòng, ban chức năng Học viện, qua các thông tin và hệ thống các minh chứng trong 5 năm, giai đoạn 2017-2021 (từ tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2021).

Công cụ và phương pháp tự đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT ngành CNTT của Khoa CNTT và Học viện được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng (KĐCL) CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của BGD&ĐT; Công văn số 2085/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng;
- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;
- Xây dựng kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, tồn tại để cải tiến và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

Sự tham gia của các bên liên quan

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNTT được thành lập theo Quyết định số 88/QĐ-HV ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Học viện, thành phần gồm: Hội đồng Học viện; Ban Giám đốc Học viện; các cán bộ, GV của Khoa CNTT; cán bộ, viên

chức các phòng, ban, trung tâm chức năng Học viện. Ngay sau khi có sự thay đổi nhân sự Giám đốc Học viện, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNTT đã được kiện toàn và bổ sung thành viên theo Quyết định 593/QĐ-HV ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Giám đốc Học viện.

Hội đồng Tự đánh giá CTĐT ngành CNTT có 23 thành viên; Ban thư ký có 15 thành viên và 6 nhóm công tác chuyên trách

Ban Giám đốc Học viện chỉ đạo trực tiếp công tác tự đánh giá; các phòng, ban chức năng, Ban thư ký cung cấp thông tin, minh chứng; sự phản hồi của người học, cựu SV và nhà tuyển dụng lao động là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc viết báo cáo tự đánh giá; các nhóm công tác chuyên trách tiếp nhận thông tin, minh chứng để biên soạn báo cáo tự đánh giá theo từng tiêu chuẩn được phân công; căn cứ vào các thông tin được cung cấp, Khoa CNTT là đơn vị chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo tiến hành biên soạn báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNTT theo các quy định, văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

2. Tổng quan chung

2.1 Tổng quan về Học viện

Học viện - Trường đại học công lập trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, thực hiện sứ mạng Nghiên cứu khoa học, Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, với mục tiêu *“Xây dựng Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông tại Việt Nam”*.

Học viện là cơ sở giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có cơ cấu đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, trong đó tập trung vào lĩnh vực Viễn thông, CNTT và Truyền thông (ICT - luôn là thế mạnh của Học viện với hơn 20 năm kinh nghiệm gắn kết giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh).

Học viện có hai Cơ sở đào tạo tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, có các viện nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và Trung tâm đào tạo bồi dưỡng; có chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo, nghiên cứu khoa học tiên tiến; có đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trình độ cao; có đội ngũ cán bộ quản lý chuyên nghiệp và đồng bộ; kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng, giữa khoa học và công nghệ để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân

tài khoa học, công nghệ. Học viện định hướng phát triển thành đại học nghiên cứu ngang tầm với các đại học có uy tín trong khu vực và trên thế giới.

Học viện hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao; chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ GD&ĐT về giáo dục và đào tạo, của Bộ Thông tin và Truyền thông về cơ cấu tổ chức và chuyên môn theo quy định của Chính phủ. Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, trung tâm đào tạo bồi dưỡng thuộc Học viện có quyền tự chủ, có tư cách pháp nhân được quy định trong Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học.

Triết lý giáo dục của Học viện “*Tri thức - Sáng tạo - Đạo đức - Trách nhiệm*”, đây là phương châm xuyên suốt định hướng cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu của Học viện, hướng tới mục tiêu đào tạo ra những con người “*vừa có tài vừa có đức*” để đóng góp cho sự phát triển chung của ngành, của đất nước, của nhân loại. Trong đó:

Tri thức: Tri thức là tài sản lớn nhất của một trường đại học trong vai trò là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Mỗi cá nhân muốn thành tài tất yếu phải trải qua quá trình tích lũy tri thức. Sáng tạo và chuyển giao tri thức là sứ mệnh của Học viện, vì vậy yêu cầu đầu tiên trong quá trình giáo dục tại Học viện là giúp người học tích lũy đủ về tri thức.

Sáng tạo: Sáng tạo là khả năng tạo ra cái mới và có ích cho thực tiễn từ những tri thức mà con người tích lũy được. Sáng tạo là cách sử dụng tri thức, vận dụng tri thức để hiểu được, quản lý được và dự báo được những thay đổi đang diễn ra trong xã hội. Điều này đặc biệt quan trọng khi xã hội đang thay đổi ngày một nhanh chóng như hiện nay.

Đạo đức: Đạo đức là những chuẩn mực tốt đẹp trong tính cách của con người, mang đậm giá trị truyền thống tốt đẹp của con người nói chung và người Việt Nam nói riêng. Hoạt động đào tạo của Học viện hướng tới tạo ra những con người mang đậm giá trị văn hóa của dân tộc, của ngành trong hoạt động giáo dục của Học viện.

Trách nhiệm: Trách nhiệm là lý trí quan trọng để mỗi cá nhân trở nên có ích cho xã hội. Giáo dục phải giúp con người biết có trách nhiệm với bản thân, với gia đình, với cộng đồng, với đất nước.

Tầm nhìn

Đến năm 2030, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là trường đại học hàng đầu Việt Nam về quy mô, chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học; là hình mẫu tiên phong về chuyển đổi số trong giáo dục; trở thành trường đại học hàng đầu của khu vực,

nằm trong nhóm 100 trường đại học hàng đầu Châu Á, nhóm 5 trường đại học hàng đầu Đông Nam Á về công nghệ số.

Sứ mạng

Sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thông tin, truyền thông và công nghệ số, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam hùng cường.

Giá trị cốt lõi

Tiên phong - Sáng tạo; Chất lượng - Hiệu quả; Uy tín - Trách nhiệm; Tận tụy - Nghĩa tình.

Phương châm hành động

“Làm gương - Kỳ cương - Trọng tâm - Bứt phá”

Làm gương là người đứng đầu nêu gương, đi đầu dẫn dắt, tháo gỡ khó khăn.

Kỳ cương là mỗi cá nhân luôn nêu cao tinh thần kỷ luật, giữ nghiêm đạo đức công vụ, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

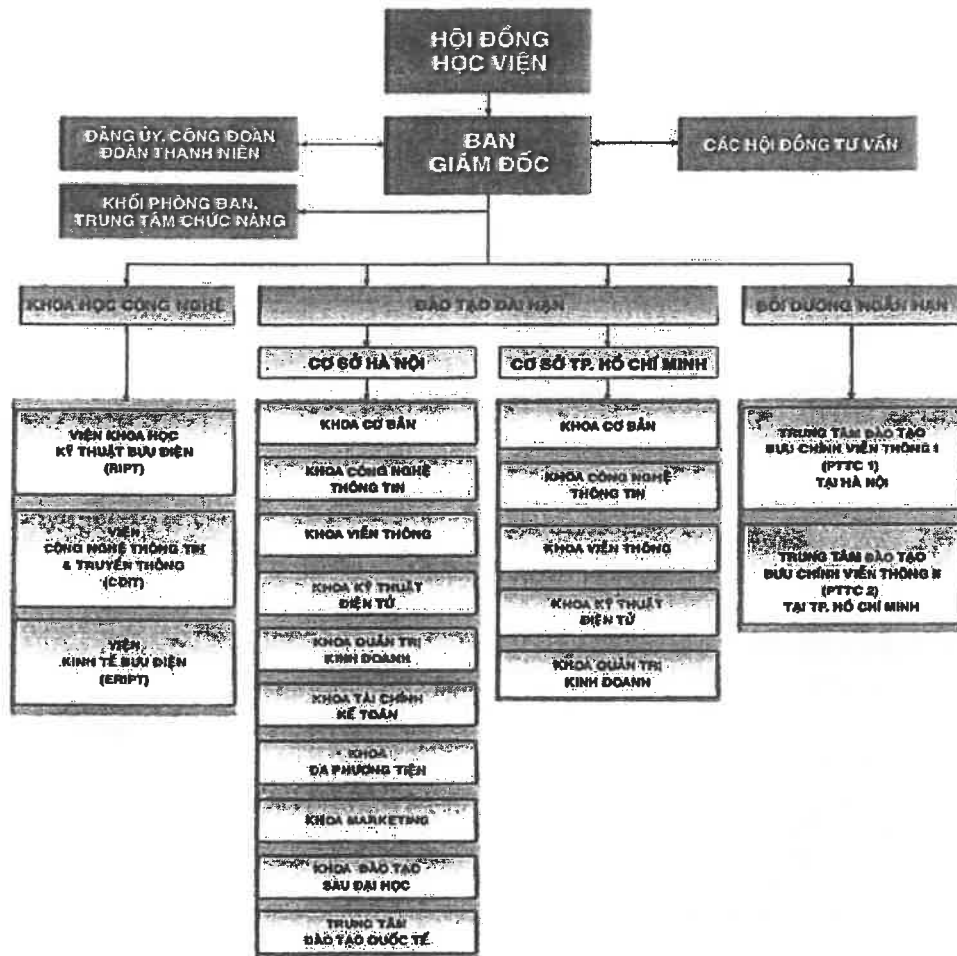
Trọng tâm là chọn việc quan trọng, có ý nghĩa then chốt mà nếu giải quyết được thì các việc khác sẽ tự giải quyết được.

Bứt phá là khát vọng lớn, mục tiêu cao, cách tiếp cận mới, lời giải đột phá, độc đáo để biến việc khó thành dễ.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và đứng trước yêu cầu đổi mới của công cuộc chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo, với mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành thông tin, truyền thông và xã hội, Học viện luôn xác định việc thường xuyên cải tiến, nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo là yêu cầu quan trọng để xây dựng uy tín, thương hiệu của Học viện trước người học và xã hội.

Học viện có hai Cơ sở đào tạo tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với quy mô 29.000 người học. Học viện có ba Viện nghiên cứu chuyên ngành về CNTT, truyền thông, khoa học kỹ thuật Bưu điện, kinh tế với hàng trăm đề tài, nhiệm vụ KH-CN hàng năm theo cơ chế đặt hàng từ doanh nghiệp, hai trung tâm đào tạo bồi dưỡng của Học viện cung cấp các khóa đào tạo ngắn hạn với lưu lượng người học đạt hơn 10.000 người/năm.

2.1.1 Cơ cấu tổ chức Học viện

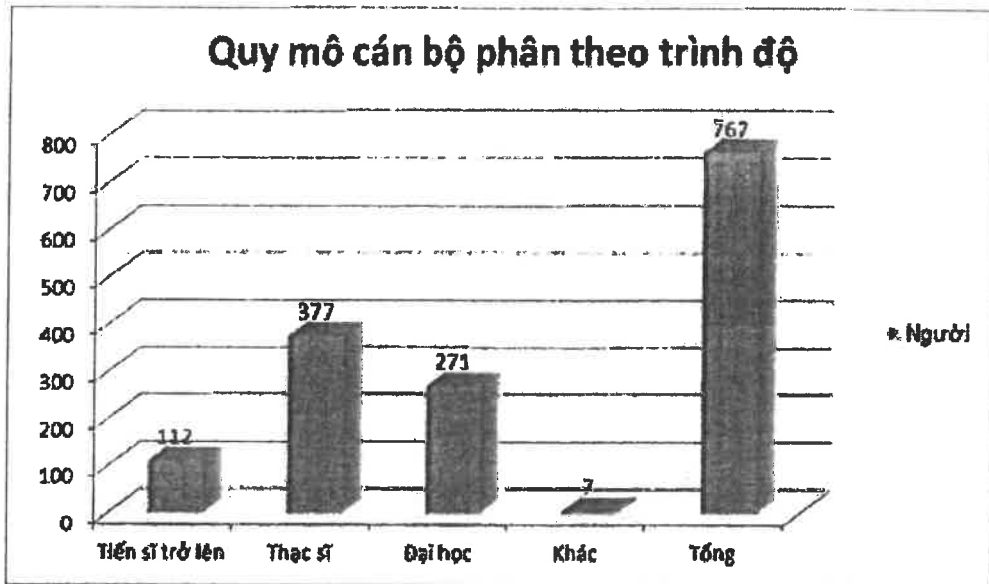


Hình 1. 1: Cơ cấu tổ chức Học viện

2.1.2 Nguồn nhân lực của Học viện

Xác định nguồn nhân lực là tài sản quý giá, Học viện luôn quan tâm bồi dưỡng và phát triển “vốn con người”. Thời gian qua, Học viện đã xây dựng và phát triển cơ cấu nguồn nhân lực một cách bền vững.

Tổng số Cán bộ, giảng viên, Nghiên cứu viên, nhân viên của Học viện tính đến 31 tháng 12 năm 2021 là 720 người; trong đó tổng số Giảng viên của Học viện là 459 GV (63,75%); cơ cấu 459 Giảng viên của Học viện như sau: 4 Giáo sư (0,87%); 28 Phó giáo sư (6,10%), 141 tiến sĩ (30,72%), 257 thạc sĩ (55,99 %), 29 đại học (6,32%); 100% GV đại học đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, kỹ năng, phương pháp giảng dạy đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.



Hình 1. 2: Nguồn nhân lực của Học viện

2.1.3 Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030

Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 được ban hành theo quyết định số 156/QĐ-HV ngày 05/3/2020 của Giám đốc Học viện và được điều chỉnh theo Nghị quyết số 42/NQ-HV ngày 25/11/2021 của Hội đồng Học viện, nội dung trọng tâm của chiến lược:

a) Mục tiêu chung: Đến năm 2025 Học viện trở thành trung tâm về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực thông tin và truyền thông với các Cơ sở giáo dục, Viện nghiên cứu trực thuộc và 02 sản phẩm chính là:

- Sản phẩm giáo dục, đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu xã hội với chất lượng đạt chuẩn quốc tế và khu vực.

- Sản phẩm nghiên cứu khoa học được quốc tế công nhận và chuyển giao sử dụng trong doanh nghiệp và xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể:

* Mục tiêu về đào tạo và bồi dưỡng:

- Học viện có cơ sở đào tạo trực thuộc theo mô hình trường thuộc Học viện.

- Học viện có đầy đủ các trình độ đào tạo, với các loại hình đào tạo đa dạng đáp ứng yêu cầu người học.

- Học viện có đủ các ngành đào tạo trong lĩnh vực điện tử viễn thông, CNTT, báo chí và truyền thông, kinh doanh và quản lý đạt chất lượng tốt, đáp ứng được yêu cầu của xã hội, đặc biệt là yêu cầu nhân lực cho cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0.

- Các CTĐT của Học viện được xây dựng và kiểm định theo chuẩn khu vực và quốc tế; liên thông với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới.

- Học viện có hệ đào tạo bồi dưỡng bám sát các ngành/ngành đào tạo dài hạn, linh hoạt đáp ứng tốt nhu cầu của người học tại Học viện, của doanh nghiệp trong ngành thông tin truyền thông và của xã hội.

** Mục tiêu về khoa học và công nghệ*

- Học viện có các nhóm nghiên cứu và các Viện nghiên cứu mạnh với nhiều đề tài, nhiệm vụ các cấp.

- Học viện có số lượng công bố, bài báo quốc tế (ISI, Scopus) và số lượt trích dẫn thuộc nhóm Học viện dẫn đầu ở Việt Nam.

- Học viện sở hữu các phát minh, bằng sáng chế có giá trị.

- Học viện có các sản phẩm khoa học công nghệ có tính ứng dụng cao, được chuyển giao cho doanh nghiệp và thương mại hóa.

** Mục tiêu về hợp tác quốc tế:*

- Học viện có mạng lưới hợp tác quốc tế rộng về đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Học viện có các hoạt động trao đổi chuyên môn, SV, GV thường xuyên với các Học viện, tổ chức nghiên cứu tiên tiến trên thế giới.

- Học viện có môi trường quốc tế hóa cao, thu hút SV nước ngoài theo học.

** Mục tiêu về SV và kết nối cộng đồng:*

- Học viện có hệ thống hỗ trợ hành chính cho người học hiệu quả.

- Học viện có môi trường khuyến khích sinh viên sáng tạo và khởi nghiệp.

- Học viện có các hoạt động hướng nghiệp và kết nối với doanh nghiệp để tìm kiếm việc làm hiệu quả.

- Học viện duy trì và có hoạt động kết nối cựu SV đạt hiệu quả cao.

** Mục tiêu về nguồn nhân lực và quản trị đại học*

- Học viện có bộ máy tinh gọn, hiệu quả.

- Học viện có nguồn nhân lực chất lượng cao với quy mô và cơ cấu phù hợp.

- Đời sống của công chức, viên chức và người lao động trong Học viện đảm bảo.

- Học viện có hệ thống quản trị hiện đại, hoàn thành chuyển đổi số hầu hết các hoạt động của Học viện.

** Mục tiêu về tài chính và cơ sở vật chất*

- Học viện có hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy, được hoàn thiện và nâng cấp hàng năm.

- Học viện có hệ thống phòng Lab thí nghiệm thực hành hiện đại, hàng năm được đầu tư và cập nhật đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, học tập.

- Học viện có doanh thu tăng trưởng ổn định qua các năm, đảm bảo chi phí và tích lũy với cơ cấu nguồn thu hợp lý.

2.1.4 Công tác đào tạo, bồi dưỡng

Bên cạnh những ngành nghề đào tạo đã có uy tín vững chắc trong nhiều năm qua, Học viện mở thêm nhiều ngành đào tạo mới đáp ứng xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu về nguồn nhân lực như Ngành Công nghệ Đa phương tiện, Truyền thông Đa phương tiện, Thương mại Điện tử, Công nghệ Tài chính, Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa, ... CTĐT chất lượng đào tạo luôn được Học viện quan tâm, cải tiến không ngừng cùng với sự quyết tâm ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý đào tạo, phương pháp giảng dạy. Các dự án nghiên cứu, dự án hợp tác quốc tế với các tổ chức, tập đoàn lớn như Samsung, Vingroup, Viettel, VNPT, NAVER, FPT... cũng được tăng cường xúc tiến nhằm đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả và chất lượng sản phẩm nghiên cứu, đổi mới chương trình đào tạo.

Hệ thống đào tạo và cấp bằng của Học viện bao gồm nhiều cấp độ tùy thuộc vào thời gian đào tạo và chất lượng đầu vào của người học. Học viện thực hiện các khoá đào tạo bậc đại học, thạc sĩ và tiến sĩ theo chương trình chuẩn quốc gia và quốc tế theo các hình thức khác nhau như tập trung, phi tập trung, liên thông, đào tạo từ xa...; tổ chức các khoá đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ trong các lĩnh vực Bưu chính, Viễn thông, CNTT, quản trị kinh doanh, an toàn thông tin, công nghệ đa phương tiện...

Các ngành đào tạo trình độ đại học chính quy tuyển sinh năm 2021: Kỹ thuật Điện tử viễn thông; Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử; Quản trị kinh doanh; Thương mại điện tử; Marketing; Kế toán; Công nghệ đa phương tiện; Truyền thông đa phương tiện; CNTT; An toàn thông tin; Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa; Công nghệ tài chính (Fintech).

Năm 2021, Học viện tuyển sinh 05 ngành đào tạo tiến sĩ, 04 ngành đào tạo thạc sĩ, 12 ngành đào tạo hệ đại học chính quy với 3.470 chỉ tiêu, trong đó có 02 ngành đào tạo ưu

tiên là CNTT và An toàn thông tin với 200 chỉ tiêu; 03 ngành đào tạo đại học từ xa và vừa làm vừa học, với 1400 chỉ tiêu. Học viện triển khai tuyển sinh đào tạo chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 cấp bằng Cử nhân CNTT của Đại học La Trobe (Úc) với nội dung chương trình đào tạo nhiều ưu việt, đồng thời có nhiều cơ hội việc làm, dự kiến là 20 chỉ tiêu.

Quy mô đào tạo tính đến 31/12/2021: Tổng số người học trình độ tiến sỹ là 76 người, thạc sỹ là 405 người, SV hệ đại học chính quy là 12.107, SV hệ ĐHTX là 673 người và SV hệ VLVL là 300 người.

2.1.5 Hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Hợp tác quốc tế:

Với vai trò là đơn vị đào tạo chủ lực của ngành Thông tin và truyền thông, Học viện đã xây dựng và thiết lập mối quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức nghiên cứu, trường đại học, học viện, nhiều doanh nghiệp lớn trong khu vực và trên thế giới.

Học viện đã thực hiện được 05 dự án nghiên cứu khoa học quốc tế, hợp tác nghiên cứu với 12 tổ chức quốc tế, tập đoàn Đa quốc gia như Samsung, Naver, Qualcomm, Motorola, Erikson, KDDI, Viện nghiên cứu quốc gia Nhật bản NICT, Tổ chức viễn thông Châu Á Thái bình dương APT, Tổ chức Asean-IVO, Cục Công nghiệp CNTT Đà Loan, tổ chức Erasmus+, ICCO của Châu Âu... Năm 2021 tập đoàn Naver Hàn Quốc đã tài trợ cho Học viện dự án hợp tác NCKH gần 6 tỷ VNĐ, trong tháng 06 năm 2021 Học viện cũng đã bắt đầu triển khai cụ thể các hợp tác với Tập đoàn Qualcomm.

b) Hoạt động khoa học công nghệ

Hoạt động khoa học công nghệ của Học viện có chiều hướng tăng trưởng tốt và có sức lan tỏa, tuy nhiên trong thời gian tới cần chiến lược phát triển có chiều sâu và bền vững để hình thành những nhóm nghiên cứu mạnh, thể hiện vai trò của Học viện với ngành Thông tin và Truyền thông trong việc dẫn dắt định hướng, làm chủ và phát triển các giải pháp công nghệ nền tảng trong bối cảnh chuyển đổi số Quốc gia.

Với những kết quả về nghiên cứu khoa học giai đoạn 2017-2021, Học viện xếp thứ 11 tại Việt Nam và hạng 773 trên thế giới với điểm chung cuộc theo bảng xếp hạng năm 2020 của tổ chức SCIMAGO (tổ chức xếp hạng các cơ sở nghiên cứu khoa học - Tây Ban Nha). Tuy nhiên, nếu xét riêng từng tiêu chí, thì thứ hạng của Học viện theo ba tiêu chí hiệu suất nghiên cứu, kết quả đổi mới và tác động xã hội lần lượt là 492, 450 và 238.

Trong xếp hạng mới nhất của Webometric tháng 5 năm 2021, Học viện hiện đang nằm trong Top 15 các trường đại học của Việt Nam.

Theo số liệu công bố quốc tế trong CSDL WoS, Scopus và WoS & Scopus của Việt Nam nói chung và các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) nói riêng trong giai đoạn 2014-2018, Học viện có 419 số bài báo WoS & Scopus và đứng thứ 16 trong tổng số 30 trường đại học có số bài báo khoa học cao nhất cả nước.

Kết quả cụ thể về hoạt động khoa học công nghệ đạt được giai đoạn 2017-2021:

**** Tăng trưởng công bố quốc tế và đăng ký bản quyền sáng chế***

Học viện có 474 bài báo công bố chất lượng quốc tế (năm 2021: Học viện thực hiện 19 nhiệm vụ KHCN cấp nhà nước, 15 đề tài KH&CN cấp Bộ, có hơn 60 bài báo ISI/Scopus so với 28 bài năm 2017 nhờ cơ chế Hỗ trợ đối với bài báo ISI đối với cán bộ, GV trong Học viện); có 05 bản quyền quốc tế của cán bộ Học viện đăng ký tại Mỹ và Anh; tổ chức thành công hàng năm từ 2 đến 3 Hội nghị hội thảo quốc gia, quốc tế về Khoa học Công nghệ, góp phần phát triển 04 số Tạp chí Khoa học Công nghệ của Học viện; thành lập và phát triển 06 nhóm Nghiên cứu Khoa học trọng điểm bước đầu có những thành quả nhất định (Vô tuyến di động, 5G; An toàn Thông tin; Blockchain; Học máy Ứng dụng; Toán Ứng dụng; IoT tích hợp Hệ thống; Chuyển đổi số). Đặc biệt, hoạt động của Câu lạc bộ Khoa học Công nghệ trẻ được thúc đẩy và đã có những thành tựu đáng kể đó là cán bộ trẻ đang chủ trì 06 nhiệm vụ nhà nước và 02 dự án quốc tế.

**** Tăng cường Hợp tác quốc tế trong Khoa học Công nghệ***

Học viện đã thực hiện được 05 dự án nghiên cứu khoa học quốc tế, hợp tác nghiên cứu với 12 tổ chức quốc tế, tập đoàn Đa quốc gia như Samsung, Naver, Qualcomm, Motorola, Erikson, KDDI, Viện nghiên cứu quốc gia Nhật bản NICT, Tổ chức viễn thông Châu Á Thái bình dương APT, Tổ chức Asean-IVO, Cục Công nghiệp CNTT Đài Loan, tổ chức Erasmus+, ICCO của Châu Âu... Năm 2021 tập đoàn Naver Hàn Quốc đã tài trợ cho Học viện gói dự án hợp tác NCKH gần 6 tỷ VNĐ, trong tháng 06 năm 2021 Học viện đã triển khai cụ thể các hợp tác với Tập đoàn Qualcomm.

**** Thực hiện các nhiệm vụ KHCN các cấp và hợp tác với doanh nghiệp, địa phương***

Học viện hiện vẫn duy trì và là đơn vị đứng đầu các Học viện thực hiện các nhiệm vụ và 100% nghiệm thu đúng hạn các chương trình KHCN cấp nhà nước thuộc chương trình Chính phủ điện tử, CMCN 4.0, chương trình cấp thiết địa phương và chương trình vũ trụ, quỹ Nafosted với 20 nhiệm vụ tổng kinh phí tương đương 80 tỷ VNĐ.

Học viện đẩy mạnh hợp tác phát triển các quan hệ với các Tập đoàn, doanh nghiệp, hiệp hội ICT và với các địa phương. Dưới sự hỗ trợ của Bộ Thông tin Truyền thông và các Bộ, Ngành liên quan, Học viện đã duy trì và phát triển các các hợp tác hiệu quả với 06 tập đoàn doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam về ICT (Vietel, VNPT, MobiFone, VinGroup, CMC, FPT) và hàng trăm doanh nghiệp ICT tại Việt Nam. Một số các hợp tác hiệu quả như Viettel tài trợ Lab nghiên cứu 4G/5G, hợp tác với VNPT phát triển dịch vụ xác thực EzCheck-VNPTcheck, hệ thống kiểm soát trực thông minh Ezsite của Viện CDIT cho MobiFone. VinGroup tài trợ 01 dự án về nghiên cứu chip siêu dẫn quang 8 tỷ VNĐ, tài trợ nghiên cứu cho 06 Nghiên cứu sinh của Học viện trị giá 900 triệu VNĐ.

Các giải pháp về Sổ tay Đảng viên điện tử, sổ tay nhà nông điện tử, hệ sinh thái kết nối SV, an sinh điện tử, các giải pháp số hóa tương tác thông minh trong giáo dục đang được triển khai và bước đầu được đánh giá cao tại một số địa phương.

** Công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên*

Học viện luôn chú trọng công tác nghiên cứu khoa học trong SV. Hàng năm SV thực hiện hơn 100 nhiệm vụ khoa học công nghệ và liên tục đạt các giải cao trong các kỳ thi quốc gia quốc tế về khoa học công nghệ như giải nhất Olympic Toán và Tin học (ACM), giải nhì SV nghiên cứu khoa học năm 2019, giải nhì cuộc thi IoT khối Asean. Năm 2019, 2020 Học viện xúc tiến 03 chương trình Khởi nghiệp theo đề án 844 của Nhà nước (~ 3 tỷ VNĐ) và hình thành 01 Trung tâm Khởi nghiệp trong tháng 06 năm 2021.

2.1.6 Công tác chuyển đổi số tại Học viện

Thực hiện “*Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*” theo quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng chính phủ và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Học viện triển khai chuyển đổi số theo mô hình “Quốc gia số thu nhỏ” vào năm 2025, xây dựng “Học viện Số” đầu tiên ở Việt Nam và làm hình mẫu Đại học chuyển đổi số quốc gia, hướng đến Đại học số tiêu biểu của khu vực ASEAN và thuộc nhóm 10 Học viện chuyển đổi số hàng đầu Châu Á.

Với định hướng theo mô hình “Quốc gia số thu nhỏ”, Học viện xây dựng phương án chuyển đổi số theo 03 trụ cột lớn là (1) Phát triển hệ thống quản trị số, (2) Cung ứng dịch vụ số và (3) Phát triển xã hội số - thu hẹp khoảng cách số. Đồng thời Học viện cũng đặt 05 trọng tâm trong xây dựng “Học viện Số” gồm (1) Học liệu số; (2) Nền tảng số; (3) GV số; (4) SV số; (5) Môi trường số. Đồng thời, hoạt động triển khai chuyển đổi số trong Học

viện ứng dụng triệt để chủ trương xây dựng và ứng dụng các nền tảng số “Make in Việt Nam”.

Mục tiêu đến năm 2025, Học viện sẽ tập trung vào phát triển hệ thống quản trị số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động; cung ứng các dịch vụ giáo dục và đào tạo 100% trên nền tảng công nghệ giáo dục số, xem xét thành lập “Trường đào tạo công nghệ số” đầu tiên ở Việt Nam trực thuộc Học viện; phát triển hệ sinh thái số tương tác giữa SV Học viện với doanh nghiệp và xã hội. Xây dựng nền tảng phát triển mạng xã hội SV Việt Nam.

Kể từ năm 2021, Học viện lựa chọn các giải pháp trọng tâm và đột phá với việc mở rộng quy mô và ngành nghề đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu nền kinh tế số, song song với việc duy trì và cải thiện chất lượng đào tạo. Cách làm mới của Học viện là đặt mục tiêu chủ động tăng trưởng quy mô tuyển sinh và đa dạng hóa ngành nghề, đẩy mạnh kiểm định chất lượng ngay từ khi xác định kế hoạch năm 2021 và để các công tác của Học viện đồng bộ và phấn đấu đáp ứng mục tiêu kể trên. Việc mở rộng quy mô và đa dạng ngành nghề đi đôi với chất lượng giúp tăng cường nguồn thu tương xứng với tiềm lực của Học viện, giúp Học viện chiếm lĩnh thị trường mới, qua đó khẳng định vị thế, nâng cao đời sống cán bộ Học viện. Việc phát triển toàn diện cả về quy mô, nguồn lực, chất lượng sẽ được Học viện tiếp tục thực hiện trong 5 năm tới theo tinh thần chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021 -2025 và tầm nhìn đến năm 2030

Quá trình triển khai chuyển đổi số, Học viện đã đạt được những kết quả bước đầu như: Ứng dụng công nghệ trong tổ chức, quản lý đào tạo (PTIT-Slink); ứng dụng thực hành ảo, phòng điều hành số và phòng học thông minh. Bên cạnh đó, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo (Edusoft.NET); cổng thông tin quản lý đào tạo, hệ thống quản lý lớp học trực tuyến (LMS) đã đi vào hoạt động hiệu quả.

Trong một Học viện số, con người và thiết bị đều có hiện diện số, tương tác số để thông minh hóa và tối ưu hóa các hoạt động. Với mã định danh, SV có thể kết nối với app (ứng dụng) hoặc nền tảng chung của Học viện để giải quyết các vấn đề ngoài việc học như thanh toán học phí, truy cập thư viện điện tử, đăng ký KTX, mua bán hàng, gửi xe... Qua đó có thể giảm bớt thời gian, căng thẳng không đáng có, tập trung được nhiều năng lượng hơn cho việc học tập. Đồng thời, SV có thể sử dụng các bảng tương tác thông minh, học liệu số, quản trị học tập số để học từ xa, có những trải nghiệm cá nhân hóa... để gia tăng hiệu quả học tập. Đối với GV, công nghệ sẽ giúp giảm thời gian lên lớp trực tiếp, nắm bắt sát sao kết quả học tập của SV để kịp thời cung cấp kiến thức còn thiếu cho SV. Tất cả

hoạt động của người học và GV được kết nối giao dịch trên một nền tảng chung có tính mở và liên tục được cập nhật, hoàn thiện. Kết quả đạt được đến thời điểm hiện tại:

Trong kỳ tuyển sinh năm 2021, hệ thống xét tuyển trực tuyến đã được Học viện triển khai đi vào hoạt động, với hơn 9.000 tài khoản đã được khai báo phục vụ cho việc xét tuyển, thí sinh sẽ được cấp 1 tài khoản duy nhất để sử dụng từ việc đăng ký xét tuyển, xác nhận nhập học, nộp hồ sơ, nhập học và vào học chính thức. Đặc biệt, thí sinh còn được cấp mã định danh đã được liên kết với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) để phục vụ cho việc thanh toán trực tuyến (online) các khoản kinh phí theo quy định. Sau khi nhập học tại Học viện, SV có thể sử dụng mã định danh điện tử để thực hiện đăng ký học phần, kiểm tra lịch học và GV giảng dạy; mượn sách, kiểm tra việc đóng học phí; đặt trước các dịch vụ do Học viện cung cấp và thanh toán online.

Ngày 09/12/2021, tại Lễ Vinh danh Giải thưởng Chuyển đổi số Việt Nam 2021, Học viện là một trong các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp được bình xét ở hạng mục Cơ quan nhà nước chuyển đổi số xuất sắc, với hệ sinh thái PTIT-SLink phục vụ công tác chuyển đổi số giáo dục đại học nhằm tới mục tiêu đặt người học làm trung tâm của mọi nghiệp vụ, quy trình. Ứng dụng đã được triển khai tại Học viện kể từ năm 2020, với số tài khoản người dùng đạt trên 13.000 tài khoản. Đây là giải thưởng danh giá, tôn vinh thành tựu của 53 tổ chức được vinh danh chuyển đổi số xuất sắc tại Việt Nam.

Kết quả của việc chuyển đổi số trong giáo dục đại học của Học viện có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn cả nước đang phải đẩy mạnh công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp; trong tương lai sẽ góp phần hình thành và phát triển được hệ sinh thái số hỗ trợ toàn diện mọi hoạt động cho người học và cho Học viện.

2.1.7 Các hoạt động đảm bảo chất lượng

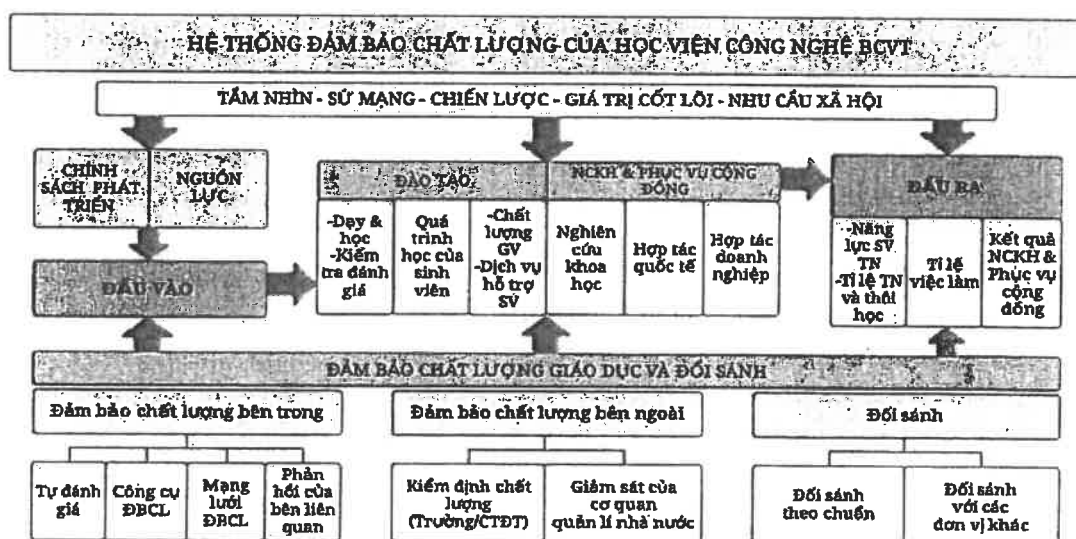
Với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phấn đấu đến năm 2030 Học viện nằm trong nhóm 100 Học viện hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia, hoạt động ĐBCL giáo dục được Học viện xác định là một trong những khâu quan trọng để nâng cao cũng như khẳng định chất lượng đào tạo đối với xã hội.

Ngày 08/01/2018, Học viện được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các Học viện và Cao đẳng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo Quyết định số 11/QĐ-KĐCL.

Năm 2022, Học viện xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm định đối với 04 chương trình đào tạo trình độ đại học và tổ chức tự đánh giá để đăng ký kiểm định cơ sở giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

a) Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Học viện

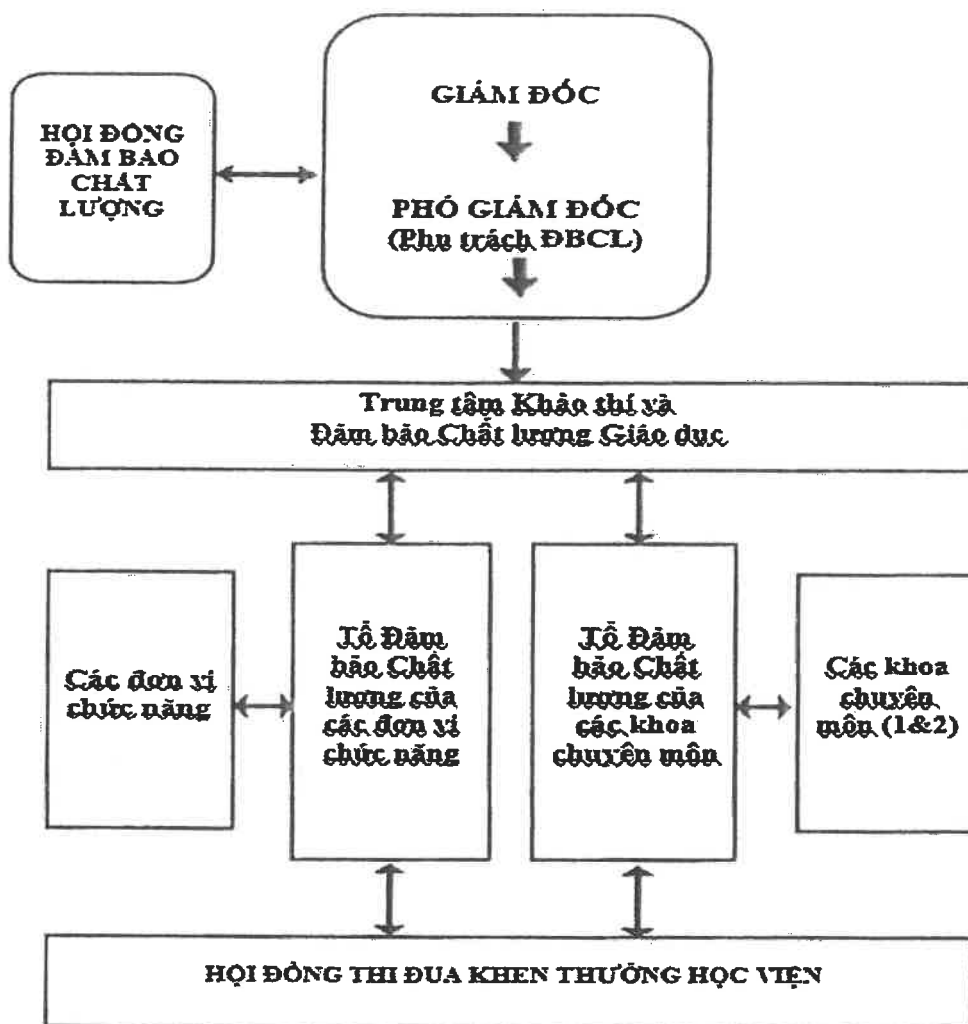
Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Học viện được mô tả trong Hình 1.3 là sơ đồ mô hình bao gồm các chính sách, quy định, quy trình, phân bổ nguồn lực, đào tạo con người, Hoạt động của hệ thống ĐBCL như tự đánh giá cấp chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục theo bộ tiêu chuẩn MOET, khảo sát ý kiến các bên liên quan (về chất lượng giảng dạy, môi trường làm việc, quản lý và phục vụ cộng đồng, ...) có đóng góp tích cực trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý và đào tạo của Học viện.



Hình 1. 3: Sơ đồ mô hình đảm bảo chất lượng bên trong Học viện

b) Hệ thống vận hành đảm bảo chất lượng của Học viện

Mô hình tổ chức mạng lưới Đảm bảo chất lượng của Học viện bao gồm 71 cán bộ được tổ chức chặt chẽ, hiệu quả. Hội đồng Đảm bảo chất lượng có nhiệm vụ tư vấn cho Ban giám đốc Học viện các vấn đề liên quan đến công tác Đảm bảo chất lượng. Trung tâm khảo thí và Đảm bảo Chất lượng giáo dục với vai trò điều phối chung, tham mưu cho Ban Giám đốc về công tác ĐBCL. Các Tổ ĐBCL ở các đơn vị thuộc Học viện có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác ĐBCL tại mỗi đơn vị theo qui trình PDCA và theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Học viện.



Hình 1. 4: Sơ đồ Mạng lưới Đảm bảo chất lượng của Học viện

2.2 Tổng quan về Khoa CNTT và Chương trình đào tạo ngành CNTT

2.2.1 Tổng quan về Khoa Công nghệ thông tin

Học viện có hai cơ sở đào tạo đại học tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh Tp.HCM), do điều kiện khoảng cách về địa lý, Học viện thành lập 02 đơn vị thực hiện chương trình đào tạo ngành CNTT là Khoa CNTT 1 (có văn phòng làm việc tại Cơ sở Hà Đông) và Khoa CNTT 2 (có văn phòng làm việc tại Cơ sở Học viện tại Tp.HCM).

Các Khoa CNTT 1, 2 và Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CDIT) là đơn vị trực thuộc Học viện, thực hiện sự chỉ đạo thống nhất của Học viện về mọi mặt hoạt động trong công tác tổ chức thực hiện CTĐT và có chức năng đào tạo và nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực CNTT. CTĐT ngành CNTT có các chuyên ngành Hệ thống thông tin, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Công nghệ phần mềm, Khoa học máy tính và Kỹ

thuật máy tính). Trình độ kỹ sư CNTT gồm đại học CNTT đại trà (không bao gồm CTĐT CNTT chất lượng cao tuyển sinh từ năm 2021).

Trực tiếp giảng dạy CTĐT ngành CNTT gồm Khoa CNTT 1 (Cơ sở Hà Nội), Khoa CNTT 2 (Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và CDIT đều là đơn vị thực hiện CTĐT ngành CNTT, sau đây gọi chung là Khoa CNTT.

Khoa CNTT có nhiệm vụ quản lý, tổ chức giảng dạy các học phần, học phần do khoa quản lý cho các hệ (hình thức và trình độ) đào tạo của Học viện; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp và quá trình đào tạo của khoa; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, GV và người học thuộc khoa; xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV; ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; đề xuất thay đổi về tổ chức, nhân sự trong khoa; quản lý cán bộ, GV và người học thuộc khoa, tổ chức đánh giá theo quy định của Học viện; tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong Học viện; tổ chức thực hiện các chủ trương chính sách, chỉ thị, nghị quyết, quy chế, quy định của cấp trên; phối hợp và tạo điều kiện cho tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các đoàn thể khác hoạt động thực hiện tốt điều lệ, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức mình; tổ chức các phong trào thi đua dạy tốt, học tốt và các nội dung thi đua khác trong Khoa.

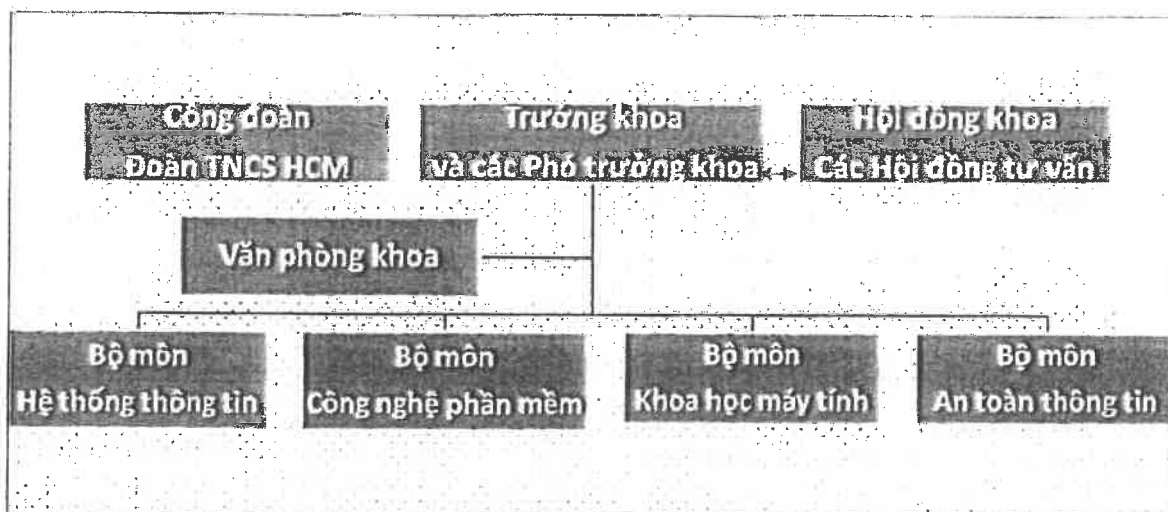
Khoa CNTT được thành lập năm 1999, trải qua 23 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ cán bộ, GV của Khoa không ngừng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, đa số GV của Khoa có trình độ tiến sĩ, được đào tạo cơ bản từ các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, năng động, sáng tạo, có năng lực nghiên cứu khoa học.

Khoa tổ chức đào tạo tất cả các trình độ từ đại học, thạc sĩ đến tiến sĩ với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa; các trình độ đào tạo được thiết kế đảm bảo tính kế thừa, liên thông giữa các bậc đào tạo, trong đó, trình độ kỹ sư CNTT có 03 ngành đào tạo là CNTT (chất lượng cao), ATTT và HTTT; kể từ năm 2020, SV có thể đăng ký học chuyển tiếp từ kỹ sư lên thạc sĩ để lấy bằng thạc sĩ chỉ sau hơn 5 năm học, chương trình này đặc biệt dành cho những SV có năng lực tốt và rút ngắn thời gian được cấp bằng thạc sĩ chuyên ngành Hệ thống thông tin.

a) Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Khoa CNTT gồm văn phòng khoa và các Bộ môn: Văn phòng khoa thực hiện các công việc hành chính và hỗ trợ lãnh đạo khoa, các bộ môn trong công tác đào tạo; các Bộ môn được giao phụ trách giảng dạy các học phần thuộc chuyên ngành về Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính và An toàn thông tin.

- Sơ đồ tổ chức của Khoa CNTT theo Hình 1.5



Hình 1. 5: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa CNTT

b) Đội ngũ cán bộ, GV

- Tính đến 31/12/2021, tổng số cán bộ, GV của Khoa 113 người. Trong đó tổng số giảng viên cơ hữu của CTĐT Ngành CNTT là 94 người, trong đó có 01 giáo sư (chiếm 1,06%); 08 phó giáo sư (chiếm 8,51%); 30 tiến sĩ (chiếm 31,91%); 49 thạc sĩ (chiếm 52,14%); 06 đại học làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành (chiếm 6,38%); số GV thỉnh giảng và kiêm giảng là 19 người (GV kiêm giảng là các cán bộ từ các đơn vị khác trong Học viện tham gia giảng dạy tại Khoa); độ tuổi trung bình của GV cơ hữu là 42,14 tuổi.

- Tỷ lệ SV/GV: Tổng số sinh viên CTĐT ngành CNTT tính đến 31/12/2021 là 3.695 SV. Tỷ lệ SV/GV của ngành CNTT trong 5 năm đánh giá là 17,40 SV/GV. Tỷ lệ này đáp ứng yêu cầu về xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học theo quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25/02/2019 sửa đổi Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018.

c) Danh sách lãnh đạo các bộ môn thuộc Khoa CNTT 1&2

STT	Tên bộ môn	Trưởng bộ môn
Khoa Công nghệ thông tin 1		
1	Bộ môn Công nghệ phần mềm	PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hùng

STT	Tên bộ môn	Trưởng bộ môn
2	Bộ môn Hệ thống thông tin	TS. Ngô Quốc Dũng
3	Bộ môn Khoa học máy tính	PGS. TS. Ngô Xuân Bách
4	Bộ môn An toàn thông tin	TS. Hoàng Xuân Dậu
Khoa Công nghệ thông tin 2		
1	Bộ môn Công nghệ đa phương tiện	ThS. Lê Thanh Hóa, PT bộ môn
2	Bộ môn Truyền thông và mạng máy tính	TS. Nguyễn Xuân Sâm
3	Bộ môn An toàn thông tin	TS. Huỳnh Trọng Thừa

d) Trong giai đoạn 2017-2021, Khoa đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ:

- Nghiên cứu khoa học: thực hiện 9 đề tài cấp Nhà nước, 12 đề tài cấp Bộ và 161 đề tài cấp Học viện; công bố 290 bài báo trên các tạp chí và hội nghị khoa học trong nước, quốc tế, trong đó có 78 bài báo được đăng trên các tạp chí thuộc nhóm ISI/Scopus; xuất bản được 2 cuốn sách.

Khoa CNTT có 3 Lab nghiên cứu trọng điểm (Lab Học máy và ứng dụng, An toàn thông tin và Blockchain); có 09 Phòng thực hành CNTT: Máy tính; Hệ thống mạng (router, switch); Hệ thống an toàn bảo mật thông tin; Các phần mềm chuyên dụng chuyên ngành công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin, An toàn thông tin...

- Các hoạt động hợp tác đào tạo và NCKH: Khoa CNTT có các hoạt động hợp tác đào tạo và NCKH với nhiều đối tác trong và ngoài nước:

+ Các công ty về ICT: Samsung, Fsoft, Viettel, Co-well, CMC Global, Gameloft, Misa, VC-Corp, VNPT, Mobiphone, ...

+ Các trường đại học nước ngoài: Đại học NSM (Úc), Đại học TU Vienna (Áo), Viện JAIST (Nhật Bản), Đại học Newcastle (Anh), Đại học SUT (Nga), Palermo (Italia), Kaist (Hàn Quốc), New Mexico State (Mỹ),

- Tổ chức phong trào sinh viên

+ Đào tạo, bồi dưỡng các đội tuyển SV tham gia các cuộc thi khu vực và toàn quốc đạt nhiều thành tích cao:

+ Kỳ thi Olympic tin học SV Việt Nam và kỳ thi lập trình quốc tế ACM/ICPC: SV Học viện nhiều năm đạt giải nhất (cá nhân, đồng đội), luôn có mặt trong Top 5 các trường có thành tích tốt nhất khu vực phía Bắc.

+ Cuộc thi SV với ATTT: Các đội tuyển SV ATTT của Khoa CNTT luôn đạt thứ hạng cao và thường xuyên được tham dự vòng chung kết Top 10 đội mạnh nhất toàn quốc. Đặc biệt năm 2017, đội tuyển SV ATTT của Khoa đạt giải nhì toàn quốc.

+ Cuộc thi Vô địch thiết kế đồ họa thế giới 2018: đạt giải Nhất chung kết quốc gia và Huy chương Đồng Quốc tế.

+ Cuộc thi nhà sáng tác video trẻ Đông Nam Á (ASEAN YOUTH VIDEO CONTEST 2018): đạt giải Ba.

+ Tham dự và đạt các nhiều thành tích cao trong các cuộc thi lập trình và phát triển ứng dụng, sáng tạo và khởi nghiệp do Bộ GD&ĐT, Hội tin học Việt Nam và các Tập đoàn CNTT tổ chức.

Ngoài ra, Khoa CNTT còn tổ chức nhiều hoạt động phong trào tạo sân chơi lành mạnh cho SV: Cuộc thi lập trình theo chuẩn ACM/ICPC PTIT; cuộc thi SV với ATTT PTIT CTF; cuộc thi tài năng, văn hóa, văn nghệ trong SV như IT' Got Talent, Miss IT và Rock IT.

- Trong giai đoạn 2017-2021, SV ngành CNTT thực hiện 93 đề tài NCKH với sự tham gia của hơn 170 lượt SV. Đồng thời, Khoa còn sáng lập và hỗ trợ phát triển CLB IT SV với hơn 300 thành viên tham gia.

2.2.2 Tổng quan về Chương trình đào tạo ngành CNTT

a) Chương trình đào tạo Kỹ sư CNTT của Học viện được phép mở mã ngành số 7480201 theo Quyết định số 1368/QĐ-BGD&ĐT/ĐH ngày 13/5/1999 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mục tiêu chung của CTĐT ngành Kỹ sư CNTT của Học viện là đào tạo SV có năng lực:

- Xác định và giải quyết vấn đề công nghệ trên một phạm vi rộng các ứng dụng đòi hỏi tính sáng tạo thực tế và hiệu quả của ngành CNTT.

- Đóng góp vào sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội trên toàn quốc thông qua sự kết hợp của chuyên môn kỹ thuật, công nghệ với tính chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm với môi trường Học viện và xã hội.

- Đạt thành công trong nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng tiếp thu các kiến thức khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới để phát triển năng lực học tập suốt đời. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cao cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Chất lượng CTĐT có vai trò quyết định sự tồn tại và phát triển của ngành CNTT nói riêng và của Học viện nói chung. Trước xu thế hội nhập quốc tế và yêu cầu của chương trình GDPT tổng thể mới, việc nâng cao chất lượng

CTĐT ngày càng trở nên cấp thiết. Khoa CNTT nhận thấy đây là một cơ hội tốt để đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành CNTT để từ đó cải tiến chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực và quốc tế.

b) Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành CNTT năm 2020 được hoàn thiện trên cơ sở kế thừa CTĐT đại học ngành CNTT năm 2016, 2018 và theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về đào tạo đại học cấp bằng kỹ sư và yêu cầu đào tạo nhân lực ngành CNTT chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển nhanh của kinh tế, xã hội. Ngoại trừ các học phần ngoại ngữ đào tạo bằng tiếng Anh, tất cả các học phần khác của CTĐT đại học ngành CNTT được giảng dạy bằng tiếng Việt. Chương trình được thiết kế theo phương pháp CDIO nhằm đào tạo SV toàn diện, bao gồm các kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên môn, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, trong đó nhấn mạnh phát triển khả năng tự học, năng lực thực hành và trách nhiệm xã hội. SV tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu và phẩm chất đạo đức, đáp ứng yêu cầu lao động của xã hội.

Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của Học viện Công; phù hợp với định hướng phát triển ngành Thông tin và Truyền thông và nhu cầu nguồn nhân lực, thị trường lao động CNTT quốc gia và quốc tế. Chương trình được xây dựng trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn về đảm bảo chất lượng giáo dục quốc gia và quốc tế (ABET); tham khảo và đối sánh với các chương trình đào tạo đại học ngành CNTT của các trường đại học khác trong và ngoài nước.

c) Một số thông tin chung về CTĐT:

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Công nghệ thông tin

+ Tiếng Anh: Information Technology

- Mã số ngành đào tạo: 7480201

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4,5 năm - 09 học kỳ (tối đa 7 năm)

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Kỹ sư Công nghệ thông tin

+ Tiếng Anh: The Degree of Engineer in Information Technology

d) Chương trình liên kết quốc tế: Năm 2021, Học viện triển khai tuyển sinh đào tạo Chương trình liên kết quốc tế 2+2 cấp bằng Cử nhân CNTT của Đại học La Trobe (Úc)

với nội dung CTĐT nhiều ưu việt, đồng thời có nhiều cơ hội việc làm, định cư tại Úc sau khi tốt nghiệp. Dự kiến chỉ tiêu là 20 chỉ tiêu (thông tin chi tiết tại <https://cie.ptit.edu.vn>)

2.3 Thực hiện công tác đảm bảo chất lượng giáo dục:

Khoa CNTT luôn chú trọng đến ĐBCLGD, do đó khi mở mới CTĐT, Khoa đã thiết kế và xây dựng CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Trong quá trình triển khai CTĐT, để nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, sau mỗi học kỳ của năm học, Khoa đã phối hợp với Trung tâm KT&ĐBCLGD lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của SV đối với GV giảng dạy, kết quả khảo sát từ SV là cơ sở để mỗi GV tự phấn đấu và rèn luyện nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy. Để không ngừng nâng cao chất lượng, Khoa CNTT đã triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng của Khoa như: Xây dựng kế hoạch sắp xếp, bố trí lại khu vực phòng thực hành; Rà soát các CTĐT, đảm bảo không bị trùng lặp mã học phần, nội dung học phần... giữa các hệ đào tạo; xác định phù hợp tỷ lệ điểm thành phần, có tính đến điểm chuyên cần; số tín chỉ của CTĐT phù hợp với văn bằng; rà soát đề cương chi tiết các học phần, cập nhật tài liệu học tập; Tham gia các buổi tập huấn về công tác chủ nhiệm lớp, CVHT; Phối hợp với Phòng CT&CTSV, hàng quý tổ chức các buổi họp giao ban công tác SV với thành phần tham gia họp là chủ nhiệm lớp và CVHT; ...

Các hoạt động kiểm tra, đánh giá được Khoa và Học viện tiến hành hàng năm nhằm phát huy những điểm mạnh và khắc phục những điểm tồn tại để đảm bảo, nâng cao chất lượng đào tạo.

Ý thức được việc kiểm định chất lượng CTĐT là việc làm hết sức quan trọng nên Học viện và Khoa đã thực hiện việc tự đánh giá CTĐT ngành CNTT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT. Việc tự đánh giá CTĐT ngành CNTT là cơ sở để Học viện và Khoa CNTT cải tiến chất lượng của CTĐT. Tự đánh giá cũng đồng thời thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng; tạo cơ sở dữ liệu cơ bản, đảm bảo tính khoa học cho việc điều chỉnh mục tiêu, lập kế hoạch nâng cao chất lượng và triển khai thực hiện kế hoạch trong giai đoạn tiếp theo.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Học viện, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học tại Việt Nam. Các mục tiêu và CĐR được xây dựng và định kỳ rà soát điều chỉnh trên cơ sở sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan như: SV, cựu SV, chuyên gia, nhà tuyển dụng lao động và GV. Các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và hiểu được mục tiêu và CĐR của CTĐT. Sau mỗi lần điều chỉnh, rà soát, mục tiêu và CĐR của CTĐT được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Học viện.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình giáo dục đại học ngành Công nghệ thông tin trình độ đại học của Học viện ban hành theo Quyết định số 457/QĐ-HV ngày 12/5/2016 [H1.01.01.01] và Quyết định số 1279/QĐ-HV ngày 31/12/2018 [H1.01.01.02].

Mục tiêu của CTĐT ngành Công nghệ Thông tin (CNTT) được xác định rõ ràng và được thể hiện cụ thể trong bản mô tả CTĐT vào các năm 2018 và năm 2020; được Học viện công bố trong Quyết định số 1279/QĐ-HV 31/12/2018 [H1.01.01.02] và Quyết định số 684/QĐ-HV ngày 23/9/2020 [H1.01.01.03].

1. Về kiến thức: Chương trình trang bị cho SV các kiến thức sau:

- Kiến thức Giáo dục đại cương: Trang bị cho SV các kiến thức giáo dục đại cương về lý luận của Chủ nghĩa Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, khoa học tự nhiên; chú trọng vào toán học là nền tảng, tiền đề cho ngành đào tạo;

- Kiến thức cơ sở ngành: Trang bị cho SV những kiến thức về toán chuyên ngành công nghệ thông tin, lập trình máy tính, hệ thống máy tính và các ứng dụng quan trọng của công nghệ thông tin;

- Kiến thức chuyên ngành: Trong năm học cuối, SV sẽ lựa chọn một trong các hướng học tập và nghiên cứu chuyên sâu về Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính, Công nghệ phần mềm, Kỹ thuật máy tính, Mạng máy tính và truyền thông, An toàn thông

tin mạng. Phần kiến thức chuyên ngành sẽ trang bị cho SV: nghiên cứu phát triển, gia công hay ứng dụng hệ thống phần mềm; thiết kế, xây dựng, cài đặt, vận hành và bảo trì các thành phần phần cứng, phần mềm của hệ thống máy tính và các hệ thống thiết bị dựa trên máy tính; mạng máy tính, truyền thông và an toàn thông tin.

2. Về kỹ năng:

a) Chuyên ngành Công nghệ phần mềm: Người tốt nghiệp chương trình đại học chuyên ngành Công nghệ phần mềm có 5 kỹ năng, bao gồm:

- Thu thập, phân tích tìm hiểu và tổng hợp các yêu cầu từ đối tượng sử dụng sản phẩm phần mềm để phục vụ công tác thiết kế;

- Thiết kế, triển khai thực hiện và quản lý các dự án phần mềm có qui mô vừa và nhỏ, đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong điều kiện thực tế;

- Các kỹ năng về kiểm thử, bảo trì và xây dựng tài liệu kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn sử dụng hệ thống hiệu quả và dễ dùng.

b) Chuyên ngành Kỹ thuật máy tính: Người tốt nghiệp chương trình đại học chuyên ngành Kỹ thuật máy tính có các kỹ năng:

- Thiết kế, xây dựng, cài đặt và bảo trì cả phần cứng và phần mềm của các hệ thống điện tử số bao gồm các hệ thống truyền thông, máy tính và các hệ thống thiết bị dựa trên máy tính;

- Thiết kế, xây dựng và ứng dụng các hệ thống nhúng;

- Có các kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp.

c) Chuyên ngành Hệ thống thông tin: Người tốt nghiệp chương trình đại học chuyên ngành Hệ thống thông tin có các kỹ năng:

- Nắm vững vai trò hệ thống thông tin trong các tổ chức. Hiểu được vai trò các thành phần của hệ thống thông tin bao gồm con người, quy trình, phần cứng, phần mềm, và dữ liệu;

- Phân tích và mô hình hóa quá trình và dữ liệu trong các tổ chức, khả năng xác định và cụ thể hóa các giải pháp kỹ thuật, khả năng quản trị dự án, khả năng tích hợp hệ thống.

d) Chuyên ngành Khoa học máy tính: Người tốt nghiệp chương trình đại học chuyên ngành Khoa học máy tính có các kỹ năng:

- Nắm vững và vận dụng tốt các nguyên lý, khái niệm, lý thuyết liên quan tới khoa học máy tính và ứng dụng phần mềm;

- Xác định và phân tích yêu cầu đối với các vấn đề cụ thể, lên kế hoạch và tìm giải pháp cho vấn đề;

- Đánh giá và thử nghiệm giải pháp.

e) Chuyên ngành Mạng máy tính và truyền thông: Người tốt nghiệp chương trình đại học chuyên ngành Mạng máy tính và truyền thông có các kỹ năng:

- Nghiên cứu, tìm hiểu áp dụng kiến thức trong lĩnh vực mạng và truyền thông máy tính;

- Phân tích, thiết kế, cài đặt, bảo trì cũng như quản lý và khai thác các hệ thống mạng truyền thông máy tính.

f) Chuyên ngành An toàn thông tin mạng: Người tốt nghiệp chương trình đại học chuyên ngành An toàn thông tin mạng có 5 kỹ năng, bao gồm:

- Quản trị bảo mật mạng máy tính và cơ sở dữ liệu;

- Phân tích, tư vấn, thiết kế hệ thống thông tin đảm bảo an toàn;

- Rà quét lỗ hổng, điểm yếu và xử lý sự cố an toàn thông tin.

3. Về kỹ năng mềm: sinh viên có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống và tư duy phân tích, khả năng trình bày, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm (đa ngành), hội nhập được trong môi trường quốc tế.

4. Về năng lực: sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận tốt các vị trí là cán bộ kỹ thuật, quản lý, điều hành trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Có thể trở thành các lập trình viên, các nhà quản lý hệ thống, quản trị bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong bất kỳ doanh nghiệp nào; Có thể làm việc trong các dự án với vai trò là người quản trị dự án về công nghệ thông tin; Có thể trở thành cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về công nghệ thông tin tại các viện, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở đào tạo; Có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ sau đại học ở trong nước và nước ngoài.

5. Về Hành vi đạo đức: có phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, biết làm việc tập thể theo nhóm, theo dự án, say mê khoa học và luôn rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn. Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, vai trò của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước; Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, có năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để học tập suốt đời.

6. Về ngoại ngữ (Tiếng Anh): Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có năng lực tiếng Anh tương đương với trình độ B1 khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hay Bậc 3 theo

khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Có khả năng sử dụng tiếng Anh tốt trong các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo.

Năm 2020, Học viện đã ban hành Chương trình khung giáo dục đại học ngành Công nghệ thông tin hệ chính quy theo Quyết định số 684/QĐ-HV ngày 23/9/2020 [H1.01.01.03], mục tiêu CTĐT được điều chỉnh với các nội dung thay đổi như sau:

- Chuyên ngành “Mạng máy tính và truyền thông” được đổi thành “Máy tính và truyền thông dữ liệu”, chuyên ngành “An toàn thông tin mạng” được lược bỏ.

- Kỹ năng mềm được cập nhật từ 01 mục tiêu thành 04 mục tiêu cụ thể như sau: (1) Có kỹ năng giao tiếp và trình bày tốt thể hiện qua việc trình bày rõ ràng, tự tin và thuyết phục các vấn đề liên quan đến chuyên môn và các vấn đề kinh tế xã hội; (2) Có kỹ năng làm việc nhóm, biết thành lập và tổ chức tốt công việc nhóm; (3) Có kỹ năng cá nhân và phẩm chất nghề nghiệp trong giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, lập kế hoạch và tổ chức công việc; (4) có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống và tư duy phân tích, khả năng trình bày, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm (đa ngành), hội nhập được trong môi trường quốc tế.

- Bổ sung về kỹ năng về Năng lực tự chủ và trách nhiệm cụ thể: (1) Có ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc; (2) Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; (3) Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa ra được các kết luận về các vấn đề nghiệp vụ và kỹ thuật phức tạp về công nghệ tài chính; (4) Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ và đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn.

- Kỹ năng ngoại ngữ được cập nhật lại từ “Sau khi tốt nghiệp, SV có năng lực tiếng Anh tương đương với trình độ B1 khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hay Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam” thành “trình độ Tiếng Anh cần đạt là 450 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương”; Bổ sung yêu cầu “Có khả năng sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập, nghiên cứu, hoà nhập nhanh với cộng đồng công nghệ thông tin khu vực và quốc tế sau khi ra trường”.

Biên bản họp chuyên môn của Khoa CNTT về việc rà soát CTĐT ngày 15/4/2020 [H1.01.01.04] có nhận xét như sau: “Mục tiêu đầy đủ, rõ ràng, bao gồm các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ đạo đức”. Tuy vậy, mục tiêu “Có các *kỹ năng khác* phục vụ

cho hoạt động nghề nghiệp” của chuyên ngành Kỹ thuật máy tính, phiên bản CTĐT năm 2020 chưa thực sự rõ ràng do có thể bị nhầm lẫn với các mục tiêu kỹ năng mềm.

Biên bản họp của Hội đồng nghiệm thu CTĐT ngày 10/9/2020 [H1.01.01.05] đã kết luận: *“Hoàn toàn đồng ý về mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành CNTT”*.

Theo Quyết định công bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Học viện ban hành theo Quyết định số 516/QĐ-HV ngày 06/06/2017 [H1.01.01.06], sứ mạng của Học viện là: *“Sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thông tin, truyền thông và công nghệ số góp phần xây dựng đất nước Việt Nam hùng cường”*. Như vậy, có thể thấy mục tiêu của CTĐT đại học ngành CNTT ban hành 2016 [H1.01.01.01], năm 2018 [H1.01.01.02] và năm 2020 [H1.01.01.03] trang bị cho SV những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực thông tin, truyền thông và công nghệ số, bao gồm Công nghệ phần mềm, Kỹ thuật máy tính, Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính, Máy tính và truyền thông dữ liệu là phù hợp với sứ mạng của Học viện.

Mục tiêu CTĐT trình độ đại học ngành CNTT cũng phù hợp với tầm nhìn của Học viện trong Chiến lược phát triển Học viện được ban hành theo Quyết định số 156/QĐ-HV ngày 05/03/2020 của Giám đốc Học viện [H1.01.01.07] và Nghị quyết số 42/NQ-HV ngày 25/11/2021 của Hội đồng Học viện [H1.01.01.08] là: *“Đến năm 2030, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là trường đại học hàng đầu Việt nam về quy mô, chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học; là hình mẫu tiên phong về chuyển đổi số trong giáo dục đại học; trở thành trường đại học hàng đầu của khu vực, nằm trong nhóm 100 trường đại học hàng đầu châu Á, nhóm 5 trường đại học hàng đầu Đông Nam Á về công nghệ số”*. Từ tầm nhìn này, để Học viện trở thành một trung tâm về giáo dục, đào tạo trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, CTĐT đại học ngành CNTT đã nhấn mạnh đến mục tiêu đào tạo các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

Theo khoản 2, Điều 5 Luật giáo dục đại học năm 2012 [H1.01.01.09] và Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018 [H1.01.01.10], mục tiêu cụ thể của giáo dục đại học là *“Đào tạo trình độ đại học để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”*. Mục tiêu đào tạo của CTĐT đại học

ngành CNTT nhằm cung cấp đầy đủ các kiến thức và kỹ năng từ cơ bản đến chuyên sâu, khả năng làm việc độc lập cũng như theo nhóm, năng lực tự chủ và trách nhiệm, là phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định trong Luật giáo dục Đại học.

2. Điểm mạnh

Các mục tiêu của CTĐT đại học ngành CNTT được trình bày rõ ràng, phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Học viện qua các giai đoạn khác nhau

3. Điểm tồn tại

Trong CTĐT năm 2020, mục tiêu “*Có các kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp*” của chuyên ngành Kỹ thuật máy tính có nội dung có thể trùng lặp với các kỹ năng mềm.

4. Kế hoạch hành động

Học kỳ I, năm học 2023-2024, Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa CNTT tổ chức hiệu chỉnh, làm rõ nội dung của mục tiêu “*Có các kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp*” đối với chuyên ngành Kỹ thuật máy tính.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Trong 5 năm giai đoạn 2017-2021, Học viện đã có 2 lần ban hành CĐR của CTĐT theo các Quyết định ban hành CĐR trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành CNTT. Ngoài Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT trình độ đại học ngành CNTT được ban hành theo Quyết định số 457/QĐ-HV ngày 12/5/2016 [H1.01.01.01], CĐR CTĐT ngành CNTT năm 2018 ban hành theo Quyết định số 1280/QĐ-HV ngày 31/12/2018 [H1.01.02.01] và CĐR CTĐT ngành CNTT năm 2020 ban hành theo Quyết định số 685/QĐ-HV ngày 23/9/2020 [H1.01.02.02].

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành CNTT đã nêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học (NH) tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. CĐR cũng được xây dựng theo Quy trình xây dựng và công bố CĐR được hướng dẫn tại Công văn số 2196/BGDĐTGDĐH ngày 22/04/2010 và Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT, Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về

năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành CNTT năm 2018 được xác định cụ thể thông qua 6 yêu cầu gồm: (1) Kiến thức, (2) Kỹ năng chuyên môn, (3) Kỹ năng mềm, (4) Về năng lực, (5) Về hành vi đạo đức và (6) Về ngoại ngữ (Tiếng Anh). Cụ thể, CTĐT năm 2016 và 2018 có 37 CĐR, bao gồm có 3 CĐR về kiến thức, 23 CĐR các kỹ năng chuyên môn của 6 chuyên ngành, 1 CĐR kỹ năng mềm, 5 CĐR về năng lực có bao gồm vị trí việc làm sau khi ra trường, 3 CĐR về hành vi đạo đức và 2 CĐR về ngoại ngữ.

Trong CTĐT ngành CNTT năm 2020 thì CĐR đã được xác định trên 3 khía cạnh: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm với 22 CĐR như sau:

- Về kiến thức:

+ PLO1: Kiến thức giáo dục đại cương: trang bị cho sinh viên các kiến thức giáo dục đại cương về Lý luận của Chủ nghĩa Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa học tự nhiên; chú trọng vào Toán học là nền tảng tiền đề cho ngành đào tạo;

+ PLO2: Kiến thức cơ sở ngành: trang bị cho sinh viên những kiến thức về Toán chuyên ngành công nghệ thông tin, Lập trình máy tính, Hệ thống máy tính, Các ứng dụng quan trọng của công nghệ thông tin;

+ PLO3: Kiến thức chuyên ngành: Trong năm học cuối, sinh viên sẽ lựa chọn chuyên sâu hướng học tập và nghiên cứu về Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính, Công nghệ phần mềm, Kỹ thuật máy tính, Mạng máy tính và truyền thông, An toàn thông tin mạng. Phần kiến thức chuyên ngành sẽ trang bị cho sinh viên: kiến thức liên quan đến nghiên cứu phát triển, gia công hay ứng dụng hệ thống phần mềm; kiến thức về thiết kế, xây dựng, cài đặt, vận hành và bảo trì các thành phần phần cứng, phần mềm của hệ thống máy tính và các hệ thống thiết bị dựa trên máy tính; kiến thức về mạng máy tính và truyền thông.

- Về kỹ năng chuyên ngành:

+ PLO4: CĐR kỹ năng chuyên ngành Công nghệ phần mềm: (a) Thu thập, phân tích tìm hiểu và tổng hợp các yêu cầu từ đối tượng sử dụng sản phẩm phần mềm để phục vụ công tác thiết kế; (b) Thiết kế, triển khai thực hiện và quản lý các dự án phần mềm có qui mô vừa và nhỏ, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đặt ra trong điều kiện thực tế; (c) Các kỹ năng về đánh giá chi phí, đảm bảo chất lượng của phần mềm; (d) Các kỹ năng về kiểm thử, bảo trì và xây dựng tài liệu kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn sử dụng hệ thống hiệu quả và

để dùng; (e) Áp dụng tri thức Khoa học máy tính, quản lý dự án để nhận biết, phân tích và giải quyết sáng tạo và hiệu quả những vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực xây dựng và phát triển phần mềm máy tính;

+ PLO5: CDR kỹ năng chuyên ngành Kỹ thuật máy tính: (a) Thiết kế, xây dựng, cài đặt và bảo trì cả phần cứng và phần mềm (tập trung vào các phần mềm cho các thiết bị điện tử số) của các hệ thống điện tử số bao gồm các hệ thống truyền thông, máy tính và các hệ thống thiết bị dựa trên máy tính; (b) Thiết kế, xây dựng và ứng dụng các hệ thống nhúng; (c) Có các kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp;

+ PLO6: CDR kỹ năng chuyên ngành Hệ thống thông tin: (a) Nắm vững vai trò hệ thống thông tin trong các tổ chức. Hiểu được vai trò các thành phần của hệ thống thông tin bao gồm con người, quy trình, phần cứng, phần mềm, và dữ liệu; (b) Vận dụng các khái niệm về hệ thống để đánh giá, giải quyết các vấn đề xuất hiện trong hệ thống thông tin; (c) Phân tích và mô hình hóa quá trình và dữ liệu trong các tổ chức, khả năng xác định và cụ thể hóa các giải pháp kỹ thuật, khả năng quản trị dự án, khả năng tích hợp hệ thống; (d) Các kỹ thuật thu thập, biến đổi, truyền, và lưu trữ dữ liệu và thông tin;

+ PLO7: CDR kỹ năng chuyên ngành Khoa học máy tính: (a) Nắm vững và vận dụng tốt các nguyên lý, khái niệm, lý thuyết liên quan tới khoa học máy tính và ứng dụng phần mềm; (b) Xác định và phân tích yêu cầu đối với các vấn đề cụ thể, lên kế hoạch và tìm giải pháp cho vấn đề; (c) Đánh giá và thử nghiệm giải pháp; (d) Có khả năng vận dụng các công cụ trong việc đặc tả, phân tích, xây dựng, triển khai, bảo trì các hệ thống dựa trên máy tính;

+ PLO8: CDR kỹ năng chuyên ngành Máy tính và truyền thông dữ liệu: (a) Nghiên cứu, tìm hiểu áp dụng kiến thức trong lĩnh vực mạng và truyền thông máy tính; (b) Phân tích, thiết kế, cài đặt, bảo trì cũng như quản lý và khai thác các hệ thống mạng truyền thông máy tính; (c) Sử dụng các công cụ phục vụ việc thiết kế, đánh giá hoạt động hệ thống mạng máy tính.

- Về kỹ năng mềm:

+ PLO9: Có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình tốt thể hiện qua việc trình bày rõ ràng, tự tin và thuyết phục các vấn đề liên quan đến chuyên môn và các vấn đề kinh tế xã hội;

+ PLO10: Có kỹ năng làm việc nhóm, biết thành lập và tổ chức tốt công việc theo nhóm;

+ PLO11: Có các kỹ năng cá nhân và phẩm chất nghề nghiệp trong việc giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, lập kế hoạch và tổ chức công việc;

+ PLO12: Có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống và tư duy phân tích và làm việc hiệu quả trong nhóm (đa ngành), hội nhập được trong môi trường quốc tế;

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ PLO13: Có thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc;

+ PLO14: Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

+ PLO15: Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề nghiệp vụ và kỹ thuật phức tạp về công nghệ tài chính;

+ PLO16: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể và đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn.

- Về hành vi đạo đức

+ PLO17: Có phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, biết làm việc tập thể theo nhóm, theo dự án, say mê khoa học và luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn;

+ PLO18: Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, ý thức về những vấn đề đương đại, hiểu rõ vai trò của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước;

+ PLO19: Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ; có năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời;

- Về ngoại ngữ (Tiếng Anh)

+ PLO20: Đạt trình độ tiếng Anh 450 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương;

+ PLO21: Có khả năng sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập, nghiên cứu, hoà nhập nhanh với cộng đồng công nghệ thông tin khu vực và quốc tế sau khi ra trường.

+ PLO22: Có khả năng sử dụng tiếng Anh tốt trong các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo.

Theo CĐR của CTĐT năm 2020 [H1.01.02.02], sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc trong lĩnh vực ICT hoặc có liên quan tại các vụ, cục, viện, trung tâm, các tập đoàn, công ty và các phòng ban chức năng, đảm nhiệm tốt các vị trí công việc sau:

- Cán bộ kỹ thuật, quản lý, điều hành trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Lập trình viên, các nhà quản trị hệ thống, quản trị bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong bất kỳ doanh nghiệp nào;
- Quản trị dự án về công nghệ thông tin;
- Cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về công nghệ thông tin;
- Tiếp tục học tiếp lên trình độ sau đại học ở trong nước và nước ngoài.

Như vậy, có thể thấy CĐR của CTĐT đã nêu cụ thể các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp và nêu rõ vị trí việc làm có thể đảm nhiệm trong tương lai.

Các CĐR nói trên đã cụ thể hóa mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của Học viện và của ngành CNTT theo định hướng “*trở thành một trung tâm về giáo dục, đào tạo trong lĩnh vực thông tin và truyền thông*”.

Biên bản họp chuyên môn của Khoa CNTT về rà soát về CĐR CTĐT ngày 15/4/2020 có nhận xét như sau: “CĐR chung và CĐR cho từng chuyên ngành cụ thể bám sát mục tiêu, đầy đủ rõ ràng” [H1.01.01.04]. Tuy vậy, CĐR “Có các kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp” của chuyên ngành Kỹ thuật máy tính, phiên bản CTĐT năm 2020 chưa thực sự rõ ràng do có thể bị nhầm lẫn với các CĐR kỹ năng mềm.

Biên bản của Hội đồng nghiệm thu CTĐT ngày 10/9/2020 đã kết luận: hoàn toàn đồng ý về CĐR của CTĐT ngành CNTT [H1.01.01.05].

2. Điểm mạnh

Các CĐR của CTĐT đại học ngành CNTT được trình bày rõ ràng và đã cụ thể hóa mục tiêu của Học viện và của ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Trong CTĐT năm 2020, CĐR “Có các kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp” có nội dung chưa thực sự rõ ràng và có thể trùng lặp với các CĐR kỹ năng mềm.

4. Kế hoạch hành động

Trong học kỳ I năm học 2023-2024, Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa CNTT hiệu chỉnh, làm rõ hơn nội dung của CĐR “Có các kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp”, chuyên ngành Kỹ thuật máy tính.

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên kế hoạch chung của Học viện về kế hoạch và thực hiện rà soát điều chỉnh CDR theo 2 đợt vào các năm 2018 và năm 2020, Khoa CNTT đã xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (bao gồm các nhà tuyển dụng; CBQL, GV; cựu SV và SV năm cuối) về CDR của CTĐT ngành CNTT theo Kế hoạch số 111/KH-HV ngày 05/3/2018 [H1.01.03.01] và Kế hoạch số 10/KH-HV, ngày 09/01/2020 của Học viện về việc rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy [H1.01.03.02].

Trong đợt rà soát điều chỉnh năm 2020, Khoa CNTT đã dựa trên “Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS” để xây dựng và triển khai quy trình rà soát điều chỉnh CDR; đó là: 1) Ban lãnh đạo Khoa lên Dự thảo về CDR sửa đổi; 2) Khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan về CDR sửa đổi; 3) Tổ chức hội thảo Khoa để thảo luận và sửa đổi Dự thảo CDR dựa trên kết quả khảo sát; 4) Trình Hội đồng KH&ĐT Học viện thẩm định phê duyệt CDR mới; và 5) Giám đốc học viện ký ban hành CDR mới. Khoa CNTT đã khảo sát 26 ý kiến của các bên liên quan (bao gồm 8 cơ quan, doanh nghiệp, 6 chuyên gia, nhà khoa học, 6 GV và 6 cựu SV) về bản Dự thảo CDR đã được Ban Lãnh đạo Khoa đề xuất.

Trên cơ sở xem xét, tổng hợp ý kiến của các bên liên quan [H1.01.03.03], Khoa CNTT tiến hành hiệu chỉnh dự thảo CDR để hoàn thiện CDR của CTĐT đại học ngành CNTT. Mặc dù việc lấy ý kiến của các bên liên quan đã được thực hiện nghiêm túc, bài bản, nhưng hầu hết các nhà tuyển dụng đều thuộc lĩnh vực ICT (tập trung mảng phát triển phần mềm), mà chưa thực sự mở rộng ra nhiều đối tượng trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

CDR của CTĐT đại học ngành CNTT năm 2018 ban hành theo Quyết định số 1280/QĐ-HV ngày 31/12/2018 [H1.01.02.01] và năm 2020 được ban hành theo Quyết định số 685/QĐ-HV ngày 23/9/2020 [H1.01.02.02] đều được gửi cho các đơn vị liên quan trong Học viện, gồm Khoa CNTT1 và Khoa CNTT2, lưu ở Thư viện của Học viện, Phòng Đào tạo, và gửi đến các bên liên quan ngoài Học viện bao gồm, Bộ Giáo dục và

Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông [H1.01.03.04]. Đồng thời, CĐR của CTĐT đã ban hành được công bố công khai trên website của Học viện [H1.01.03.05]. Trong tuần lễ sinh hoạt công dân khi nhập trường, SV được giới thiệu về CĐR của CTĐT. Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT còn được tích hợp trong hệ thống hỗ trợ học tập PTIT-Slink của Học viện [H1.01.03.06].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh 2 năm/lần và được công bố công khai với nhiều hình thức đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Khoa CNTT đã khảo sát các bên liên quan về CĐR của CTĐT, tuy nhiên mẫu khảo sát của các nhà tuyển dụng chưa đa dạng (doanh nghiệp tư nhân, nhà nước, tổ chức nước ngoài).

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Khoa CNTT chủ trì phối hợp với Phòng Chính trị & CTSV tổ chức khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng với các đối tượng đa dạng hơn trong lần rà soát, điều chỉnh CTĐT tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Tiêu chuẩn 1 có các điểm mạnh, đó là: Các mục tiêu và CĐR về kiến thức và kỹ năng của CTĐT đã đáp ứng được những xu hướng phát triển mới trong lĩnh vực CNTT trên thế giới và được trình bày rõ ràng; CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh 2 năm/lần và được công bố công khai với nhiều hình thức đa dạng.

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CNTT Học viện CNBCVT đã được xác định và được thể hiện cụ thể trong CTĐT ngành CNTT các năm 2018 và năm 2020. Học viện đã có 2 lần ban hành CĐR của CTĐT theo các quyết định ban hành CĐR trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành CNTT năm 2018 và năm 2020. CĐR của CTĐT ngành CNTT đã nêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai.

Khoa CNTT đã lên kế hoạch khảo sát ý kiến các bên liên quan (bao gồm các nhà tuyển dụng; cán bộ quản lý, giảng viên; cựu sinh viên và SV năm cuối) về CĐR của CTĐT ngành CNTT. Trong quy trình rà soát điều chỉnh CĐR năm 2020, Khoa CNTT đã khảo sát ý kiến của các bên liên quan, bao gồm cơ quan, doanh nghiệp, các chuyên gia,

nhà khoa học, giảng viên và cựu sinh viên về bản Dự thảo CĐR đã được Ban Lãnh đạo Khoa đề xuất.

Bên cạnh đó, còn có những hạn chế: Mục tiêu của CTĐT 2020 - kỹ năng chuyên ngành Kỹ thuật máy tính "Có các kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp" có nội dung chưa thực sự rõ ràng và có thể trùng lặp với các kỹ năng mềm; CĐR của CTĐT 2020 - kỹ năng chuyên ngành Kỹ thuật máy tính "Có các kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp" có nội dung chưa thực sự rõ ràng và có thể trùng lặp với các kỹ năng mềm; Việc khảo sát đối tượng nhà tuyển dụng được thực hiện chưa thực sự đa dạng.

Tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí: 5,00/7

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành CNTT được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Bản mô tả CTĐT cung cấp cho các bên liên quan các thông tin về CTĐT, mục tiêu của CTĐT bao gồm mục tiêu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, năng lực, phẩm chất đạo đức, trình độ ngoại ngữ; CĐR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận chuẩn đầu ra (gắn với các kỹ năng, thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR); cấu trúc khoá học; đề cương các môn học/học phần (bao gồm việc tóm tắt nội dung các học phần trong CTĐT, phương pháp dạy/học, kiểm tra/đánh giá). ĐCHP được chuẩn hoá, đầy đủ thông tin và cập nhật. Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được cập nhật định kỳ và công bố công khai trên các phương tiện truyền thông Học viện.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2016, những thông tin về CTĐT đại học ngành CNTT được thể hiện trong Chương trình GDĐH ngành CNTT ban hành theo Quyết định số 457/QĐ-HV ngày 12/5/2016 về việc hiệu chỉnh chương trình khung giáo dục đại học ngành CNTT năm 2016 [H1.01.01.01].

Năm 2018, bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành CNTT được ban hành theo Quyết định số 1284/QĐ-HV ngày 31/12/2018 về việc ban hành Bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin [H2.02.01.01].

Năm 2020, bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành CNTT được ban hành theo Quyết định số 710/QĐ-HV ngày 29/09/2020 [H2.02.01.02].

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT năm 2020 được thiết kế bao gồm đầy đủ các mục nội dung theo quy định như: tên CSGD, tên gọi của văn bằng, tên CTĐT, thời gian đào tạo, mục tiêu, CĐR của CTĐT được chia làm CĐR chung bao gồm 7 CĐR và CĐR theo kiến thức và kỹ năng chuyên ngành của 5 chuyên ngành: Hệ thống thông tin (3 CĐR), Mạng máy tính và truyền thông (3 CĐR), Công nghệ phần mềm (3 CĐR), Khoa học máy tính (3CĐR), Kỹ thuật máy tính (3CĐR); đề cương các môn học/học phần (bao gồm việc tóm tắt nội dung các học phần trong CTĐT); tiêu chí tuyển sinh, cấu trúc CTDH, ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR), mô tả các HP, thời điểm cập nhật bản mô tả CTĐT.

Bên cạnh những thông tin đã nêu, Bản mô tả CTĐT ngành CNTT năm 2020 còn bổ sung thêm các nội dung:

- Ngoài ma trận kỹ năng, bản mô tả CTĐT mở rộng thêm ma trận kiến thức, ma trận tự chủ và trách nhiệm (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR), giúp cho các bên liên quan, đặc biệt là người học và nhà tuyển dụng lao động có thể dễ dàng nắm bắt được thông tin về CTĐT.

- Cung cấp thêm danh mục các học phần bao gồm: Khối kiến thức chung, Khối kiến thức cơ bản nhóm ngành và Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

- Cung cấp thêm kế hoạch và tiến trình học tập chuẩn từng chuyên ngành.

- Cung cấp thông tin một số CTĐT ngành CNTT của một số trường đại học trong và ngoài nước.

Giữa hai đợt rà soát điều chỉnh CTĐT năm 2018 và năm 2020, Bản mô tả CTĐT năm 2020 của ngành CNTT đã có những thay đổi đáng kể về nội hàm, cụ thể: Bản mô tả CTĐT năm 2020 đã được bổ sung các mục như: ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR), ma trận thể hiện quan hệ giữa CĐR và mục tiêu, ma trận phương pháp dạy học so với CĐR, ma trận phương pháp đánh giá SV với CĐR, trình tự thực hiện chương trình; và mô tả các học phần. Bản mô tả CTĐT ngành CNTT năm 2020 còn có những thay đổi về nội dung các mục, đặc biệt là thay đổi trong CĐR và khung CTĐT. Mục tiêu đào tạo, CĐR CTĐT đã được xác định cô đọng, súc tích hơn. Khoa CNTT đã thực hiện một số thay đổi phù hợp với xu thế công nghệ hiện đại như: bổ sung thêm học phần “Lập trình với Python” và “Thực tập cơ sở” vào nhóm cơ sở ngành; loại bỏ học phần “Kỹ thuật vi xử lý”, “Kỹ thuật đồ họa”; tăng thời lượng cho học phần “Kiến trúc máy tính” từ 2TC lên 3TC (bổ sung thêm 1 phần về vi xử lý); tăng thời lượng

cho học phần “Xử lý ảnh” từ 2TC lên 3TC (bổ sung thêm 1 phần về kỹ thuật đồ họa); chuyển học phần “Lập trình mạng” từ bắt buộc sang tự chọn; bổ sung thêm một số học phần theo xu hướng công nghệ mới vào phần chuyên ngành, như “IoT và ứng dụng”, “Nhập môn khoa học dữ liệu”, “Cơ sở dữ liệu phân tán”, “Xây dựng phần mềm an toàn”, “Học máy”, “Nhập môn học sâu”.

Các ý kiến đóng góp cho Bản mô tả CTĐT năm 2020 của các bên liên quan ngoài Học viện chưa thật sự sâu để có thể khai thác được các thông tin hữu ích phục vụ cho việc điều chỉnh Bản mô tả CTĐT ngành CNTT.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT của Học viện ban hành năm 2020 có đầy đủ các mục nội dung theo quy định và còn có những thay đổi về nội dung các mục, đặc biệt là thay đổi trong CDR và cấu trúc CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến đóng góp cho Bản mô tả CTĐT năm 2020 của các bên liên quan ngoài Học viện chưa thật sự sâu để có thể khai thác được các thông tin hữu ích phục vụ cho việc điều chỉnh Bản mô tả CTĐT ngành CNTT.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa CNTT nghiên cứu, đề xuất các giải pháp thông qua các mối liên kết với các cựu SV để kết nối được đông đảo các nhà tuyển dụng, hiệp hội nghề nghiệp tham gia đóng góp ý kiến thiết thực nhằm cải tiến và cập nhật bản mô tả CTĐT ngành CNTT của Học viện.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Phòng Đào tạo cung cấp mẫu đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn các đơn vị xây dựng/điều chỉnh đề cương chi tiết học phần [H2.02.02.01]. Trong đợt rà soát điều chỉnh năm 2020, CTĐT ngành CNTT có 90 học phần và tất cả đề cương chi tiết học phần của 90/90 học phần này đều đầy đủ các thông tin: tên đơn vị đảm nhận giảng dạy, tên học phần, số tín chỉ, mục tiêu, CDR của học phần; các yêu cầu của học phần, cấu trúc học phần, phương pháp dạy - học, phương thức kiểm tra đánh giá, tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Nội dung của các đề cương học phần (ĐCHP) được ban hành theo Quyết định số 1114A/QĐ-HV ngày 15/12/2020 [H2.02.02.02] bao gồm các thông tin cơ bản bắt buộc:

- Thông tin về học phần: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, loại học phần, phân bổ thời gian học phần;
- Thông tin về GV: thông tin của các GV đảm nhiệm giảng dạy, bộ môn, khoa;
- Mục tiêu của học phần;
- Các yêu cầu của học phần;
- Nội dung của học phần;
- Kế hoạch chung và lịch trình giảng dạy của học phần;
- Học liệu: Sách/Giáo trình/Bài giảng bắt buộc, tài liệu tham khảo;
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá;
- Phương pháp dạy học;
- CDR riêng của học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR của học phần.

Việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung nội dung ĐCHP được thực hiện thường xuyên hàng năm theo kế hoạch của Học viện [H2.02.02.03]. Việc triển khai thực hiện được thông báo và phổ biến tới từng GV vào đầu quý I hàng năm. Sau đó, trên cơ sở đánh giá tình hình và nhu cầu thực tiễn, các bộ môn và khoa thống nhất kế hoạch để đăng ký các học phần cần điều chỉnh ĐCHP [H2.02.02.04]. Tiếp theo, Phòng Đào tạo tổng hợp và trình ban hành Kế hoạch điều chỉnh ĐCHP của tất cả các ngành đào tạo trong Học viện [H2.02.02.05] và gửi lại cho các khoa, bộ môn thực hiện. Sau khi các ĐCHP được hiệu chỉnh, khoa tổ chức nghiệm thu và chuyển cho Phòng Đào tạo ra quyết định ban hành [H2.02.02.06].

Tất cả đề cương chi tiết học phần trong CTĐT ngành CNTT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Học viện. Việc cập nhật đề cương học phần được triển khai theo cả hai hướng là cập nhật số mục trong mỗi đề cương và cập nhật nội dung đề cương. Thứ nhất, về số mục trong mỗi đề cương, các đơn vị tiến hành soạn thảo dựa theo mẫu đề cương do Phòng Đào tạo cung cấp. Đề cương chi tiết học phần năm 2020 đã có thay đổi khi được bổ sung phương pháp dạy - học. Hơn nữa, nội dung Đề cương chi tiết học phần cũng được định kỳ rà soát điều chỉnh dựa trên khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan để xây dựng, triển khai, rà soát, điều chỉnh CTĐT và CDR của Học viện. Khoa CNTT đã tiến hành khảo sát các bên liên quan về CTĐT ngành

CNTT, về CDR để làm căn cứ điều chỉnh Đề cương chi tiết học phần [H1.01.01.04], [H1.01.01.05]. Tuy nhiên, một số câu hỏi trong phiếu khảo sát không được đối tượng được khảo sát trả lời hoặc trả lời với cùng một mức cho các câu hỏi khác nhau, điều này dẫn đến độ tin cậy của kết quả khảo sát không cao.

Khoa CNTT đã lập các Hội đồng thẩm định Đề cương chi tiết học phần cho tất cả các học phần chuyên ngành của ngành CNTT. Trong đợt rà soát điều chỉnh năm 2020, Khoa CNTT đã lên kế hoạch rà soát, điều chỉnh 30% đề cương chi tiết một số học phần hiện có, bổ sung thêm học phần “Lập trình với Python” và “Thực tập cơ sở” vào nhóm cơ sở ngành; loại bỏ học phần “Kỹ thuật vi xử lý”, “Kỹ thuật đồ họa”; tăng thời lượng cho học phần “Kiến trúc máy tính” từ 2TC lên 3TC (bổ sung thêm 1 phần về vi xử lý); tăng thời lượng cho học phần “Xử lý ảnh” từ 2TC lên 3TC (bổ sung thêm 1 phần về kỹ thuật đồ họa); chuyển học phần “Lập trình mạng” từ bắt buộc sang tự chọn; bổ sung thêm một số học phần theo xu hướng công nghệ mới vào phần chuyên ngành, như “IoT và ứng dụng”, “Nhập môn khoa học dữ liệu”, “Cơ sở dữ liệu phân tán”, “Xây dựng phần mềm an toàn”, “Học máy”, “Nhập môn học sâu”.

2. Điểm mạnh

Tất cả các đề cương chi tiết học phần trong CTĐT ngành CNTT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Học viện.

3. Điểm tồn tại

Một số câu hỏi trong phiếu khảo sát không được đối tượng được khảo sát trả lời hoặc trả lời với cùng một mức cho các câu hỏi khác nhau, điều này dẫn đến độ tin cậy của kết quả khảo sát không cao.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với các Khoa rà soát lại các câu hỏi trong phiếu khảo sát và bổ sung/hoàn thiện các câu hỏi theo sát mục tiêu khảo sát và phù hợp với từng nhóm đối tượng để đảm bảo người được khảo sát không hiểu nhầm ngữ nghĩa của câu hỏi hoặc bỏ trống không trả lời.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành CNTT ban hành theo Quyết định số 1284/QĐ-HV ngày 31/12/2018 [H2.02.01.01] và Quyết định số 710/QĐ-HV ngày 29/09/2020 [H2.02.01.02] được gửi cho các đơn vị liên quan trong Học viện, như Khoa CNTT1 và Khoa CNTT2, lưu tại Thư viện và tại Phòng Đào tạo [H2.02.03.01]. Đồng thời, Bản mô tả CTĐT cũng được gửi cho các đơn vị có liên quan bên ngoài Học viện, bao gồm Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông [H2.02.03.02].

Để các cơ quan quản lý, SV đang theo học, SV khóa mới, các cá nhân và tổ chức có nhu cầu tìm hiểu về CTĐT ngành CNTT, Bản mô tả CTĐT sau khi được Giám đốc phê duyệt chính thức đã được công bố trên Website của Học viện. (<https://ptit.edu.vn>) [H1.01.03.05]. Ngoài ra, Bản mô tả của CTĐT còn được công bố trên ứng dụng PTIT-Slink của Học viện [H2.02.03.03].

Trong quá trình đào tạo, SV từ khi nhập học đã được cung cấp thông tin đầy đủ về CTĐT và ĐCHP thông qua các tài liệu được phổ biến khi nhập học và đại diện Khoa CNTT đều giới thiệu với tân SV về Bản mô tả CTĐT của ngành CNTT trong Tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm học, khóa học [H2.02.03.04].

Tuy vậy, Học viện chưa dịch Bản mô tả CTĐT ngành CNTT sang tiếng Anh để cung cấp, trao đổi với đối tác nước ngoài, bao gồm các trường đại học, các viện nghiên cứu, nhằm tăng cường hợp tác để có thể tiến tới công nhận CTĐT của nhau trong các hoạt động hợp tác đào tạo.

Đề cương chi tiết học phần được đăng tải trên website chính thức của Học viện. Đề cương chi tiết học phần cũng được các GV giới thiệu với SV trong giờ học đầu tiên của mỗi học phần. Trong slide bài giảng mỗi học phần, các GV cũng có những hướng dẫn chi tiết cho SV cách tra cứu Đề cương chi tiết học phần trên website của Học viện.

Đồng thời, SV được cung cấp tài khoản cá nhân trên hệ thống học tập Edusoft và hệ thống hỗ trợ học tập PTIT-Slink [H1.01.03.05] để dễ dàng và thuận tiện truy cập, tìm hiểu nội dung ĐCHP theo ngành học của mình để phục vụ cho quá trình học tập của mình.

Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, cựu NH v.v... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT trên Website Học viện (<https://ptit.edu.vn>). Đối với cơ quan quản lý trực tiếp Học viện là Bộ Thông tin & Truyền thông, sau mỗi đợt

rà soát điều chỉnh CTĐT, Học viện đều soạn công văn gửi Bộ GD&ĐT để báo cáo việc ban hành lại các CTĐT các ngành của Học viện [H1.01.03.05].

ĐCHP của CTĐT được lưu tại Thư viện và được gửi cho các đơn vị có liên quan bên ngoài Học viện, bao gồm Bộ Giáo dục và Đào tạo, và Bộ Thông tin và Truyền thông [H2.02.03.05]; được lưu tại văn phòng Khoa CNTT, tại Thư viện và Phòng Đào tạo.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT đại học ngành CNTT và đề cương các học phần được công bố rộng rãi, công khai, sử dụng đa dạng các kênh thông tin.

3. Điểm tồn tại

Học viện chưa dịch Bản mô tả CTĐT sang tiếng Anh để cung cấp, trao đổi với đối tác nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa CNTT thực hiện dịch Bản mô tả CTĐT sang tiếng Anh để đăng tải trên website Học viện. Đồng thời, Học viện và Khoa CNTT cần nghiên cứu về phương thức truyền thông về bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần để các bên liên quan đều được biết về bản mô tả CTĐT.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Một số điểm mạnh của tiêu chuẩn 2, đó là: Ngoài những nội dung yêu cầu, bản mô tả CTĐT ngành CNTT đã mở rộng thêm ma trận kiến thức, ma trận tự chủ và trách nhiệm giúp cho các bên liên quan, đặc biệt là người học và nhà tuyển dụng lao động có thể dễ dàng nắm bắt được thông tin về CTĐT; 100% các học phần trong CTĐT đều có ĐCHP. ĐCHP có đầy đủ thông tin cần thiết và hàng năm được cập nhật, điều chỉnh và hoàn thiện đáp ứng nhu cầu của người học và doanh nghiệp sử dụng lao động. ĐCHP có mục tiêu cụ thể và rõ ràng giúp đo lường, đánh giá mức độ đạt được của người học sau khi hoàn thành học phần. Mọi thông tin của học phần từ mục tiêu, nội dung, cấu trúc, học liệu, phương pháp đánh giá cũng như các điều kiện để có thể tham gia học phần được cung cấp đầy đủ giúp người học chủ động lập kế hoạch học tập cá nhân và phương pháp học tập cho học phần; Bản mô tả CTĐT sau khi được Giám đốc Học viện phê duyệt chính thức đã được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Học viện; tất cả các đề cương chi tiết học phần cũng được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Học viện. Đồng thời, đề cương chi tiết học phần cũng được các GV giới thiệu với SV trong giờ học đầu tiên của

mỗi học phần. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, cựu NH v.v... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT ngành CNTT trên website của Học viện.

Bên cạnh đó còn có những hạn chế: Sự tham gia của các doanh nghiệp sử dụng lao động vào việc hiệu chỉnh, bổ sung nội dung ĐCHP còn hạn chế, chưa thường xuyên; một số câu hỏi trong phiếu khảo sát không được đối tượng được khảo sát trả lời hoặc trả lời với cùng một mức cho các câu hỏi khác nhau; điều này dẫn đến độ tin cậy của kết quả khảo sát không cao; các ý kiến đóng góp cho Bản mô tả CTĐT mới nhất năm 2020 của các bên liên quan ngoài Học viện chưa thật sự sâu để có thể khai thác được các thông tin hữu ích phục vụ cho việc điều chỉnh Bản mô tả CTĐT ngành CNTT.

Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí: 4,00/7.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học được thiết kế cho các phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá người học góp phần hỗ trợ việc đạt được các chuẩn đầu ra. Đây là tiến trình có “sự tương thích có định hướng” (constructive alignment). “Có định hướng” (Constructive) có nghĩa là người học chủ động tạo ra sự hiểu biết dựa trên các hoạt động dạy và học có liên quan. “Sự tương thích” (Alignment) là khái niệm để chỉ các hoạt động dạy và học, hoạt động kiểm tra, đánh giá người học được xây dựng tương thích với nhau nhằm đảm bảo việc đạt được chuẩn đầu ra. “Sự tương thích có định hướng” liên quan đến các hoạt động sau:

- Xây dựng chuẩn đầu ra có thể đo được.
- Lựa chọn các phương pháp dạy và học để đảm bảo việc đạt được chuẩn đầu ra.
- Đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của người học.

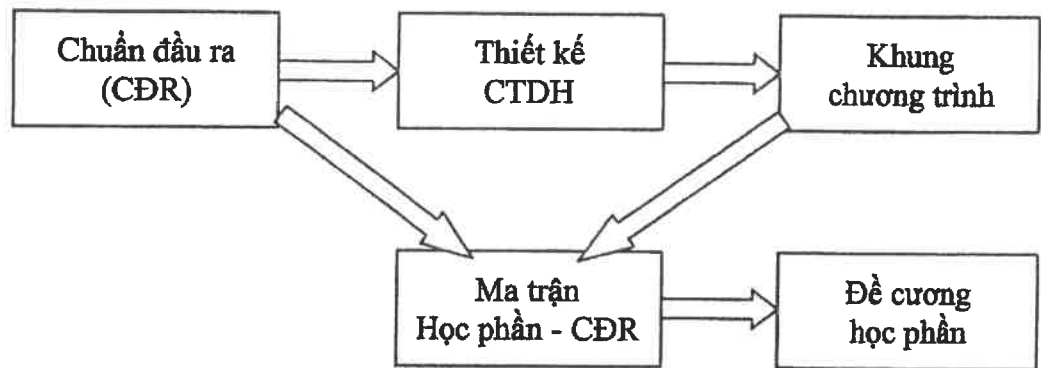
Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành CNTT các phiên bản năm 2016, 2018 và 2020 được thiết kế và đưa vào sử dụng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ cũng như mức độ tự chủ, ý thức trách nhiệm nghề nghiệp [H1.01.01.01], [H1.01.02.01] và [H1.01.02.02]. Cụ thể, CTDH năm 2018 có 03 CĐR về kiến thức, 06 CĐR về kỹ năng chuyên ngành, 01 CĐR về kỹ năng mềm, 05 CĐR về năng lực (vị trí việc làm), 03 CĐR

về hành vi đạo đức và 02 CĐR về ngoại ngữ; CTDH năm 2020 có 03 CĐR về kiến thức, 05 CĐR về kỹ năng chuyên ngành, 04 CĐR về kỹ năng mềm, 04 CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm, 03 CĐR về hành vi đạo đức và 03 CĐR về ngoại ngữ.

Theo đó, định hướng quá trình thiết kế, xây dựng CTDH hoàn toàn dựa trên CĐR đã được xác định ngay từ đầu, như mô tả trên Hình 3.1. Theo quy trình này, Khoa CNTT lên ý tưởng và thiết kế, xây dựng Khung chương trình gồm các khối kiến thức xuất phát từ CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Sau khi có Khung chương trình, Ma trận Học phần – CĐR được xây dựng và đề cương chi tiết (ĐCCT) của các học phần được phân công cho các bộ môn chuyên ngành xây dựng. Sau khi hoàn tất việc xây dựng ĐCCT các học phần, Khoa hoàn chỉnh hồ sơ và thực hiện các bước thẩm định CTDH.



Hình 3.1: Quy trình thiết kế, xây dựng CTDH

Có thể chia CĐR của CTDH ngành CNTT ban hành năm 2020 [H1.01.02.02] thành 2 nhóm: các CĐR chung và các CĐR chuyên ngành, như biểu diễn trên bảng 3.1. Các CĐR chung gồm 7 CĐR được ký hiệu là C1, C2, C3, C4, C5, C5, C7. Các CĐR chung là các CĐR về kiến thức, kỹ năng cơ bản, CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm và CĐR về ngoại ngữ (tiếng Anh). Các CĐR chuyên ngành gồm 15 CĐR, trong đó mỗi chuyên ngành có 3 CĐR, là các CĐR về các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu.

Bảng 3. 1: Tổng quát CĐR của CTDH ngành CNTT năm 2020

TT	Nhóm CĐR	Ký hiệu	Giải thích
1	Các CĐR chung (7 CĐR)	C1, C2, C3, C4, C5, C5, C7	- CĐR về kiến thức, kỹ năng cơ bản - CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm - CĐR về ngoại ngữ (tiếng Anh).
2	CĐR chuyên ngành (mỗi chuyên ngành)	- Chuyên ngành Hệ thống thông tin: H1, H2, H3 - Chuyên ngành Máy tính và	- CĐR về kiến thức chuyên sâu - CĐR về kỹ năng chuyên sâu.

TT	Nhóm CĐR	Ký hiệu	Giải thích
	có 3 CĐR)	truyền thông dữ liệu: T1, T2, T3 - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm: P1, P2, P3 - Chuyên ngành Khoa học máy tính: K1, K2, K3 - Chuyên ngành Kỹ thuật máy tính: M1, M2, M3	

Phiên bản CTDH năm 2020 được thiết kế với 90 học phần/150 tín chỉ, bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khối thực tập và tốt nghiệp. Trong đó, khối kiến thức đại cương gồm 50 tín chỉ nhằm đạt được CĐR về kiến thức đại cương; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 88 tín chỉ, trong đó có 55 tín chỉ cơ sở ngành, 30 tín chỉ bắt buộc của ngành, 3 tín chỉ lựa chọn ngành và 12 tín chỉ thực tập và tốt nghiệp; phần lựa chọn tự do sinh viên chọn 3 tín chỉ bất kì trong các học phần tự chọn của chuyên ngành được giảng dạy ở Học viện. Bảng 3.2 mô tả cấu trúc các khối kiến thức của CTDH ngành CNTT phiên bản 2020 và khả năng đáp ứng các CĐR.

Bảng 3.2: Cấu trúc các khối kiến thức của CTDH ngành CNTT phiên bản 2020 và khả năng đáp ứng các CĐR

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Đáp ứng CĐR
1	Kiến thức giáo dục đại cương	50	Các CĐR chung
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	88	Các CĐR chung và Các CĐR chuyên ngành
	<i>Trong đó:</i>		
	- Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành	55	
	- Kiến thức chuyên ngành	33	
3	Thực tập và Tốt nghiệp	12	Các CĐR chuyên ngành
	Tổng cộng	150	

Từ khối các kiến thức và khung chương trình, Khoa CNTT xây dựng Bảng mô tả mối quan hệ giữa các học phần và CĐR (ma trận học phần - CĐR) của CTDH năm 2020 [H1.01.01.03]. Các Bảng 3.3 đến 3.9 là các ma trận học phần - CĐR biểu diễn quan hệ giữa các học phần trong CTDH và các CĐR chung và các CĐR của từng chuyên ngành cụ thể. Mỗi học phần trong mỗi khối kiến thức của CTDH đều có đóng góp khác nhau trong việc đáp ứng các chuẩn đầu ra. Mức đáp ứng của mỗi học phần vào một chuẩn đầu ra có thể là một trong 4 mức sau:

- Mức (3): Đáp ứng cao
- Mức (2): Đáp ứng trung bình
- Mức (1): Đáp ứng thấp
- Mức (-): Không đáp ứng

Bảng 3.3: Ma trận học phần khối Kiến thức giáo dục đại cương - CDR chung

Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra chung						
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7
Triết học Mác-Lênin	BAS1150	-	-	2	-	1	1	-
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	BAS1151	-	-	1	-	1	1	-
Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	1	-	1	1	2	1	-
Lịch sử Đảng cộng sản VN	BAS1153	-	-	1	-	1	1	-
Chủ nghĩa xã hội khoa học	BAS1152	-	-	1	-	1	1	-
Tiếng Anh (Course 1-2)	BAS1157	-	-	-	1	-	-	2
Tiếng Anh (Course 3-3 Plus)	BAS1159	-	-	-	2	-	-	3
Tin học cơ sở 1, 2	INT1155	1	1	-	-	-	1	-
Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	SKD1108	1	-	-	-	-	2	-
Kỹ năng thuyết trình, tạo văn bản, làm việc nhóm, giao tiếp	SKD1101, SKD1103	-	1	-	3	-	-	-
Kỹ năng lập kế hoạch & tổ chức, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo	SKD1104, SKD1106, SKD1107	2	1	-	-	-	1	-
Giải tích 1, 2	BAS1203	1	-	-	-	-	1	-
Đại số	BAS1201	1	-	-	-	-	1	-
Vật lý 1, 3 và thí nghiệm	BAS1224	1	1	-	-	-	1	-
Xác suất thống kê	BAS1226	1	1	-	-	-	1	-

Bảng 3.4: Ma trận học phần khối kiến thức cơ sở khối ngành và ngành - CDR chung

Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra chung						
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7
Kỹ thuật số	ELE1433	1	1	-	-	-	1	-
Toán rời rạc 1, 2	INT1358	2	1	-	-	-	1	-
Ngôn ngữ lập trình C++	INT1339	2	1	1	-	-	1	-
Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	INT1306	2	1	1	-	-	1	-
Cơ sở dữ liệu	INT1313	2	1	2	-	-	1	-
Kiến trúc máy tính	INT1323	2	1	1	-	-	1	-
Xử lý tín hiệu số	ELE1330	2	1	1	-	-	1	-
Hệ điều hành	INT1319	2	1	2	-	-	1	-
Lập trình hướng đối tượng	INT1332	2	1	1	-	-	1	-
Mạng máy tính	INT1336	2	1	2	-	-	1	-

Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra chung						
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7
Nhập môn công nghệ phần mềm	INT1340	2	2	2	1	-	1	-
Nhập môn trí tuệ nhân tạo	INT1341	3	2	1	-	-	2	-
Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	INT1342	2	2	3	1	-	1	-
Lý thuyết thông tin	ELE1319	2	1	1	-	-	1	-
Lập trình với Python	INT13162	2	2	1	-	-	2	-
An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	INT1303	2	-	-	1	1	2	
Xử lý ảnh	INT1362	2	1	1	-	-	1	-
Thực tập cơ sở	INT13147	2	2	2	1	1	1	-
Quản lý dự án phần mềm	INT1450	1	1	-	2	1	1	-
IOT và ứng dụng	INT14149	2	1	2	-	-	2	-

Bảng 3.5: Ma trận học phần khối kiến thức chuyên ngành, thực tập và tốt nghiệp -
CDR chuyên ngành Hệ thống thông tin

Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra chuyên ngành		
		H1	H2	H3
Phát triển hệ thống thương mại điện tử	INT1446	2	3	1
Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	INT1418	2	1	2
Phát triển hệ thống thông tin quản lý	INT1445	2	3	1
Kho dữ liệu và khai phá dữ liệu	INT1422	2	3	2
Các hệ thống phân tán	INT1405	2	2	2
Nhập môn khoa học dữ liệu	INT14150	2	3	3
Chuyên đề hệ thống thông tin	INT1409	3	1	2
Hệ trợ giúp quyết định	INT1421	3	2	1
Các hệ thống dựa trên tri thức	INT1404	3	2	1
Thực tập, đồ án/học phần thay thế tốt nghiệp		3	3	3

Bảng 3.6: Ma trận học phần khối Kiến thức chuyên ngành, thực tập và tốt nghiệp -
CDR chuyên ngành Máy tính và truyền thông dữ liệu

Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra chuyên ngành		
		T1	T2	T3
Thiết kế mạng máy tính	INT1452	3	2	2
Đánh giá hiệu năng mạng	INT1415	2	3	2
Quản lý mạng máy tính	INT1451	2	3	2
An ninh mạng	INT1402	2	3	2
Các hệ thống phân tán	INT1405	2	2	2
Nhập môn khoa học dữ liệu	INT14150	2	3	3

Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra chuyên ngành		
		T1	T2	T3
Chuyên đề Mạng máy tính và truyền thông	INT1412	3	1	2
Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	INT1418	2	1	2
Mạng viễn thông thế hệ mới	TEL1423	1	1	3
Thực tập, đồ án/học phần thay thế tốt nghiệp		3	3	3

Bảng 3.7: Ma trận học phần khối Kiến thức chuyên ngành, thực tập và tốt nghiệp -
CDR chuyên ngành Công nghệ phần mềm

Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra chuyên ngành		
		P1	P2	P3
Kiến trúc và thiết kế phần mềm	INT1427	3	2	2
Xây dựng các hệ thống nhúng	INT1461	2	1	2
Đảm bảo chất lượng phần mềm	INT1416	2	3	2
Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	INT1448	3	3	2
Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	INT1449	3	2	2
Phát triển các hệ thống thông minh	INT14151	3	2	2
Chuyên đề Công nghệ phần mềm	INT1408	3	1	2
Phát triển phần mềm hướng Agent	INT1447	3	2	2
Các hệ thống phân tán	INT1405	2	2	2
Thực tập, đồ án/học phần thay thế tốt nghiệp		3	3	3

Bảng 3.8: Ma trận học phần khối Kiến thức chuyên ngành, thực tập và tốt nghiệp -
CDR chuyên ngành Khoa học máy tính

Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra chuyên ngành		
		K1	K2	K3
Phân tích và thiết kế thuật toán	INT1443	3	2	2
Nhập môn khoa học dữ liệu	INT14150	2	3	3
Học máy	INT14153	2	3	3
Nhập môn học sâu	INT14154	2	3	3
Các hệ thống phân tán	INT1405	2	2	2
Khai phá dữ liệu lớn	INT14155	2	3	3
Chuyên đề khoa học máy tính	INT1410	3	1	2
Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	INT14156	2	3	3
Phân tích và khai phá dữ liệu văn bản	INT14157	2	3	3
Thực tập, đồ án/học phần thay thế tốt nghiệp		3	3	3

Bảng 3. 9: Ma trận học phần khối Kiến thức chuyên ngành, thực tập và tốt nghiệp -
CĐR chuyên ngành Kỹ thuật máy tính

Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra chuyên ngành		
		M1	M2	M3
Thiết kế logic số	ELE1426	3	2	2
Kiến trúc và thuật toán song song	INT1426	1	2	2
Tương tác người máy	INT1460	2	1	2
Thiết kế và cài đặt hệ điều hành	INT1453	3	1	2
Xây dựng các hệ thống nhúng	INT1461	3	3	2
Kiến trúc máy tính tiên tiến	INT1424	1	1	2
Các hệ thống phân tán	INT1405	2	2	2
Chuyên đề kỹ thuật máy tính	INT1411	3	1	2
Lập trình hệ thống và điều khiển thiết bị	INT1431	2	2	2
Thực tập, đồ án/học phần thay thế tốt nghiệp		3	3	3

Bảng 3.3 cho thấy, hầu hết các học phần trong các khối kiến thức giáo dục đại cương có đóng góp với các mức độ khác nhau vào các CĐR chung. Chẳng hạn, các học phần chính trị - Mác - Lênin đóng góp vào các CĐR C3, C5, C6 là các CĐR liên quan đến thái độ, kỹ năng mềm...; các học phần tiếng Anh góp vào các CĐR C4, C7 là các CĐR liên quan đến trình độ ngoại ngữ đầu ra.

Bảng 3.4 cũng cho thấy, các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành có đóng góp nhiều vào các CĐR C1, C2 là các CĐR có liên quan đến kiến thức và kỹ năng cơ sở như tư duy thuật toán, kỹ năng thực hành cơ bản. Một số học phần thuộc khối kiến thức chung của chuyên ngành cũng có đóng góp vào nhiều CĐR chung, như Quản lý dự án, IoT và ứng dụng...

Các Bảng 3.5 đến 3.9 cho thấy, 100% các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, thực tập và tốt nghiệp có đóng góp với mức độ khác nhau vào tất cả các CĐR của các chuyên ngành. Hầu hết các học phần thuộc khối kiến thức này đều có mức đáp ứng từ trung bình (2) đến cao (3) vào các CĐR chuyên ngành. Đặc biệt, nhóm các học phần thực tập, đồ án/học phần thay thế tốt nghiệp có mức đáp ứng cao (3) với tất cả các CĐR chuyên ngành. Như vậy, có thể thấy, tất cả các học phần đều có đóng góp vào việc đạt được các CĐR với mức độ khác nhau, từ các học phần giáo dục đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành. Như vậy có thể khẳng định, CTDH đại học ngành CNTT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được kết hợp sử dụng với nhiều hình thức phong phú cho chuyên ngành Công nghệ phần mềm với 65 học phần, bao gồm:

- Giảng dạy lý thuyết (thuyết trình) được sử dụng trong 63/65 học phần;
- Đọc tài liệu và báo cáo được sử dụng trong 15/65 học phần, chủ yếu ở các học phần chuyên ngành;
- Bài tập và case study được sử dụng trong 59/65 học phần;
- Thực hành và thí nghiệm được sử dụng trong 20/65 học phần, chủ yếu ở các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá cũng được kết hợp sử dụng với nhiều hình thức phong phú cho chuyên ngành Công nghệ phần mềm với 65 học phần, bao gồm:

- Thi viết tự luận được sử dụng trong 34/65 học phần;
- Thi trắc nghiệm được sử dụng trong 32/65 học phần;
- Vấn đáp được sử dụng trong 28/65 học phần;
- Bài tập lớn + vấn đáp được sử dụng trong 35/65 học phần;
- Tiểu luận + báo cáo được sử dụng trong 31/65 học phần;
- Thực hành + vấn đáp được sử dụng trong 31/65 học phần.

Bảng 3.10 liệt kê các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá CTDH ngành CNTT cho một số học phần của khối kiến thức chung. Có thể thấy tổ hợp nhiều phương pháp giảng dạy và học tập được sử dụng tùy vào yêu cầu đầu ra của mỗi học phần, như giảng lý thuyết, đọc tài liệu và báo cáo, bài tập và case study, và thực hành + thí nghiệm. Các học phần thuộc khối chính trị Mác - Lênin sử dụng phổ biến các phương pháp giảng dạy, gồm giảng lý thuyết, bài tập và case study, còn phương pháp kiểm tra đánh giá là thi viết tự luận, thi trắc nghiệm, tiểu luận+ báo cáo là phù hợp. Tuy nhiên, các học phần tin học cơ sở 1, 2 lại sử dụng thêm phương pháp thí nghiệm + thực hành bên cạnh giảng lý thuyết, bài tập và case study, nhằm nâng cao kỹ năng thực hành sử dụng công cụ và lập trình cho SV. Phương pháp kiểm tra đánh giá sử dụng trong các học phần này là vấn đáp, bài tập lớn + vấn đáp, thực hành + vấn đáp là phù hợp do có thể đánh giá được chính xác hiểu biết và kỹ năng thực hành của người học.

Bảng 3.11 liệt kê các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá CTDH ngành CNTT cho một số học phần thuộc khối kiến chuyên ngành Công nghệ phần mềm. Tương tự như các học phần của khối kiến thức chung, nhiều phương pháp

giảng dạy-học tập được kết hợp sử dụng nhằm cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng chuyên ngành nhằm đạt được CĐR riêng cho từng học phần và CĐR chung cho cả CTDH. Chẳng hạn, học phần Chuyên đề Công nghệ phần mềm nhấn mạnh khả năng đọc, tìm tòi các kiến thức và công nghệ mới, nên phương pháp giảng dạy-học tập được sử dụng là đọc tài liệu và báo cáo, bài tập+ case study, còn phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng là bài tập lớn+vấn đáp, tiểu luận+báo cáo là phù hợp. Ngược lại, môn học Lập trình web với yêu cầu cao về kỹ năng thực hành lại sử dụng các phương pháp giảng dạy-học tập, bao gồm giảng dạy lý thuyết, bài tập+ case study, thí nghiệm + thực hành, và còn phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng là thi trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn+vấn đáp, tiểu luận+báo cáo, thực hành+ vấn đáp là phù hợp. CTDH yêu cầu việc lấy người học làm trung tâm, giảng viên có vai trò định hướng, khuyến khích sinh viên trao đổi, tự vấn, tự nghiên cứu và nâng cao kiến thức, kỹ năng cho bản thân.

Bảng 3.10: Các phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra đánh giá CTDH ngành CNTT (khối kiến thức chung)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Các phương pháp giảng dạy				Các phương pháp đánh giá					
			Giảng lý thuyết	Đọc tài liệu và BC	Bài tập +case study	T.hành + thí nghiệm	Thi viết tự luận	Thi trắc nghiệm	Vấn đáp	Bài tập lớn+ vấn đáp	Tiểu luận+ báo cáo	Thực hành+ vấn đáp
Khối kiến thức chung												
1	BAS1150	Triết học Mác - Lênin	X		X		X	X				X
2	BAS1151	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X		X		X	X				X
3	BAS1152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X		X		X	X				X
4	BAS1122	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X		X		X	X				X
5	BAS1153	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	X		X		X	X				X
6	BAS1157	Tiếng Anh (Course 1) (*)	X		X		X	X	X			
7	BAS1158	Tiếng Anh (Course 2)	X		X		X	X	X			
8	BAS1159	Tiếng Anh (Course 3)	X		X		X	X	X			
9	BAS1160	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	X		X		X	X	X			
10	INT1154	Tin học cơ sở 1	X		X	X				X		X
11	INT1155	Tin học cơ sở 2	X		X	X				X		X
12	SKD1108	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	X	X	X					X	X	

Bảng 3.11: Các phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra đánh giá CTDH ngành CNTT (khối kiến chuyên ngành Công nghệ phần mềm)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Các phương pháp giảng dạy				Các phương pháp đánh giá					
			Giảng li thuyết	Đọc tài liệu và BC	Bài tập +case study	T.hành + thi nghiệm	Thi viết tự luận	Thi trắc nghiệm	Vấn đáp	Bài tập lớn+ vấn đáp	Tiểu luận+ báo cáo	Thực hành+ vấn đáp
Chuyên ngành Công nghệ phần mềm												
38	INT1434	Lập trình Web	X		X	X		X	X	X	X	X
39	INT1450	Quản lý dự án phần mềm	X		X		X	X	X	X	X	X
40	INT14148	Cơ sở dữ liệu phân tán	X	X	X		X	X	X	X	X	X
41	INT14149	IoT và ứng dụng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
42	INT1427	Kiến trúc và thiết kế phần mềm	X	X	X		X		X	X	X	
43	INT1461	Xây dựng các hệ thống nhúng	X	X	X		X	X	X	X	X	X
44	INT1416	Đảm bảo chất lượng phần mềm	X	X	X		X		X	X	X	
45	INT1448	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	X	X	X		X		X	X	X	
46	INT1449	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	X		X	X				X		X
47	INT14151	Phát triển các hệ thống thông minh	X	X	X					X		X
48	INT1408	Chuyên đề Công nghệ phần mềm		X	X					X	X	

Các loại hình và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của các học phần như: đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình, đánh giá tổng kết với các phương pháp tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, đề án, báo cáo v.v. giúp cho sinh viên đạt được CĐR của học phần và góp phần đạt được CĐR của CTDH

Có thể thấy, hình thức thi tự luận vẫn chiếm tỷ lệ khá lớn, với hơn 1/2 số học phần sử dụng phương pháp này. Phương pháp này có ưu điểm là phát huy khả năng suy luận logic, khả năng viết và trình bày của người học, nhưng có hạn chế lớn là dễ dẫn đến tình trạng học tù, học lệch, tình trạng gian lận, hoặc thiếu công bằng trong thi cử. Phương án khắc phục cho tình trạng này là xem xét sử dụng các hình thức kiểm tra đánh giá khách quan hơn, như vấn đáp, trắc nghiệm.

2. Điểm mạnh

- CTDH ngành CNTT của Học viện được thiết kế và đưa vào sử dụng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp.

- Các khối kiến thức và mỗi học phần trong CTDH có quan hệ mật thiết và góp phần đạt được CDR.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp kiểm tra đánh giá còn sử dụng theo hình thức thi tự luận trong các học phần chính trị chưa thực sự phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Khoa Cơ bản phối hợp với Phòng Đào tạo và Khoa CNTT đề xuất sử dụng hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp thay cho hình thức thi tự luận trong các học phần chính trị.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH trình độ đại học ngành CNTT được thiết kế bao gồm các khối kiến thức theo trình tự logic, từ khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành đến khối kiến thức chuyên ngành. Tiến trình học tập chuẩn toàn khoá của CTDH được thực hiện trong 4,5 năm gồm 9 học kỳ [H1.01.01.03], các học phần được sắp xếp theo trình tự khoa học và logic, đảm bảo sự kế thừa và bổ trợ cho nhau. Các học phần đại cương được ưu tiên giảng dạy trong 2 năm học đầu tiên, kết hợp với một số học phần nền tảng của khối kiến thức cơ sở ngành. Trong năm học thứ 3, SV được học hầu hết các học phần cơ sở ngành và một phần kiến thức chuyên ngành. Từ học kỳ 7, SV đăng ký chọn chuyên ngành và tập trung học các học phần chuyên sâu trong chuyên ngành đã chọn. Học kỳ cuối (học kỳ 9) dành riêng cho thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp và học phần tốt nghiệp (đồ án tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế tốt nghiệp). Đa số các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành có thời lượng 3 tín chỉ, trong đó phân bố rõ ràng thời lượng cho giảng dạy lý thuyết, bài tập lớn/tiểu luận (hoạt động nhóm) và thực hành. Điều này giúp kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết, thực hành và các hoạt động nhóm, đảm bảo đóng góp trực tiếp vào CDR của CTDH.

Mục tiêu và yêu cầu đầu ra của mỗi học phần đều được thể hiện đầy đủ trong ĐCCT của học phần. Tất cả các học phần trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và đáp ứng cụ thể cho từng CDR của CTĐT ngành CNTT được thể hiện qua ma trận kỹ năng thể

hiện sự đóng góp của mỗi học phần cho CĐR của CTĐT, được mô tả trong bản mô tả CTĐT ban hành năm 2020.

Đối với mỗi học phần/môn học được thiết kế với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành cân đối, logic, ứng với mỗi nội dung kiến thức cụ thể và yêu cầu về CĐR. Cụ thể, những yêu cầu cần đạt được khi kết thúc học phần bao gồm các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm của người học. Trong đề cương chi tiết của mỗi học phần, yêu cầu đầu ra được xác định chặt chẽ và có đóng góp trực tiếp vào CĐR của CTDH [H1.01.02.02]. ĐCCT của mỗi học phần đều thể hiện đầy đủ thời lượng lý thuyết, thực hành, bài tập lớn/tiểu luận, hoạt động nhóm,... và những ràng buộc về các học phần tiên quyết và học phần học trước [H2.02.02.01]. Ở góc độ CTDH, đóng góp của từng học phần vào CĐR được liệt kê trong Ma trận CĐR với các học phần trong CTDH [H1.01.01.03].

ĐCCT của mỗi học phần trong CTDH đều liệt kê đầy đủ thời lượng lý thuyết, thực hành, bài tập lớn/tiểu luận, hoạt động nhóm và các yêu cầu kiểm tra, đánh giá người học. Trên cơ sở đó GV có thể lựa chọn các phương pháp giảng dạy phù hợp, như thuyết trình, thảo luận nhóm bài tập, báo cáo tiểu luận, làm bài tập trực tiếp, câu hỏi lựa chọn, thực hành trên máy tính,... giúp người học tiếp thu nhanh và nắm vững kiến thức. Dựa trên yêu cầu đầu ra và các đầu điểm đánh giá cần thực hiện trong ĐCCT của học phần, các hình thức kiểm tra, đánh giá người học đa dạng, như kiểm tra trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo thuyết trình bài tập nhóm, kiểm tra/thi thực hành trên máy, thi tự luận, hội đồng chấm đồ án... nhằm đánh giá chính xác và khách quan kết quả học tập, góp phần đạt được CĐR của CTDH [H3.03.02.01].

Các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá người học thường được lựa chọn theo cặp, có hỗ trợ và bổ sung cho nhau, nhằm đánh giá chính xác từng phần kết quả học tập của mỗi người học. Chẳng hạn, thành phần “bài tập lớn” trong ĐCCT được GV giao cho các nhóm gồm 4-5 SV thực hiện và đánh giá sử dụng phương pháp thuyết trình báo cáo bài tập nhóm kết hợp với vấn đáp từng thành viên trong nhóm. Nhờ vậy, GV có thể đánh giá được mức độ đóng góp của các thành viên vào bài tập nhóm, khả năng thuyết trình và hiểu biết của từng SV trong nhóm. 90 học phần trong CTĐT ngành CNTT đã xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp nhằm đạt được CĐR; Nhà trường sử dụng hình thức đánh giá chuyên cần chiếm 10%, hình thức đánh giá giữa kỳ chiếm 20-40%, hình thức đánh giá cuối kỳ chiếm 50-70% tỉ

trọng của điểm tổng kết học phần. Các học phần bài tập, bài tập lớn, đồ án tốt nghiệp được lồng ghép với các học phần lý thuyết giúp người học có đầy đủ kỹ năng về chuyên môn và thực hành đảm bảo đạt CĐR của học phần. Để đánh giá người học, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần, kết quả học tập còn được đánh giá qua quá trình đánh giá thường xuyên, đánh giá nhận thức và mức độ tham gia thảo luận đóng góp xây dựng bài, điểm chuyên cần, điểm thi giữa kỳ, điểm bài tập lớn.

Ngoài ra, các phương pháp giảng dạy, cũng như phương pháp kiểm tra đánh giá người học cũng định kỳ được xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, trên cơ sở tiếp thu ý kiến từ người học [H3.03.02.02], [H3.03.02.03].

Trong quá trình xây dựng, cũng như chỉnh sửa, bổ sung CTDH, ĐCCT các học phần được các GV có nhiều kinh nghiệm trong các bộ môn thuộc Khoa CNTT biên soạn, định kỳ hiệu chỉnh theo yêu cầu về chuyên môn, kết hợp với kinh nghiệm giảng dạy và tham khảo xu thế phát triển nhanh chóng của ngành CNTT. Mỗi môn học, học phần đều có các CĐR về kiến thức và kỹ năng riêng [H2.02.02.01] và có đóng góp vào việc đạt CĐR chung của toàn bộ CTDH [H2.02.01.01].

Ngoài ra, ĐCCT được biên soạn, hiệu chỉnh có nghiên cứu, tham khảo CTĐT đại học ngành CNTT của các trường đại học có uy tín ở trong nước và ngoài nước [H2.02.01.03], ý kiến của người học, các GV trong Khoa CNTT, các chuyên gia và các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT [H3.03.01.03], [H2.02.01.02]. Mặc dù việc lấy ý kiến của người học, các GV, các chuyên gia và các doanh nghiệp đã được thực hiện, nhưng các đối tượng được lấy ý kiến chưa thực sự đa dạng. Chẳng hạn, việc lấy ý kiến các doanh nghiệp chủ yếu tập trung trong lĩnh vực ICT, mà chưa có ý kiến của nhiều đơn vị sử dụng nhiều lao động CNTT, như các ngân hàng, các đơn vị dịch vụ công nghệ cao.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế logic, đảm bảo cân đối giữa các khối kiến thức đại cương và chuyên ngành, có kế thừa và bổ trợ cho nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan khác đã được thực hiện nhưng chưa thực sự đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Khoa CNTT phối hợp với Phòng CT&CTSV tổ chức lấy ý kiến của người học và các bên liên quan khác với các đối tượng đa dạng hơn trong lần rà soát, điều chỉnh CTĐT tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH hệ đại học ngành CNTT năm 2020 được thiết kế theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học [H3.03.03.01]. Theo đó, CTDH phiên bản năm 2020 được thiết kế với 150 tín chỉ/90 học phần, gồm các khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chung của nhóm ngành CNTT và khối kiến thức chuyên ngành, như biểu diễn trên Bảng 3.1; CTDH được thực hiện trong thời gian 4,5 năm với 9 học kỳ, gồm 150 tín chỉ, không bao gồm khối kiến thức giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng [H1.01.01.03].

Trong CTDH, mỗi khối kiến thức lại gồm một số học phần, trong đó các học phần trong khối có liên kết chặt chẽ, hình thành một khối thống nhất, có kế thừa và bổ sung cho nhau [H1.01.01.03]. Cụ thể, các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được giảng dạy trong các năm thứ nhất và năm thứ 2 nhằm trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản, tạo nền tảng ban đầu cho người học có thể tiếp thu các học phần tiếp theo với kiến thức chuyên sâu hơn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành được giảng dạy vào các năm học thứ 2 và thứ 3 nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ sở của khối ngành CNTT, như lập trình, thuật toán, cơ sở dữ liệu, hệ thống máy tính và mạng. Đây là các kiến thức và các kỹ năng cơ sở đặc biệt quan trọng giúp người học có nền tảng vững chắc để tiếp thu kiến thức chuyên ngành. Các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành được giảng dạy vào 3 học kỳ cuối (học kỳ 7, 8 và 9) nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu của chuyên ngành đã chọn. Nhờ việc tiếp thu, tích lũy các kiến thức và kỹ năng qua từng học kỳ với từng khối kiến thức được sắp xếp một cách khoa học trong CTDH, người học có đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết đạt CĐR khi tốt nghiệp ra trường [H1.01.01.03].

Tiến trình đào tạo chuẩn toàn khoá của CTDH hệ đại học ngành CNTT [H1.01.01.03] được phân bố hợp lý, trong đó khối kiến thức đại cương được giảng dạy trước, tiếp theo đến khối kiến thức cơ sở ngành, tiếp đến khối kiến thức chung nhóm ngành, rồi đến khối kiến thức chuyên ngành và thực tập, tốt nghiệp. Trong mỗi khối kiến thức, các học phần được sắp xếp hợp lý trong tiến trình đào tạo, từ các học phần có kiến thức - kỹ năng cơ bản đến các học phần chuyên ngành có kiến thức - kỹ năng nâng cao nhằm đảm bảo người học có thể tích lũy các kiến thức và kỹ năng đáp ứng CĐR. Chẳng hạn, các học phần Tin học cơ sở 1, Tin học cơ sở 2, Ngôn ngữ lập trình C++, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật được bố trí đào tạo kế tiếp nhau với độ khó tăng dần, giúp người học tích lũy các kiến thức từ cơ bản về hệ thống máy tính, lập trình, đến kiến thức nâng cao về các cấu trúc dữ liệu và giải thuật. Cùng với đó, kỹ năng sử dụng hệ thống máy tính, các công cụ phần mềm, kỹ năng lập trình, giải quyết vấn đề được rèn luyện. Nhờ vậy, sau khi học xong một khối kiến thức, người học có đủ các kiến thức và kỹ năng cần thiết để tiếp tục học các khối kiến thức tiếp theo và đến cuối khoá học tích lũy đầy đủ kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của CĐR [H1.01.01.03].

CTDH hệ đại học chính quy ngành CNTT được rà soát, đánh giá định kỳ tối thiểu 2 năm một lần để điều chỉnh, cập nhật nhằm đảm bảo cho người học đạt được CĐR với kiến thức, kỹ năng và thái độ sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng của các cơ quan, doanh nghiệp [H2.02.01.02]. Cụ thể, hàng năm Khoa CNTT đều thực hiện việc rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT [H2.02.02.03], theo quy trình như sau: các bộ môn chuyên ngành rà soát các môn học, học phần và chuyển danh sách các môn học cần điều chỉnh ĐCCT lên Khoa; Khoa tổ chức hội thảo và lấy ý kiến và lên kế hoạch điều chỉnh ĐCCT trình Lãnh đạo Học viện phê duyệt; khi có kế hoạch được phê duyệt [H2.02.02.02], Khoa giao các bộ môn thực hiện việc điều chỉnh và chủ trì việc nghiệm thu [H2.02.02.04]. Với khung chương trình, CTDH hệ đại học ngành CNTT được rà soát, điều chỉnh và ban hành năm 2016 [H1.01.01.01], năm 2018 [H1.01.01.02] và năm 2020 [H1.01.01.03]. Trên cơ sở rà soát và điều chỉnh mục tiêu chung của CTĐT, CTDH ngành CNTT đã được rà soát và điều chỉnh 02 lần vào các năm 2018 và năm 2020. Năm 2018, CTDH tiếp tục được điều chỉnh theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và năng lực người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp và dựa trên ý kiến của các bên liên quan; Năm 2020, trên cơ sở rà soát điều chỉnh mục tiêu đào tạo và xây dựng CĐR của CTĐT ngành CNTT, xây

dựng bản mô tả CTĐT, hoàn thiện đề cương học phần theo mẫu mới, CTDH ngành CNTT đã được cấu trúc với 150 tín chỉ với 90 học phần tương ứng, trên cơ sở đã cắt bỏ đi những học phần không cần thiết hoặc trùng lặp, cũng như tích hợp một số học phần có tính chất tương đồng, điều chỉnh và nâng thời lượng một số học phần.

CTDH ngành CNTT khi được điều chỉnh định kỳ có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Cụ thể, CTĐT ngành CNTT được tham khảo bao gồm: CTĐT ngành Khoa học máy tính của Đại học Bách Khoa Hà Nội; CTĐT ngành Khoa học máy tính, ngành Kỹ thuật phần mềm của Đại học Công nghệ - ĐH Quốc gia Hà Nội; CTĐT ngành Khoa học máy tính, ngành Kỹ thuật phần mềm của Đại học CNTT - ĐH Quốc gia TP.HCM; CTĐT Khoa học máy tính của ACM; CTĐT Khoa học máy tính của Học viện MIT (Mỹ) và CTĐT Khoa học máy tính, Kỹ nghệ phần mềm của Đại học RMIT (Úc) [H2.02.01.03]. Việc tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế đảm bảo cho CTĐT ngành CNTT của Học viện tính cập nhật, hiện đại, theo kịp xu hướng phát triển CNTT hiện nay. Ngoài ra, các học phần của CTĐT được thiết kế theo mô đun giúp tăng khả năng tương tích với CTĐT của các đại học khác. Một số học phần chuyên ngành được thiết kế với tính mở cao, hoặc dưới dạng các chuyên đề cập nhật, cho phép tích hợp các nội dung mới và được thực hiện bằng các phương pháp đào tạo mới.

Khi rà soát và điều chỉnh CTDH ngành CNTT Học viện và Khoa đã so sánh, đối chiếu CTĐT giữa các năm 2018 và năm 2020 và đặc biệt đối sánh với CTĐT ngành CNTT của các trường đại học có uy tín trong nước như Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Công nghệ thông tin - Đại học Quốc gia TP. HCM. CTDH ngành CNTT năm 2020 của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã có những điều chỉnh quan trọng, như tăng thời lượng từ 140 tín chỉ lên 150 tín chỉ; bổ sung thêm học phần “Lập trình với Python” và “Thực tập cơ sở” vào nhóm cơ sở ngành; loại bỏ học phần “Kỹ thuật vi xử lý”, “Kỹ thuật đồ họa”; tăng thời lượng cho học phần “Kiến trúc máy tính” từ 2TC lên 3TC (bổ sung thêm 1 phần về vi xử lý); tăng thời lượng cho học phần “Xử lý ảnh” từ 2TC lên 3TC (bổ sung thêm 1 phần về kỹ thuật đồ họa); chuyển học phần “Lập trình mạng” từ bắt buộc sang tự chọn; bổ sung thêm một số học phần theo xu hướng công nghệ mới vào phần chuyên ngành, như “IoT và ứng dụng”, “Nhập môn khoa học dữ liệu”, “Cơ sở dữ liệu phân tán”, “Xây dựng phần mềm an toàn”, “Học máy”, “Nhập môn học sâu”.

CTDH hệ đại học ngành CNTT phiên bản năm 2020 có cấu trúc, trình tự logic, nhưng thời lượng một số học phần đại cương còn tương đối nhiều, chẳng hạn phần vật lý có 2 học phần Vật lý 1 và thí nghiệm và Vật lý 2 và thí nghiệm với 8 tín chỉ - áp dụng chung cho khối ngành kỹ thuật của Học viện. Điều này có thể gây quá tải cho SV ngành CNTT với định hướng kỹ sư hệ thống phần mềm.

2. Điểm mạnh

CTDH hệ đại học chính quy ngành CNTT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần đại cương có thời lượng tương đối nhiều, chưa thực sự phù hợp với ngành CNTT.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Phòng Đào tạo chủ trì, Khoa CNTT và khoa Cơ bản phối hợp rà soát, điều chỉnh thời lượng một số học phần đại cương trong lần rà soát, điều chỉnh CTĐT tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành CNTT được thiết kế với các học phần có nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đáp ứng các yêu cầu của CĐR.

Phiên bản CTDH năm 2020 được thiết kế với 90 học phần/150 tín chỉ, bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khối thực tập và tốt nghiệp. Trong đó, khối kiến thức đại cương gồm 50 tín chỉ nhằm đạt được CĐR về kiến thức đại cương; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 88 tín chỉ (trong đó có 55 tín chỉ cơ sở ngành, 30 tín chỉ bắt buộc của ngành, 3 tín chỉ lựa chọn ngành) và 12 tín chỉ thực tập và tốt nghiệp; trong phần lựa chọn tự do sinh viên được chọn 3 tín chỉ bất kì trong các học phần tự chọn của chuyên ngành được giảng dạy ở Học viện.

Trong quá trình xây dựng và cập nhật CTDH luôn luôn quan tâm đến tính logic và tính tích hợp của các học phần trong CTDH nhằm đảm bảo cho người học được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối kiến thức trong lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Nội dung của các học phần cơ sở và học phần chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. CTDH được thiết kế logic, theo

trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp và đáp ứng xu hướng phát triển toán học trên thế giới, trong khu vực và trong nước.

CTDH thể hiện được năng lực của người học sau khi tốt nghiệp. Các GV giảng dạy chương trình luôn có ý thức trong việc cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng ở mỗi học phần, nhằm ngày càng đảm bảo tốt hơn cho người học trong việc đạt được kết quả CĐR. Đặc biệt, hệ thống tiêu chí đánh giá rất chi tiết, rõ ràng giúp người học tự chủ trong việc học từng học phần cũng như định hướng phát triển năng lực chuyên môn hẹp trong tương lai.

Tuy nhiên, hạn chế chủ yếu là việc lấy ý kiến phản hồi về CTĐT đối với các bên có liên quan đã được thực hiện, nhưng chưa thực sự đa dạng về đối tượng. Khi tham khảo và đối sánh CTĐT ngành CNTT của Trường với các CTĐT ngành CNTT của các trường ĐH khác, Khoa cần nghiên cứu sâu các nội dung về kiến thức và kỹ năng được truyền tải trong mỗi học phần, CĐR của từng học phần, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá của từng học phần để tạo lập cơ sở điều chỉnh và hoàn thiện các học phần thuộc CTĐT ngành CNTT của Học viện.

Tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí: 5,00/7.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Tổ chức hoạt động dạy và học, trong đó bao gồm phương pháp tiếp cận trong dạy và học là khâu quan trọng, then chốt trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo cũng như hoàn thành mục tiêu đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa CNTT đã xây dựng tổ hợp các phương pháp sử dụng cho việc giảng dạy và học tập, trong đó kết hợp nhiều hình thức giảng dạy linh hoạt, phù hợp với từng nội dung, từng học phần. Tổ hợp các phương pháp dạy và học nhằm đạt mục tiêu giáo dục của Học viện cũng như mục tiêu của CTĐT ngành CNTT, trong đó chú trọng giáo dục toàn diện cho người học, trang bị cho người học những khả năng sau:

- Khả năng tự khám phá kiến thức: Người học có kỹ năng nghiên cứu, phân tích và tổng hợp tài liệu; hiểu được các chiến lược học tập khác nhau và lựa chọn chiến lược thích hợp nhất cho mình.

- Khả năng ghi nhớ kiến thức lâu dài: Phương pháp học nhấn mạnh vào khả năng hiểu chứ không phải học thuộc, giúp người học nhớ lâu hơn.

- Khả năng nhận thức các mối liên hệ giữa kiến thức cũ và mới: Chất lượng học tập phụ thuộc vào khả năng tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau.

- Khả năng tạo ra kiến thức mới: Người học học tập có chất lượng biết khám phá tri thức của người khác và gắn kết nó với kinh nghiệm và kiến thức đã học của bản thân để đưa đến những phát kiến mới mẻ.

- Khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề.

- Khả năng truyền đạt kiến thức cho người khác: Chất lượng học tập của người học phụ thuộc vào việc người học có khả năng hình thành và diễn đạt những suy nghĩ và hành động độc lập của mình một cách mạch lạc và rõ ràng.

- Tính hiếu học: Người học học tập có chất lượng là người học có tinh thần học tập suốt đời.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục của Học viện được quy định, hướng dẫn trong các văn bản Nhà nước bao gồm Quyết định số 516/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/7/1997 về việc thành lập Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H4.04.01.01], Quyết định số 222-QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/02/2016 về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H4.04.01.02] và Quyết định số 879/BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 25/5/2016 về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H4.04.01.03].

Mục tiêu giáo dục của Học viện được xác định và thể hiện trong Chiến lược Chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 được Học viện ban hành năm 2020 và 2021 [H1.01.01.08], [H1.01.01.09]. Đặc biệt, Học viện đã ban hành triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục theo Quyết định số 967/QĐ-HV, ngày 28/10/2021 [H4.04.01.04] với nội dung: “Tri thức - Sáng tạo - Đạo đức - Trách nhiệm”. Nội dung Triết lý giáo dục, phù hợp với mục tiêu của Học viện: “Phát triển Học viện trở thành trung tâm giáo dục của đất nước và khu vực, định hướng ứng dụng vào năm 2030; đào tạo nguồn nhân lực cán bộ khoa học, công nghệ, có trình độ chuyên môn cao, tư duy, trí tuệ, cống hiến”. Đồng thời sau khi ban hành Nhà trường đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng và thực hiện kế hoạch truyền thông, phổ biến Triết lý giáo dục đến toàn thể CBGV, SV

và các cá nhân, tổ chức liên quan ngoài Học viện. Đi kèm với Triết lý giáo dục, Học viện có văn bản giải thích ý nghĩa của Triết lý giáo dục tới toàn thể CBGV, SV và các cá nhân, tổ chức xã hội có liên quan.

Mục tiêu giáo dục của Học viện được phổ biến tới các cán bộ, GV, trong các hội nghị công chức, viên chức, người lao động, hội nghị tổng kết năm học cấp khoa và cấp Học viện [H4.04.01.05], [H4.04.01.06]. Các mục tiêu giáo dục, mục tiêu đào tạo, CĐR được đội ngũ GV thấm nhuần trong quá trình xây dựng CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, từ đó đảm bảo mục tiêu giáo dục được thể hiện xuyên suốt trong các hoạt động dạy và học.

Mục tiêu giáo dục của Học viện cũng được phổ biến tới SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H4.04.01.07]. Trong tuần sinh hoạt công dân, SV được giới thiệu về Học viện, truyền thống lịch sử, tầm nhìn sứ mạng, cũng như mục tiêu giáo dục của Học viện. Ngoài ra các em cũng được giới thiệu về các Khoa đào tạo cũng như giải thích về quyền và nghĩa vụ của SV. SV của Khoa CNTT được giới thiệu về ngành đào tạo, các chuyên ngành, cơ hội nghề nghiệp, mục tiêu và CĐR của CTĐT trong buổi gặp gỡ và giao lưu với tân SV đầu khóa học hàng năm [H4.04.01.08].

Đối với nhà tuyển dụng, mục tiêu giáo dục của Học viện được trao đổi trong các buổi tọa đàm và định hướng nghề nghiệp, ngày hội việc làm [H4.04.01.09]. Một số nhà tuyển dụng được Khoa CNTT mời tham gia xây dựng CTĐT và cho ý kiến đánh giá về CTĐT của Khoa [H4.04.01.10]. Mục tiêu giáo dục của Học viện được tuyên bố công khai và phổ biến tới toàn xã hội trên Website của Học viện [H4.04.01.11].

Triết lý giáo dục của Học viện được giới thiệu, phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan với nhiều hình thức đa dạng như: pano, áp phích đặt tại các vị trí trang trọng trong Học viện; Triết lý giáo dục còn được phổ biến thông qua các video giới thiệu về Học viện, các bài viết trên các phương tiện thông tin đại chúng; trên website của Học viện. Triết lý giáo dục còn được phổ biến tới SV trong tuần sinh hoạt công dân và đưa vào trong sổ tay SV. Tuy nhiên, việc xác định mức độ hiểu và thực hiện mục tiêu giáo dục trong đội ngũ cán bộ, GV và người học chưa được khảo sát thường xuyên.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Học viện và Khoa CNTT được xác định rõ ràng và phù hợp với mục tiêu phát triển Học viện; được tuyên bố cụ thể trong các văn bản pháp lý của

Học viện. Các mục tiêu giáo dục được phổ biến rộng rãi tới người học, đội ngũ cán bộ GV và các bên liên quan bằng các hình thức đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Khoa CNTT chưa thực hiện việc đánh giá thường xuyên về việc cán bộ, GV và người học hiểu mục tiêu giáo dục trong CTĐT ngành CNTT.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Văn phòng phối hợp với Khoa CNTT khảo sát nhằm xác định mức độ hiểu và thực hiện mục tiêu giáo dục ngành CNTT đối với CBGV Khoa CNTT. Đồng thời, Học viện và Khoa CNTT cần đa dạng hơn về các phương thức phổ biến và giải thích rõ và sâu rộng hơn về Triết lý giáo dục của Học viện để các bên liên quan đặc biệt là cán bộ, giảng viên và sinh viên trong Học viện đều hiểu rõ ý nghĩa của Triết lý giáo dục của Học viện.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình phát triển CTDH, Khoa CNTT xác định mục tiêu thiết kế hoạt động dạy và học của các học phần là giúp sinh viên tuân tự tích lũy kiến thức, có kiến thức thực tế và năng lực thực hành, rèn luyện năng lực ngoại ngữ và kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, tích cực, chủ động trong học tập, có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, góp phần đạt được CĐR của CTĐT [H1.01.02.01], [H1.01.02.02].

Tổng hợp các phương pháp giảng dạy được thiết kế và thực hiện trong đề cương chi tiết học phần/môn học tương đối đa dạng và phù hợp để đạt được CĐR được thể hiện trong Chương trình chi tiết ngành CNTT trình độ đại học hệ chính quy ban hành theo Quyết định số 1114A/QĐ-HV ngày 15/12/2020 [H4.04.02.01]. Cụ thể: Các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành CNTT đều được giảng dạy với nhiều phương pháp đa dạng như: nghe giảng trên lớp trong đó kết hợp sử dụng bảng và máy chiếu giúp tăng khả năng trực quan và diễn giải kiến thức của GV cũng như khả năng tiếp thu của SV; làm bài tập trên lớp giúp SV nắm chắc kiến thức môn học; các giờ thực hành tại phòng máy giúp SV tăng cường kỹ năng thực hành, áp dụng kiến thức lý thuyết vào giải quyết vấn đề; các bài tập lớn dạng dự án nhỏ giúp SV trải qua quy trình công việc thực tế, hình thành khả năng làm việc nhóm, đẩy nhanh quá trình tiếp cận với công việc ngoài doanh nghiệp và xã hội;

các buổi báo cáo bài tập lớn cũng là giờ các em mở rộng kiến thức, khả năng tư duy cũng như khả năng thuyết trình. Các hình thức dạy học được mô tả trong CTDH bao gồm thuyết giảng, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, tổ chức thảo luận nhóm, giao bài tập, giao chủ đề môn học hoặc tiểu luận môn học để SV làm báo cáo thuyết trình, tăng tương tác giữa GV với SV, xây dựng bài giảng điện tử, bài giảng online có mô phỏng. GV bộ môn đã hướng dẫn SV sử dụng các hoạt động học tập phù hợp, giúp SV chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR. Nhiều phương pháp dạy học tích cực đã được sử dụng như: phương pháp thảo luận nhóm, làm mẫu, nghiên cứu tình huống, dạy học dựa trên vấn đề, phương pháp thuyết trình ... Đối với các học phần lý thuyết, phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, giải quyết tình huống, đặt câu hỏi thảo luận, tổ chức học tập theo nhóm... Với các phương pháp này, SV đạt được khả năng thu nhận và áp dụng kiến thức thông qua sự tương tác với GV, SV trong lớp qua đó giúp SV phát triển được khả năng phân tích, tổng hợp và nghiên cứu các vấn đề liên quan đến ngành học, nhằm đạt được CDR về kiến thức. Đối với các học phần thuộc phương pháp chuyên ngành, GV yêu cầu SV lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động nhóm.... Với phương pháp dạy - học này giúp SV có sự liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn, rèn kỹ năng thực hành, làm việc nhóm, báo cáo thuyết trình, và nắm bắt công việc trong thực tế doanh nghiệp.

Khoa CNTT cũng xây dựng và cung cấp nền tảng thực hành trực tuyến cho nhiều môn học, cho phép SV dễ dàng làm các bài thực hành mọi lúc mọi nơi, chỉ với chiếc máy tính cá nhân có kết nối Internet. Nền tảng thực hành trực tuyến có khả năng chấm bài làm tự động, cho phép SV dễ dàng kiểm tra, đánh giá kết quả làm bài. Các bài thực hành cũng được xây dựng với nhiều cấp độ khác nhau, từ cơ bản đến nâng cao, giúp SV chủ động lựa chọn bài thực hành phù hợp với trình độ, từ đó đưa ra kế hoạch và lộ trình học tập phù hợp với năng lực cá nhân [H4.04.02.02]. Đồng thời, Học viện đã tổ chức tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy cho cán bộ GV, qua các lớp tập huấn GV trong bộ môn đã từng bước đổi mới phương pháp giảng dạy, áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học.

Ngoài học lý thuyết trên giảng đường, SV được thực hành tại phòng thực hành trong khuôn viên Học viện và được đi thực tế tại các doanh nghiệp, đây đều là các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực ICT và có ký kết quan hệ hợp tác chính thức với Khoa CNTT, có chương trình thực tập và hoạt động cũng như phương pháp đánh giá rõ ràng. Tại

doanh nghiệp các em không chỉ được đào tạo quy trình nghiệp vụ cho nhân viên thực tập mà còn được trực tiếp tham gia vào các hoạt động và dự án thực tế đang triển khai [H4.04.02.03].

Trong bản mô tả CTĐT năm 2020 [H2.02.01.02] đã quy định số tín chỉ và thời gian thực hiện cho hoạt động thực tập, thực tế. Đây là một phần bắt buộc của CTĐT, gồm 02 học phần thực tập bao gồm thực tập cơ sở và thực tập tốt nghiệp mục đích giúp SV thực hành nghiên cứu, tiếp cận và hiểu thực tiễn, hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp.

Sinh viên Khoa CNTT cũng được tham gia vào các phòng thí nghiệm, nghiên cứu khoa học, tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu của các GV trong Khoa. Thông qua các buổi seminar trao đổi học thuật, hội thảo chuyên đề, và trực tiếp tham gia nghiên cứu, các SV Khoa CNTT đã thể hiện khả năng nghiên cứu tốt. Thực tế nhiều SV Khoa CNTT đã có những đóng góp quan trọng trong nhiều xuất bản khoa học quốc tế uy tín trong lĩnh vực CNTT [H4.04.02.04].

Học viện và Khoa CNTT cũng tổ chức các câu lạc bộ SV như Câu lạc bộ IT (CNTT), Câu lạc bộ lập trình, v.v. Các câu lạc bộ có nhiều hình thức hoạt động, học tập và giải trí phù hợp, trong đó các bạn SV khóa trên giúp đỡ các bạn SV khóa dưới, các bạn SV giỏi hỗ trợ các bạn SV kém hơn. Các câu lạc bộ này đều hoạt động hiệu quả và đóng góp nhiều hoạt động và thành tích chung của Khoa cũng như Học viện [H4.04.02.05]. Tuy nhiên, Số sinh viên tham gia NCKH chưa nhiều, đặc biệt là cơ sở Hà Nội. Các hoạt động NCKH và tham gia các cuộc thi phong trào SV, các câu lạc bộ mới chỉ tập trung ở nhóm các SV khá giỏi hoặc tích cực chủ động trong học tập, chưa lan tỏa đến các SV yếu kém hoặc ngại tham gia các hoạt động xã hội.

Thông qua cổng thông tin học tập trực tuyến [H4.04.02.06], SV được hướng dẫn, giải thích về các hoạt động học tập phù hợp, từ đó chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR.

Trong đề cương chi tiết các môn học và trong các buổi lên lớp, GV hướng dẫn SV sử dụng các hoạt động học tập phù hợp bao gồm: học trên lớp; tự học; thí nghiệm thực hành [H1.01.01.03]. Ngoài ra các cố vấn học tập cũng thường xuyên trao đổi, tư vấn, hướng dẫn SV về các hoạt động học tập theo từng năm học, kỳ học [H4.04.02.07].

Sau khi kết thúc học phần trong mỗi học kỳ, Học viện tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.02.08]. Đa số người học hài lòng

với các phương pháp dạy học và cách truyền đạt mà GV sử dụng (44,7% hoàn toàn hài lòng; 51,3% hài lòng; và chỉ có 4% chưa hài lòng). “GV có phương pháp dạy học phù hợp, hòa đồng, cởi mở, hiểu tâm lý SV; giảng dạy lôi cuốn, dễ hiểu, gần gũi với thực tiễn giúp SV hứng thú lĩnh hội những kiến thức, hiểu bài; vận dụng một số phương pháp dạy học tích cực để nâng cao chất lượng bài giảng”. Kết quả phản hồi được Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng Giáo dục tổng hợp và thông báo kết quả đánh giá của người học đến từng GV và khoa chuyên môn để có sự điều chỉnh về hoạt động dạy học và phương pháp dạy học cho phù hợp hơn với thực tiễn giáo dục. Thống kê cho thấy 96% sinh viên hài lòng với các hoạt động dạy học cũng như các phương pháp dạy học, đánh giá KQHT của sinh viên, được sử dụng thể hiện qua Bảng thống kê phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá Ngành CNTT [H4.04.02.09].

Ngoài ra Học viện cũng tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị sử dụng trong các hoạt động dạy và học như phòng học, thư viện, phòng thực hành, máy tính, máy chiếu, loa, mic, điều hòa, v.v... [H4.04.02.10]. Thống kê cũng cho thấy 86,73% sinh viên cơ bản hài lòng với cơ sở hạ tầng, trang thiết bị sử dụng trong các hoạt động dạy học.

Hàng năm, Khoa xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác dự giờ đối với các GV cũng như tổ chức họp đánh giá, rút kinh nghiệm giờ giảng. Kết quả, đa số GV đều được đánh giá xếp loại ở mức độ khá, giỏi và sử dụng phương pháp phù hợp với đặc trưng bộ môn, với nội dung của bài giảng hoặc với điều kiện thực tế (chuyển đổi giảng dạy trực tiếp sang giảng dạy Online trong giai đoạn dịch bệnh Covid) [H4.04.02.11].

Hàng năm, Học viện đều định kỳ tổ chức hội nghị đối thoại giữa Giám đốc với SV [H4.04.02.12]. Qua hội nghị, SV được đối thoại trực tiếp với Ban Giám đốc, các đơn vị chức năng trong Học viện để bày tỏ quan điểm về hoạt động dạy và học, các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT cũng như trên thực tế giảng dạy của GV.

2. Điểm mạnh

Khoa CNTT có nhiều hình thức/phương pháp giảng dạy đa dạng, linh hoạt, phù hợp với từng nội dung và mục tiêu của từng môn học, trong đó kết hợp các hình thức giảng dạy truyền thống như giảng dạy và làm bài tập trên lớp giúp SV nắm chắc kiến thức, các giờ thực hành giúp SV tăng cường kỹ năng, tới các phương pháp hiện đại phù hợp với xu thế ngành nghề và xã hội như làm bài tập lớn, dự án, thuyết trình, thực tập tại doanh nghiệp, giúp SV tăng cường khả năng giải quyết vấn đề, áp dụng từ lý thuyết vào thực tế,

và trải qua quá trình thực tế tại doanh nghiệp, từ đó dễ dàng tham gia vào thị trường lao động sau khi tốt nghiệp. Các hoạt động dạy và học đa dạng này giúp SV đạt được CĐR theo chương trình học.

3. Điểm tồn tại

Số sinh viên tham gia NCKH chưa nhiều, đặc biệt là cơ sở Hà Nội và các hoạt động NCKH, tham gia các cuộc thi SV, các câu lạc bộ mới chỉ tập trung ở nhóm các SV khá giỏi hoặc tích cực chủ động trong học tập, chưa lan tỏa đến toàn thể SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa CNTT nghiên cứu, đề xuất giải pháp và tuyên truyền mở rộng hoạt động NCKH đến toàn thể SV, đẩy mạnh hoạt động cho các CLB IT, lập trình và đẩy mạnh hơn nữa phong trào thi ICPC, CTF trong SV ngành CNTT.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành CNTT năm 2020 có 90/90 đề cương chi tiết học phần mô tả rõ việc sử dụng các hoạt động dạy và học được đa dạng hóa nhằm thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, tư duy độc lập, kỹ năng thuyết trình, phân biện giải quyết vấn đề, giải quyết các bài toán thực tế [H4.04.02.01].

ĐCCT của các học phần đều trình bày rõ các PPGD, học tập tích hợp trong từng nội dung bài giảng kèm theo các hình thức đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho SV. Mỗi học phần sẽ xác định cụ thể các phương pháp dạy học phù hợp. Trong các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết trên lớp truyền thống/lớp học trực tuyến đến các hoạt động tự học và nghiên cứu khoa học của SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, thảo luận, thực tập, thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phân biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cho SV. Mỗi bài giảng trong các đề cương chi tiết học phần ngành CNTT đều nêu cụ thể hình thức tự học, tự nghiên cứu và trong đó chỉ rõ nội dung chính, những yêu cầu đối với người học. Trong đề cương chi tiết cũng quy định rõ thời lượng tự học, tự nghiên cứu ít nhất từ 30 tiết/1 tín chỉ. SV phải nghiên cứu tài liệu trong thời gian tự học trước khi lên

lớp và đây là một yêu cầu bắt buộc trong tất cả các đề cương chi tiết. Đặc biệt trong lịch trình giảng dạy của từng học phần, GV đều gợi ý tài liệu học tập cần tham khảo theo từng chương hoặc nội dung cụ thể để SV có sự chuẩn bị tốt nhất, khuyến khích vai trò tự nghiên cứu, tự học của SV [H4.04.03.01], [H4.04.02.01]. Ngoài ra, Học viện có hệ thống thực hành trực tuyến D-Lab cung cấp các bài thực hành cùng khả năng đánh giá tự động giúp sinh viên có thể chủ động học tập và cải thiện kỹ năng ở các học phần thực hành mọi lúc, mọi nơi [H4.04.02.02].

Với mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, Học viện định kỳ tổ chức các đợt tập huấn về PPGD để tất cả GV có cơ hội tiếp cận những vấn đề thực tế liên quan đến PPGD, được học hỏi chia sẻ với nhau, từ đó điều chỉnh và lựa chọn các PPGD phù hợp hơn, giúp cải tiến hoạt động học tập của SV cũng như cách đánh giá SV [H4.04.03.02]. Các thay đổi, cập nhật CTDH còn dựa trên ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV theo học kỳ, năm học [H4.04.02.08].

CTĐT có phân bổ hợp lý nhóm các môn học nhằm trang bị kỹ năng mềm cho SV như: giao tiếp, làm việc nhóm, trình bày báo cáo, tự nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu, v.v... Đối với các học phần cần kỹ năng thực hành, ĐCCT của môn học đều nêu rõ số lượng các tiết học chữa bài tập và thực hành trên máy, nội dung chi tiết các bài tập và bài thực hành; 100% đề cương chi tiết các học phần ghi rõ số tiết tự học của SV và những tài liệu đọc thêm [H4.04.03.03].

Trong quá trình học, Sinh viên ngành CNTT được tham gia học tập các chuyên đề thông qua chương trình hợp tác với Samsung, Đề án liên kết với ĐH LaTrobe và cử tham dự chương trình thực tế tại nước ngoài (Nhật Bản, Úc, Anh, ...) [H4.04.03.04].

Khoa CNTT phối hợp với Đoàn thanh niên Học viện tổ chức Hội nghị tập huấn NCKH cho SV. Ngoài ra, SV được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa do các đoàn thể trong Học viện tổ chức như câu lạc bộ Kỹ năng sống, câu lạc bộ IT, câu lạc bộ lập trình, câu lạc bộ sinh viên tình nguyện, v.v. nhờ đó giúp sinh viên tăng cường khả năng tương tác, mạnh dạn trong các hoạt động ngoại khóa cũng như hỗ trợ lẫn nhau trong học tập. Học viện tổ chức cho SV tham dự một số hội thảo quốc gia, quốc tế qua đó giúp SV rèn kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.05], [H4.04.03.06].

Các hoạt động dạy và học được thiết kế với mục tiêu thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH: Hiện nay, việc từng bước giúp SV rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời được tích hợp vào từng môn học. Ngay từ buổi học đầu

tiên, GV luôn giới thiệu phương pháp học tập và danh mục tài liệu tham khảo; khuyến khích và hướng dẫn SV tự tìm hiểu thêm. Các hoạt động dạy và học giúp hình thành khả năng phân tích, tổng hợp, tư duy phản biện và kỹ năng làm việc nhóm cho SV được thể hiện qua việc thực hiện các bài tập lớn và đồ án môn học. GV sử dụng các hoạt động dạy học/PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Trong một một vài đề cương học phần, việc hướng dẫn việc tự học, tự nghiên cứu cho SV còn khá chung chung.

Nhằm trang bị cho SV khả năng tự học, tự nghiên cứu, Học viện và Khoa đã triển khai đào tạo cho SV chuyên ngành CNTT các kỹ năng tự học, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch - tổ chức công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, v.v. SV được tham gia các buổi tranh luận để nâng cao kỹ năng phản biện. Đối với các môn học chuyên ngành, SV được yêu cầu thực hiện báo cáo bài tập lớn/tiểu luận dưới dạng báo cáo khoa học nhằm giúp SV vận dụng kiến thức môn học để giải quyết một vấn đề thực tế. Điều này mang lại kỹ năng vận dụng sáng tạo của SV khi tham gia môn học. SV phải chủ động tìm hiểu các cách giải quyết vấn đề, phân tích đánh giá ưu nhược điểm mỗi phương pháp, để lựa chọn phương pháp phù hợp áp dụng vào giải quyết bài toán của mình và phải bảo vệ lựa chọn của mình.

Hàng năm, Khoa lập kế hoạch và tổ chức triển khai nhiều hoạt động để khuyến khích SV NCKH, trau dồi kiến thức học thuật, rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho việc học tập suốt đời. SV được tham gia các đề tài NCKH với GV, được tham gia các đề tài NCKH của SV, tham gia các Hội nghị NCKH hằng năm, tham gia các Câu lạc bộ tin học, lập trình [H4.04.03.07], [H4.04.03.08]. Tổ chức và thúc đẩy SV tham gia các cuộc thi lập trình như ICPC, CTF, v.v. [H4.04.03.09].

Sinh viên năm thứ 3 và năm thứ 4 được tham gia các hoạt động kiến tập, thực tập thực tế tại các công ty, doanh nghiệp để rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các vấn đề cụ thể, áp dụng kiến thức lí thuyết vào thực tiễn [H4.04.03.10]. Tổ chức giao lưu với các doanh nghiệp IT hàng đầu Việt Nam để SV tiếp cận với yêu cầu thực tế của doanh nghiệp [H4.04.03.11]. Qua các đợt thực tập tại các doanh nghiệp, SV Khoa CNTT được các công ty, doanh nghiệp đánh giá có trình độ chuyên môn và kỹ năng giao tiếp tốt.

Học viện và Khoa thực hiện khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp, cựu sinh viên, để cải tiến chương trình và chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng các yêu cầu của các doanh

nghiệp. Các tiêu chí đánh giá về trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng hội nhập, khả năng làm việc trong môi trường chuyên nghiệp, khả năng ứng dụng kiến thức công việc vào thực tế đều được các doanh nghiệp đánh giá ở mức đạt yêu cầu tuyển dụng [H4.04.03.12]. Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành CNTT tham gia trả lời phiếu hỏi ở các đợt khảo sát trong giai đoạn 2017-2021 dao động từ 90% - 93% so với số SV tốt nghiệp được khảo sát. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ SV ngành CNTT có việc làm 89% - 95%.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học ở Khoa CNTT thúc đẩy SV nâng cao năng lực tự học suốt đời. Thông qua việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo và NCKH, CTĐT tập trung rèn luyện SV độc lập suy nghĩ, kỹ năng tự nghiên cứu và giải quyết vấn đề trong thực tế, từ đó SV tự tin hơn trong việc tự đào tạo bản thân để giải quyết vấn đề thực tế gặp phải. ĐCCT học phần đều mô tả được yêu cầu của hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng tự học suốt đời cho SV.

3. Điểm tồn tại

Số sinh viên tham gia NCKH chưa nhiều, đặc biệt là tại cơ sở Hà Nội. Trong một vài đề cương học phần, việc hướng dẫn việc tự học, tự nghiên cứu cho SV còn khá chung chung.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa CNTT cần có cơ chế đi kèm các chính sách hỗ trợ để khuyến khích sinh viên tham gia NCKH; cần rà soát lại các đề cương học phần để bổ sung và hoàn thiện hơn với những hướng dẫn chi tiết cho SV về việc tự học, tự nghiên cứu các vấn đề trong từng chương mục của học phần và rèn luyện cho SV khả năng tự học tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Học viện đã ban hành Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục, với nội dung: “Tri thức - Sáng tạo - Đạo đức - Trách nhiệm”. Nội dung Triết lý giáo dục, phù hợp với mục tiêu của Học viện: “Phát triển Học viện trở thành trung tâm giáo dục của đất nước và khu vực, định hướng ứng dụng vào năm 2030”. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan nhằm giúp các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR, các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV.

Các phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành CNTT là phù hợp. Các hoạt động giảng dạy của GV và học tập của SV là đa dạng, linh hoạt, giúp người học thuận lợi trong việc đạt CĐR của CTĐT. Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, kiến tập, thực tập nghề nghiệp, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm giúp SV có năng lực học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học, môi trường học tập cởi mở và thân thiện, tôn trọng và hỗ trợ người học một cách tích cực.

Bên cạnh đó có những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là cần tăng cường thu thập ý kiến phản hồi của các bên như SV, GV và nhà tuyển dụng khi đổi mới phương pháp giảng dạy. Ngoài ra, nhiều người học còn hạn chế về ý thức tự học trên website thông qua các lớp học trực tuyến nhằm đáp ứng thời kì Covid-19. Số sinh viên tham gia NCKH chưa nhiều, đặc biệt là cơ sở Hà Nội. Trong một một vài đề cương học phần, việc hướng dẫn việc tự học, tự nghiên cứu cho SV còn khá chung chung.

Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí: 5,00/7

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học là một trong những khâu quan trọng trong công tác tổ chức đào tạo. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng quan trọng đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học, đồng thời cung cấp cho Học viện, Khoa CNTT các thông tin giá trị về chất lượng dạy - học và các dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT ngành CNTT, quá trình đánh giá được bắt đầu ngay từ khâu tuyển sinh đầu vào và thực hiện xuyên suốt quá trình học tập của SV cho tới khi tốt nghiệp.

Mục đích của việc kiểm tra đánh giá là nhằm xác định mức độ kiến thức cũng như kỹ năng mà SV cần đạt được so với mục tiêu của CTĐT cũng như mục tiêu của từng học phần trong CTĐT ngành CNTT. Việc đánh giá kết quả của SV căn cứ vào CĐR và nội dung của chương trình đào tạo. Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành CNTT được công bố công khai tới người học và các bên liên quan trước khi bắt đầu triển khai CTĐT. Trong tiết học đầu tiên của các học phần, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng và có tính liên tục, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng, phù hợp với đặc thù của từng học phần.

Thông tin về kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp người học cải thiện quá trình học tập của bản thân, đáp ứng với mục tiêu đào tạo. Ngoài ra, người học cũng dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về việc đánh giá KQHT của GV trong quá trình học tập tại Học viện. Các quy định về đánh giá kết quả học tập đã được trình bày cụ thể, rõ ràng trong các quy định về đào tạo, thi, kiểm tra đánh giá KQHT do Học viện ban hành và được thông báo công khai tới SV qua nhiều kênh thông tin khác nhau.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Kể từ năm 2012, khi chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Học viện đã ban hành các quy định để triển khai tổ chức đào tạo, tài liệu hướng dẫn, thiết kế các phương pháp kiểm tra đánh giá và đo lường trong giáo dục với những nội dung như: đánh giá, phân loại đánh giá, quy trình đánh giá, các phương pháp đánh giá, một số kỹ thuật để xây dựng công cụ đánh giá dựa trên CDR của từng học phần. Cụ thể:

Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 897/QĐ-HV ngày 11/12/2012 [H5.05.01.01]. Trong quy định này đã dành toàn bộ chương V để quy định về việc đánh giá kết quả và thi kết thúc học phần. Trong đó: Điều 23 quy định tiêu chí đánh giá kết quả học tập; điều 24 quy định việc đánh giá kết quả học phần (các hình thức đánh giá và hình thức thi kết thúc học phần); điều 25 quy định thang điểm đánh giá (theo thang điểm 10, điểm quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4); điều 29 quy định việc tổ chức kỳ thi kết thúc học phần, trong đó có nội dung "*Các quy định chi tiết khác liên quan thực hiện theo Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ cao đẳng, đại học chính quy theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 691/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Giám đốc Học viện*".

Quy định đào tạo cao đẳng, đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 474/QĐ-HV ngày 19/6/2018 [H5.05.01.02]: Tại điều 29 quy định công tác tổ chức thi kết thúc học phần gồm các nội dung về tiêu chí đánh giá kết quả học tập, các hình thức đánh giá kết quả học phần và thang điểm đánh giá.

Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 838/QĐ-HV ngày 11/10/2021 [H5.05.01.03]. Trong đó bao gồm các nội dung về đánh giá kết quả học tập của NH được quy định như quy định tương tự như quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2012 và 2018: Điều 23 quy định tiêu chí đánh

giá kết quả học tập; điều 24 quy định việc đánh giá kết quả học phần (các hình thức đánh giá và hình thức thi kết thúc học phần); điều 25 quy định thang điểm đánh giá (theo thang điểm 10, điểm quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4); điều 29 quy định việc tổ chức kỳ thi kết thúc học phần.

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã ban hành 3 bản quy định đào tạo theo tín chỉ và quy định năm 2021 giữ nguyên như năm 2018, được điều chỉnh, bổ sung đầy đủ các nội dung quy định về đánh giá kết quả học tập của NH theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ GD&ĐT.

Trong suốt quá trình học tập tại Học viện, người học phải trải qua các khâu đánh giá, bao gồm: đánh giá học phần (kết thúc học kỳ, thực tập tốt nghiệp, thi tốt nghiệp/làm ĐAKTTN) và được quy định tại các văn bản cụ thể:

Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ cao đẳng, đại học chính quy theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 691/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 13/9/2013 [H5.05.01.04]. Trong đó quy định về việc ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần; áp dụng cho thi kết thúc học phần với các hình thức trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, bảo vệ chuyên đề, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Đồng thời, sau mỗi lần Học viện chỉnh sửa, ban hành mới quy định đào tạo theo tín chỉ, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục (KT&ĐBCLGD) kịp thời hiệu chỉnh các điều, khoản về thi kết thúc học phần cho phù hợp với quy định đào tạo mới theo Quyết định số 1277/QĐ-HV ngày 31/12/2018 và Quyết định số 1037/QĐ-HV ngày 12/11/2021.

Dựa vào các quy định này, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập của SV. Quy trình này nêu rõ về việc cho điểm quá trình, xếp lịch thi, ra đề, tổ chức thi, chấm thi, nhập điểm, phúc tra, lưu trữ bài thi và công bố điểm. Quy trình này có sự tham gia của nhiều đơn vị trong Học viện như: Phòng Giáo vụ là đơn vị lập Kế hoạch thi, Trung tâm KT&ĐBCL là đơn vị phụ trách in sao; lưu trữ đề thi và tổ chức thi, lưu trữ bài thi, bảng điểm, các biên bản; các bộ môn phụ trách việc phân công GV chấm thi/chấm phúc tra; Ban Thanh tra các kỳ thi giám sát việc bốc thăm, in sao đề thi, giám sát công tác coi thi, chấm thi/chấm phúc tra và; Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành quản lý các phòng máy thi thực hành; Trung tâm Dịch vụ là đơn vị

chuẩn bị, quản lý phòng thi, Văn phòng Học viện bố trí cán bộ bảo vệ trực giữ trật tự tại khu vực tổ chức thi.

Trong thời gian dịch bệnh Covid, Học viện kịp thời ban hành các văn bản triển khai công tác tổ chức thi trực tuyến như Hướng dẫn tổ chức thi trực tuyến trong thời gian phòng, chống đại dịch Covid-19 ban hành theo Quyết định số 470/QĐ-HV ngày 09/6/2021; bổ sung hình thức thi trực tuyến trong thời gian phòng, chống đại dịch Covid-19 ban hành theo Quyết định số 654/QĐ-HV ngày 04/8/2021; Quy định về việc tổ chức đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp theo hình thức trực tuyến trong thời gian dịch Covid-19 ban hành theo Quyết định số 594/QĐ-HV ngày 15/7/2021.

Quy trình về tổ chức thực tập tốt nghiệp hướng dẫn đánh giá và chấm điểm TTTN ban hành theo Quyết định số 05/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 10/01/2011 [H5.05.01.05] quy định quy trình đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp của SV.

Quy trình Tổ chức thực hiện Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp ban hành theo Quyết định số 924/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 15/11/2011 [H5.05.01.06] quy định về việc đánh giá và tổ chức bảo vệ ĐA/KLTN.

Căn cứ Đề cương chi tiết học phần, hàng năm, Học viện ban hành văn bản hướng dẫn các khoa, bộ môn xây dựng và hiệu chỉnh ngân hàng câu hỏi thi kết thúc các học phần trong CTĐT ngành CNTT [H5.05.01.07]. Theo văn bản trên, khi thiết kế ngân hàng câu hỏi thi các học phần, dựa trên cơ sở 6 cấp độ của thang cấp độ tư duy Bloom, các bộ môn chủ động thiết kế câu hỏi từ dễ đến phức tạp tương ứng với 3 cấp độ tư duy (Bậc 1: Nhớ, biết; Bậc 2: Hiểu, áp dụng; Bậc 3: Phân tích, tổng hợp, đánh giá). Đối với những học phần chưa xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, Học viện xây dựng kế hoạch biên soạn đề thi để hướng dẫn GV biên soạn đề thi, với yêu cầu đề thi phải bám sát nội dung, chương trình giảng dạy, đồng thời đạt yêu cầu phân loại được năng lực của người học, phải phát huy khả năng tư duy, sáng tạo của người học và đủ thời gian quy định cho mỗi học phần.

Quy trình về tổ chức thực tập tốt nghiệp hướng dẫn đánh giá và chấm điểm TTTN [H5.05.01.05]: Kết thúc thời gian thực tập theo yêu cầu của đề cương và hướng dẫn của GVHD, SV phải hoàn thành báo cáo thực tập cho GVHD theo đúng thời hạn quy định; các Khoa chuyên môn/Đơn vị nghiên cứu tổ chức đánh giá, chấm điểm (có tham khảo điểm của cơ sở thực tập, của CBHD/GVHD) dưới hình thức phù hợp (vấn đáp hoặc chấm điểm báo cáo...) trong thời hạn đã được phê duyệt theo đề cương thực tập, công bố điểm cho SV.

Quy trình tổ chức thực hiện Đồ án tốt nghiệp (ĐATN) ban hành theo quyết định 924/QĐ-HV ngày 15/11/2011 [H5.05.01.06]: Hướng dẫn đánh giá ĐATN với các phiếu nhận xét của người phản biện và phiếu đánh giá của các thành viên hội đồng chi tiết đến 0,25 điểm.

Kết quả học tập của NH được đánh giá thông qua các hoạt động học tập trên giảng đường (lớp học và phòng thí nghiệm thực hành (TNTH) và tại các cơ sở SV đến thực tập, với các phương pháp đánh giá cụ thể:

- Việc đánh giá kết quả học phần thực hiện theo Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ cao đẳng, đại học chính quy theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 691/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 13/9/2013 [H5.05.01.04]. Trong đó điểm đánh giá học phần là tổng điểm của tất cả các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4; đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành, tùy theo tính chất của học phần, điểm học phần được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá thành phần; đối với các học phần thực hành: SV phải tham dự đầy đủ các bài thực hành được quy định cho mỗi học phần. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành. Việc lựa chọn phương pháp đánh giá học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của học phần thông qua bài thi kết thúc học phần với hình thức có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, bảo vệ chuyên đề, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

- Việc đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp thực hiện theo Quy trình về tổ chức thực tập tốt nghiệp hướng dẫn đánh giá và chấm điểm TTTN [H5.05.01.05]. Trong đó điểm TTTN do Khoa tổ chức đánh giá, chấm điểm, có tham khảo điểm của cơ sở thực tập, của người hướng dẫn và tổ chức cho SV/ Nhóm SV báo cáo kết quả TTTN dưới hình thức phù hợp (vấn đáp hoặc chấm điểm báo cáo...).

- Việc đánh giá ĐATN thực hiện theo quy trình tổ chức thực hiện ĐATN ban hành theo quyết định 924/QĐ-HV ngày 15/11/2011 [H5.05.01.06]. Trong đó điểm đánh giá ĐATN là trung bình cộng điểm đánh giá của người phản biện và các thành viên hội đồng. Để có đủ điều kiện làm đồ án tốt nghiệp, SV cần đạt điểm trung bình chung tích lũy từ khá trở lên, trường hợp SV không đủ điều kiện làm ĐATN sẽ học và thi các học phần thay thế ĐATN do Khoa đề xuất và được giám đốc Học viện phê duyệt [H5.05.01.06].

Học viện đã ban hành Quy định thi các học phần thay thế tốt nghiệp theo Quyết định số 1037/QĐ-HV ngày 12/11/2021 [H5.05.01.08] áp dụng đối với SV không đủ điều kiện làm ĐATN.

Trong bản mô tả CTĐT ngành CNTT tại Mục 3. Chuẩn đầu ra ban hành kèm theo Quyết định số 710/QĐ-HV ngày 29/9/2020 [H2.02.01.02] có xây dựng ma trận liên kết giữa học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT. Các phương pháp đánh giá của CTĐT phong phú, đa dạng (chuyên cần, bài tập, thuyết trình, hoạt động, viết, làm việc nhóm, thí nghiệm, thực hành trắc nghiệm tự luận, vấn đáp, báo cáo), phù hợp với CĐR của CTĐT ngành CNTT. Phương pháp đánh giá của từng học phần cụ thể đã được tổ chức hội thảo và thông qua ở cấp bộ môn và cấp khoa trước khi trình Giám đốc Học viện phê duyệt.

Thông qua nội dung nêu trên, các hoạt động và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR thông qua: đánh giá học phần với đề thi có đáp án, thang điểm đánh giá và các mức độ đạt được của từng SV từ không đạt đến khá, giỏi để đo mức độ đạt được của CĐR từng học phần; ĐATN được giao cho SV khá giỏi thực hiện và do Hội đồng đánh giá để đo CĐR theo thang điểm cụ thể.

Tuy nhiên, Học viện/Khoa chưa Học viện chưa tham khảo ý kiến các bên liên quan để đánh giá sự phù hợp của các văn bản đã ban hành trong lĩnh vực khảo thí.

2. Điểm mạnh

Học viện có hệ thống quy định, quy trình, tài liệu hướng dẫn đầy đủ và tạo sự đồng bộ, thống nhất giữa các đơn vị, GV, SV trong quá trình thực hiện việc đánh giá kết quả học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Học viện chưa tham khảo ý kiến các bên liên quan để đánh giá sự phù hợp của các văn bản đã ban hành trong lĩnh vực khảo thí.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Trung tâm KT&ĐBCLGD tổ chức hội thảo xin ý kiến nhận xét, góp ý của các bên liên quan đánh giá sự phù hợp của các văn bản đã ban hành.

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. *Mô tả hiện trạng*

Thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng tại Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ năm 2012 [H5.05.01.01], năm 2018 [H5.05.01.02] và năm 2021 [H5.05.01.03].

Tại Quy chế đào tạo năm 2021, quy định cụ thể như sau:

- Thời gian: Mỗi học kỳ chỉ tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần (gọi là kỳ thi chính) và một kỳ thi phụ dành cho SV chưa dự thi kỳ thi chính có lý do chính đáng và đã được chấp nhận (nếu có). Trường hợp đặc biệt do Giám đốc Học viện quyết định.

- Hình thức thi kết thúc học phần: bài thi kết thúc học phần được thực hiện bằng một trong các hình thức như thi viết (tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy hoặc trên máy tính), vấn đáp, thực hành hoặc kết hợp các hình thức trên, được quy định trong Đề cương chi tiết học phần và được Giám đốc Học viện phê duyệt.

- Hình thức đánh giá trực tuyến: Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan; Trọng số của điểm đánh giá bằng hình thức trực tuyến không được quá 50%.

- Cách tính điểm thành phần và điểm học phần: Điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân; điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận (điểm thành phần) nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn đến một chữ số thập phân; điểm liệt quy định cho các thành phần của học phần là 0 điểm.

- *Đánh giá lớp học phần*

(1) Đánh giá lớp học phần là một trong những biện pháp quan trọng trong công tác đảm bảo chất lượng giáo dục. Việc đánh giá lớp học phần được tiến hành thông qua thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau về nội dung học phần, tổ chức lớp học phần, các hoạt động dạy và học của mỗi lớp học. Từ đó đưa ra đánh giá kết luận để có những điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Các nguồn thông tin có thể bao gồm:

+ Ý kiến phản hồi từ cán bộ phụ trách lớp học phần và các cán bộ khác;

- + Ý kiến phản hồi từ phía SV của lớp học phần;
- + Thông tin kiểm tra giảng dạy từ Tổ công tác dự giờ;
- + Thống kê điểm đánh giá học phần của lớp học phần.

(2) Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục (KT&ĐBCLGD) phối hợp với các đơn vị tổ chức việc đánh giá lớp học phần thường xuyên cuối mỗi học kỳ, năm học. Các kết quả đánh giá lớp học phần được báo cáo trực tiếp với Giám đốc Học viện. Giám đốc Học viện quyết định hình thức sử dụng các kết quả đánh giá lớp học phần và chỉ đạo thực hiện biện pháp điều chỉnh cần thiết.

Tất cả đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT năm 2020 [H2.02.02.01] đều nêu rõ hình thức, thời gian, tiêu chí, trọng số điểm kiểm tra đánh giá (thi viết, thi vấn đáp, thực hành...), đặc biệt chú trọng việc xây dựng thang đánh giá gồm: tiêu chí đánh giá về nhận thức, kỹ năng, thái độ; mức độ thành tích đạt được theo yêu cầu của chuẩn học phần.

Tại quy định về tổ chức thi kết thúc học phần hệ đại học, cao đẳng chính qui theo học chế tín chỉ [H5.05.01.04] quy định cụ thể thời gian, hình thức thi và phúc khảo kết quả thi. Nội dung và phương pháp đánh giá được các GV thay đổi cho phù hợp với nội dung của học phần theo đề cương chi tiết của các học phần. Việc đánh giá kết quả học tập của người học thường xuyên suốt trong quá trình học tập thông qua các hình thức như: thi viết tự luận, thi trắc nghiệm khách quan, thi trắc nghiệm khách quan bằng máy tính, thi kết hợp viết và trắc nghiệm khách quan, thi kết hợp viết và trắc nghiệm khách quan bằng máy tính, thi vấn đáp, thi thực hành, viết tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, bảo vệ chuyên đề... tùy theo tính chất từng học phần. Đánh giá định kỳ (bài kiểm tra) là đánh giá kết quả học tập của SV sau khi hoàn thành một phần chương trình của học phần. Điểm học phần là trung bình cộng theo trọng số của điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân (đối với những học phần có thi kết thúc học phần). Đánh giá kết quả học tập một học phần trong Quy định tổ chức thi kết thúc học phần theo Quyết định số 1037/QĐ-HV ngày 12/11/2021. Cụ thể, Điều 8 trình bày kết cấu điểm thành phần, thi kết thúc học phần, điểm tổng kết học phần đối với học phần. Các thông tin về cơ chế phản hồi, khiếu nại phúc tra được trình bày rõ tại Điều 10. Khiếu nại điểm, phúc khảo điểm bài thi kết thúc học phần.

Việc đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp thực hiện theo Quy trình về tổ chức thực tập tốt nghiệp hướng dẫn đánh giá và chấm điểm TTTN [H5.05.01.05]. Thời gian thực

tập cuối khóa Hàng năm, Học viện xét cho SV đủ điều kiện đăng ký thực tập và viết chuyên đề thực tập cuối khóa theo 02 đợt: Tháng 01 và tháng 07; thời gian thực tập cuối khóa tại cơ sở là từ 05 đến 06 tuần; việc đánh giá học phần TTTN diễn ra vào tuần cuối của đợt thực tập, SV nộp quyền có xác nhận của cơ sở thực tập cho GV hướng dẫn để chấm điểm TTTN; điểm TTTN do Khoa tổ chức đánh giá, chấm điểm, có tham khảo điểm của cơ sở thực tập, của người hướng dẫn và tổ chức cho SV/ Nhóm SV báo cáo kết quả TTTN dưới hình thức phù hợp (vấn đáp hoặc chấm điểm báo cáo...).

- Việc đánh giá ĐATN thực hiện theo quy trình tổ chức thực hiện ĐATN ban hành theo quyết định 924/QĐ-HV ngày 15/11/2011 [H5.05.01.06]. Trong đó quy định cụ thể về thời gian giao ĐA/KLTN; hình thức đánh giá thông qua hội đồng chấm ĐA/KLTN; ĐA/KLTN được đánh giá bởi ba loại điểm: Điểm đánh giá của Người hướng dẫn; điểm đánh giá của Người phản biện và điểm do các thành viên Hội đồng chấm; Điểm làm ĐA/KLTN là trung bình cộng các điểm của từng thành viên Hội đồng, người phản biện và người hướng dẫn, được làm tròn đến phần nguyên.

Trước mỗi năm học, Học viện đều gửi Kế hoạch đào tạo đến Khoa và các đơn vị quản lý để thông báo cho SV, GV. Trong văn bản nêu rõ thời gian học và thi của từng học phần, chấm đồ án, thi tốt nghiệp [H5.05.02.01]

Trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học, Trung tâm KT&ĐBCLGD phổ biến cho SV quy chế đào tạo có nội dung kiểm tra đánh giá và Quy định thi, kiểm tra trong quá trình học tập tại Học viện [H5.05.02.02]. Cuốn Sổ tay sinh viên được phát cho SV trong “Tuần sinh hoạt công dân”, các mốc thời gian học, nghỉ lễ tết, học bù, ôn và thi cuối kỳ được trình bày cụ thể trong cuốn Hướng dẫn này, mục kế hoạch đào tạo toàn Học viện theo từng năm học [H5.05.02.03].

Trước mỗi học kỳ, Phòng Giáo vụ thông báo thời khóa biểu của từng học phần trên website Học viện và SV đăng ký học online trên hệ thống QLĐT: <http://qldt.ptit.edu.vn> [H5.05.02.04].

Trong tiết học đầu tiên của học phần, GV giảng dạy học phần có trách nhiệm thông báo tới SV nội dung về tiêu chí đánh giá về nhận thức, kỹ năng, thái độ; mức độ thành tích đạt được theo yêu cầu của chuẩn học phần, đảm bảo 100% SV hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của học phần. [H2.02.02.01]

Các hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của người học được phổ biến rộng rãi và công khai tại kế hoạch thi kết thúc học phần, thi lại, thi cải thiện điểm trong từng học kỳ

[H5.05.02.05], kế hoạch thi và bảo vệ đồ án tốt nghiệp cuối khóa [H5.05.02.06]. Đồng thời SV có tra cứu thông tin về các quy định, hướng dẫn liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập trên website Học viện hoặc Fanpage của Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục có đăng tải các thông tin liên quan về đánh giá kết quả học tập của người học [H5.05.02.07].

Mặc dù có hệ thống văn bản về đánh giá KQHT của người học tương đối đầy đủ, nhưng các tài liệu phổ biến cho SV còn nằm rải rác ở nhiều văn bản, cần tích hợp để đưa thông tin lên website Học viện và đề Trung tâm KT&ĐBCLGD hướng dẫn SV thực hiện.

Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo và Quy định về tổ chức thi kết thúc học phần ĐH, CĐ theo học chế tín chỉ như đã trình bày ở phần trên.

Thực hiện chương trình chuyển đổi số, mỗi SV Học viện được cấp mã định danh để truy cập phần mềm PTIT-Slink khai thác các thông tin liên qua đến SV trong quá trình học tại Học viện chỉ thông qua điện thoại di động ở mọi lúc, mọi nơi [H5.05.02.08].

Các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được chỉ rõ trong Quy định tổ chức thi kết thúc học phần và thi thay thế tốt nghiệp trình độ đại học, trong quyển Hướng dẫn học tập, được phổ biến và phát cho SV trong năm học đầu tiên thông qua Tuần sinh hoạt công dân. Bên cạnh đó, các quy định, quy chế thi, Quy định về đăng ký thi lại, nâng điểm cũng được công khai cho SV trên website của Học viện. Ngoài ra, trong lịch thi cá nhân của từng SV trên hệ thống đăng ký học, SV cũng được thông báo các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các quy định liên quan đến đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh khác nhau.

2. Điểm mạnh

Phần mềm PTIT-Slink giúp SV có thể truy cập khai thác thông tin đầy đủ, mọi lúc, mọi nơi trong thời gian học tập tại Học viện.

3. Điểm tồn tại

Các tài liệu phổ biến cho SV còn nằm ở nhiều văn bản và trong các năm ban hành khác nhau, cần tích hợp để đưa thông tin lên website.

4. Kế hoạch hành động

Học kỳ I, năm học 2023-2024, Trung tâm KT&ĐBCLGD tổng hợp các nội dung có liên quan đến công tác kiểm tra, đánh giá KQHT của SV đưa lên website Học viện.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá kết quả học tập được trình bày trong Quy định đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ của Học viện năm 2021 [H5.05.01.03]. Khoa CNTT cũng đưa ra phương pháp đánh giá phù hợp đối với CĐR của CTĐT và đối với CĐR mỗi học phần.

Quy định hình thức thi kết thúc học phần [H5.05.01.04] nêu rõ hình thức kiểm tra phong phú, đa dạng gồm: tự luận, trắc nghiệm, viết tiểu luận, thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần, đồng thời được quy định trong Đề cương chi tiết học phần và được Giám đốc Học viện phê duyệt [H2.02.02.01]. Tất cả đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT đều nêu rõ hình thức, thời gian, tiêu chí, trọng số điểm kiểm tra đánh giá (thi viết, thi vấn đáp, thực hành...), đặc biệt chú trọng việc xây dựng thang đánh giá gồm: tiêu chí đánh giá về nhận thức, kỹ năng, thái độ; mức độ thành tích đạt được theo yêu cầu của chuẩn học phần.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá đã được Khoa CNTT sử dụng có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng. Đề cương chi tiết học phần cũng chỉ rõ nội dung phương thức đánh giá SV với CĐR học phần. Khoa CNTT tiến hành đánh giá kết quả các học phần được thực hiện ở cả hai loại hình là đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần, bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi kết thúc học phần. Phương pháp đánh giá đánh giá kết quả học tập của NH cũng từng bước được đa dạng hóa gồm: tự luận, thực hành, trắc nghiệm khách quan và thực hành, tiểu luận, báo cáo thực tập; tất cả các phương thức kiểm tra đánh giá này đều có kèm theo mẫu biểu đánh giá với các tiêu chí phù hợp cho từng hình thức thi.

Cụ thể, trong nhóm học phần chuyên ngành của ngành CNTT năm 2020 [H2.02.02.01] có 57 học phần/môn học, trong đó áp dụng hình thức thi tự luận có 28 môn; hình thức thi tự luận + vấn đáp gồm có 07 môn; Thi vấn đáp: 01 môn; áp dụng hình thức thi thực hành, phòng máy gồm 14 môn; áp dụng hình thức thi bài tập lớn: 04 môn (kỹ năng mềm); hình thức báo cáo: 02 môn.

- Các học phần áp dụng hình thức thi tự luận gồm: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật; Cơ sở dữ liệu; Đại số; Đường lối cách mạng của ĐCSVN; Giải tích 1, Giải tích 2; Hệ điều hành; Kho dữ liệu và khai phá dữ liệu; Kiến trúc máy tính; Kỹ thuật đồ họa; Kỹ thuật số;

Kỹ thuật vi xử lý; Lý thuyết thông tin; Mạng máy tính; Nhập môn trí tuệ nhân tạo; Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1; Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2; Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin; Phát triển hệ thống thương mại điện tử; Toán rời rạc 1; Toán rời rạc 2; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Vật lý 1 và thí nghiệm; Vật lý 3 và thí nghiệm; Xác suất thống kê; Xử lý ảnh; Xử lý tín hiệu số.

- Các học phần thi tự luận kết hợp vấn đáp gồm: Tiếng Anh A11, Tiếng Anh A12, Tiếng Anh A21, Tiếng Anh A22, Tiếng Anh B11, Tiếng Anh B12.

- Học phần thi vấn đáp gồm: Cơ sở dữ liệu đa phương tiện.

- Các học phần áp dụng hình thức thi thực hành, phòng máy gồm: An toàn và bảo mật hệ thống thông tin; Các hệ thống phân tán; Cơ sở dữ liệu phân tán; Lập trình hướng đối tượng; Lập trình mạng, Lập trình web; Ngôn ngữ lập trình C++; Nhập môn công nghệ phần mềm; Phát triển hệ thống thông tin quản lý; Quản lý dự án phần mềm; Tin học cơ sở 1; Tin học cơ sở 2; Giáo dục thể chất 1; Giáo dục thể chất 2.

- Học phần áp dụng hình thức thi bài tập lớn gồm: Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng tạo lập văn bản, Kỹ năng thuyết trình;

- Học phần áp dụng hình thức thi báo cáo gồm: Chuyên đề hệ thống thông tin và chuyên đề Thực tập.

Trong đó, mỗi học phần đều đảm bảo có đủ các điểm bộ phận và có quy định về trọng số điểm, điểm thi kết thúc học phần có trọng số từ 50-70%.

Trước mỗi kỳ thi, Khoa, Bộ môn muốn điều chỉnh phương pháp đánh giá kết quả học tập phải có văn bản gửi Phòng Giáo vụ để đưa vào kế hoạch thi trong từng học kỳ [H5.05.03.01]. Phương pháp đánh giá kết quả học tập là một trong những phần quan trọng trong quy trình đánh giá KQHT của người học. Vì vậy, đội ngũ GV của Khoa CNTT luôn chú trọng đến phương pháp đánh giá, nhằm đảm bảo sự đa dạng, có độ tin cậy, giá trị công bằng cao. Khoa CNTT cũng đưa ra phương pháp đánh giá phù hợp đối với CDR của CTĐT và đối với CDR mỗi học phần. Hình thức kiểm tra phong phú, đa dạng gồm: tự luận, trắc nghiệm, viết tiểu luận, thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần. Các phương pháp kiểm tra đánh giá đã được Khoa CNTT sử dụng có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng. Đề cương chi tiết học phần cũng chỉ rõ nội dung phương thức đánh giá SV với CDR học phần.

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng, cụ thể:

- Về độ giá trị, mỗi học phần đều có ngân hàng câu hỏi thi [H5.05.03.02], hoặc bộ câu hỏi ôn tập được bộ môn thông qua sau khi họp điều chỉnh, đảm bảo từng câu hỏi đo lường được đúng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được phản ánh trong Bản mô tả CTĐT ngành CNTT [H2.02.01.01] và đề cương chi tiết học phần [H2.02.02.01].

- Về độ tin cậy, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn chấm thi cụ thể. Đề thi và đáp án thi cuối kì được bộ môn phê duyệt để đảm bảo hiệu lực đánh giá trước khi nộp về Trung tâm KT&ĐBCLGD [H5.05.03.03]. Bài kiểm tra của SV được chấm chi tiết theo đáp án này dưới quy trình chấm được chuẩn hóa (đánh số phách, rọc phách, hai GV cùng chấm, lập bảng điểm thi theo số phách...) để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với người học. Bắt đầu từ năm học 2020-2021, Học viện có sử dụng phần mềm nhập điểm thành phần để GV chủ động nhập điểm. Điểm thành phần các học phần sẽ được đăng tải công khai trên portal SV [H5.05.03.04].

Việc kiểm tra đánh giá được tách khỏi giảng dạy và học tập. Đối với bài thi tự luận: tổ chức thi riêng đề chẵn, lẻ, rọc phách và chấm chéo đối với chấm phúc khảo [H5.05.03.05]. Đối với bài thi thực hành và báo cáo: chấm chung, chấm chéo giữa các GV cùng tham gia giảng dạy một học phần [H5.05.03.06].

Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở, khối kiến thức chuyên ngành chủ yếu kiểm tra bằng hình thức vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm, TNTH, tiểu luận, bài tập lớn ...[H5.05.03.07]. nhằm hướng tới mục tiêu trang bị kiến thức cho người học và sự vận dụng kiến thức của người học. Đối với nhóm học phần lý thuyết, tập trung cho SV đạt những chuẩn kiến thức chung, kiến thức chuyên môn được thực hiện một trong những hình thức thi: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn. Đối với nhóm những học phần: thực tập kỹ năng tại các doanh nghiệp và nghiên cứu, thực tập tốt nghiệp thì thường đánh giá qua kết quả thu được trong thực tế thông qua sản phẩm học tập được báo cáo bằng hình thức thuyết trình, seminar. Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV như tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, tiểu luận, bài tập dự án, thực hành thí nghiệm, báo cáo... được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CDR.

Với đồ án tốt nghiệp, căn cứ vào Quy định về làm ĐAKL tốt nghiệp trong đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện [H5.05.01.06]. Tại buổi bảo

vệ đồ án tốt nghiệp, sau khi SV bảo vệ, trả lời câu hỏi; các thành viên hội đồng thảo luận và cho điểm vào phiếu kín theo thang điểm 10, được làm tròn đến 1 chữ số thập phân. Kết quả được công bố sau khi có ý kiến phê duyệt của chủ tịch hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.

Học viện chưa thường xuyên phân tích phổ điểm, đánh giá độ giá trị, độ tin cậy và mức độ khó/dễ của các câu hỏi thi/đề thi để điều chỉnh các đề thi phù hợp với yêu cầu đánh giá được CDR của học phần làm cơ sở điều chỉnh NHCHT các học phần.

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá kết quả học tập được đa dạng hóa, đảm bảo độ tin cậy, khách quan, công bằng và đáp ứng được mục tiêu đánh giá kết quả học tập của người học theo CDR ngành CNTT.

Khoa CNTT cũng đưa ra phương pháp đánh giá phù hợp đối với CDR của CTĐT và đối với CDR mỗi học phần. Hình thức kiểm tra phong phú, đa dạng gồm: tự luận, trắc nghiệm, viết tiểu luận, thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần. Nhiều học phần trong CTĐT ngành CNTT áp dụng hình thức thi trắc nghiệm đảm bảo độ tin cậy được sử dụng cho một số học phần chuyên ngành của khoa CNTT.

3. Điểm tồn tại

Học viện chưa thường xuyên phân tích phổ điểm, đánh giá độ giá trị, độ tin cậy và mức độ khó/dễ của các câu hỏi thi/đề thi để điều chỉnh các đề thi phù hợp với yêu cầu đánh giá được CDR của học phần làm cơ sở điều chỉnh NHCHT các học phần.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với các Khoa tổ chức việc đánh giá độ tin cậy và độ giá trị của câu hỏi thi (đề thi) bằng các phần mềm chuyên dụng để đảm bảo các đề thi đo lường được chính xác mức độ SV đạt CDR của học phần.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Trong Quy định đào tạo hệ ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy định tổ chức thi kết thúc học phần, thi học phần thay thế tốt nghiệp ban hành năm [H5.05.01.03]: Tại Điều 10 về Khiếu nại điểm, phúc khảo điểm bài thi kết thúc học

phân quy định về khiếu nại điểm quá trình và phúc tra điểm thi cuối học kỳ: (1) Đối với điểm đánh giá quá trình, SV có thể khiếu nại trực tiếp với GV về điểm quá trình ngay sau khi điểm được công bố trước khi GV nộp điểm cho Trung tâm Khảo thí và ĐBCLGD hoặc trong thời hạn 03 ngày sau khi kết thúc học phần (2) Đối với điểm thi kết thúc học phần, khi khiếu nại điểm SV phải làm đơn xin phúc tra, đóng lệ phí theo quy định và nộp cho Trung tâm KT&ĐBCLGD. (3) Thời hạn khiếu nại điểm là chậm nhất 10 ngày kể từ ngày công bố điểm. Sau thời hạn này, mọi yêu cầu khiếu nại điểm đều không được chấp nhận. (4) Trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đơn phúc tra điểm của SV, Trung tâm KT&ĐBCLGD phải tổ chức chấm phúc tra và công bố kết quả phúc tra cho SV.

Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ cao đẳng, đại học chính quy theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 691/QĐKT&ĐBCLGD [H5.05.01.03]: Tại Điều 17, Giải quyết thắc mắc, khiếu nại về điểm thi.

- Nguyên tắc: Chỉ tiếp nhận và giải quyết những khiếu nại về điểm thi đối với các học phần áp dụng hình thức thi viết. Không giải quyết các khiếu nại về điểm thành phần, điểm thi vấn đáp, thi trắc nghiệm trên máy, thực hành ...

- Khi phát hiện có sự khác biệt giữa điểm thi đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống quản lý, SV có trách nhiệm thông báo cho Trung tâm KT&ĐBCLGD để được xem xét, giải quyết.

- Tiếp nhận đơn của SV: Trong thời hạn không quá năm (5) ngày sau khi công bố điểm học phần, SV có khiếu nại về điểm thi làm đơn đề nghị xem xét điểm thi kết thúc học phần; Ban cán sự lớp tập hợp đơn của toàn bộ SV trong lớp, lập danh sách SV đề nghị xem xét điểm thi kết thúc học phần và nộp về Trung tâm KT&ĐBCLGD. Không tiếp nhận đơn của SV nộp sau thời hạn nêu trên; Hết thời hạn nhận đơn, Trung tâm KT&ĐBCLGD lập bảng tổng hợp các khiếu nại của SV và những thông tin cần thiết cho giải quyết khiếu nại.

- Giải quyết khiếu nại: Trung tâm KT&ĐBCLGD tra cứu bài thi và kiểm tra tình trạng bài thi để phát hiện các trường hợp sai sót trong công tác thư ký chấm thi; Nếu phát hiện có sai sót, Trung tâm lập bảng điểm phúc khảo và ghi rõ lý do sai sót; Nếu không có sai sót, Trung tâm KT&ĐBCLGD sẽ thông báo cho Bộ môn quản lý học phần để chấm phúc khảo.

- Điều chỉnh và công bố điểm phúc khảo: Trung tâm KT&ĐBCLGD đối chiếu điểm đã công bố với điểm chấm phúc khảo: Nếu điểm chấm phúc khảo bằng điểm đã công bố thì giữ nguyên điểm đã công bố; Nếu điểm chấm phúc khảo và điểm đã công bố chênh lệch nhau 1 điểm thì lấy điểm chấm phúc khảo làm điểm chính thức; Nếu điểm chấm phúc khảo và điểm đã công bố chênh lệch nhau lớn hơn 1 điểm, Trung tâm KT&ĐBCLGD có văn bản đề nghị Bộ môn tổ chức đối thoại trực tiếp giữa GV chấm thi lần đầu và GV chấm phúc khảo (có ghi biên bản) để thống nhất điểm. Trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Giám đốc Học viện giải quyết.

- Mỗi điểm thi sau khi sửa chữa phải lập biên bản, kèm hồ sơ có liên quan, có chữ ký xác nhận của Trưởng bộ môn quản lý học phần và đồng thời phải lưu lại tên người sửa, thời gian sửa. Sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn, Trung tâm KT&ĐBCLGD công bố kết quả phúc khảo điểm cho SV và tiến hành điều chỉnh điểm (nếu có).

Đầu mỗi năm học, trong tuần sinh hoạt công dân [H5.05.02.02], GV và NH được phổ biến về quy định đào tạo có đề cập đến nội dung phản hồi kết quả học tập của NH. Ngoài ra, các quy định này được công khai trên website của Học viện tại địa chỉ <https://portal.ptit.edu.vn/> và trong quyển Sổ tay sinh viên được phát cho SV khi nhập học [H5.05.02.03]; được Phòng Giáo vụ đăng tải trên website Học viện tại địa chỉ <https://portal.ptit.edu.vn/giaovu/> và Trung tâm KT&ĐBCLGD thông báo, hướng dẫn SV trong từng kỳ thi trên website Học viện tại địa chỉ <https://portal.ptit.edu.vn/ttk/>.

Năm 2021, thực hiện chương trình chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo, Học viện đã triển khai phần mềm ứng dụng quản lý hệ thống PTIT S-link, phần mềm này giúp Học viện quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao và hỗ trợ người học tra cứu kết quả học tập của mình dễ dàng, nhanh chóng và thuận tiện trên mọi thiết bị di động [H5.05.04.01]. Hồ sơ, kết quả học tập của người học được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình học tập của người học, rõ ràng, có thể tiếp cận, tra cứu khi được yêu cầu trên PM QLĐT EduSoft.

Một tuần trước thời gian thi của học phần theo kế hoạch thi, GV nhập điểm thành phần trên hệ thống quản lý đào tạo và hoàn thiện hồ sơ (bản chính) gửi cho Trung tâm Khảo thí và ĐBCLGD và lưu bản photocopy tại khoa [H5.05.04.02] và trong buổi học cuối của học phần, SV được GV công bố điều kiện dự thi kết thúc học phần.

Mười ngày sau khi thi kết thúc học phần đối với hình thức thi tự luận, SV được Trung tâm KT&ĐBCLGD công bố kết quả thi và điểm học phần trên website Học viện [H5.05.04.03] và SV có thể xem điểm học phần của mình để biết KQHT của từng học phần.

Bên cạnh việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học trong đánh giá quá trình và sau các kỳ thi kết thúc học phần, việc phản hồi về kết quả đánh giá người học còn được thể hiện qua việc thông báo kết quả học tập của SV thông qua việc cảnh báo học vụ của Phòng Giáo vụ khi tổng hợp kết quả học tập của người học vào mỗi học kỳ [H5.05.04.04]. Đồng thời, Cuối mỗi học kỳ và cuối năm học, Phòng công tác sinh viên gửi giấy thông báo kết quả học tập và rèn luyện về gia đình đối với những trường hợp tạm dừng học do nghỉ học không có lý do và trường hợp buộc thôi học do học kém để gia đình nắm bắt được tình hình học tập và rèn luyện của NH; Từ đó, có những điều chỉnh phù hợp nhằm cải thiện kết quả học tập của NH [H5.05.04.05].

Học viện cũng có quy định về học lại, thi lại, thi nâng điểm để NH đạt kết quả học tập tốt nhất được quy định cụ thể tại Quy định đào tạo hệ ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.03], đây là cơ sở để NH đăng ký học cải thiện điểm để đạt kết quả tốt nghiệp loại khá, giỏi.

Học viện ban hành Quy định về công tác CVHT nhằm nắm tình hình học tập cũng như hỗ trợ NH trong suốt thời gian học tập tại Học viện [H5.05.04.06]. Căn cứ quy định, Khoa CNTT phối hợp với Phòng CT&CTSV yêu cầu các CVHT giải đáp đầy đủ các thắc mắc cũng như hỗ trợ NH đăng ký học đúng tiến độ, rà soát điểm tổng kết, lập danh sách NH thuộc diện cảnh báo để có sự tư vấn, hỗ trợ kịp thời. Các cuộc họp giữa CVHT và NH được thực hiện thường xuyên trong mỗi học kỳ và có biên bản họp nộp về Phòng công tác sinh viên để theo dõi, tổng hợp và báo cáo ban giám đốc Học viện [H5.05.04.07]. Biên bản họp lớp của SV ngành CNTT cho thấy không có sự phàn nàn về vấn đề công bố, phản hồi kết quả học tập.

Khi kiểm tra giữa kỳ để xác định điểm thành phần của môn học, GV có chữa bài kiểm tra, phân tích kết quả để định hướng SV, chỉ rõ điểm mạnh và điểm yếu của SV theo từng môn học, giúp SV có phương pháp và ý thức học tập tốt hơn.

Nhờ việc thông tin kịp thời và nhanh chóng tới NH, NH có thể lập kế hoạch đăng ký học, đăng ký thi lại phù hợp với tiến độ học tập. Dựa vào KQHT và điểm rèn luyện của từng kì, căn cứ vào quyết định cảnh báo học vụ theo học kỳ để SV lập phương án học

tập phù hợp, tránh được tình trạng bị buộc thôi học khi bị cảnh báo 3 kỳ liên tiếp.

Trong giai đoạn 2017-2021, NH được phản hồi kết quả kịp thời, tuy nhiên vẫn có một vài trường hợp công bố kết quả chậm do GV bận công việc riêng, không trả điểm thi đúng thời hạn. Đồng thời việc thông báo các điểm thường xuyên đặc biệt là điểm giữa kỳ vào thời điểm sau khi thi kết thúc học phần là chưa hợp lý.

Từ kết quả khảo sát, đánh giá học phần và đánh giá chất lượng khóa học của Học viện cho thấy trên 90% SV hài lòng với việc thông báo điểm thi kịp thời và cách thức GV cung cấp thông tin phản hồi về bài làm của SV giúp họ điều chỉnh kịp thời các hoạt động học tập để cải thiện chất lượng [H5.05.04.08].

2. Điểm mạnh

Việc ứng dụng CNTT trong tổ chức đào tạo đã giúp NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời và chính xác.

3. Điểm tồn tại

Việc thông báo các điểm thường xuyên đặc biệt là điểm giữa kỳ vào thời điểm sau khi thi kết thúc học phần là chưa hợp lý

4. Kế hoạch hành động

Học kỳ I, năm học 2023-2024, Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với Khoa CNTT quy định GV phải thông báo điểm kiểm tra/thi giữa kỳ sớm hơn (ngay vào tuần tiếp theo sau khi thi/kiểm tra giữa kỳ) để SV có thể điều chỉnh lại phương pháp học tập nhằm nâng cao kết quả học tập của bản thân.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Toàn bộ quy trình khiếu nại về kết quả học tập của NH được chi tiết và cụ thể trong Quy định tổ chức thi kết thúc học phần, thi các học phần thay thế tốt nghiệp theo Quyết định số 1037/QĐ-HV ngày 12/11/2021 [H5.05.05.01]. Quy định đào tạo hệ ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ theo Quyết định số 474/QĐ-HV ngày 19/6/2018 và Quyết định số 838/QĐ-HV ngày 11/10/2021 [H5.05.01.02], [H5.05.01.03]. Tất cả các văn bản này đều được Trung tâm KT&ĐBCLGD phổ biến cho SV trong trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, khóa học [H5.05.05.01], [H5.05.05.02]. Đồng thời, sinh viên còn được phổ biến quy trình khiếu nại về kết quả học tập trước khóa học tại Sổ tay

Sinh viên được phát cho SV khi nhập học [H5.05.02.03]. Quy trình khiếu nại về kết quả học tập được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Học viện tại địa chỉ <https://portal.ptit.edu.vn/giaovu> và Trước mỗi học kỳ, cố vấn học tập có phổ biến quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập tại các cuộc họp với lớp SV [H5.05.04.07].

Hàng kỳ, sau khi có điểm thi của tất cả các môn thi trong đợt thi, toàn bộ điểm sẽ được đồng bộ vào tài khoản cá nhân của SV tại phần mềm quản lý đào tạo Edusoft và phần mềm ứng dụng PTIT-Slink; đồng thời thông báo trên website của Học viện về thời gian nhận đơn phúc tra. Sau khi kết thúc thời gian nhận đơn phúc tra, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục tập hợp đơn, lập danh sách và rút bài phúc khảo của SV và bàn giao cho các Khoa/bộ môn. Bộ môn sẽ nhận bài và cử Trưởng bộ môn và 02 CB chấm thi thực hiện. Trong 02 CB chấm phúc khảo, phải có ít nhất 01 CB không chấm thi học phần đó lần đầu. Điểm chấm phúc khảo được ghi vào Phiếu chấm điểm phúc khảo bài thi (theo mẫu). Nếu thấy có biểu hiện tiêu cực sẽ xử lý theo quy định. Địa điểm chấm phúc khảo tại phòng chấm thi tập trung. Sau 08 ngày kể từ ngày kết thúc nhận đơn phúc khảo, Trung tâm KT&ĐBCLGD thông báo kết quả tới SV có đơn phúc khảo và thông báo công khai trên website của Học viện (Điều 10 của Quy định tổ chức thi kết thúc học phần).

Báo cáo kết quả chấm thi phúc tra trong 5 năm gần đây (từ năm học 2017-2021) cho thấy tỷ lệ khiếu nại về kết quả học tập của NH toàn Học viện nhỏ hơn 1,5% tính trên quy mô đào tạo của các ngành học. Cụ thể, năm học 2016-2017 có 26 bài phúc khảo năm học 2018-2019 có 22 bài phúc khảo, trong đó có 01 bài thay đổi điểm do khi chấm điểm (bài thi trắc nghiệm trên giấy), cán bộ chấm thi nhầm mã đề của sinh viên; năm học 2020-2021 có 61 bài phúc khảo, trong đó có 01 bài thay đổi 0,5 điểm do giáo viên chấm lần thứ nhất chấm sót ý. Các năm khác không có trường hợp nào phúc khảo. Tất cả các bài thay đổi điểm do lỗi kỹ thuật như chấm sót, cộng nhầm điểm thành phần, hoặc chấm sai mã đề thi trắc nghiệm.

Kết quả khảo sát sinh viên về hoạt động giảng dạy của GV trong từng học kỳ cho thấy có trên 90% SV được hỏi hài lòng với kết quả học tập.

Hện tại, phần mềm quản lý đào tạo chưa có chức năng cho phép phúc khảo bài thi để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên khi muốn đăng ký phúc khảo bài thi.

2. Điểm mạnh

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện không có đơn từ khiếu nại về công tác chấm thi sau các kỳ thi.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý đào tạo chưa có chức năng cho phép SV phúc khảo bài thi.

4. Kế hoạch hành động

Học kỳ I, năm học 2023-2024, Phòng Giáo vụ nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo, bổ sung thêm một số tác vụ, như chức năng cho phép phúc khảo bài thi để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên khi muốn đăng ký phúc khảo bài thi.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Học viện đã ban hành Quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ; ban hành Quy định tổ chức thi kết thúc học phần (trong đó quy định về việc ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần) áp dụng cho thi kết thúc học phần với các hình thức trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, bảo vệ chuyên đề, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Dựa vào các quy định này, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập của SV. Quy trình này nêu rõ về việc cho điểm quá trình, xếp lịch thi, ra đề, tổ chức thi, chấm thi, nhập điểm, phúc tra, lưu trữ bài thi và công bố điểm.

Khoa CNTT cũng đưa ra phương pháp đánh giá phù hợp đối với CĐR của CTĐT và đối với CĐR mỗi học phần. Hình thức kiểm tra phong phú, đa dạng gồm: tự luận, trắc nghiệm, viết tiểu luận, thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần. Các phương pháp kiểm tra đánh giá đã được Khoa CNTT sử dụng có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng. Đề cương chi tiết học phần cũng chỉ rõ nội dung phương thức đánh giá SV với CĐR học phần.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới SV một cách công khai trên các trang website Học viện, khoa. Đầu mỗi năm học, trong tuần sinh hoạt công dân, GV và NH được phổ biến về quy định đào tạo có đề cập đến nội dung phản hồi kết quả học tập. Ngoài ra, các quy định này được công khai trên website của Học viện và trong Sổ tay sinh viên.

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến SV nhằm giúp SV cải thiện việc học tập của mình. Đặc biệt khi SV không thỏa mãn với kết quả học tập của mình sẽ được tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập và có thể phúc khảo bài thi thông qua một quy trình phúc khảo bài thi quy định chặt chẽ và khoa học.

Khoa CNTT chưa tổ chức đánh giá một cách khoa học về mức độ đáp ứng yêu cầu, sự phù hợp của từng hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV đã được thiết kế đối với việc đo lường được mức độ đạt CDR và chưa phân tích phổ điểm, đánh giá độ giá trị, độ tin cậy và mức độ khó/dễ của các câu hỏi thi/đề thi để điều chỉnh các đề thi phù hợp với yêu cầu đánh giá được CDR của học phần. Việc thông báo các điểm thường xuyên đặc biệt là điểm giữa kỳ vào thời điểm sau khi thi kết thúc học phần là chưa hợp lý. Phần mềm quản lý đào tạo của Học viện chưa tích hợp chức năng xin/cho phép phúc khảo bài thi của sinh viên vào phần mềm.

Tiêu chuẩn 5 có 5 tiêu chí: 4,80/7 (4 tiêu chí đạt mức 5/7 và 1 tiêu chí đạt mức 4/7)

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Để thực hiện được sứ mạng và mục tiêu đã đề ra thì một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định việc thực hiện thành công mục tiêu chính là phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên cũng như thường xuyên quan tâm để việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực của Học viện đạt chuẩn chất lượng cả về giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Trải qua 25 năm xây dựng và phát triển, Học viện và Khoa CNTT luôn quan tâm và có kế hoạch xây dựng đội ngũ GV, nghiên cứu viên có trình độ chuyên môn cao, đủ năng lực tham gia công tác giảng dạy, NCKH và đóng góp có hiệu quả cho các hoạt động cộng đồng.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, năm 2020, Học viện đã ban hành Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn

đến năm 2030 [H1.01.01.07], nội dung bản chiến lược đã được chỉnh sửa và ban hành vào năm 2021, sau khi Học viện thành lập Hội đồng Học viện [H1.01.01.08]. Trong bản chiến lược đã nhấn mạnh: Mục tiêu về nguồn nhân lực và quản trị đại học là Học viện có bộ máy tinh gọn, hiệu quả và có nguồn nhân lực chất lượng cao với quy mô và cơ cấu phù hợp.

Công tác quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ Học viện được đề cập tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Học viện nhiệm kỳ 2015-2020 [H6.06.01.01] và nhiệm kỳ 2020-2025 [H6.06.01.02]. Nghị quyết nêu rõ tổng số lao động đến năm 2025 là 750 người; phát triển đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và đồng bộ về cơ cấu.

Thực hiện hướng dẫn của Ban cán sự Đảng Bộ Thông tin và Truyền thông, Đảng ủy và Ban giám đốc Học viện thực hiện công tác quy hoạch các vị trí lãnh đạo các khoa, bộ môn một cách nghiêm túc, đúng trình tự, gửi báo cáo Bộ TT&TT tại công văn số 275/QĐ/BCSD ngày 20/3/2017 [H6.06.01.03]. Căn cứ quy hoạch được phê duyệt và Quy chế bổ nhiệm cán bộ năm 2019, 2021 của Học viện ban hành theo Quyết định số 20/QĐ-TCCB ngày 23/01/2009, số 445/QĐ-HV ngày 01/6/2021 [H6.06.01.04], [H6.06.01.05]. Học viện chỉ đạo Khoa CNTT thực hiện việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo khoa, bộ môn theo đúng quy trình, quy định tại các quy chế Học viện đã ban hành và quy định của Nhà nước.

Hàng năm, từ 2017-2021, Học viện xây dựng kế hoạch lao động, trong đó có kế hoạch phát triển đội ngũ GV các Khoa [H6.06.01.06]. Nội dung kế hoạch lao động xác định cụ thể số lượng, trình độ chuyên môn của đội ngũ GV cần tuyển cho Khoa CNTT. Việc chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với GV được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Để thực hiện chính sách tuyển dụng, phát triển nguồn nhân lực gắn với tầm nhìn và mục tiêu chiến lược; căn cứ Luật Giáo dục đại học, Luật Viên chức, năm 2018, Học viện ban hành Quy chế tuyển dụng của Học viện theo Quyết định số 1166/QĐ- HV ngày 24/12/2018 [H6.06.01.07].

Căn cứ Kế hoạch lao động của Học viện hàng năm, Khoa CNTT xác định số lượng GV cần tuyển dụng mới và số lượng GV cần thực hiện bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn tương ứng với các vị trí thiếu hụt trong bản mô tả công việc, từ đó xây dựng kế hoạch tuyển dụng lao động của Khoa hàng năm báo cáo Học viện phê duyệt [H6.06.01.08].

Công tác đào tạo, bồi dưỡng được Học viện thực hiện nghiêm túc và đầy đủ theo Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Học viện ban hành theo Quyết định số 647/QĐ-HV ngày 27/7/2017 [H6.06.01.09], trong đó đặc biệt khuyến khích đội ngũ GV, nghiên cứu viên tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn: GV học tập tại Việt Nam được hỗ trợ học phí, chi phí đi lại và được thanh toán đầy đủ lương và phúc lợi; GV học ở nước ngoài được hỗ trợ bảo hiểm xã hội và 40% tiền lương cơ bản và được đảm bảo các chế độ Bảo hiểm, nâng lương thường xuyên theo quy định của Học viện và Nhà nước.

Nhu cầu của xã hội đối với nguồn nhân lực ngành CNTT rất cao, thời gian qua có rất nhiều đơn vị trong lĩnh vực CNTT được thành lập và nhiều công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam nên Học viện khó thu hút được GV chất lượng cao cho Ngành CNTT. Học viện đã có chính sách đào tạo bồi dưỡng GV CNTT từ nguồn lực nội bộ và khuyến khích GV đi học nghiên cứu sinh sau khi được tuyển dụng. Trong 5 năm, Học viện đã cử 6 GV ngành CNTT đi học NCS và có 04 người đã hoàn thành chương trình NCS trở về tiếp tục công tác tại Khoa CNTT và Viện CNTT&TT [H6.06.01.10].

Trong kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của Học viện hàng năm [H6.06.01.11], Học viện hỗ trợ toàn bộ kinh phí cho GV tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng thăng hạng chức danh nghề nghiệp và ưu tiên bố trí các phòng Lab nghiên cứu để các GV thực hiện nhiệm vụ NCKH [H6.06.01.12]. Trong giai đoạn 5 năm của chu kỳ KĐCLGD, Học viện đã cử 370 lượt giảng viên của Ngành CNTT đi đào tạo, bồi dưỡng, tham gia các hội nghị, hội thảo, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước (đạt tỷ lệ 393,62%); 100% GV của Khoa CNTT có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và đạt chuẩn chức danh giảng viên theo quy định. Tổng kinh phí chi cho đào tạo dài hạn và ngắn hạn trong 5 năm của chu kỳ KĐCLGD trong toàn Học viện là 6,228 tỷ đồng (chiếm 0,5% tổng nguồn chi).

Quy chế chi tiêu nội bộ Học viện có chính sách hỗ trợ kinh phí cho GV hoàn thành chương trình NCS và các GV phấn đấu đăng ký đạt học hàm PGS, GS [H6.06.01.13]. Trong chu kỳ đánh giá, Khoa CNTT được bổ nhiệm 01 GS và 03 PGS [H6.06.01.14]. Đồng thời, Học viện đã thực hiện đúng chính sách của Nhà nước là tất cả các GV được bổ nhiệm chức danh GS, PGS đều được chuyển xếp lương GV cao cấp và có hệ số giờ giảng là 2,5 lần [H6.06.01.15].

Trong giai đoạn 2017-2021, Giám đốc Học viện đã ký các quyết định bổ nhiệm 01 Trưởng khoa, 03 Phó trưởng khoa và 05 Trưởng bộ môn thuộc Khoa CNTT

[H6.06.01.16]. Các cán bộ được bổ nhiệm theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, Trường khoa, phó trưởng khoa đều có trình độ tiến sĩ.

Công tác tuyển dụng, bố trí công việc, chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV, NCV được thực hiện nghiêm túc theo đúng các quy định hiện hành của Luật lao động và Luật Viên chức, cụ thể tại hồ sơ lưu trữ tại Phòng Tổ chức Cán bộ - Lao động về Hợp đồng lao động [H6.06.01.17]; các quyết định chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc của viên chức, người lao động Học viện [H6.06.01.18].

Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành. Trong 5 năm qua, Khoa CNTT có 01 GV đến tuổi nghỉ hưu nhưng được Học viện kéo dài thời gian công tác theo quy định [H6.06.01.19].

Từ kết quả tuyển dụng cũng như công tác giải quyết chế độ nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng lao động, số lượng đội ngũ GV, nghiên cứu viên ngành CNTT luôn đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Khoa CNTT đã làm thủ tục và được Nhà nước bổ nhiệm học hàm Giáo sư cho 01 GV và học hàm Phó giáo sư cho 03 GV thuộc ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Học viện rất khó khăn trong việc thu hút được GV có trình độ cao về làm việc.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Phòng TCCB-LĐ xây dựng cơ chế chính sách thiết thực nhằm thu hút GV có trình độ cao về làm việc tại Học viện.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ cán bộ tham gia hoạt động giảng dạy tại Khoa CNTT bao gồm GV cơ hữu của khoa, các cán bộ quản lý và nghiên cứu viên của Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông, đơn vị có con dấu trực thuộc Học viện.

Tính đến 31/12/2021, tổng số cán bộ, giảng viên cơ hữu của tham gia giảng dạy trong CTĐT ngành CNTT là 94 người (bao gồm cả GV kiêm giảng từ các đơn vị khác trong Học viện tham gia giảng dạy tại Khoa). Trong đó, có 01 Giáo sư (chiếm 1,06%); 08

phó giáo sư (chiếm 8,51%); 30 Tiến sĩ (chiếm 31,91%); 49 Thạc sĩ (chiếm 52,14%); 06 đại học (chiếm 6,38%) làm nhiệm vụ hướng dẫn TNTH. Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu ngành CNTT là 42,7 tuổi. Giảng viên quy đổi của chương trình đào tạo CNTT là 139,8.

Tổng số sinh viên ngành CNTT tính đến 31/12/2021 là 3.695 SV. Tỷ lệ SV/GV của ngành CNTT trong 5 năm đánh giá là 17,40 SV/GV. Tỷ lệ này đáp ứng yêu cầu về xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học theo quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25/02/2019 sửa đổi Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018.

Ngoài đội ngũ GV cơ hữu, để phục vụ công tác giảng dạy, Học viện tiến hành mời các GV thỉnh giảng. Giảng viên thỉnh giảng ngành CNTT là 19 người (9 tiến sĩ và 10 thạc sĩ). Đội ngũ GV thỉnh giảng đáp ứng đủ yêu cầu và có uy tín trong cộng đồng CNTT nhằm làm đa dạng hóa và mở rộng quan hệ trong việc trao đổi học thuật. Hơn nữa, Khoa CNTT cũng mời nhiều doanh nghiệp cùng hợp tác giảng dạy nhằm tạo nhiều cơ hội nhất có thể để SV tiếp cận sớm nhất với các công nghệ hiện hành từ các doanh nghiệp cũng như tiếp cận, định hướng nghề nghiệp khi tốt nghiệp ra Học viện [H6.06.02.01].

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT quy định số giờ chuẩn giảng dạy của GV [H6.06.02.02], năm 2015, Học viện ban hành Quy định chế độ làm việc đối với GV và GV thỉnh giảng tại Học viện [H6.06.02.03], theo đó khối lượng công việc của đội ngũ GV được quy đổi theo giờ chuẩn được cụ thể hóa cho từng đối tượng GV (GV và GV giữ chức vụ quản lý) [H6.06.02.04] và quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Học viện là 270 giờ/năm.

Năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chế độ làm việc của GV trong các cơ sở giáo dục đại học [H6.06.02.05]. Căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT, Học viện ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung phương án tính khối lượng thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của GV tại Học viện theo Quyết định số 650A/QĐ-HV ngày 10/9/2020 [H6.06.02.06]. Tổng hợp giờ giảng của GV cụ thể giảng dạy 270 giờ chuẩn và NCKH 590 giờ thường. Tuy nhiên, Học viện chưa có quy định về số giờ giảng, loại hình và số lượng hoạt động NCKH (đề tài, bài báo quốc tế) cho từng hạng GV, cũng như cho các GV có học hàm GS, PGS.

Trong từng học kỳ, căn cứ bản mô tả công việc của GV, Khoa thực hiện phân công chuyên môn cho GV [H6.06.02.07]. Sau khi GV thực hiện theo bảng phân công chuyên môn, Học viện thống kê khối lượng công việc của GV và thực hiện qui đổi theo giờ chuẩn [H6.06.02.08]; đối với giờ NCKH, Học viện tiến hành rà soát thống kê giờ NCKH và giảng dạy để có căn cứ thực hiện theo quy định về NCKH đối với GV [H6.06.02.09], trường hợp GV thiếu giờ NCKH sẽ được quy đổi từ giờ giảng theo quy định. Đối với nghiên cứu viên của Viện công nghệ thông tin và Truyền thông phải thực hiện giờ giảng theo quy chế kiêm giảng của Học viện và chủ yếu tập trung vào công tác NCKH, hướng dẫn SV thực tập, làm đồ án tốt nghiệp [H6.06.02.10].

Việc giám sát, đánh giá khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được thực hiện theo Quy định đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối QLĐT phía Bắc [H6.06.02.11] và Quy định về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện [H6.06.02.12], trong đó xác định cụ thể các tiêu chí phân loại GV theo mức A, B, C với mục tiêu khuyến khích GV chủ động đăng ký học tập để đạt trình độ tiến sỹ và tiếng Anh đạt chuẩn B2 theo khung tham chiếu châu Âu, việc này góp phần quan trọng để giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH của GV Học viện.

Phòng Giáo vụ tổ chức việc giám sát thời gian lên lớp của GV thông qua việc ghi Sổ nhật ký giảng dạy của GV trong từng tiết học, đảm bảo GV lên lớp đúng giờ và sổ được lưu trữ tại Phòng giáo vụ [H6.06.02.13]; Tổ Thanh tra thuộc Văn phòng Học viện có nhiệm vụ thanh tra định kỳ việc chấp hành nội quy đối với GV trên giảng đường [H6.06.02.14]; kết thúc học kỳ, Trung tâm KT&ĐBCLGD tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV theo từng học phần, phân tích số liệu, viết báo cáo khảo sát và gửi về các Khoa, góp phần cải tiến chất lượng hoạt động dạy và học tại Khoa.

Cuối năm, Phòng Giáo vụ tổng hợp khối lượng giờ giảng gửi về khoa để đối soát, thống nhất xác nhận khối lượng giờ giảng của GV [H6.06.02.15]; Phòng Quản lý KHCN-HTQT tính giờ NCKH theo các nội dung GV thực hiện (đề tài, bài báo, hội thảo, hội nghị, ...) để xác nhận việc hoàn thành giờ NCKH của từng GV, trong trường hợp GV thiếu giờ NCKH sẽ được bù từ giờ giảng sau theo quy định của Học viện khi quy đổi [H6.06.02.16].

Ngoài nhiệm vụ giảng dạy và NCKH, GV Khoa CNTT còn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng: Tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ ứng dụng

CNTT [H6.06.02.17]; bồi dưỡng các đội tuyển SV tham gia các kỳ thi CNTT các cấp và tổ chức các kỳ thi tin học quốc gia và quốc tế tại Học viện [H6.06.02.18]; quyên góp tiền ủng hộ đồng bào khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; ... Tuy nhiên, hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên chưa được lượng hóa cụ thể nên công tác đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng không thuận lợi.

Căn cứ thực tế thực hiện khối lượng công việc được Học viện giao về giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng trong từng năm học, GV tự đánh giá kết quả thực hiện công việc; sau đó bộ môn và khoa đánh giá; cuối cùng, Học viện đánh giá căn cứ vào kết quả đánh giá của Khoa để có kết quả đánh giá, xếp loại cuối cùng của toàn Học viện [H6.06.02.19]. Kết quả đánh giá, xếp loại thi đua khen thưởng hàng năm cho thấy đội ngũ GV của Khoa CNTT đáp ứng được các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, 100% GV Khoa CNTT đều hoàn thành khối lượng công việc theo quy định.

Thông qua hội nghị cán bộ viên chức và các báo cáo tổng kết hàng năm của Khoa CNTT, GV không có phản nản, khiếu nại về khối lượng, chất lượng công việc được giao cũng như kết quả đánh giá của Khoa và Học viện về các công việc GV đã thực hiện [H6.06.02.20], [H6.06.02.21].

Tỷ lệ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ viên chức của ngành CNTT trong 5 năm giai đoạn 2017-2021: 15% hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 50% hoàn thành tốt nhiệm vụ và 35% hoàn thành nhiệm vụ.

100% GV Khoa CNTT đều đạt mức từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên. Kết quả đánh giá giai đoạn 2017-2021 cho thấy tỷ lệ trung bình GV của Học viện đạt mức A là 46,22%; mức B là 33,78% và mức C là 20%, trong đó riêng GV của Khoa CNTT được đánh giá loại A dao động từ 90% - 96%.

2. Điểm mạnh

Hàng năm, 100% đội ngũ GV của Khoa CNTT đều đảm bảo số giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, 100% GV hoàn thành nhiệm vụ, có 15% GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên chưa được lượng hóa cụ thể nên công tác đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng không thuận lợi.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Phòng TCCB-LĐ phối hợp với Khoa CNTT nghiên cứu xây dựng các tiêu chí định lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV để thuận lợi cho việc đo lường và đánh giá mức độ hoàn thành của từng giảng viên.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Học viện có quy trình tuyển dụng và các tiêu chí tuyển dụng các vị trí cán bộ, GV được quy định cụ thể tại Quy chế tuyển dụng của Học viện ban hành theo Quyết định số 1166/QĐ- HV ngày 24/12/2018 [H6.06.01.07], đồng thời, các tiêu chí tuyển dụng còn được cụ thể trên cơ sở Bản mô tả công việc theo Đề án vị trí việc làm được triển khai tại Khoa CNTT từ năm 2016 theo Quyết định số 449/QĐ-HV ngày 29/6/2020 [H6.06.03.01].

Để thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, đặc biệt là tuyển dụng đội ngũ GV, Khoa đề xuất kỹ năng, năng lực của ứng viên gửi Phòng TCCB-LĐ tổng hợp và xây dựng tiêu chí đối với ứng viên dự tuyển chức danh GV ngành CNTT. Thông báo tuyển dụng GV các năm từ 2017 đến 2021 [H6.06.03.02] đều nêu rõ các tiêu chí tuyển dụng GV ngành CNTT với các tiêu chí cơ bản: Có trình độ chuyên môn giỏi, có năng lực sáng tạo, tư duy đổi mới; có đạo đức tốt, sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước công việc; yêu nghề, gắn bó với Học viện. Trong đó, các điều kiện ưu tiên chung đối với các ứng viên vào vị trí GV: Có trình độ tiến sĩ; được đào tạo ở nước ngoài; có chứng chỉ tiếng Anh IELTS 5.5 hoặc tương đương trở lên; đang là GV hoặc có kinh nghiệm giảng dạy, quản lý giáo dục, nghiên cứu khoa học; có kết quả biên soạn tài liệu, bài giảng, công trình nghiên cứu khoa học đã công bố; tuổi dưới 40 (đối với tiến sĩ tuổi dưới 45). Để nâng cao chất lượng đội ngũ và phát triển các nhà giáo dục xuất sắc, Học viện ưu tiên tuyển dụng Tiến sĩ và cho phép các khoa đề xuất tuyển dụng đột xuất các cá nhân có trình độ cao. Sau khi có kết quả trúng tuyển, các GV được bố trí sinh hoạt chuyên môn tại một tổ bộ môn của Khoa và sẽ được một GV hướng dẫn trực tiếp, hỗ trợ cho GV mới được tuyển dụng. Thông báo tuyển dụng GV bao gồm các thông tin về vị trí tuyển dụng; số lượng cần tuyển; tiêu chuẩn, yêu cầu GV có trình độ

Thạc sĩ trở lên ngành CNTT và Trợ giảng có trình độ đại học, ngành Công nghệ thông tin, tuổi dưới 30; các điều kiện ưu tiên chung đối với các ứng viên vào vị trí GV: Có trình độ tiến sĩ; được đào tạo ở nước ngoài; có chứng chỉ tiếng Anh IELTS 5.5 hoặc tương đương trở lên; đang là GV hoặc có kinh nghiệm giảng dạy, quản lý giáo dục, nghiên cứu khoa học; có kết quả biên soạn tài liệu, bài giảng, công trình nghiên cứu khoa học đã công bố; tuổi dưới 40 (đối với tiến sĩ tuổi dưới 45); chế độ đãi ngộ: Môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp, gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, có cơ hội thăng tiến; được tạo điều kiện ra nước ngoài hợp tác giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi học thuật, học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phát huy tối đa năng lực của bản thân và phát triển nghệ nghiệp; được hưởng thu nhập theo vị trí việc làm, tương xứng với năng lực và kết quả công tác; được hưởng đầy đủ các chế độ về BHXH, BHYT theo quy định của Nhà nước.

Học viện thành lập Hội đồng tuyển dụng GV cho từng Khoa để xét tuyển hồ sơ trên cơ sở trình độ, kết quả/thành tích học tập/nghiên cứu, kinh nghiệm tích lũy ứng viên và sự phù hợp với ngành học, ngành đào tạo. Các ứng viên có hồ sơ đủ điều kiện sẽ được mời tham dự vòng kiểm tra, sát hạch gồm: phỏng vấn trao đổi, đánh giá năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, khả năng sư phạm, giảng thử [H6.06.03.03].

Thông báo tuyển dụng GV được đăng tải trên website Học viện tại địa chỉ: Portal.ptit.edu.vn/hoc-vien-cong-nghe-buu-chinh-vien-thong-thong-bao-tuyen-dung/ và trên các báo việc làm và các trang mạng xã hội về tuyển dụng [H6.06.03.04].

Trong giai đoạn 2017-2021, toàn Học viện tuyển dụng được 121 người, trong đó tuyển dụng 17 GV Ngành CNTT đều có trình độ từ thạc sĩ trở lên, trong đó có 6 GV có trình độ Tiến sĩ [H6.06.03.05]. Học viện đã bổ nhiệm 11 nhân sự và chuyển chuyên 1 nhân sự cho ngành CNTT [H6.06.03.06].

Số GV được tuyển dụng chỉ đáp ứng được 65% so với chỉ tiêu cần tuyển, điều này thể hiện Học viện chưa có chính sách và cơ chế đặc thù để thu hút GV có trình độ học vị và học hàm cao (PGS, GS) về làm GV cơ hữu của Học viện.

2. Điểm mạnh

Học viện và Khoa CNTT có kế hoạch, quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai.

3. Điểm tồn tại

Hàng năm, Học viện thường không tuyển đủ chỉ tiêu so với kế hoạch, đặc biệt là

khó khăn trong việc tuyển được GV có trình độ tiến sỹ.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Phòng TCCB-LĐ nghiên cứu, xây dựng chính sách và cơ chế đặc thù với những chế độ đãi ngộ có mức hấp dẫn cao hơn để có thể cạnh tranh thu hút được nhiều hơn nữa các GV có học vị tiến sỹ và học hàm PGS và GS về làm GV cơ hữu của Học viện, đặc biệt là GV ngành CNTT

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV được xác định tại Đề án vị trí việc làm Học viện. Đề án vị trí việc làm quy định cụ thể về yêu cầu năng lực của GV, lãnh đạo khoa, bộ môn. Đề án vị trí việc làm ban hành năm 2020 ban hành theo Quyết định số 449/QĐ-HV ngày 29/6/2020 [H6.06.04.02] đã được chỉnh sửa, bổ sung trên cơ sở Đề án vị trí việc làm ban hành năm 2014 [H6.06.04.01] và có bổ sung các tiêu chí về năng lực đội ngũ GV về trình độ chuyên môn từ Thạc sỹ trở lên và tiếng Anh trình độ B1; có yêu cầu về năng lực đối với Lãnh đạo khoa, đối với Trưởng khoa bên cạnh học vị tiến sỹ trở lên cần phải có kỹ năng về quản lý thông qua lớp bồi dưỡng có chứng chỉ chuyên viên chính trở lên. Trong cả hai bản Đề án vị trí việc làm, chức danh GV chỉ quy định năng lực chung của GV, chưa mô tả cụ thể vị trí việc làm của GV có học hàm GS, PGS và trình độ TS.

Căn cứ đề án việc làm, Học viện xây dựng Bản mô tả công việc của các vị trí công việc trong Khoa (Trưởng, phó khoa; trưởng/ phó BM; GV) [H6.06.04.03]. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện, Bản mô tả vị trí việc làm chưa có yêu cầu về năng lực chuyên sâu về thiết kế chương trình và chưa phân biệt rõ các hạng GV I, II, III trong bản mô tả công việc.

Việc đánh giá năng lực của GV được thực hiện định kỳ theo từng thời điểm trong năm và dựa trên các tiêu chí đánh giá cụ thể, có 6 loại đánh giá:

- Đánh giá hàng tháng: Cuối mỗi tháng, Khoa họp xét chất lượng công tác để đánh giá năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc của từng GV và gửi kết quả đánh giá về Phòng TCCB-LĐ để tổng hợp, họp Hội đồng lương xác định mức lương chi trả hàng tháng cho từng cán bộ, GV [H6.06.04.04].

- Đánh giá theo quý: GV được đánh giá theo các tiêu chí đánh giá viên chức của

Bộ TT&TT và kết quả đánh giá được Phòng TCCB-LĐ tổng hợp theo quý để Báo cáo về Bộ TT&TT [H6.06.04.05]. GV tự đánh giá theo mức điểm của từng tiêu chí với tổng điểm 100, sau đó khoa, bộ môn tổ chức cuộc họp cán bộ chủ chốt đánh giá từng GV, xác nhận kết quả đánh giá gửi Phòng TCCB-LĐ. Các Phiếu đánh giá từng cá nhân có xác nhận của Trưởng khoa được lưu tại đơn vị [H6.06.04.06].

- Đánh giá theo học kỳ: Việc đánh giá giảng dạy các học phần của GV được thực hiện thông qua việc Trung tâm KT&ĐBCLGD triển khai lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV đối với mỗi học phần thông qua Phiếu khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.07]. Qua báo cáo kết quả khảo sát của Trung tâm KT&ĐBCLGD [H6.06.04.08] cho thấy đa số các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học, trên 90% SV đánh giá tốt về hoạt động giảng dạy của GV Khoa CNTT.

- Đánh giá cuối năm:

+ Xác nhận khối lượng giảng dạy: Phòng Giáo vụ tổng hợp khối lượng giảng dạy của từng GV, gửi khoa để đối chiếu, xác nhận việc hoàn thành giờ giảng của GV [H6.06.04.09].

+ Xác nhận giờ NCKH: Phòng QL KHCN-HTQT xác nhận giờ NCKH của từng GV căn cứ kết quả thực hiện hoạt động NCKH từng GV trong năm.

- Đánh giá theo đăng ký của GV trong từng năm học: Để nâng cao năng lực của đội ngũ GV Học viện, đặc biệt là năng lực NCKH và trình độ ngoại ngữ, Học viện ban hành Quy định tạm thời về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện [H6.06.04.10]. Vào đầu năm học, GV đăng ký mức chất lượng A, B, C với Học viện, trong đó tập trung vào các tiêu chí như hoàn thành khối lượng giảng dạy, tham gia NCKH và đạt chuẩn trình độ tiếng Anh; cuối năm, căn cứ kết quả công việc, Học viện xem xét đánh giá mức độ hoàn thành của từng GV để xếp loại mức khuyến khích GV làm cơ sở thi đua khen thưởng cuối năm [H6.06.04.11]. Kết quả đánh giá giai đoạn 2017-2021, tỷ lệ trung bình GV của Học viện đạt mức A là 46,22%; mức B là 33,78% và mức C là 20%, trong đó riêng GV của Khoa CNTT được đánh giá mức A dao động từ 90% - 96%.

- Đánh giá viên chức xét thi đua khen thưởng: Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng kế hoạch trong năm học tới, việc tự đánh giá căn cứ theo hướng dẫn của Học viện [H6.06.04.12].

Sau đó, Lãnh đạo khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Học viện đánh giá, bình xét xếp loại thi đua.

Kết quả trong 5 năm của chu kỳ KĐCLGD cho thấy: Đa số các GV của Khoa CNTT có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức tương đối cao với điểm đạt từ 90 đến 96%, 100% các GV ngành CNTT được Khoa, Học viện đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ xếp loại A [H6.06.04.13]; Giảng viên CTĐT ngành CNTT đạt thành tích được 19 Giấy khen của Giám đốc Học viện, 10 Giấy khen của Bộ Thông tin và Truyền thông, 40 GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; 02 GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ; về đánh giá thi đua của ngành CNTT, có 256 lượt giảng viên đạt LĐTT; 101 lượt GV đạt CSTĐ cấp cơ sở.

2. Điểm mạnh

GV của Khoa đều hoàn thành nhiệm vụ được phân công. Một số GV có thành tích xuất sắc trong NCKH, trung bình hàng năm có từ 2-3 GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua.

Các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện là cơ sở và động lực để khuyến khích GV nâng cao năng lực NCKH và trình độ ngoại ngữ.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả vị trí việc làm chưa có yêu cầu về năng lực chuyên sâu về thiết kế chương trình và chưa phân biệt rõ các hạng GV I, II, III trong bản mô tả công việc.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động xây dựng bản mô tả công việc bổ sung yêu cầu về năng lực chuyên sâu về thiết kế chương trình và phân biệt rõ các hạng GV I, II, III trong bản mô tả công việc.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Để chuẩn hóa tiêu chuẩn chức danh cán bộ, giảng viên, năm 2017, Học viện ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Học viện theo Quyết định số 647/QĐ-HV ngày 27/7/2017 [H6.06.05.01], với các quy trình thực hiện xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng cán bộ. Ngoài ra, Học viện ban hành Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí viên chức, người lao động trong HV được cử đi đào tạo tiến sĩ trong nước giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 513/QĐ-HV, ngày

18/06/2021 [H6.06.05.02]

Vào đầu năm, Học viện có văn bản gửi các Khoa CNTT 1&2 và Viện Công nghệ TT&TT-CDIT, đây là các đơn vị trực tiếp tham gia giảng dạy cho Khoa CNTT (gọi tắt là đơn vị), hướng dẫn việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm với các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, chuẩn hóa chức danh nghề nghiệp, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy, NCKH, ... [H6.06.05.03]; căn cứ hướng dẫn của Học viện về xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, các đơn vị rà soát, đề xuất nhu cầu bồi dưỡng, đào tạo GV của đơn vị hàng năm gửi Học viện [H6.06.05.04] với Mục tiêu thực hiện chiến lược phát triển Học viện về nguồn nhân lực: *“Học viện có nguồn nhân lực chất lượng cao với quy mô và cơ cấu phù hợp; có hệ thống quản trị hiện đại, hoàn thành chuyển đổi số hầu hết các hoạt động của nhà trường”*; trên cơ sở nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ GV hàng năm Học viện ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, GV để các đơn vị tổ chức thực hiện [H6.06.01.05].

Các chương trình đào tạo bồi dưỡng đối với GV chủ yếu tập trung vào việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, chuẩn chức danh GV (hạng I, II và III), trình độ tiếng Anh và các kỹ năng phục vụ việc giảng dạy trực tuyến và tăng cường ứng dụng CNTT cho GV trong giảng dạy, ... dựa trên yêu cầu của CTĐT, thông qua Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng và danh sách đội ngũ GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm (QLNN ngạch CV, CVC; kiến thức QP-AN; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên hạng I, II, III; nghiệp vụ SP; Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT; đánh giá và kiểm định chất lượng CTĐT từ 2017-2021) [H6.06.05.06]. Ngoài ra, Học viện còn cử GV đi đào tạo tiến sĩ trong và ngoài nước và Lý luận chính trị trung cấp, cao cấp [H6.06.05.07].

Học viện phân bổ kinh phí cho GV đi đào tạo bồi dưỡng thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.13]. Trong đó đặc biệt khuyến khích đội ngũ GV, nghiên cứu viên tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn: GV học tập tại Việt Nam được hỗ trợ học phí, chi phí đi lại và được thanh toán đầy đủ lương và phúc lợi. GV học ở nước ngoài được hỗ trợ bảo hiểm xã hội và 40% tiền lương cơ bản được đảm bảo các chế độ Bảo hiểm, nâng lương thường xuyên theo quy định của Học viện và pháp luật. GV đi học ở nước ngoài hàng năm đều nộp báo cáo kết quả học tập theo quy định [H6.06.05.07]. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được triển khai thực hiện. Có ít nhất 75% số GV, NCV

được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD.

Trong giai đoạn 5 năm của chu kỳ KĐCLGD, Học viện đã cử 04 GV ngành CNTT đi nghiên cứu sinh và học sau tiến sĩ và các GV đều có báo cáo quá trình học tập theo quy định [H6.06.05.08]; 372 lượt giảng viên của Ngành CNTT đi đào tạo, bồi dưỡng, tham gia các hội nghị, hội thảo, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước (đạt tỷ lệ 393,62%).

Với những cán bộ được bổ nhiệm và cán bộ quy hoạch chức danh lãnh đạo đơn vị, Học viện đã chi trả toàn bộ kinh phí để cử 76 cán bộ tham gia bồi dưỡng Lý luận chính trị trung cấp, cao cấp. Các cán bộ này sau khi hoàn thành khóa học đã được cấp bằng và nộp về Phòng TCCB-LĐ đảm bảo tiêu chuẩn cán bộ theo quy định [H6.06.05.09]. Đến thời điểm hiện tại, 100% GV của Khoa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và đạt chuẩn chức danh GV theo quy định.

Tổng kinh phí chi cho đào tạo dài hạn và ngắn hạn trong 5 năm của chu kỳ KĐCLGD trong toàn Học viện là 6,228 tỷ đồng (chiếm 0,5% tổng nguồn chi). Số lượng và nguồn kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn trong giai đoạn này được thể hiện trong Bảng tổng hợp kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng đối với đội ngũ GV của Khoa CNTT từ năm 2017 đến năm 2021 [H6.06.05.10]. Ngoài ra, để phát triển năng lực nguồn nhân lực, Học viện và Khoa đã tích cực hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng và triển khai một số chương trình hợp tác đào tạo.

Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Học viện ban hành năm 2017 [H6.06.05.01] quy định cụ thể về các loại hình, tiêu chuẩn cử đi đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ, GV Học viện, trong đó quy định về việc báo cáo kết quả học tập hàng năm đối với NCS tại nước ngoài để làm cơ sở trả lương, đóng BHXH cho các đối tượng này trong thời gian học tập.

Đối với GV được cử tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn trong nước, Học viện giao Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông I tổ chức quản lý các khóa học theo quy trình tổ chức do Giám đốc trung tâm ban hành [H6.06.05.11]. Kết thúc khóa học, Trung tâm tổ chức cấp chứng chỉ, chứng nhận cho học viên hoàn thành khóa học và gửi Báo cáo tổng kết khóa học về Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động [H6.06.05.12]. Định kỳ ngày 23 hàng tháng, Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động có báo cáo tổng hợp công tác đào tạo, bồi dưỡng gửi Văn phòng để tổng hợp báo cáo Bộ TT&TT [H6.06.05.13].

2. Điểm mạnh

Trong 5 năm, Học viện đã cử 370 lượt giảng viên của Ngành CNTT đi đào tạo, bồi dưỡng, tham gia các hội nghị, hội thảo, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước (đạt tỷ lệ 393,62%) và Quy trình giám sát tổ chức đào tạo bồi dưỡng được chuẩn hóa góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác bồi dưỡng CBGV Học viện.

3. Điểm tồn tại

Học viện chưa cử được GV đi đào tạo tiến sĩ tại nước ngoài do nguyên nhân chưa tìm được nguồn kinh phí để cấp học bổng cho GV có nhu cầu.

4. Kế hoạch hành động

Kể từ năm 2023, Khoa CNTT làm việc với các doanh nghiệp CNTT trong ngành TT&TT để hợp tác tìm kiếm nguồn tài trợ của các doanh nghiệp hỗ trợ kinh phí cho GV tham gia đào tạo NCS nước ngoài.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Vào đầu mỗi năm học, Phòng Giáo vụ trình Lãnh đạo Học viện ban hành kế hoạch đào tạo của Học viện theo năm học đối với các hình thức và trình độ đào tạo [H6.06.06.01].

Căn cứ kế hoạch của Học viện, Quy định chế độ làm việc đối với GV và GV thỉnh giảng tại Học viện ban hành năm 2009 [H6.06.6.02] và quyết định sửa đổi, bổ sung phương án tính khối lượng thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của GV tại Học viện năm 2020 [H6.06.06.03], Khoa CNTT xây dựng kế hoạch phân công nhiệm vụ cho GV tham gia công tác giảng dạy tại khoa [H6.06.6.04], với nội dung về giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác (CVHT, GVCN, phụ trách phong trào SV, ...). Kế hoạch tổng thể của Khoa hàng năm chi tiết đến từng GV và được gửi Phòng Giáo vụ để phân công giảng dạy; Phòng QLKH - HTQT để giao nhiệm vụ NCKH và thực hiện việc quy đổi ra giờ NCKH và việc bù trừ giữa giờ NCKH và giờ giảng được thực hiện theo quy định về quy đổi giờ NCKH [H6.06.6.05].

Vào đầu năm học, Khoa CNTT tổ chức cho GV đăng ký mức khuyến khích GV theo Quy định về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện với

các mức khuyến khích A, B và C báo cáo Học viện để theo dõi, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ GV hàng năm [H6.06.06.06]. Đồng thời, Khoa tổ chức cho GV đăng ký các danh hiệu thi đua năm học theo hướng dẫn của Học viện [H6.06.06.07].

Trên cơ sở kế hoạch của Khoa hàng năm, Học viện quản trị theo các bước sau:

- Đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy:

+ GV lên lớp hàng ngày đều kê khai thông tin trên sổ theo dõi nhật ký giảng dạy do Phòng Giáo vụ quản lý [H6.06.06.08]; cuối học kỳ, Phòng Giáo vụ thống kê khối lượng giảng dạy của từng GV gửi Khoa xác nhận.

+ Cuối học kỳ: Trung tâm KT&ĐBCLGD triển khai lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV đối với mỗi học phần thông qua Phiếu khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.07].

- Đánh giá hoàn thành nhiệm vụ NCKH: Phòng Quản lý KH-CN-HTQT quản trị tiến độ thực hiện đề tài theo quy định hoạt động KH-CN đối với cán bộ, GV Học viện [H6.06.06.09]: Đầu năm học, Phòng tổ chức cho GV đăng ký, xét duyệt và trình Lãnh đạo Học viện phê duyệt giao đề tài KH-CN cho GV; GV thực hiện và báo cáo tiến độ thực hiện giữa kỳ; khi hoàn thành Phòng tổ chức nghiệm thu, đánh giá mức độ đạt của đề tài. Cuối năm, từng GV kê khai giờ NCKH, gửi Phòng Quản lý KH-CN-HTQT để xác định giờ NCKH.

- Ngoài ra để quản trị tổng thể, hàng quý GV được đánh giá theo các tiêu chí đánh giá viên chức của Bộ TT&TT và kết quả đánh giá được Phòng TCCB-LĐ tổng hợp theo quý để Báo cáo về Bộ TT&TT [H6.06.04.05].

- Hoạt động khác: Công tác phục vụ cộng đồng của GV và nghiên cứu viên cũng được Học viện và Khoa quan tâm và được coi là một trong những tiêu chí đánh giá xếp loại lao động của cán bộ viên chức. Cán bộ GV Khoa CNTT thường xuyên tham gia các hoạt động tình nghĩa, ủng hộ người nghèo, đồng bào lũ lụt, và nhiều hoạt động tuyên truyền, vận động cộng đồng về bảo vệ môi trường, ... [H6.06.06.10].

- Tổng kết thi đua khen thưởng qua đánh giá viên chức; bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng, Học viện có chính sách công nhận và khen thưởng bao gồm các danh hiệu thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp các cấp) và các hình thức khen thưởng (giấy khen, bằng khen) thông qua hướng dẫn công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của Học viện [H6.06.06.11]. Quy trình như sau:

- Vào cuối năm học, GV sẽ tự đánh giá thành tích cá nhân, sau đó đồng nghiệp tham gia góp ý. Riêng đối với các danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp, khoa tiến hành bỏ phiếu GV; sau khi có kết quả, hồ sơ được tổng hợp và gửi Phòng TCCB-LĐ để Hội đồng thi đua khen thưởng họp xét thi đua và công nhận các danh hiệu.

- GV được đánh giá trên các tiêu chí chính là khối lượng giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác được Khoa và Học viện phân công.

- Dự thảo đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của CBGV và quyết định phê duyệt công nhận mức khuyến khích GV của năm được gửi đến từng đơn vị, cá nhân để có phản hồi trước khi ban hành quyết định công nhận đánh giá, xếp loại [H6.06.06.12].

Thành tích thi đua và khen thưởng của GV Khoa CNTT 1&2 cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng 6. 1: Thành tích thi đua và khen thưởng của GV Khoa CNTT 1&2

Năm	Giấy khen của GDHV	Giấy khen của Bộ TT&TT	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Chiến sĩ thi đua cấp bộ
2017	3	0	7	1
2018	3	2	6	0
2019	4	2	9	0
2020	4	0	11	1
2021	5	6	7	0
Tổng	19	10	40	2

Tỷ lệ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ viên chức: 35% hoàn thành nhiệm vụ, 50% hoàn thành tốt nhiệm vụ và 15% hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Đánh giá thi đua của ngành CNTT trong 5 năm của chu kỳ đánh giá: 256 lượt giảng viên đạt LĐTT; 101 lượt GV đạt CSTĐ cấp cơ sở. Kết quả đánh giá, phân loại và danh sách GV, NCV được khen thưởng hàng năm được gửi tới các đơn vị và công khai cho tất cả CBVC Học viện [H6.06.06.13].

Định kỳ hàng năm, Học viện tổ chức khảo sát về mức độ hài lòng của GV về điều kiện, môi trường làm việc và các dịch vụ hỗ trợ đào tạo [H6.06.06.14]. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy 93,75% CBGV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng; cũng như chế độ phụ cấp, tiền lương, khen thưởng, phúc lợi, bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế, khám sức khỏe định kỳ và an sinh của Học viện được triển khai thực hiện theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn 6,52% CBGV còn phân vân với nội dung công tác đào tạo, bồi dưỡng, NCKH đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, hỗ trợ GV/NCV trong giảng dạy, nghiên cứu và hoạt động cộng đồng.

Hội nghị CBVC hàng năm đều không nhận được thông tin về việc khiếu kiện của cán bộ, GV [H6.06.06.15].

Việc ghi nhận đúng thành tích cho cán bộ đã tạo động lực cho cán bộ phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu, 100% cán bộ, GV hài lòng về kết quả thi đua, khen thưởng, không có đơn phản ánh hoặc khiếu nại về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ giảng viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, cấp cơ sở, khen thưởng của Giám đốc Học viện và có xu hướng tăng lên từng năm.

Hệ thống quản trị của Học viện được quản trị dưới nhiều góc độ khác nhau, với nhiều hình thức quản trị kết quả công việc và sự tham gia của các bên liên quan trong Học viện.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn 6,52% CBGV còn phân vân với nội dung công tác đào tạo, bồi dưỡng, NCKH đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, hỗ trợ GV/NCV trong giảng dạy, nghiên cứu và hoạt động cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

Học kỳ I, Năm học 2023-2024, Phòng TCCB-LĐ phối hợp với Khoa CNTT có kế hoạch tìm hiểu nguyên nhân của sự không hài lòng để có kế hoạch điều chỉnh phù hợp. Đồng thời, nên nghiên cứu để khai thác các nguồn thu hợp pháp nhằm tăng thêm mức chi cho những GV đạt thành tích trong thi đua để phù hợp với thực tế và kết quả thực hiện nhiệm vụ của GV và tạo được động lực cho GV phấn đấu liên tục.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV của Học viện phải thực hiện được quy định tại các văn bản, bao gồm: Quy định về hoạt động KHCN Học viện năm 1999 ban hành theo Quyết định số 1630/QĐ-TCCB-QLNCKH&TTTL ngày

18/12/1999 [H6.06.07.01]; Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của các cán bộ tại các đơn vị thuộc Học viện năm 2020 ban hành theo Quyết định số 316/QĐ-HV ngày 18/5/2020 [H6.06.07.02]; Quy định về hoạt động NCKH của SV Học viện năm 2020 ban hành theo Quyết định số 521/QĐ-HV ngày 25/06/2020 [H6.06.07.03]; Quy định quản lý thực hiện báo cáo chuyên đề khoa học cấp Học viện năm 2014 ban hành theo Quyết định số 503/QĐ-HV ngày 30/6/2014 [H6.06.07.04]; Quy chế Quản lý đề tài KHCN cấp Học viện năm 2020 ban hành theo Quyết định số 338/QĐ-HV ngày 21/5/2020 [H6.06.07.05]; Quy định chế độ làm việc đối với GV và GV thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015 [H6.06.06.03]; Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus ban hành theo Quyết định số 951/QĐ-HV ngày 23/10/2019 [H6.06.07.06].

Các loại hình sản phẩm NCKH mà GV, NCV của Học viện phải thực hiện được nêu trong các quy định bao gồm: Thực hiện các chương trình, đề tài NCKH các cấp [H6.06.07.02]; NCKH và công nghệ để phục vụ xây dựng chương trình đào tạo mới, bồi dưỡng ngắn hạn, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá môn học [H6.06.07.05]; Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật [H6.06.07.06]; Viết bài, báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước; Hướng dẫn SV NCKH, học viên cao học viết luận văn Thạc sĩ, nghiên cứu sinh viết Luận án tiến sĩ; Tham gia Hội đồng đánh giá, nghiệm thu các công trình, đề tài NCKH các cấp; Thực hiện báo cáo chuyên đề cấp Học viện [H6.06.07.04] và các nhiệm vụ NCKH khác được Giám đốc Học viện giao.

Học viện quy định số lượng sản phẩm NCKH thông qua định mức giờ NCKH hằng năm, đối với NCV thì gộp chung nhiệm vụ đào tạo và NCKH là 1.454 giờ, đối với GV là 590 giờ NCKH [H6.06.07.03], [H6.06.07.04]. Để đạt được định mức giờ NCKH theo quy định, GV, NCV Học viện tự xác định số lượng sản phẩm NCKH cần thực hiện hằng năm.

Để định hướng cho các hoạt động KHCN của GV, NCV, Học viện ban hành Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2017-2022 ban hành theo Quyết định số 691/QĐ-HV ngày 11/8/2017 [H6.06.07.07], với mục tiêu xác định các loại hình KHCN đến năm 2022: Hoạt động KHCN đóng vai trò nòng cốt trong sự phát triển của Học viện và hỗ

trợ cho việc đổi mới chương trình đào tạo để đáp ứng các yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Phát triển các bài báo khoa học trong nước và quốc tế cả số lượng và chất lượng, đặc biệt là các bài báo thuộc danh mục ISI và Scopus; Hình thành một số sản phẩm, dịch vụ KHCN thương mại hóa, chiếm lĩnh được thị trường, tạo sự phát triển bền vững. Hàng năm, có trên 70% GV cơ hữu, nghiên cứu viên tham gia nghiên cứu khoa học có bài báo, công trình được công bố trên các tạp chí và kỷ yếu khoa học công nghệ chuyên ngành có uy tín cao ở trong nước và quốc tế.

Hội đồng Học viện, đã ban hành Nghị quyết về Chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 [H6.06.07.08], trong đó xác định cụ thể các hoạt động KHCN với loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV Học viện cần thực hiện: Học viện có các nhóm nghiên cứu và các Viện nghiên cứu mạnh với nhiều đề tài, nhiệm vụ các cấp; có số lượng công bố, bài báo quốc tế (ISI, Scopus) và số lượt trích dẫn thuộc nhóm trường đại học dẫn đầu ở Việt Nam; sở hữu các phát minh, bằng sáng chế có giá trị và có các sản phẩm khoa học công nghệ có tính ứng dụng cao, được chuyển giao cho doanh nghiệp và thương mại hóa.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch kinh phí do Học viện phân bổ cho hoạt động NCKH, Phòng Quản lý KHCN&HTQT tổ chức cho GV, NCV đăng ký đề tài, nhiệm vụ NCKH và tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Học viện phê duyệt kế hoạch giao nhiệm vụ, đề tài NCKH cho CB, GV [H6.06.07.09]. Đề tài cấp Học viện được chia thành 04 loại, bao gồm: Đề tài nhóm A là đề tài hỗ trợ NCKH với mục đích tạo môi trường nghiên cứu, hỗ trợ hoạt động NCKH cho GV Học viện nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học, kỹ năng trình bày báo cáo khoa học và xây dựng báo cáo tổng luận khoa học về sản phẩm nghiên cứu của đề tài KHCN. Kết quả đề tài nhóm A phải có áp dụng hiệu quả phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho các Khoa, Bộ môn và Học viện; Đề tài nhóm B là đề tài hỗ trợ học thuật có nội dung nghiên cứu mang tính học thuật cao, kết quả của đề tài có tối thiểu là một bài báo đăng tải công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị khoa học được tính điểm công trình khoa học theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước hoặc đăng tải trên Tạp chí KHCN Thông tin và Truyền thông của Học viện theo yêu cầu của Học viện; Đề tài nhóm C là đề tài có mục đích tạo ra hoặc hình thành các sản phẩm ứng dụng, dịch vụ KHCN có công nghệ tiên tiến và mang thương hiệu Học viện. Đề tài nhóm C phải có kết quả được ứng dụng trong Học viện hay phát triển thành sản phẩm thương mại hóa; Đề tài nhóm D là đề tài có mục đích

nghiên cứu hình thành các sản phẩm KHCN áp dụng cho công tác quản lý điều hành của Học viện, các nghiên cứu đổi mới công tác quản lý, xác định luận điểm khoa học cho xây dựng phương hướng, chiến lược, cơ chế chính sách, nâng cao hiệu quả quản lý của Học viện [H6.06.07.10].

Học viện đã có sự phân công, ủy quyền cho các đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá kết quả thực hiện đề tài cấp Học viện theo từng loại như sau [H6.06.07.11]:

- Đối với các đề tài nhóm A và nhóm B: Học viện ủy quyền cho các Trường khoa đào tạo đại học (và các trường đơn vị đào tạo tương đương), Viện trưởng Viện nghiên cứu và các Trường đơn vị đào tạo tương đương khác có trách nhiệm tổ chức, quản lý thực hiện kế hoạch đề tài, phê duyệt và ký đề cương KHCN, ký kết hợp đồng KHCN với chủ trì đề tài KHCN, nghiệm thu kết quả đề tài KHCN và ký duyệt các thủ tục thực hiện đề tài KHCN đã được giao. Các đơn vị được ủy quyền có trách nhiệm quản lý thực hiện đề tài theo đúng nội dung Học viện đã phê duyệt, đảm bảo tiến độ, chất lượng nghiên cứu và tuân thủ các quy định liên quan.

- Đối với các đề tài nhóm C, nhóm D: Học viện quản lý thực hiện đề tài, phê duyệt và ký đề cương KHCN, ký kết hợp đồng KHCN, nghiệm thu kết quả và các thủ tục khác trong quá trình thực hiện đề tài KHCN thông qua đầu mối Phòng Quản lý KHCN&HTQT. Đơn vị chủ trì đề tài có trách nhiệm triển khai và báo cáo thực hiện nghiên cứu, hội thảo khoa học và hội nghị đánh giá kết quả thực hiện đề tài.

- Đối với các đề tài KHCN do Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện: Giám đốc Học viện giao Phó Giám đốc Học viện phụ trách Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức quản lý, ký duyệt đề cương, ký kết hợp đồng KHCN, quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu, ký kết các văn bản liên quan đến thực hiện và thanh quyết toán các đề tài. Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm quản lý thực hiện đề tài theo đúng nội dung Quyết định giao đề tài KHCN của Học viện, đảm bảo tiến độ, chất lượng nghiên cứu và tuân thủ các quy định liên quan.

Trong quá trình thực hiện, Phòng QLKHCN&HTQT có chức năng giám sát việc thực hiện đề tài, yêu cầu chủ trì đề tài báo cáo tiến độ định kỳ và tổ chức nghiệm thu các đề tài theo tiến độ [H6.06.07.11].

Bên cạnh đó, Học viện thực hiện đánh giá số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV thông qua việc hoàn thành định mức giờ NCKH hằng năm của GV, NCV và được đối sánh hàng năm [H6.06.07.12]. Để cải tiến, đẩy mạnh hoạt động

NCKH, Học viện đã ban hành Quy định tạm thời về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H6.06.07.13] và Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus để thúc đẩy cả số lượng và chất lượng các bài báo khoa học công bố quốc tế [H6.06.07.06].

Học viện giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị trong việc tổ chức quản lý và đánh giá các hoạt động NCKH của GV, NCV: Khoa CNTT được giao nhiệm vụ tổ chức cho GV của Khoa đăng ký các hoạt động KHCN hàng năm, báo cáo Học viện phê duyệt và tổ chức thực hiện và được quy định cụ thể tại Quy định chức năng nhiệm vụ của Khoa CNTT [H6.06.07.14]. Phòng QLKHCN&HTQT căn cứ chức năng, nhiệm vụ [H6.06.07.15] xây dựng các văn bản quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện các hoạt động KHCN đối với GV, NCV trong toàn Học viện;

Trong quá trình thực hiện, Phòng QLKHCN&HTQT có chức năng giám sát việc thực hiện đề tài, yêu cầu chủ trì đề tài báo cáo tiến độ định kỳ và tổ chức nghiệm thu các đề tài theo tiến độ thông qua các báo cáo tiến độ thực hiện đề tài các cấp của Khoa CNTT [H6.06.07.16].

Hàng năm, có trên 70% GV cơ hữu, nghiên cứu viên tham gia nghiên cứu khoa học có bài báo, công trình được công bố trên các tạp chí và kỷ yếu khoa học công nghệ chuyên ngành có uy tín cao ở trong nước và quốc tế. Trong giai đoạn 2017-2021, Khoa CNTT đã thực hiện 7 đề tài NCKH cấp Nhà nước; 32 đề tài NCKH cấp Bộ và tương đương; 161 đề tài NCKH cấp Học viện; đã công bố 74 bài báo khoa học trong nước; 216 bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế; trong đó có 78 bài báo được đăng trên các tạp chí thuộc nhóm ISI/Scopus; xuất bản được 2 cuốn sách. Kết quả thực hiện đề tài NCKH của GV Khoa CNTT giai đoạn 2017-2021 cụ thể theo các bảng dưới đây:

Bảng 6. 2: Bảng thống kê số lượng đề tài nghiên cứu các cấp giai đoạn 2017 - 2021 do Giảng viên Khoa CNTT thực hiện

TT	Phân loại đề tài	Năm học					Tổng
		2017	2018	2019	2020	2021	
1	Đề tài cấp NN	3	1	1	1	1	7
2	Đề tài cấp Bộ và tương đương	7	7	6	6	6	32
3	Đề tài cấp Học viện	32	39	32	30	28	161

Bảng 6. 3: Bảng thống kê số lượng bài báo được công bố giai đoạn 2017 - 2021 do giảng viên Khoa CNTT thực hiện

TT	Phân loại	Năm học					Tổng
		2017	2018	2019	2020	2021	
1	Bài báo trong nước	17	11	14	15	17	74
2	Bài báo quốc tế	29	41	58	35	53	216
	<i>Bài ISI/Scopus</i>	6	7	17	24	24	78
Tổng		46	52	72	50	70	290

Bảng 6. 4: Bảng thống kê số lượng bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus 2017 - 2021 do GV Khoa CNTT thực hiện.

STT	Năm học	ISI/Scopus	Q1	Ghi chú
1	2017	6	2	
2	2018	7	2	
3	2019	17	3	
4	2020	24	10	
5	2021	24	12	
Tổng		78	29	

Định mức chi cho hoạt động NCKH của giảng viên trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện chưa đạt đến mức hấp dẫn cao do đó Khoa CNTT xem xét có thể liên hệ với các doanh nghiệp ICT trong ngành để có thể tăng định mức chi cho hoạt động NCKH của giảng viên nhằm đạt được mức hấp dẫn cao đối với giảng viên, khiến các GV ngày càng đam mê nghiên cứu và tạo ra thêm nhiều hơn nữa những sản phẩm khoa học có hàm lượng chất xám cao hơn và hình thành nhóm nghiên cứu chuyên sâu của Khoa CNTT.

2. Điểm mạnh

Giai đoạn 2017-2021, GV Khoa CNTT đã chủ trì thực hiện 7 đề tài KHCN cấp Nhà nước, 32 đề tài cấp Bộ, các đề tài đều được nghiệm thu đúng tiến độ và đạt yêu cầu; số lượng bài báo quốc tế thuộc danh mục tạp chí ISI/Scopus là 78 bài, trong đó có 29 bài xếp loại Q1.

3. Điểm tồn tại

Các quy định về hoạt động KHCN của GV, NCV được quy định ở nhiều văn bản khác nhau, chưa tổng hợp trong một văn bản cụ thể để thuận tiện trong công tác tổ chức thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Phòng Quản lý KH-CN-HTQT nghiên cứu, đề xuất ban hành Quy định hoạt động KH-CN để tổng hợp các nội dung NCKH của GV, NCV tại các văn bản khác nhau, bao gồm các loại hình KH-CN đối với CBGV trong Học viện.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 6

Qua phân tích, đánh giá có thể nhận thấy Khoa CNTT nói riêng và Học viện nói chung trong những năm qua đã nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu), nhờ đó mà đội ngũ GV và nghiên cứu viên cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV luôn được đo lường, giám sát thường xuyên với mục đích làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Học viện đã ban hành, phổ biến rộng rãi và công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực chuyên môn) để bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đánh giá một cách chính xác và khách quan dựa trên những quy định, quy chế đã xây dựng với sự thống nhất cao trong đội ngũ GV trong Học viện. Bên cạnh đó, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được Học viện xác định rất rõ thông qua các chiến lược, văn bản và có nhiều hoạt động triển khai sâu rộng để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai sâu rộng và nghiêm túc để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên đã được Học viện, Khoa xác định, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí: 5,00/7.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Học viện luôn chú trọng việc phát triển đội ngũ nhân viên để đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng; thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ qua việc tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, có cơ chế đánh giá năng lực, khen thưởng, kỷ luật đối

với đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển của Học viện trong từng giai đoạn.

Đội ngũ nhân viên Học viện bao gồm nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính, các bộ phận hỗ trợ SV khác và được bố trí tại các đơn vị chức năng Học viện gồm Phòng Tổ chức cán bộ-lao động, Phòng Đào tạo, Phòng Giáo vụ, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Quản lý KHCN và HTQT, Văn phòng, Trung tâm Dịch vụ, Trung tâm Thí nghiệm thực hành, Phòng Chính trị và Công tác SV, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo CLGD và Trợ lý Khoa CNTT. Đồng thời, đội ngũ nhân viên còn được bố trí tại các Viện nghiên cứu trực thuộc Học viện và các đơn vị quản lý tại Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2014, khi chuyển từ Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam về trực thuộc Bộ TT&TT, căn cứ yêu cầu phát triển của Ngành TT&TT trong lĩnh vực CNTT giai đoạn 2015-2020, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và để phục vụ việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, Học viện xây dựng Đề án vị trí việc làm [H6.06.03.01], trong đó xác định rõ số lượng đội ngũ nhân viên quản lý, hỗ trợ của các đơn vị chức năng, các khoa thuộc Học viện. Đồng thời, Trong Đề án vị trí việc làm xác định cụ thể các vị trí lao động gồm vị trí kỹ thuật viên, nhân viên làm việc tại trung tâm thí nghiệm - thực hành, hệ thống Data center, tổ ứng dụng CNTT, nhân viên thư viện và hỗ trợ SV, GV trong công tác đào tạo, NCKH. Năm 2020, căn cứ yêu cầu phát triển của lĩnh vực TT&TT và yêu cầu chuyển đổi số trong ngành giáo dục, Học viện thực hiện điều chỉnh đề án vị trí việc làm, quy định các vị trí nhân viên hỗ trợ với số lượng người cụ thể cho từng đơn vị chức năng Học viện [H6.06.03.02].

Để xác định biên lao động hỗ trợ, Học viện đã tiến hành xây dựng bản mô tả công việc, xác định danh mục vị trí công việc tại các phòng, ban, trung tâm chức năng thuộc Khối Quản lý và đào tạo phía Bắc, Học viện [H6.06.01.03] và Hệ thống bản MTCV chuẩn đối với các vị trí công việc tại Khối Quản lý và Đào tạo Học viện [H6.06.01.04].

Việc phân tích, dự báo, xác định nhu cầu của đội ngũ nhân viên được nêu trong chiến lược phát triển của Học viện ban hành năm 2020 [H1.01.01.07] và được điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh năm 2021 sau khi thành lập Hội đồng Học viện [H1.01.01.08]. Trong bản chiến lược năm 2021 có nội dung phân tích bối cảnh trong nước, khu vực, quốc tế; thực trạng Học viện trong các lĩnh vực hoạt động, trong đó có nội dung xác định “*Cơ cấu lao động của Học viện cần tiếp tục điều chỉnh, tỷ lệ lao động gián tiếp còn cao...*”, đồng thời xác định mục tiêu về nguồn nhân lực và quản trị đại học “*Học viện có bộ máy tinh gọn, hiệu quả; có nguồn nhân lực chất lượng cao với quy mô và cơ cấu phù hợp*”.

Hàng năm, Học viện xây dựng kế hoạch lao động, trong đó có kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho các đơn vị [H6.06.01.06]. Nội dung kế hoạch lao động xác định cụ thể số lượng, trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên của các đơn vị Trợ lý các Khoa CNTT 1&2.

Tính đến 31/12/2021, tổng số cán bộ chuyên viên và nhân viên của Học viện là 261 người. Trong đó có 5 nhân sự làm việc tại thư viện, 5 nhân sự làm việc tại phòng thực hành, thí nghiệm, Khoa CNTT có 2 nhân sự làm Trợ lý khoa, Tổ ứng dụng CNTT thuộc Văn phòng có nhiệm vụ quản lý hệ thống ứng dụng CNTT toàn Học viện có 2 nhân sự, bộ phận một cửa hỗ trợ SV giải quyết các thủ tục hành chính trong quá trình học tập có 5 nhân sự. Có danh sách trích ngang đội ngũ nhân viên của từng bộ phận [H7.07.01.01]. Đến thời điểm hiện tại, số lượng nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác là đủ để hoàn thành công việc và không có sự phàn nàn của đội ngũ này về những vướng mắc, khó khăn trong quá trình làm việc.

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã ban hành các quy chế tuyển dụng năm 2014 và năm 2020 theo Quyết định số 1166/QĐ-HV ngày 24/12/2018 [H6.06.01.07], trong đó quy định chính sách và các tiêu chuẩn tuyển dụng được xác định theo vị trí việc làm Học viện đã hàng năm.

Hàng năm, trước khi xây dựng kế hoạch lao động, Phòng TCCB -LD gửi văn bản hướng dẫn các đơn vị để xác định nhu cầu tuyển dụng và điều chuyển cán bộ giữa các vị trí công việc; các đơn vị có tờ trình đề nghị và Học viện tổ chức tuyển dụng lao động cho các vị trí cần tuyển. Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã tuyển dụng 25 nhân viên, trong đó có 2 tiến sĩ và được bố trí làm việc theo các vị trí công việc cụ thể, điều này được cụ thể tại danh mục hồ sơ tuyển dụng, quyết định tiếp nhận, điều động, luân chuyển cán bộ giữa các đơn vị Học viện trong giai đoạn 2017-2021 [H7.07.01.02].

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được nêu trong chiến lược phát triển của Học viện ban hành năm 2020 [H1.01.01.07] và được điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh năm 2021 sau khi thành lập Hội đồng Học viện [H1.01.01.08]. Trong bản chiến lược năm 2021 có nội dung phân tích bối cảnh trong nước, khu vực, quốc tế; thực trạng Học viện trong các lĩnh vực hoạt động, trong đó có nội dung xác định “*Cơ cấu lao động của Học viện cần tiếp tục điều chỉnh, tỷ lệ lao động gián tiếp còn cao...*”, đồng thời xác định mục tiêu về nguồn nhân lực và quản trị đại học: Học viện có bộ máy tinh gọn, hiệu quả; có nguồn nhân lực chất lượng cao với quy mô và cơ cấu phù hợp.

Công tác quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên Học viện được đề cập tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Học viện nhiệm kỳ 2015-2020 [H6.06.01.01] và nhiệm kỳ 2020-2025 [H6.06.01.02]. Nghị quyết nêu rõ tổng số lao động đến năm 2025 là 750 người; phát triển đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và đồng bộ về cơ cấu nguồn nhân lực Học viện.

Hàng năm, Học viện xây dựng kế hoạch lao động, trong đó có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên các đơn vị [H6.06.01.06]. Nội dung kế hoạch lao động xác định cụ thể số lượng, trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên của các đơn vị Trợ lý các khoa CNTT.

Danh sách nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ đào tạo khác có 75 người [H7.07.01.03] và được bố trí tại các bộ phận chi tiết theo Bảng 7.1 dưới đây:

Bảng 7. 1: Danh sách nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
	Trung cấp	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên Thư viện	0	5	0	0	5
Nhân viên phòng TNTH	3	9	0	0	12
Nhân viên CNTT		3			3
Nhân viên hành chính	23	18	1		42
Nhân viên hỗ trợ người học (Trung tâm 1 cửa, Trạm y tế, TTDV, các đơn vị chức năng có liên quan đến việc hỗ trợ SV, ...)	7	4	2	0	13
Tổng số	33	39	3	0	75

* Ghi chú: Trình độ trung cấp là lái xe, trực KTX, giảng đường.

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, Học viện đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của SV và GV về công tác phục vụ của đội ngũ nhân viên, chất lượng các dịch vụ, tiện ích hỗ trợ người học [H7.07.01.04]. Kết quả khảo sát sinh viên về mức độ hài lòng đối với các bộ phận hỗ trợ CTĐT ngành CNTT trong chu kỳ KĐCL cho thấy tỷ lệ sinh viên cơ bản đồng ý (hài lòng) và hoàn toàn đồng ý (hoàn toàn hài lòng) chiếm tỷ lệ 87,56%. Đây chính là cơ sở để Khoa, Học viện có giải pháp điều chỉnh kế hoạch phát triển nhân sự, đề án vị trí việc làm và từng bước xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng được tốt hơn.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa thực sự chú ý đến tính đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo, trong đó có ngành CNTT. Kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn tỷ lệ 5,36% sinh viên chưa hài lòng về việc thay thế, sửa chữa kịp thời các trang thiết bị, máy móc của Trung tâm thực hành thí nghiệm.

2. Điểm mạnh

Kết quả khảo sát cho thấy SV và GV rất hài lòng về công tác phục vụ của đội ngũ nhân viên, chất lượng các dịch vụ, tiện ích hỗ trợ đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn tỷ lệ 5,36% sinh viên chưa hài lòng về việc thay thế, sửa chữa kịp thời các trang thiết bị, máy móc của Trung tâm TNTH.

4. Kế hoạch hành động

Học kỳ I, Năm học 2023-2024, Trung tâm TNTH lập phương án và đề xuất các giải pháp thay thế, sửa chữa kịp thời các trang thiết bị, máy móc để phục vụ hiệu quả cho công tác đào tạo.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Học viện có quy trình tuyển dụng và các tiêu chí tuyển dụng các vị trí nhân viên được quy định cụ thể tại Quy chế tuyển dụng của Học viện [H6.06.01.09], đồng thời, các tiêu chí tuyển dụng còn được cụ thể trên cơ sở Bản mô tả công việc theo Đề án vị trí việc làm được triển khai tại Khoa CNTT từ năm 2016 [H6.06.03.01].

Để thực hiện tuyển dụng nhân viên, các đơn vị đề xuất kỹ năng, năng lực của nhân viên gửi Phòng TCCB-LĐ tổng hợp và xây dựng tiêu chí tuyển dụng nhân viên hỗ trợ cụ thể tại Kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo cấp Học viện, cấp Phòng và tương đương giai đoạn 2018-2020 và nhiệm kỳ 2020-2025 [H6.06.03.02].

Thông báo tuyển dụng lao động của Học viện các năm từ 2017 đến 2021 [H6.06.03.03] đều nêu rõ các tiêu chí tuyển dụng về: trình độ chuyên môn, có năng lực sáng tạo, tư duy đổi mới; có đạo đức tốt, sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước công việc; yêu nghề, gắn bó với Học viện. Sau khi có kết quả trúng tuyển, các nhân viên được bố trí làm việc tại các đơn vị chức năng theo vị trí tuyển dụng. Thông báo tuyển dụng lao động bao gồm các thông tin về vị trí tuyển dụng; số lượng cần tuyển; tiêu chuẩn tuyển dụng và cơ hội việc làm, thăng tiến, ... Học viện thành lập Hội đồng tuyển dụng để xét tuyển hồ sơ và phỏng vấn trao đổi, đánh giá năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học [H6.06.03.04].

Hàng năm, trên cơ sở chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 của Hội đồng Học viện và Quy chế tuyển dụng của Học viện, Khoa CNTT và các đơn vị căn cứ kế hoạch phát triển của đơn vị và năng lực đội ngũ nhân viên hiện có để cân đối, đề xuất nhu cầu và các tiêu chí tuyển dụng phù hợp với thực tiễn triển khai công việc gửi về Phòng TCCB-LĐ [H7.07.02.01]. Phòng TCCB-LĐ căn cứ định hướng phát triển chung của toàn Học viện, nhu cầu cán bộ của các đơn vị, kế hoạch lao động, khả năng tài chính của Học viện để thống nhất chỉ tiêu cần tuyển, báo cáo lãnh đạo Học viện để thực hiện các quy trình tuyển dụng [H7.07.02.02]. Các thông tin tuyển dụng về chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên: có phẩm chất đạo đức tốt, lý lịch rõ ràng; ngoại hình cân đối, không có dị tật, có đủ sức khỏe để đảm nhận công việc theo quy định, có bằng tốt nghiệp phù hợp với vị trí việc làm và chuyên ngành đăng ký dự tuyển; đáp ứng yêu cầu theo chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm do Học viện và cơ quan cấp trên quy định và được nêu cụ thể trong thông báo tuyển dụng và được công khai gửi tới các đơn vị, cá nhân trong và ngoài Học viện theo quy định.

Thông báo tuyển dụng NV được đăng tải trên website Học viện tại địa chỉ: Portal.ptit.edu.vn/hoc-vien-cong-nghe-buu-chinh-vien-thong-thong-bao-tuyen-dung/ và trên các báo việc làm và các trang mạng xã hội về tuyển dụng [H6.06.03.03]. Tuy nhiên, Thông báo tuyển dụng của Học viện trong một số thời điểm chưa được phổ biến rộng rãi nên ứng viên có trình độ cao, chất lượng tốt chưa tiếp cận được với thông tin tuyển

nhân có xác nhận của Trưởng đơn vị được lưu tại đơn vị [H6.06.04.06].

+ Đánh giá viên chức để bình xét thi đua khen thưởng: Vào cuối mỗi năm học, các nhân viên đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng kế hoạch trong năm học tới, việc tự đánh giá căn cứ theo hướng dẫn của Học viện [H6.06.04.12]. Sau đó, trưởng đơn vị đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Học viện đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Kết quả đánh giá 5 năm qua cho thấy đa số các nhân viên của có kết quả đánh giá ở mức tương đối cao điểm đạt từ 90% đến 96%, xếp loại hoàn thành nhiệm vụ, 100% các nhân viên được Học viện đánh giá hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.04.13].

Ngoài việc thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên thông qua tự đánh giá, cấp trên đánh giá. Học viện còn tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của SV và GV về tính chuyên nghiệp, thái độ phục vụ của nhân viên các phòng, khoa, trung tâm. Kết quả đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng chiếm tỷ lệ cao trên 90% (Quy định khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý, giảng dạy, NCKH về Tiêu chuẩn Y tế, Môi trường theo Quyết định số 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H7.07.03.03]. Việc đánh giá hàng năm của Học viện và các đợt khảo sát từ các GV và SV cho thấy rằng các nhân viên hỗ trợ cung cấp một mức độ thỏa đáng của dịch vụ cho cả SV và GV. Tuy nhiên, hoạt động lấy ý kiến về sự hài lòng của người học, GV đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ còn chưa thường xuyên do tình hình dịch bệnh trong năm 2019 và 2020.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên của Học viện được thực hiện qua 2 bộ tiêu chí đánh giá và qua khảo sát CBGV, SV. Tỷ lệ khảo sát hài lòng cao chiếm hơn 90%.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động lấy ý kiến về sự hài lòng của người học, GV đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ còn chưa thường xuyên do tình hình dịch bệnh trong năm 2019 và 2020.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Văn phòng Học viện và Trung tâm KT&ĐBCLGD tổ chức khảo sát lấy ý kiến GV và SV định kỳ (1 năm/1 lần) trực tuyến để kịp thời có phân tích, đánh giá cụ thể nhằm cải tiến các hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên. Đồng thời, Học viện và các đơn vị phục vụ CTĐT cần lập kế hoạch kiểm tra, giám sát chất lượng phục vụ của đội

ngũ NV do đơn vị quản lý hàng tháng, học kỳ và năm học để kịp thời có những điều chỉnh về nhân sự hoặc kế hoạch làm việc để đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Để chuẩn hóa tiêu chuẩn chức danh cán bộ, viên chức, năm 2017, Học viện ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Học viện. Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Học viện ban hành theo Quyết định số 647/QĐ-HV ngày 27/7/2017, trong đó có quy trình thực hiện xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng nhân viên [H6.06.05.01].

Vào đầu năm, Học viện có văn bản gửi các đơn vị hướng dẫn việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm với các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, chuẩn hóa chức danh nghề nghiệp, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy, NCKH, ... [H6.06.05.02]; căn cứ hướng dẫn của Học viện về xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, các đơn vị đã rà soát, đề xuất nhu cầu bồi dưỡng, đào tạo nhân viên của đơn vị hàng năm gửi Học viện [H6.06.05.03]; trên cơ sở nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên hàng năm Học viện ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức để các đơn vị tổ chức thực hiện [H6.06.01.06]. Loại hình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên gồm đào tạo dài hạn và ngắn hạn và các chương trình đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ, nhân viên chủ yếu tập trung vào việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; chuẩn chức danh nghề nghiệp, lý luận chính trị, tiếng Anh và các kỹ năng phục vụ công việc, tăng cường ứng dụng CNTT hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH, ... dựa trên yêu cầu của từng vị trí công việc thông qua Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm và danh sách đội ngũ cán bộ, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm [H6.06.01.11].

Căn cứ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên hàng năm, các đơn vị đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng nhân viên (Thí nghiệm thực hành, Thư viện, tổ công nghệ thông tin) [H7.07.04.01] và Học viện phân bổ kinh phí cho nhân viên đi đào tạo bồi dưỡng thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó đặc biệt khuyến khích đội ngũ nhân viên tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để chuyển sang chức danh GV. Nhân viên học ở

nước ngoài được hỗ trợ bảo hiểm xã hội và 40% tiền lương cơ bản được đảm bảo các chế độ bảo hiểm, nâng lương thường xuyên theo quy định của Học viện và pháp luật [H6.06.01.13]. Trên cơ sở các kế hoạch được giao, các đơn vị lựa chọn và cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng phù hợp trình độ chuyên môn, vị trí công việc và thời gian làm việc, lập danh sách gửi Phòng TCCB-LĐ Học viện để trình giám đốc ký quyết định cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.02].

Hầu hết, các nhân viên đều có cơ hội tham gia các khoá đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, điều này được cụ thể qua danh sách các khóa đào tạo, bồi dưỡng có sự tham gia của nhân viên các bộ phận TNTH, Thư viện, tổ CNTT giai đoạn 2017 - 2021 [H7.07.04.03]. Một số cán bộ hỗ trợ có thể theo học các mức độ cao hơn với sự hỗ trợ của Học viện, của Bộ Thông tin và Truyền thông cũng như từ các nguồn học bổng khác.

Trong giai đoạn 2017 - 2021, Học viện đã tổ chức khoảng 43 khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, với khoảng 1066 lượt người tham gia, trong đó có đội ngũ cán bộ chuyên viên và nhân viên của đơn vị Thí nghiệm thực hành, Thư viện, tổ công nghệ thông tin [H7.07.04.04]. Tổng kinh phí chi cho đào tạo dài hạn và ngắn hạn 5 năm toàn Học viện là 6,228 tỷ đồng (chiếm 0,5% tổng nguồn chi) [H7.07.04.05]. Tuy nhiên, các khóa bồi dưỡng, tập huấn và hội thảo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giai đoạn 2017-2021 chủ yếu dành cho cán bộ lãnh đạo và một số cán bộ, nhân viên thuộc các phòng chuyên môn nghiệp vụ, chưa có nhiều các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho các chuyên viên giáo vụ và công tác giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập.

Với những cán bộ được bổ nhiệm và cán bộ quy hoạch chức danh lãnh đạo đơn vị, Học viện đã chi trả toàn bộ kinh phí để cử 76 cán bộ tham gia bồi dưỡng Lý luận chính trị trung cấp, cao cấp. Các cán bộ này sau khi hoàn thành khóa học đã được cấp bằng và nộp về Phòng TCCB-LĐ đảm bảo tiêu chuẩn cán bộ theo quy định [H7.07.04.06].

2. Điểm mạnh

Học viện rất quan tâm đến nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Các khóa học, tập huấn và hội thảo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giai đoạn 2017-2021 chủ yếu dành cho cán bộ lãnh đạo và một số cán bộ, nhân viên thuộc các

phòng chuyên môn nghiệp vụ, chưa có nhiều các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho các chuyên viên giáo vụ và công tác giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập.

4. Kế hoạch hành động

Kể từ năm 2023, Phòng TCCB-LĐ nghiên cứu, đề xuất tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn cho các chuyên viên giáo vụ và công tác giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập theo từng năm học.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Đề án vị trí việc làm ban hành năm 2020 [H6.06.03.01] được chỉnh sửa, bổ sung trên cơ sở Đề án vị trí việc làm ban hành năm 2014, và có bổ sung các tiêu chí về năng lực đội ngũ nhân viên về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học; có yêu cầu về năng lực đối với Lãnh đạo các đơn vị về trình độ chuyên môn Thạc sỹ trở lên và có trình độ tiếng Anh B1. Căn cứ đề án việc làm, Học viện xây dựng Bản mô tả công việc của các vị trí công việc của nhân viên trong từng đơn vị [H6.06.01.03], đây là cơ sở để quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên.

Khối lượng công việc của nhân viên được mô tả cụ thể theo từng vị trí tại Đề án việc làm, trên cơ sở đó các đơn vị xây dựng kế hoạch công tác cụ thể hàng năm, trong đó Khoa CNTT có kế hoạch phân công cụ thể cho từng cá nhân về khối lượng công việc cần làm trong năm [H7.07.05.01].

Học viện ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các Phòng, Khoa, Bộ môn, Trung tâm và đơn vị trực thuộc Học viện để phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân làm căn cứ theo dõi, giám sát quá trình thực thi công việc [H7.07.05.02].

Việc quản trị theo kết quả công việc được thực hiện theo quy định đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối QLĐT phía Bắc [H6.06.02.11]. Trong đó quy định Phòng TCCB - LĐ trực tiếp theo dõi và đề nghị đơn vị, cá nhân có đánh giá hàng tháng, sau đó họp Hội đồng lương đánh giá hàng tháng và có đề nghị khen thưởng cá nhân hoàn thành tốt công việc, thể hiện thông qua Hồ sơ bình xét đánh giá chất lượng lao động hàng tháng đối với đội ngũ cán bộ, nhân viên [H7.07.05.03].

Học viện đã ban hành Nội dung lao động quy định thực hiện giờ làm việc đối với

cán bộ, viên chức khối hành chính, cụ thể thời gian làm việc buổi sáng từ 08h00-17h00 và gửi tới toàn thể CBVC tại các đơn vị được biết và thực hiện [H7.07.05.04]; Quy chế làm việc Học viện tại Quyết định số 1248/QĐ-HV ngày 31/12/2015 [H7.07.05.05]; và Nội quy tiếp công dân của Học viện tại Quyết định số 529/QĐ-HV ngày 14/06/2017 [H7.07.05.06]. Các văn bản đều quy định việc chấp hành nội quy lao động và thời gian làm việc là một trong những tiêu chí quan trọng để xem xét, đánh giá chất lượng lao động hàng tháng của CBVC khối hành chính thông qua Hội đồng bình xét đánh giá chất lượng lao động và Hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng lao động. Kết quả bình xét chính là căn cứ để Học viện chi trả thu nhập trong tháng cho cán bộ, viên chức.

Học viện quy định công nhận và khen thưởng bao gồm các danh hiệu thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp các cấp) và các hình thức khen thưởng (giấy khen, bằng khen) thông qua hướng dẫn công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của Học viện [H6.06.06.07]. Ngoài ra, Học viện còn tiến hành khen thưởng theo chuyên đề, đột xuất đối với thành tích của tập thể và cá nhân trong từng thời điểm. Vào tháng 12 hàng năm, Học viện tổ chức đánh giá, phân loại viên chức theo quy định của Bộ TT&TT và bình xét danh hiệu TĐKT theo quy chế TĐKT với các danh hiệu cụ thể [H6.06.06.09]. Trong 5 năm đội ngũ nhân viên hỗ trợ có 22 lượt người được nhận Bằng khen Bộ Giáo dục & Đào tạo; 93 người đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; 04 người đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua Bộ Giáo dục & Đào tạo; 01 ngược được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. Đánh giá thi đua nhân viên toàn Học viện giai đoạn 2017-2021 có 1.106 lượt LĐTT và 88 lượt CSTĐ cấp Học viện.

Trên cơ sở các quy định nêu trên, Học viện triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên theo từng tháng, quý và tổng kết năm, cụ thể: Đánh giá hàng tháng để chi trả lương theo vị trí công việc; đánh giá viên chức hàng quý theo Phiếu đánh giá của Bộ TT&TT [H7.07.05.07]; đánh giá phân loại viên chức, bình xét TĐKT cuối năm [H7.07.05.08].

Trên cơ sở bản mô tả công việc đối với từng vị trí làm việc, mỗi nhân viên hỗ trợ đều được giao nhiệm vụ theo từng chức danh cụ thể, trong đó thể hiện rõ khối lượng công việc, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH, đây là một trong những cơ sở để đánh giá tiến độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi nhân viên [H7.07.05.09].

Hàng năm, Học viện căn cứ vào khả năng hoàn thành nhiệm vụ làm cơ sở cho việc khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho những nhân viên có thành tích xuất sắc. Theo báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hằng năm của Học viện. Kết quả đánh giá 5 năm thuộc chu kỳ KĐCLGD cho thấy đa số các nhân viên của Học viện có kết quả đánh giá ở mức tương đối cao; 100% các nhân viên được Học viện đánh giá hoàn thành nhiệm vụ. Đây là động lực lớn góp phần khuyến khích đội ngũ này tiếp tục nỗ lực phấn đấu trong công tác phục vụ Học viện [H7.07.05.10].

Học viện ban hành Quy chế dân chủ theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐHV ngày 4/8/2021 của Hội đồng Học viện, trong đó quy định cụ thể các văn bản cần phải xin ý kiến CBVCNLD trước khi ban hành [H7.07.05.11], trong đó quy định cụ thể các văn bản cần phải xin ý kiến CBVCNLD trước khi ban hành, vì vậy khi soạn thảo và ban hành quy định đánh giá hiệu quả công việc đối với cán bộ, viên chức (Quy chế trả lương, quy chế TĐKT, quy chế chi tiêu nội bộ, tiêu chí đánh giá chất lượng lao động hàng tháng, tiêu chí đánh giá phân loại và bình xét thi đua năm học...) đều có sự tham gia ý kiến đóng góp của CBVC: Để ban hành quy định, Học viện giao cho Phòng TCCB-LĐ chủ trì, dự thảo văn bản, hoặc đề xuất thành lập các tổ/ nhóm soạn thảo, xây dựng quy định bao gồm đại diện cán bộ một số phòng, khoa, trung tâm để thực hiện nhiệm vụ xây dựng bản dự thảo quy định gửi tới các đơn vị trong toàn Học viện xin ý kiến; Trên cơ sở đó, các đơn vị tổ chức cho CBVC tham gia góp ý và gửi báo cáo về thường trực hội đồng để tổng hợp, hoàn thiện quy định và báo cáo lãnh đạo Học viện xem xét, phê duyệt ban hành. Qua đó, giúp đội ngũ cán bộ, nhân viên cải thiện hiệu quả công việc, đồng thời khi được tham gia góp ý xây dựng các quy định sẽ giúp họ hài lòng hơn về việc đánh giá hiệu quả công việc và công tác thi đua khen thưởng của Học viện. Các văn bản xin ý kiến và ý kiến đóng góp của các đơn vị được Phòng TCCB-LĐ lưu tại đơn vị tại hồ sơ tổng hợp ý kiến trình giám đốc Học viện ban hành.

Thông qua các Hội nghị CBVC và Hội nghị tổng kết công tác hàng năm của Khoa và Học viện đều không nhận được khiếu nại, phản nàn về công việc, đặc biệt là công tác thi đua khen thưởng của Khoa và Học viện [H7.07.05.12], [H7.07.05.13].

Hàng năm, Văn phòng tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi của CBVCNLD về điều kiện, môi trường làm việc, tại Báo cáo kết quả khảo sát có các nội dung về sự hài lòng của người đánh giá về vị trí việc làm, đào tạo, bồi dưỡng và chế độ, chính sách [H7.07.05.14]. Kết quả khảo sát có tỷ lệ 94,56% nhân viên hài lòng về chế độ phụ cấp,

tiền lương, khen thưởng, phúc lợi, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, khám sức khỏe định kỳ và an sinh của Học viện và chế độ tiền lương, thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc được giao cho cá nhân. Tuy nhiên, trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, vẫn còn khoảng 4,47% nhân viên chưa hài lòng về công tác đào tạo, bồi dưỡng, NCKH đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, hỗ trợ GV/NCV trong giảng dạy, nghiên cứu và hoạt động cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Hiệu quả công việc của từng CBNV được định lượng, đánh giá hàng tháng bằng các tiêu chí cụ thể và đa số đội ngũ nhân viên hài lòng về mức độ đáp ứng của Học viện đối với công việc hiện tại.

3. Điểm tồn tại

Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, vẫn còn khoảng 4,47% nhân viên chưa hài lòng về công tác đào tạo, bồi dưỡng, NCKH đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, hỗ trợ GV/NCV trong giảng dạy, nghiên cứu và hoạt động cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Phòng TCCB-LĐ khảo sát và đề xuất các khóa đào tạo bồi dưỡng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, cho đội ngũ nhân viên.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên của Học viện được xây dựng dựa trên quan điểm chỉ đạo từ Nghị quyết của Đảng ủy và Đề án vị trí việc làm đã được Giám đốc Học viện phê duyệt. Đội ngũ NV tại các bộ phận hỗ trợ đủ về số lượng, được tuyển dụng đúng quy trình, có năng lực đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Việc tuyển dụng, điều chuyển NV đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được điều chuyển hay tuyển dụng đều đảm bảo được các yêu cầu của vị trí việc làm. Nhân viên được đánh giá theo qui trình và được thông báo công khai. Học viện có văn bản hướng dẫn cụ thể để đội ngũ nhân viên hỗ trợ CTĐT, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ để tự đánh giá và được đánh giá qua các cấp, từ đó biết được năng lực, trình độ và thái độ phục vụ của NV. Học viện đã kịp thời ban hành những quyết định cử cán bộ, viên chức, người lao động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng để đảm bảo quyền lợi về học tập và chế độ tài chính theo Quy chế chi tiêu nội bộ. Công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng và công khai,

Việc đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện một cách công bằng thông qua quy chế thi đua khen thưởng phù hợp đã khuyến khích, động viên kịp thời tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên.

Mặc dù Học viện đã có bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực cán bộ, giảng viên, nhân viên nhưng tính phân loại chưa cao của các tiêu chí đánh giá năng lực giữa các nhóm KTV, chuyên viên và nhân viên có đặc thù công việc khác nhau dẫn đến khó khăn nhất định trong việc đối sánh năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng nhóm đối tượng phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả công tác và công nhận các mức thi đua khen thưởng đạt được.

Một số nhân viên của Học viện chưa đăng ký đi học để đạt chuẩn năng lực theo quy định; một số nhân viên phòng thực hành chưa chủ động tìm các khóa tập huấn giúp nâng cao chất lượng công tác phục vụ giảng dạy.

Trong những năm tiếp theo, Học viện sẽ hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá công việc theo từng vị trí việc làm để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên khoa học và hiệu quả hơn.

Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí: 5,00/7

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Người học là trung tâm của hoạt động đào tạo và chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển, tạo uy tín cho Học viện và ngành CNTT.

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện và Khoa CNTT đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể; chính sách tuyển sinh được công khai và cập nhật thường xuyên tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin hữu ích để lựa chọn ngành học. Tiêu chí tuyển sinh và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch.

Người học ngành CNTT của Học viện được học tập và rèn luyện trong một môi trường năng động, sáng tạo và thân thiện và được tham gia vào tất cả các khâu trong tiến trình đào tạo, từ việc cơ cấu các học phần dựa trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện tiến trình đào tạo tùy theo điều kiện và năng lực về tài chính về quỹ thời gian. Người học được giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chặt chẽ bởi một hệ thống kiểm soát phù hợp từ phần mềm đến hệ thống GV, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý khoa, các tổ chức đoàn thể, các đơn vị chức năng quản

lý trực tiếp như Phòng Chính trị & CTSV, Phòng Giáo vụ và các hoạt động hỗ trợ người học được hầu hết các đơn vị chức năng như Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo Chất lượng giáo dục, Trung tâm Dịch vụ, Trung tâm giao dịch một cửa đều phối hợp hỗ trợ hiệu quả cho người học.

Ngoài ra, Học viện còn tạo môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xanh - sạch - đẹp, các phương tiện hỗ trợ tiện ích, từ đó nâng cao ý thức người học và chất lượng đào tạo ngành CNTT.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Học viện đã xây dựng Đề án tuyển sinh với nội dung cập nhật các thông tin về chính sách, quy định tuyển sinh, trong đó có các thông tin tuyển sinh của ngành CNTT.

Trong chu kỳ kiểm định 2017-2021, Học viện có 5 đề án tuyển sinh và các phương án điều chỉnh đề án tuyển sinh (Đề án tuyển sinh năm 2017, ngày 09/2/2017; Đề án tuyển sinh năm 2018, ngày 05/7/2018; Đề án tuyển sinh năm 2019, ngày 22/3/2019; Đề án tuyển sinh năm 2020, ngày 04/9/2020; Đề án tuyển sinh năm 2021, ngày 27/8/2021) [H8.08.01.01], với các chính sách và quy định về tuyển sinh được mô tả rõ và đảm bảo đúng quy định Bộ GD&ĐT [H8.08.01.02]. Nội dung đề án đầy đủ thông tin chi tiết cho từng ngành tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh và được điều chỉnh qua các năm cho phù hợp với tình hình thực tế theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo quy mô đào tạo của Học viện.

Phạm vi tuyển sinh: Học viện tuyển sinh trên phạm vi cả nước (*thí sinh đăng ký xét tuyển vào Cơ sở đào tạo nào thì sẽ theo học tại Cơ sở đó theo mã vùng tuyển sinh là BVH hoặc BVS*) và quốc tế.

Đối tượng:

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (*theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên*) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (*trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành*) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài

(*đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam*) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (*sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT*);

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

Chính sách ưu tiên:

- Học viện thực hiện chính sách ưu tiên về đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;

- Học viện thực hiện tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Học viện, không giới hạn số lượng chỉ tiêu (*có Thông báo riêng*) [H8.08.01.03].

- Học viện tuyển thẳng đối với các thí sinh có kết quả thi 3 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (tương ứng với tổ hợp xét tuyển của ngành xét tuyển) từ 27,0 điểm (chỉ tính điểm bài thi) trở lên; thí sinh tuyển thẳng được miễn 100% học phí trong năm học thứ nhất.

Hàng năm, Học viện xây dựng kế hoạch, thông báo tuyển sinh cho các hệ chính quy, VLVH, đại học từ xa, chất lượng cao [H8.08.01.04], nhằm công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên) trên website Học viện (<https://ptit.edu.vn>), cổng thông tin tuyển sinh của Học viện (<https://tuyensinh.ptit.edu.vn>), của Bộ GD&ĐT (<https://thituyensinh.vn>), các trang thông tin điện tử fanpage, facebook của Học viện [H8.08.01.05], trên các Brochure tuyển sinh - giới thiệu các CTĐT của Học viện tham gia các chương trình tư vấn tuyển sinh do Bộ GD&ĐT, các Sở Giáo dục và các đơn vị báo chí tổ chức [H8.08.01.06]. Trong mỗi năm tuyển sinh, Học viện thành lập Hội đồng tư vấn tuyển sinh và tổ chức báo cáo kết quả tuyển sinh, cũng như điều hành các công việc liên quan [H8.08.01.07].

Trong các năm từ 2016 đến 2019, Học viện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết quả kỳ thi THPT Quốc gia. Bắt đầu từ năm 2020, Học viện mở rộng phương án tuyển sinh với 3 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt 27,0 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021; (2) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia với khoảng 85% chỉ tiêu theo ngưỡng đảm bảo chất lượng Học viện công bố, xét trúng tuyển theo ngành và không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành; (3) Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với chứng

chi quốc tế *hoặc* thành tích cá nhân trong kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi *hoặc* thành tích học tập tại các trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố.

Các chính sách tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi xét tuyển, đánh giá đầu vào, đối tượng thi tuyển, xét tuyển, đối tượng ưu tiên, ...) được Học viện công bố công khai [H8.08.01.08]. Để thông tin được đến gần hơn với thí sinh cả nước, Học viện cũng chú trọng công tác truyền thông trên tất cả các kênh thông tin. Học viện đã xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể và chi tiết cho công tác tư vấn tuyển sinh, bao gồm: thông tin tuyển sinh, ngày hội tư vấn, tư vấn mùa thi và tuyên truyền trực tiếp thông qua các hình thức như đến các trường THPT tư vấn hướng nghiệp, trao học bổng và tham gia Ngày hội tư vấn tuyển sinh [H8.08.01.09].

Ngoài các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh như của Bộ GD&ĐT, Học viện có thêm chính sách ưu tiên trong tuyển sinh thông qua việc cấp các suất học bổng toàn phần (miễn 100% học phí trong năm học thứ nhất) và học bổng bán phần (miễn 50% học phí trong năm học thứ nhất) cho các thí sinh có kết quả thi THPT hoặc có thành tích cá nhân, thành tích học tập cao. Minh chứng của Học viện cho thấy từ năm 2017 đến năm 2021, Học viện cấp 411 suất học bổng toàn phần và 1.395 suất học bổng bán phần cho các thí sinh đáp ứng yêu cầu nhận học bổng đầu vào ngành CNTT của Học viện

Những thông tin dự báo về nhu cầu nhân lực của ngành CNTT luôn được theo dõi và phân tích nhằm đưa ra những chính sách tuyển sinh phù hợp với thực tế tại các cuộc họp thống nhất xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm [H1.01.01.10], [H8.08.01.11]. Bên cạnh đó, Học viện và Khoa cũng tham khảo ý kiến một số bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng để làm căn cứ xây dựng chính sách tuyển sinh [H8.08.01.12]. Tuy nhiên, việc tham khảo góp ý của các bên liên quan để xây dựng chính sách tuyển sinh chỉ dừng lại ở các đơn vị trong ngành, mà chưa có sự tham gia của các doanh nghiệp ngoài ngành và quốc tế.

Các thông tin tuyển sinh của khoa về ngành CNTT liên tục được cập nhật trên website và fanpage tuyển sinh của Học viện. Khoa CNTT phối hợp với Phòng Chính trị và Công tác SV thường xuyên tổ chức các hoạt động tư vấn trực tuyến nhằm giới thiệu, quảng bá cũng như giải đáp tất cả các thắc mắc của thí sinh về thông tin tuyển sinh, hoạt động này thu hút được sự quan tâm của đông đảo học sinh và phụ huynh [H8.08.01.13]. Bên cạnh đó, thông qua các cuộc thi Olympic Tin học, triển lãm khoa học công nghệ hoặc thông qua các đợt tập huấn với giáo viên phổ thông, Khoa CNTT cũng được giới

thiệu, đó cũng là hình thức đưa hình ảnh của Khoa, Học viện đến với xã hội. Với chính sách tuyển sinh của Học viện đối với ngành CNTT, chương trình đào tạo ngành CNTT được xã hội biết đến, chất lượng đào tạo được công nhận, là sự lựa chọn của những học sinh có đam mê với lĩnh vực CNTT trên toàn quốc.

Sau khi kết thúc công tác tuyển sinh hằng năm, Học viện tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh nhằm mục đích đánh giá hiệu quả công tác tuyển sinh, từ đó xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học tới nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh hằng năm [H8.08.01.14]. Tuy nhiên, việc tham khảo góp ý của các bên liên quan để xây dựng chính sách tuyển sinh chỉ dừng lại ở các đơn vị trong ngành, mà chưa có sự tham gia của các doanh nghiệp ngoài ngành và quốc tế.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Học viện được xác định rõ ràng, được công bố công khai qua các phương tiện truyền thông và cập nhật theo các quy định mới hằng năm của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo góp ý của các bên liên quan để xây dựng chính sách tuyển sinh chỉ dừng lại ở các đơn vị trong ngành, mà chưa có sự tham gia của các doanh nghiệp ngoài ngành và quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Quý IV hàng năm, Phòng Đào tạo phối hợp Khoa CNTT thực hiện việc khảo sát ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Phương thức và tiêu chí tuyển chọn người học của ngành CNTT được quy định rõ ràng trong các đề án tuyển sinh hằng năm với những quy định rõ ràng về đối tượng tuyển sinh, các ngành tuyển sinh, chỉ tiêu, thời gian và phương thức tuyển sinh [H8.08.02.01].

Trong các năm từ 2016 đến 2019, Học viện chỉ sử dụng duy nhất kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia để thực hiện xét tuyển thí sinh vào đại học. Từ năm 2020, Học viện mở rộng phương án tuyển sinh với 3 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và xét tuyển thẳng

đối với thí sinh đạt 27,0 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021; (2) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia với khoảng 85% chỉ tiêu theo ngưỡng đảm bảo chất lượng Học viện công bố, xét trúng tuyển theo ngành và không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành; (3) Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với Chứng chỉ quốc tế hoặc thành tích cá nhân trong kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi hoặc thành tích học tập tại các trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố, cụ thể như sau:

Phương thức 1 - Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Học viện thực hiện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt 27,0 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

Phương thức 2 - Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2021: Học viện dành khoảng 85% chỉ tiêu cho xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2021; ngưỡng đảm bảo chất lượng được Học viện công bố sau khi có kết quả thi THPT; xét trúng tuyển theo ngành và không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành.

Phương thức 3 - Xét tuyển kết hợp: Năm 2021, Học viện xét tuyển theo phương thức kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với Chứng chỉ quốc tế hoặc Thành tích cá nhân trong kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi hoặc Thành tích học tập tại các trường THPT chuyên. Cụ thể:

a. Đối tượng 1: Thí sinh có Chứng chỉ quốc tế SAT từ 1130/1600 trở lên hoặc ACT từ 25/36 trở lên và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 (hoặc học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

b. Đối tượng 2: Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 65 trở lên hoặc TOEFL ITP 513 trở lên và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 (hoặc học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

c. Đối tượng 3: Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đã tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 (hoặc học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

d. Đối tượng 4: Là học sinh chuyên các môn Toán, Lý, Hoá, Tin học của trường THPT chuyên trên phạm vi toàn quốc (các trường THPT chuyên thuộc Tỉnh, Thành phố trực thuộc và các trường THPT chuyên thuộc Cơ sở giáo dục đại học) hoặc hệ/lớp chuyên các môn Toán, Lý, Hoá, Tin học của các trường THPT trọng điểm quốc; và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 (hoặc học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

Đối với đại học từ xa và đại học VLVH: Học viện sử dụng kết quả kỳ thi THPT hai năm liên tiếp hoặc kết quả 03 năm học THPT với các môn tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển để thực hiện xét tuyển.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2017-2021, Học viện chưa triển khai phương thức xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực.

Đối tượng tuyển sinh Nhóm ngành Kỹ thuật:

- Thí sinh trúng tuyển vào đại học hệ chính quy trong năm của Học viện ở các ngành thuộc Nhóm ngành Kỹ thuật, gồm ngành: Công nghệ thông tin; An toàn Thông tin; Điện tử Truyền thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.

- Có trình độ tiếng Anh tối thiểu từ TOEFL iBT 30 điểm hoặc TOEFL ITP 360 điểm hoặc IELTS 4,0 điểm trở lên (tương đương với trình độ Bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam) hoặc tương đương. Các thí sinh chưa đạt yêu cầu trình độ tiếng Anh sẽ phải học khóa học tiếng Anh tăng cường trong học kỳ đầu tiên.

- Tự nguyện tham gia học và cam kết đóng học phí theo quy định của Học viện đối với Chương trình chất lượng cao.

Ngành, mã ngành, tổ hợp xét tuyển:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	A00, A01
2	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	7510301	A00, A01
3	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7520216	A00, A01
4	Công nghệ thông tin	7480201	A00, A01
5	An toàn thông tin	7480202	A00, A01
6	Công nghệ đa phương tiện	7329001	A00, A01, D01
7	Truyền thông đa phương tiện	7320104	A00, A01, D01
8	Quản trị kinh doanh	7340101	A00, A01, D01

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
9	Thương mại điện tử	7340122	A00, A01, D01
10	Marketing	7340115	A00, A01, D01
11	Kế toán	7340301	A00, A01, D01
12	Công nghệ tài chính (Fintech)	7340208	A00, A01, D01

Ghi chú:

- Tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa;
- Tổ hợp A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;
- Tổ hợp D01: Toán, Văn, Tiếng Anh.

Các tiêu chí tuyển sinh và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá theo đúng quy trình, quy định và quyết định bởi Hội đồng tuyển sinh hàng năm nhằm mục đích tuyển chọn được các thí sinh có chất lượng cao và phù hợp với ngành đào tạo. Căn cứ vào ý kiến phân tích, đánh giá của các chuyên gia, Hội đồng tuyển sinh đã đưa ra các phương hướng tuyển sinh đột tiếp theo. Các vấn đề bất cập khác trong quy trình, hình thức tuyển sinh cũng được thảo luận trong các cuộc họp Hội đồng tuyển sinh [H8.08.02.02], đặc biệt là công tác giám sát, kiểm dò thông tin ưu tiên của các thí sinh trúng tuyển Đại học được rà soát hệ thống [H8.08.02.03]. Trước khi Đề án tuyển sinh được công khai trên các kênh truyền thông của Học viện, đề án được các đơn vị trong Học viện góp ý, đặc biệt là ý kiến của các khoa đề xuất những chỉ tiêu phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, năng lực của Học viện và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Điểm trúng tuyển được công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia theo quy định của Bộ GD&ĐT căn cứ vào số lượng người đăng ký, kết quả thi thực tế của từng năm và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Học viện.

Kết quả tuyển sinh ngành CNTT hàng năm của Học viện đều được công bố công khai trên website của Học viện. Các số liệu về số thí sinh đăng ký xét tuyển, trúng tuyển, số thí sinh trúng tuyển, tỷ lệ cạnh tranh, điểm tuyển đầu vào và số thí sinh nhập học thực tế được thống kê chi tiết tại Bảng 8.1 nhằm phục vụ đánh giá công tác tuyển sinh và đưa ra những phương án cải tiến hoạt động này cho những năm tiếp theo.

Bảng 8. 1: Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT ngành CNTT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm
2016-2017	2.633	1.107	42,04	576	23,75
2017-2018	8.955	893	10,02	884	25,00
2018-2019	8.241	955	8,63	925	22,00
2019-2020	9.547	965	9,89	957	24,10
2020-2021	10.633	919	11,57	917	26,65

Qua kết quả thống kê cho thấy số thí sinh đăng ký vào ngành CNTT giảm theo xu thế có chọn lọc hiệu quả phù hợp với năng lực thí sinh khi lựa chọn ngành học. Số thí sinh trúng tuyển có chiều hướng ổn định theo chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ với điểm đầu vào luôn nằm trong top đầu các trường đại học có cùng ngành tuyển sinh.

Hình thức tư vấn tuyển sinh đa dạng, giúp thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và đăng ký thi tuyển: Học viện và Khoa có nhiều cơ hội kết nối, thông tin đến các giáo viên phổ thông, vốn là cựu SV của Học viện về thông tin tuyển sinh, chính sách tuyển sinh đến các học sinh phổ thông [H8.08.01.13].

Tháng 12 hàng năm, Học viện tổ chức hội nghị tổng kết có sự tham gia của các đơn vị trong Học viện để rà soát lại nhu cầu nhân lực và nghiên cứu nội dung điều chỉnh phương thức tuyển sinh [H8.08.02.08]. Trên cơ sở các ý kiến rà soát về công tác tuyển sinh, Học viện có sự điều chỉnh, thay đổi về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, cụ thể tăng từ 01 phương thức xét tuyển năm 2016-2019 lên 03 phương thức xét tuyển vào năm 2020 và 2021 và tăng lên thành 04 phương thức từ năm 2022; Hình thức tư vấn tuyển sinh đa dạng hơn, giúp thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và đăng ký thi tuyển; thông tin về tuyển sinh của Học viện còn được thông báo rộng rãi đến học sinh các trường THPT thông qua việc kết nối với các giáo viên phổ thông, vốn là cựu SV của Học viện.

Sau khi kết thúc kỳ tuyển sinh, Học viện đều tổ chức buổi tổ chức buổi tổng kết công tác tuyển sinh, gửi Báo cáo Bộ GD&ĐT và đề nghị khen thưởng các đơn vị có thành tích trong công tác tuyển sinh [H8.08.02.09].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được rà soát, đánh giá trong suốt quá trình tuyển sinh hàng năm để kịp thời điều chỉnh phương thức tuyển sinh.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện chưa triển khai phương thức xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực.

4. Kế hoạch hành động

Từ khóa tuyển sinh năm 2023, Phòng Đào tạo nghiên cứu, bổ sung phương thức xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội vào đề án tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, Học viện có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ đối với người học, bao gồm: Phòng Giáo vụ, Phòng Đào tạo, Trung tâm Khảo thí & ĐBCLGD, Phòng CT&CTSV, Khoa chuyên môn, CVHT. Cụ thể: Phòng Giáo vụ có nhiệm vụ xây dựng khung kế hoạch đào tạo hàng năm; kế hoạch đào tạo cho các lớp, khoá, các hệ đào tạo theo chương trình, quy chế đào tạo; xử lý lên lớp, ngừng học, buộc thôi học, cảnh báo học vụ theo kết quả học tập; xét cấp học bổng khuyến khích học tập; xét điều kiện dự thi tốt nghiệp...; Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm xét điều kiện tốt nghiệp và làm thủ tục cấp phát văn bằng tốt nghiệp cho SV; Phòng CT&CTSV có trách nhiệm tổ chức thực các hiện chế độ, chính sách có liên quan đối với SV, hỗ trợ và chăm sóc SV, phối hợp với các đơn vị, CVHT trong công tác Học sinh Sinh viên...; Trung tâm Khảo thí & ĐBCLGD tổ chức thực hiện công tác khảo thí, xây dựng kế hoạch, tổ chức thi; CVHT có trách nhiệm hướng dẫn SV tìm hiểu Quy chế, Quy định đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Học viện; tư vấn cho SV đăng ký môn học, lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và toàn khoá học, chủ trì đánh giá kết quả rèn luyện của lớp SV theo đúng thời gian và đúng quy định của Học viện [H8.08.03.01], [H8.08.03.02], [H8.08.03.03], [H8.08.03.04], [H8.08.03.05].

Học viện ban hành Quy định tạm thời về công tác Cố vấn học tập tại Học viện theo Quyết định số 1235/QĐ-HV ngày 31/12/2015 [H8.08.03.06]. Đối với mỗi lớp SV,

Học viện quy định cứ 01 cán bộ là CVHT và một CVHT có thể phụ trách một hoặc nhiều lớp học cùng một khóa học hoặc các khóa học khác nhau. CVHT do Giám đốc Học viện ký quyết định phân công theo đề nghị của Phòng CT&CTSV [H8.08.03.07]. Hằng năm, các Khoa căn cứ trên năng lực, chuyên môn của GV thuộc khoa để đề xuất các GV đảm nhận công tác CVHT, Phòng CT&CTSV tổng hợp danh sách và trình Giám đốc ban hành Quyết định cử CVHT (Các QĐ: số 497/QĐ-HV ngày 10/10/2017; số 705/QĐ-HV ngày 06/08/2017; số 794/QĐ-HV ngày 01/10/2019; số 1053/QĐ-HV ngày 30/11/2020.) và các Quyết định thay đổi CVHT (Các QĐ: số 265/QĐ-HV ngày 04/4/2017; số 752/QĐ-HV ngày 29/8/2017; số 716/QĐ-HV ngày 11/3/2018; số 230/QĐ-HV ngày 02/4/2018; số 168/QĐ-HV ngày 22/3/2019.). Ví dụ, theo QĐ số 1053/QĐ-HV ngày 30/11/2020, Học viện cử 48 GV đảm nhiệm chức danh CVHT.

Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ, Học viện đã ban hành các quy định: Quy định về đào tạo tín chỉ [H5.05.01.01], [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], trong đó, tại điều 12, Quy chế đào tạo đã quy định rõ khối lượng học tập của người học phải đăng ký trong mỗi học kỳ căn cứ kết quả học tập: Đối với học kỳ chính, người học được đăng ký tối thiểu không thấp hơn 15 tín chỉ (CTĐT cử nhân) và 16 tín chỉ (CTĐT kỹ sư), tối đa không vượt quá 25 tín chỉ; Điều 14 Quy định về học lại và học cải thiện điểm; Điều 18. Đánh giá lớp học phần; Điều 23. Tiêu chí đánh giá kết quả học tập; Điều 24. Đánh giá kết quả học phần. Khối lượng tín chỉ của CTĐT được phân bổ hợp lý theo từng học kỳ để người học đăng ký học tập. Để đảm bảo người học hoàn thành được CTĐT đúng thời hạn, Học viện cho phép người học được đăng ký học lại, học cải thiện điểm vào các kỳ học chính, kỳ học phụ. Đồng thời, những SV có kết quả học tập yếu, kém sẽ bị cảnh báo học vụ theo các mức 1, 2, 3.

Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV kèm theo Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện với các mức điểm chi tiết để đánh giá sự tiến bộ của người học về rèn luyện 2 lần/năm [H8.08.03.08]. Việc đánh giá điểm rèn luyện do cá nhân người học tự đánh giá và sau đó được đánh giá lại với sự tham gia của CVHT, Ban cán sự lớp, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thông qua việc họp, bình xét. Kết quả rèn luyện của SV là căn cứ để xét học bổng khuyến khích học tập và các khen thưởng trong năm học cho SV theo quy định.

Thành lập các Hội đồng đánh giá và ban hành các quyết định về công tác rèn luyện, khen thưởng, kỷ luật SV [H8.08.03.09].

CTĐT ngành CNTT được xây dựng dựa trên sự đánh giá, khảo sát nhu cầu của thị trường lao động và luôn cập nhật những kiến thức mới để đảm bảo người học khi ra trường có năng lực, trình độ và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Khối lượng học tập được phân bổ hợp lý nhằm đảm bảo người học có học lực trung bình hoàn thành được CTĐT đúng hạn. CTĐT ngành CNTT có tổng cộng 150 tín chỉ chưa tính các học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, kỹ năng mềm. Khối lượng tín chỉ của chương trình đào tạo được phân bổ theo từng học kỳ để người học đăng ký học tập theo tiến trình học tập chuẩn theo Quy trình đăng ký môn học theo tín chỉ [H8.08.03.10]. Để đảm bảo người học hoàn thành được CTĐT đúng thời hạn, Học viện cho phép người học được đăng ký học lại, học cải thiện vào các kỳ học chính, kỳ học phụ [H5.05.01.03]. Đồng thời, những SV có kết quả học tập yếu, kém sẽ bị cảnh báo học vụ theo các mức 1, 2, 3 [H8.08.03.11].

Đề cương chi tiết các học phần của ngành CNTT quy định rõ mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra, đánh giá cụ thể đối với từng học phần như mức độ chuyên cần, thái độ học tập, hình thức và cách thức đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và được công khai cho người học vào tiết học đầu tiên của học phần [H8.08.03.12]. Bên cạnh đó, GV phụ trách học phần cũng tham gia giám sát quá trình học tập của người học thông qua điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên [H8.08.03.13].

Học viện có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Hệ thống quản lý đào tạo Edusoft [H8.08.03.14] được sử dụng để quản lý SV từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp ra trường, gồm quản lý điểm học tập, rèn luyện, thôi học, nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập, buộc thôi học, quản lý thi đua khen thưởng, chế độ chính sách... Hệ thống này cho phép Học viện giám sát được kết quả học tập, tiến độ học tập của người học. Phòng Giáo vụ được phân quyền để giám sát, theo dõi và quản lý cơ sở dữ liệu sự tiến bộ của NH trong học tập và tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học; Phòng CT & CTSV được phân quyền để giám sát, theo dõi và quản lý kết quả rèn luyện của người học.

Đầu mỗi học kỳ, nhằm giúp SV có kết quả học tập kém biết thông tin và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời gian tối đa cho phép được theo học chương trình, các CVHT phê duyệt đăng ký học phần của SV trong học kỳ tiếp theo của SV căn cứ theo Torrình và Danh sách các lớp môn học tổ chức đào tạo theo học kỳ từng năm học [H8.08.03.15]. Cơ sở dữ liệu về đăng ký học phần của SV, kết quả học tập của

SV được cập nhật theo từng học kỳ và được lưu giữ trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo. Kết thúc mỗi học kỳ, căn cứ cơ sở dữ liệu kết quả học tập trên phần mềm quản lý đào tạo, Học viện có thể theo dõi và nắm bắt được tình hình học tập của SV. Đây là cơ sở dữ liệu quan trọng để Phòng Giáo vụ, Phòng CT & CTSV và Khoa theo dõi, đánh giá sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học của SV. CVHT được cấp tài khoản riêng để theo dõi tiến độ học tập của lớp SV do CVHT quản lý; SV được cấp tài khoản riêng để theo dõi tiến độ học tập của bản thân.

Hệ thống Quản lý đào tạo cho phép từng CVHT có thể xem và cập nhật được kết quả học tập theo từng học kỳ của SV, giúp CVHT có những cảnh báo hoặc khuyến cáo, tư vấn đối với những SV không hoàn thành kế hoạch học tập đúng hạn [H8.08.03.16]. Đồng thời, Học viện đều có thông báo cảnh báo kết quả học tập của SV theo đúng Quy chế đào tạo, tuy nhiên Phần mềm quản lý đào tạo chưa có hệ thống cảnh báo học vụ tự động khi người học thuộc trường hợp bị cảnh báo học vụ, việc nhắc nhở vẫn do CVHT và Khoa CNTT tư vấn trực tiếp cho từng SV.

Thực hiện nhiệm vụ của CVHT theo quy định của Học viện, hàng tháng, cố vấn học tập phải họp với các lớp SV để nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của SV và kịp thời giám sát, nhắc nhở. Kết quả các cuộc họp lớp đều được gửi về Phòng CT& CTSV để phối hợp với Khoa CNTT giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của SV [H8.08.03.17]. CVHT được cấp tài khoản để theo dõi tiến độ học tập của lớp SV được phân công quản lý và SV được cấp tài khoản riêng để theo dõi tiến độ học tập của bản thân trên hệ thống quản lý đào tạo. Tuy nhiên, Học viện chưa định kỳ thường xuyên bồi dưỡng những kỹ năng tư vấn cho người học đội ngũ GV đảm nhận nhiệm vụ CVHT, vì thế hiệu quả của hoạt động tư vấn/hỗ trợ người học chưa đạt kết quả như mong muốn.

Việc đánh giá điểm rèn luyện do SV tự đánh giá và được xác nhận thông qua cuộc họp với sự tham gia của CVHT, Ban cán sự lớp, Đoàn thanh niên CSHCM thông qua việc họp, bình xét [H8.08.03.18]. Đây cũng là căn cứ để đề nghị xét học bổng theo Quy định về tạo lập, quản lý và sử dụng Quỹ học bổng sinh viên tại Học viện ban hành theo Quyết định số 540/QĐ-HV ngày 20/06/2017 [H8.08.03.19] và triển khai công tác khen thưởng cho SV theo từng năm học [H8.08.03.20].

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện, Phòng Chính trị & Công tác SV lập danh sách SV bị cảnh báo kết quả học tập gửi tới Khoa CNTT để phối hợp liên hệ với SV và gia đình bằng thư hoặc gọi điện thoại trực tiếp nhằm giúp SV tập trung học tập, cải thiện kết

quả học tập [H1.01.02.21]. Kết quả rèn luyện hàng năm được Học viện tổ chức đánh giá công khai tại các lớp, hầu hết các SV ngành CNTT đều có kết quả rèn luyện loại tốt, xuất sắc. Cụ thể có: 31,46 % xuất sắc, 50,53 % tốt, 10,88%, khá, 0,15 %, trung bình, 6,44 % yếu, kém (các SV yếu, kém hầu hết là các SV bỏ học) [H8.08.03.22].

Kết quả trong 5 từ 2017-2021, Học viện đã tổ chức cho 26.404 lượt SV ngành CNTT học lại, học cải thiện điểm cùng các kỳ học chính, kỳ học phụ [H8.08.03.22], trong đó chú trọng đến các học phần tiếng Anh nhằm đảm bảo chuẩn đầu ra cho sinh viên để SV có thể tốt nghiệp đúng thời gian đào tạo (4,5 năm).

2. Điểm mạnh

Học viện có phần mềm đào tạo đã được phân quyền cho các đơn vị chức năng liên quan chủ động quản lý, giám sát và theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện, cũng như theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ và thôi học. CVHT và SV đều được cấp một tài khoản riêng để truy cập phần mềm theo đúng phân quyền.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý đào tạo chưa có hệ thống cảnh báo học vụ tự động khi người học thuộc trường hợp bị cảnh báo học vụ, việc nhắc nhở vẫn do CVHT và Khoa CNTT tư vấn trực tiếp cho từng SV.

4. Kế hoạch hành động

Quý I năm 2023, Phòng Giáo vụ phối hợp với Phòng Tài chính - Kế toán làm việc với đơn vị cung cấp phần mềm để bổ sung tính năng tự động đưa ra cảnh báo cho các SV thuộc diện bị cảnh báo học vụ.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Phòng CT&CTSV thuộc cơ sở Hà Nội và Phòng Công tác Sinh viên thuộc cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh được Học viện giao nhiệm vụ chủ trì và phối hợp với các đơn vị trong công tác tổ chức các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm cho người học (Sau đây được gọi chung là Phòng CT&CTSV) [H8.08.04.01]. Cụ thể:

- Phòng CT&CTSV phối hợp với Phòng Giáo vụ, Phòng Tài chính - Kế toán để tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách có liên quan đối với SV về học bổng hỗ trợ không thuộc quỹ học bổng khuyến khích học tập; học phí; khen thưởng, kỷ luật, trợ cấp xã hội; bảo hiểm; tín dụng đào tạo và các chế độ ưu tiên, hỗ trợ cho SV tàn tật, khuyết tật, SV diện chính sách, SV gặp hoàn cảnh khó khăn theo quy định và phân cấp của Học viện [H8.08.04.02]. Vào đầu học kỳ thứ 2 của mỗi khóa học, Phòng Giáo vụ sẽ có buổi tập chung SV trên hội trường (khoảng 800-900 SV ngành CNTT cho mỗi khóa học) để hướng dẫn SV cách thức đăng ký học phần theo tin chỉ bằng hình thức online trên hệ thống của Học viện. Đến thời điểm các lớp chuẩn bị tách chuyên ngành đào tạo, các SV lại được thông báo, hướng dẫn từ khoa CNTT, Phòng Giáo vụ để việc lựa chọn chuyên ngành đào tạo để phù hợp với bản thân mỗi SV. Năm thứ 4 của khóa học các SV sẽ được tư vấn và hỗ trợ liên hệ các công ty, đơn vị phù hợp để đi thực tập cuối khóa.

- Phòng CT&CTSV phối hợp với Khoa CNTT trong việc bố trí cố vấn học tập cho các lớp SV, tư vấn việc làm, đào tạo kỹ năng mềm, ... Ngoài các hoạt động ngoại khóa do Học viện tổ chức, Khoa CNTT cũng có những hoạt động riêng hỗ trợ cho SV trong lĩnh vực tìm kiếm việc làm, thực tập, thực tế, ... [H8.08.04.03]. Học viện có đội ngũ CVHT làm nhiệm vụ hỗ trợ SV trong học tập, rèn luyện nhằm phát huy tối đa khả năng học tập, rèn luyện và NCKH. Hàng năm Học viện cử khoảng 70-80 cán bộ, GV từ các đơn vị phòng ban chức năng và Khoa CNTT làm cố vấn học tập cho các lớp SV ngành CNTT từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (đội ngũ Cố vấn học tập sẽ có sự thay đổi ở thời điểm năm thứ 3 khi các lớp được tách theo chuyên ngành đào tạo).

- Phòng CT&CTSV phối hợp với Đoàn thanh niên Học viện và các đơn vị có liên quan tổ chức các hoạt động phong trào: văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, hoạt động tình nguyện, giao lưu và các hình thức khuyến khích học tập khác; theo dõi công tác phát triển Đảng trong SV; quản lý các Đội, Câu lạc bộ và Diễn đàn SV để tạo điều kiện cho người học có môi trường học tập, rèn luyện, phấn đấu [H8.08.04.04].

Tại cơ sở ở Hà Nội, Học viện đã thành lập Văn phòng Giao dịch một cửa do Phòng Chính trị và Công tác SV quản lý về hành chính và các phòng ban chức năng quản lý về chuyên môn, bố trí cán bộ làm việc tạo bộ phận một cửa để tiếp, tư vấn giải đáp thắc mắc, cũng như cung cấp các dịch vụ hành chính cho SV [H8.08.04.05].

Phòng CT&CTSV của 2 cơ sở đào tạo trong Học viện là các đơn vị chuyên trách, thực hiện nhiệm vụ tư vấn và hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm. Phòng bố trí các cán bộ

chuyên trách có kinh nghiệm và tâm huyết để giúp đỡ tư vấn việc làm cho SV. Bản mô tả công việc của chuyên viên phụ trách công tác SV - mục số 4 “tư vấn hỗ trợ SV” [H8.08.04.06].

- Học viện thiết lập Website kết nối các doanh nghiệp và đào tạo kỹ năng cho SV để hỗ trợ cho SV trong việc tìm kiếm việc làm phù hợp tại địa chỉ <https://www.topcv.vn/jobfair/ptit> và trang việc làm cho SV tại địa chỉ <https://jobs.ptit.edu.vn/> [H8.08.04.07].

Từ năm 2015 - 2018, Học viện triển khai dự án “Tăng cường cơ hội tiếp cận thị trường lao động cho SV Việt Nam” (gọi tắt là dự án VOYAGE”). Theo đó, Dự án Voyage cung cấp cho SV của 3 trường Đại học tại Việt Nam, trong đó có Học viện hệ thống khảo sát SV nhằm: (1) Tạo CV trực tuyến và giúp các doanh nghiệp lựa chọn ứng viên, đánh giá và tuyển dụng nhân sự chất lượng cao trong cơ sở dữ liệu SV và cựu SV của các trường Đại học tại Việt Nam; (2) Đánh giá chất lượng đào tạo của Học viện sau khi kết thúc khóa học (đây cũng là yêu cầu bắt buộc của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các trường Đại học); (3) Tiếp cận các cơ hội việc làm được các doanh nghiệp đăng tải thông tin tuyển dụng trên hệ thống [H8.08.04.08].

Hàng năm, căn cứ vào Kế hoạch tổng thể của Học viện, Phòng CT&CTSV xây dựng kế hoạch các hoạt động liên quan đến chức năng nhiệm vụ của đơn vị, bao gồm các hoạt động liên quan đến hoạt động ngoại khóa SV, hỗ trợ SV trong học tập, NCKH, tổ chức các cuộc thi chuyên môn, nói chuyện chuyên đề, lấy ý kiến người học được lên kế hoạch khung từ đầu năm, có sự phân công trách nhiệm chủ trì/phối hợp và kèm dự toán kinh phí [H8.08.04.09].

Phòng CT & CTSV là đơn vị được giao nhiệm vụ tư vấn và giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho SV. Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, phòng bố trí các cán bộ chuyên trách để hỗ trợ, tư vấn việc làm cho SV. Phòng phối hợp với khoa chuyên môn để tư vấn việc làm, đào tạo kỹ năng mềm cho SV. Định kỳ hàng năm, Phòng tổ chức các hoạt động tư vấn việc làm cho sinh viên các khóa sắp tốt nghiệp thông qua tổ chức hội chợ việc làm hàng năm, hội thảo tư vấn với các DN tuyển dụng lao động là SV Học viện [H8.08.04.10].

Phòng CT&CTSV phối hợp với Đoàn thanh niên Học viện tổ chức các buổi tọa đàm để nâng cao kỹ năng mềm, tổ chức các câu lạc bộ học thuật, câu lạc bộ văn hóa nghệ thuật... cho SV. Cùng với đó, các hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội, kết nối và

phục vụ cộng đồng cũng được quan tâm thực hiện như: chương trình tình nguyện Mùa hè xanh tại các xã khó khăn vào dịp hè; chương trình hiến máu tình nguyện; chương trình tình nguyện mùa Đông, mùa Xuân; chương trình trao tặng học bổng, các vật dụng, quần áo, đồ dùng học tập cho học sinh ở những nơi khó khăn... Kết quả cụ thể tại Kế hoạch chương trình hành động và Báo cáo kết quả công tác của Phòng CT&CTSV [H8.08.04.11] và Đoàn Thanh niên Học viện hàng năm trong giai đoạn 2017-2021 [H8.08.04.12].

Trong quá trình học tập, SV được khuyến khích tham gia các hội, nhóm, câu lạc bộ NCKH, tham gia thực hiện các đề tài NCKH, tham gia các cuộc thi liên quan đến chuyên môn [H8.08.04.13]. SV của Học viện còn được tham gia các chương trình học tập/tham quan, tham dự hội thảo ở nước ngoài, giai đoạn 2017-2021 có 45 SV ngành CNTT được đi học tập/tham quan, tham dự hội thảo ở nước ngoài. Cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng 8. 2: Danh sách SV được cử đi học tập/tham quan, hội thảo tại nước ngoài

Ngành đào tạo	Số SV	2017	2018	2019	2020	2021	Nước được cử đi	Thời gian khóa học trao đổi	Ghi chú
Công nghệ Thông tin	45	2					Nhật Bản	01/07/2017-31/08/2017	Thực tập tại JAIST
			1				Thái Lan	1/7/2018-21/7/2018	Trại hè tại PSU
			1				Ấn Độ	28/5/2018 - 20/7/2018	CDAC
			1				Ấn Độ	15/10/2018-04/1/2019	CDAC
			10				Nhật Bản	21/1/2018-30/1/2018	Chương trình gPBL tại ĐHCN Shibaura
			1				Nhật Bản	5/12/2018-15/12/2018	Chương trình gPBL tại ĐHCN Shibaura
				10			Nhật Bản	17/2/2019-28/2/2019	Chương trình gPBL tại ĐHCN Shibaura
				1			Italia	15/2/2019-15/5/2019	ĐH Palermo
				6			Singapore	17/3/2019-23/3/2019	Học viện TMC
				1			Ấn Độ	07/1/2019-01/3/2019	CDAC
		1			Thái Lan	18/8/2019-	ĐH Naresuan		

Ngành đào tạo	Số SV	2017	2018	2019	2020	2021	Nước được cử đi	Thời gian khóa học trao đổi	Ghi chú
								31/8/2019	
					10		Nhật Bản	17/2/2020-28/2/2020	Chương trình PBL tại ĐHCN Shibaura
Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	7	2					Malaysia	8/9/2017-10/9/2017	Makerthon
		2					Ấn Độ	11/12/2017-2/2/2018	CDAC
			2				Ấn Độ	23/7/2018 - 14/9/2018	CDAC
				1			Áo	6/5/2019-19/5/2019	ĐH FHJ
Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	10	1					Thái Lan	11/12/2017-16/12/2017	Hội trại Dream ASEAN
		1					Malaysia	8/9/2017-10/9/2017	Makerthon
			2				Ấn Độ	23/7/2018 - 14/9/2018	CDAC
			2				Ấn Độ	20/8/2018-12/10/2018	CDAC
				1			Malaysia	20/5/2019-3/6/2019	ĐH Malaya
				1			Anh	23/6/2019-6/7/2019	ĐH Herriot-Watt
				1			Thái Lan	5/8/2019-18/8/2019	ĐH PSU
				1			Malaysia	8/9/2019-22/9/2019	ĐH USM

Bên cạnh các chương trình trao đổi SV tại nước ngoài, Học viện cũng có chính sách học bổng dài hạn cho SV ngoài học bổng khuyến khích học tập, cụ thể:

- Học bổng miễn giảm học phí cho các đối tượng chính sách xã hội của Nhà nước được Nhà nước cấp bù kinh phí. Tuy nhiên là trường đại học tự chủ tài chính, Học viện trích từ nguồn thu học phí cho Quỹ hỗ trợ SV để cấp bù thêm cho SV phần chênh lệch giữa học phí theo quy định của Nhà nước dành cho các trường đại học công lập chưa tự chủ và mức học phí của các trường đại học tự chủ tài chính.

Bảng 8. 3: Mức kinh phí cấp bù mỗi năm

TT	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số tiền cấp bù (VNĐ)	338.582.000	348.364.000	373.216.350	360.087.780	307.757.320

- Học viện cũng kêu gọi từ các nguồn học bổng hỗ trợ từ các doanh nghiệp như Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam Agribank, Ngân hàng Đầu tư phát triển BIDV, công ty Nastech, ... dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn và trích từ quỹ hỗ trợ SV để trợ cấp khó khăn cho SV các dịp khai giảng năm học mới hoặc Tết nguyên đán [H8.08.04.14]. Đặc biệt trong năm 2020 và 2021, Học viện trích 6 tỷ đồng từ Quỹ hỗ trợ SV để hỗ trợ khó khăn đột xuất cho 12.000 SV Học viện gặp khó khăn do Covid, lũ lụt, hỗ trợ cước dữ liệu Internet cho SV trong năm 2020, hỗ trợ khó khăn cho SV ở Ký túc xá và SV ở lại Học viện trong thời gian giãn cách dịch bệnh Covid-19 năm 2021 [H8.08.04.15].

- Bên cạnh đó, Học viện cũng tiếp tục tăng cường huy động các học bổng từ doanh nghiệp dành cho các SV có kết quả học tập, nghiên cứu xuất sắc như học bổng Honda, học bổng Panasonic, ... [H8.08.04.16].

Kết quả khen thưởng SV ngành CNTT giai đoạn 2017-2021: số SV khen thưởng trong các cuộc thi và khen thưởng học tập loại xuất sắc, giỏi là 2.508 lượt SV, cụ thể như trong bảng dưới đây:

Bảng 8. 4: Kết quả khen thưởng SV ngành CNTT giai đoạn 2017-2021

STT	Ngành Công nghệ thông tin	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1	Số SV được khen thưởng	424	426	392	521	745
2	Số tiền khen thưởng (đồng)	56.300.000	67.000.000	84.200.000	115.300.000	157.650.000

Thực hiện các quy định về công tác học sinh, SV của Bộ GD&ĐT, Học viện cũng hỗ trợ các thủ tục hành chính cho các SV có nhu cầu đủ điều kiện, thuận lợi trong việc vay vốn ngân hàng phục vụ việc học tập [H8.08.04.17].

Hoạt động ngoại khóa:

Đối với các hoạt động của Đoàn Thanh niên, Phòng CT&CTSV cũng phối hợp với Đoàn trong công tác xây dựng kế hoạch hoạt động của Đoàn trong từng quý và giám sát các hoạt động phong trào của SV [H8.08.04.18]. Hàng năm, Đoàn thanh niên Học viện phối hợp với khoa Cơ bản 1 tổ chức cuộc thi tiếng hát SV cho SV toàn học viện, trong đó SV ngành CNTT cũng nhiệt tình hưởng ứng và tham gia [H8.08.04.19].

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện luôn quan tâm đến các hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho SV, nhằm hỗ trợ kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng mềm để phục vụ

cho việc đáp ứng nhu cầu tìm việc làm phù hợp sau khi ra trường. Học viện thường xuyên liên kết, phối hợp với các doanh nghiệp tuyển dụng lao động là SV của Học viện cung cấp thông tin tuyển dụng trên website và fanpage của Học viện và của khoa Công nghệ thông tin. Một năm 02 lần (thường vào tháng 4 và tháng 11), Học viện có tổ chức Ngày hội tuyển dụng và cơ hội việc làm PTIT tại cơ sở đào tạo Hà Đông, trong những dịp này Học viện có mời nhiều công ty, doanh nghiệp (Công ty VNPT, Mobifone, Samsung Việt Nam, FPT, Viettel,...) có nhu cầu tuyển dụng lao động cùng tham gia giới thiệu với SV về nhu cầu tuyển dụng các vị trí lao động, các yêu cầu cần có khi làm việc tại doanh nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho SV từ những năm còn ngồi trên ghế nhà trường. Ngoài 2 đợt tổ chức Ngày hội tuyển dụng hàng năm, còn có các buổi hội thảo của từng doanh nghiệp cụ thể như: Hội thảo tuyển dụng Samsung; Hội thảo tuyển dụng Luvina; Hội thảo tuyển dụng Sun Asterisk, ... Các Khoa chuyên môn cũng tham gia vào quá trình hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm bằng cách giới thiệu SV thực tập, tập sự tại các công ty, doanh nghiệp đối tác, ... [H8.08.04.20].

Bên cạnh đó, Học viện thường xuyên phối hợp và hỗ trợ các doanh nghiệp khi được đề xuất để tổ chức các buổi kiến tập tại doanh nghiệp, các buổi tập huấn kỹ năng viết CV, kỹ năng phỏng vấn dành cho SV để trang bị hành trang cho SV khi bắt đầu tìm việc [H8.08.04.21] (các Website, đường link đăng thông tin tuyển dụng của Học viện cho doanh nghiệp: <https://portal.ptit.edu.vn/thong-tin-tuyen-dung/>, đường link kết nối doanh nghiệp với Học viện tại đường link <https://www.topcv.vn/jobfair/ptit,...>).

Khoa CNTT cũng có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp trong đào tạo và tư vấn hỗ trợ thực tập, hỗ trợ tuyển dụng. Cụ thể: hợp tác với Samsung trong buổi gặp mặt tân SV đầu kỳ về định hướng nghề nghiệp cho SV và hợp tác chặt chẽ với nhiều doanh nghiệp như Samsung, FPT, Sun, ... trong việc tiếp nhận SV thực tập, tổ chức các buổi tọa đàm về chuyên môn và nghề nghiệp cho SV năm thứ 3 và thứ 4 phối hợp với các doanh nghiệp trong công tác tuyển dụng nhân sự [H8.08.04.22].

Năm 2020, Học viện tổ chức Hội nghị bàn tròn với các doanh nghiệp tuyển dụng lao động [H8.08.04.23], thông qua hội nghị, có rất nhiều nội dung được đưa ra thảo luận để đưa tới một kết quả tốt nhất có lợi ích nhất cho SV. Phát huy kết quả này, trong những năm tới, Phòng CT&CTSV sẽ là đầu mối, phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức nhiều buổi hội thảo tuyển dụng, buổi đào tạo trang bị kỹ năng mềm dành cho SV sắp tốt nghiệp.

Học viện và Khoa CNTT đã ký Biên bản hợp tác với nhiều doanh nghiệp như FPT, VNPT, Samsung, Viettel, ... trong việc tuyển dụng, bố trí SV thực tập, hợp tác đào tạo, nghiên cứu trong các lĩnh vực liên quan, thể hiện qua các Biên bản hợp tác trong giai đoạn 2017 - 2021 [H8.08.04.24].

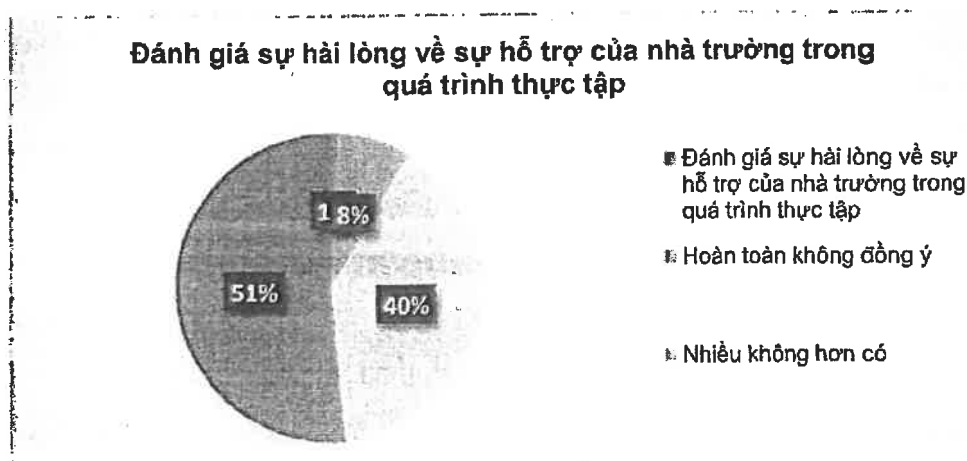
Để giúp nâng cao kiến thức thực tế cho SV, Khoa đã hợp tác với nhiều doanh nghiệp trong Ngành TT&TT tổ chức cho SV đến thực tập môn học và cuối khóa học [H8.08.04.25]. Trong giai đoạn 2017-2021 đã có 14 biên bản được ký kết giữa Học viện với các doanh nghiệp trong việc tuyển dụng, bố trí SV thực tập, hợp tác đào tạo, nghiên cứu trong các lĩnh vực liên quan.

Với những hoạt động kể trên, tỷ lệ có việc làm sau 6-12 tháng của SV ngành CNTT qua khảo sát việc làm của SV đã tốt nghiệp những năm vừa qua [H8.08.04.25] cụ thể theo các bảng số liệu dưới đây:

Bảng 8. 5: Tỷ lệ có việc làm sau 6-12 tháng của SV ngành CNTT

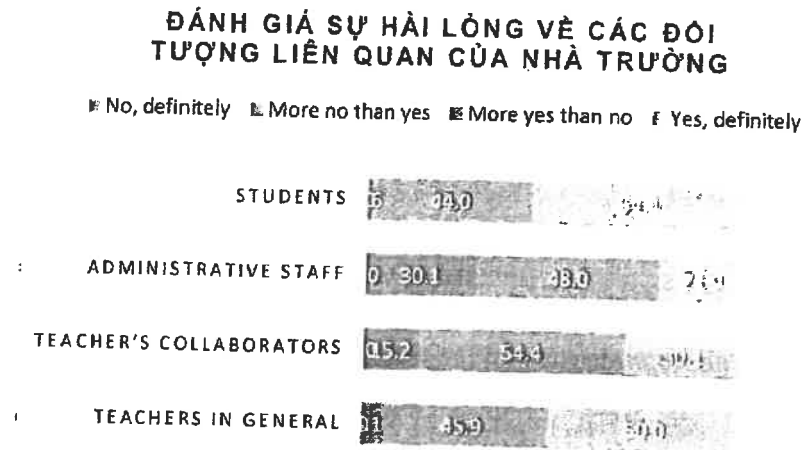
Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ lệ (%)	91,54	92,08	91,80	94,00	93,72

Đánh giá chất lượng đào tạo của Học viện sau khi kết thúc khóa học (đây cũng là yêu cầu bắt buộc của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các trường đại học); Nội dung đánh giá chất lượng đào tạo của Học viện cũng đã được nhóm nghiên cứu của Học viện tổng hợp. Cụ thể, 91% SV được hỏi đã đánh giá mức độ “hoàn toàn đồng ý” và sự hỗ trợ của Học viện trong quá trình thực tập của SV. Số liệu cụ thể theo biểu đồ dưới đây:



Hình 8. 1: Đánh giá sự hài lòng của SV đối với hoạt động thực tập

Sự đánh giá về mức độ hài lòng của SV cho công tác hỗ trợ học tập của Học viện đối với SV cũng đạt ở mức cao như trong biểu đồ dưới đây:



Hình 8. 2: Đánh giá mức độ hài lòng của SV về sự hỗ trợ của các đối tượng liên quan Học viện/Khoa định kỳ tổ chức khảo sát người học và cựu người học về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Chẳng hạn như kết quả khảo sát SV năm cuối ngành CNTT năm 2020 cho thấy có 87,42% trả lời hài lòng và rất hài lòng với câu hỏi “Học viện có hoạt động tư vấn và hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập” và có 82,47% trả lời là hài lòng và rất hài lòng cho câu hỏi “Học viện có những hoạt động hỗ trợ, hướng nghiệp, hội chợ, tư vấn việc làm cho sinh viên và sinh viên sắp ra trường”.

2. Điểm mạnh

Học viện đã có bộ phận chuyên trách (Phòng Chính trị và Công tác SV) và các đơn vị phối hợp (Đoàn Thanh niên HV, Các khoa đào tạo) đảm nhận nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng cho SV.

Tỷ lệ SV hài lòng về công tác hỗ trợ thực tập, việc làm ở mức cao (91%).

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn tỷ lệ 5,3 % SV chưa thật sự hài lòng với hoạt động hỗ trợ, tư vấn việc làm của Học viện.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023 - 2024, Phòng CT&CTSV lập kế hoạch tổ chức khóa tập huấn kỹ năng mềm cho cán bộ quản lý, phục vụ để nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ SV.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Học viện có môi trường tâm lý, xã hội, làm việc thân thiện, tạo điều kiện thoải mái cho GV, SV trong các hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Học viện ban hành Quy chế làm việc của Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông theo quyết định số 1248/QĐ-HV ngày 31/12/2015 [H8.08.05.01] và Nội quy lao động theo quyết định số 550/QĐ-TCCB ngày 12/8/2009 [H8.08.05.02] để CBGV thực hiện theo đúng quy định của Ngành giáo dục. Trong Quy chế làm việc của Học viện đã quy định cụ thể về trang phục công sở, giao tiếp và ứng xử, bài trí công sở, thời gian làm việc. CB và NV khi giao tiếp và ứng xử với người khác phải có thái độ lịch sự, tôn trọng, cụ thể trong giao tiếp và ứng xử với thí sinh, sinh viên, học viên và các bậc phụ huynh, CBNV phải nhã nhặn, lắng nghe ý kiến, giải thích hướng dẫn rõ ràng, cụ thể về các quy định, quy trình, thủ tục liên quan đến giải quyết công việc; trong giao tiếp ứng xử với đồng nghiệp, CBGV phải có thái độ trung thực, thân thiện, hợp tác... việc sắp xếp phòng làm việc phải đảm bảo gọn gàng, ngăn nắp, khoa học, hợp lý, thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ chung và của các thành viên trong phòng; CBNV các đơn vị có trách nhiệm đảm bảo khu vực làm việc luôn sạch sẽ, gọn gàng, ngăn nắp, giữ vệ sinh chung, xây dựng cảnh quan môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp.

Học viện ban hành Nội quy Giảng đường, lớp học theo Quyết định số 353/QĐ -TTr ngày 07/08/2009 [H8.08.05.03] và các giảng đường đều treo nội quy giảng đường để SV thực hiện theo quy định [H8.08.05.04]. Để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự trong khu vực giảng đường, bên cạnh việc treo các quy định, nội quy học đường tạo nên trật tự, kỷ cương trong môi trường học đường. Học viện đã bố trí SV thuộc đội cờ đỏ kiểm tra thẻ SV, kiểm soát ra vào khu vực giảng đường; lắp camera theo dõi ở các khu vực hành lang lớp học.

Ký túc xá của SV có nội quy được treo tại các địa điểm thuận lợi để SV đều nhận biết thực hiện nội quy nhằm đảm bảo nếp sống văn minh, trật tự và an toàn trong ký túc xá. Ký túc xá B5 có bản nội quy treo ở sảnh các tầng [H8.08.05.05].

Đoàn TNCSHCM Học viện định kỳ tổ chức Ngày Chủ nhật xanh tại ký túc xá và khuôn viên Học viện để chỉnh trang và tạo lập môi trường sống lành mạnh cho SV. Năm 2019, Phòng Chính trị và Công tác SV đã phối hợp Đoàn thanh niên tổ chức cuộc thi

“PTIT- Ký túc xá của tôi 2019” [H8.08.05.06] và tổ chức các chương trình tuyên truyền tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản cho SV các trường đại học, cao đẳng, tổ chức lớp tập huấn về kiến thức kỹ năng và mô hình thực hành lối sống xanh cho SV, tổ chức triển lãm Bảo vệ Động vật hoang dã, ... [H8.08.04.07].

Chi bộ Phòng CT&CTSV tổ chức các chuyên đề học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh: Năm 2018 tổ chức cho các đảng viên đi thăm khu di tích lịch sử K9; Năm 2019 đi về Ninh Bình; năm 2020 viếng Lăng Hồ Chủ Tịch; năm 2021 do dịch Covid 19 nên không tổ chức được việc tham quan các di tích lịch sử, nhưng vẫn tổ chức được các buổi họp chuyên đề [H8.08.04.08].

Các hoạt động giải trí lành mạnh khác để tạo tâm lý và không khí thoải mái cho SV: vào các ngày lễ kỷ niệm lớn trong năm như 20/11; 8/3; 09/01; 02/9, ... Phòng Chính trị và Công tác SV phối hợp với Đoàn thanh niên Học viện tổ chức các hoạt động vui chơi văn nghệ thể thao, thi ảnh; Công Đoàn Học viện tổ chức các hoạt động vui chơi như biểu diễn văn nghệ, thi kéo co, thi cắm hoa, ... giữa các đơn vị để tạo không khí và tâm lý thoải mái cho CB, GV và nhân viên [H8.08.04.09].

Khuôn viên Học viện được cải tạo và trồng nhiều cây xanh tạo bóng mát trong điều kiện cho phép cũng như bố trí nhiều ghế đá để SV, khách đến liên hệ công tác nghỉ ngơi. Bên cạnh đó, Học viện cũng đã cải tạo sân bóng chuyền, xây dựng mới sân bóng đá mini để SV có thể sinh hoạt câu lạc bộ sau những giờ học tập căng thẳng. Đoàn Thanh niên Học viện thường xuyên tổ chức các hoạt động tình nguyện giữ gìn vệ sinh cảnh quan môi trường trong Học viện như: tình nguyện dọn dẹp vệ sinh khuôn viên Học viện, quét vôi gốc cây hoặc tổ chức cuộc thi “Ký túc xá trong tôi” để tuyên truyền ý thức văn minh ký túc xá và môi trường học đường. Đồng thời, tổ chức các sinh hoạt văn hóa lành mạnh định kỳ dành cho người học tạo môi trường tâm lý thoải mái sau những giờ học căng thẳng [H8.08.04.10].

Học viện giao cho văn phòng, các Trung tâm cơ sở vật chất và dịch vụ phối hợp quản lý và khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, NCKH, [H8.08.05.11].

Để có được cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng làm việc và học tập tại Học viện, Học viện đã và đang thực tốt những nội dung cụ thể sau:

- Để tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng đến làm việc và học tập tại Học viện, Học viện có sơ đồ bố trí mặt bằng tổng thể; bố trí phòng làm việc của Hội đồng, Ban giám đốc Học viện; sơ đồ bố trí khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập, ký túc xá để hướng dẫn mọi người đến làm việc và học tập tại Học viện và khách đến liên hệ công tác [H8.08.05.12]. Học viện cũng dành riêng một khu vực ngay cạnh cổng ra vào để thành lập Trung tâm giao dịch một cửa để tiếp nhận yêu cầu về hành chính, tư vấn giải đáp các thắc mắc của SV. Khu vực này được bố trí khoa học để SV dễ dàng tiếp cận thông tin cần tư vấn trong quá trình học tập tại Học viện [H8.08.05.13].

- Học viện đã ký hợp đồng với công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Yên Việt để bảo đảm công tác an ninh trật tự trong khuôn viên Học viện (các hợp đồng: số 30062017/PTIT-YV ngày 30/6/2017, số 27122018/PTIT-YV ngày 27/12/2018) và Phụ lục gia hạn hợp đồng (số 01/27122018/PTIT-YV ngày 24/12/2020), theo đó bên cung cấp dịch vụ cần cung cấp nhân viên bảo vệ đã được đào tạo, huấn luyện về nghiệp vụ bảo vệ cho Học viện. Khuôn viên của Học viện được khép kín bởi hệ thống tường rào an ninh, lối vào đều được bố trí chốt bảo vệ trực 24/24 để xử lý các sự cố nhằm đảm bảo an toàn về sức khỏe và tài sản của CB, GV, NV và SV. Học viện có hệ thống camera để giám sát, theo dõi tình hình an ninh của Học viện [H8.08.05.14].

Để đảm bảo cảnh quan sư phạm sạch sẽ, an ninh, an toàn, Học viện đã thuê công ty vệ sinh đảm bảo điều kiện vệ sinh và an ninh trong khuôn viên Học viện [H8.08.05.15]. Hàng ngày, các phòng học, giảng đường đều được vệ sinh 2 lần trước và sau mỗi kíp học và khuôn viên Học viện được chính trang vệ sinh hàng ngày.

Công tác PCCC, an toàn học đường được Học viện quan tâm. Học viện có hệ thống PCCC được bố trí ở các toà nhà. Đội PCCC được tập huấn theo thông báo của Phòng cảnh sát PCCC địa phương; đã phối hợp với Cảnh sát PCCC Thành phố Hà Nội triển khai tập huấn cho CB, GV, NV và SV tại Trường, diễn tập các phương án chữa cháy. Học viện thường xuyên phối hợp với các cơ quan chức năng sở tại, công an phường, công an thành phố để bảo vệ an ninh trật tự trong khuôn viên Học viện [H8.08.05.16].

Học viện bố trí Trạm Y tế tại Ký túc xá SV, giúp cho việc chăm sóc sức khỏe cho SV và cán bộ của Học viện kịp thời, nhất là trong mùa dịch của 2 năm 2020 và 2021 [H8.08.05.17].

Học viện cũng đã xây dựng mới nhiều khu vực làm việc, nghiên cứu, học tập dành cho cán bộ GV như Lab Viettel, Lab Trí tuệ nhân tạo (bên cạnh các lab đã được xây dựng trước đây, khu vực sản sinh hoạt chung tại khu học tập của SV chất lượng cao [H8.08.05.18].

Học viện đã thực hiện khảo sát các bên liên quan về điều kiện và môi trường làm việc/về công tác đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất trong đó có các nội dung liên quan đến môi trường, tâm lý, cảnh quan của Học viện. Kết quả khảo sát cho thấy các bên liên quan khá hài lòng. Ví dụ, với câu hỏi “Môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cán bộ viên chức người lao động” tỷ lệ CBGV trả lời hài lòng là 75% (năm 2017), 79% (năm 2018), 85% (năm 2019), 80% (năm 2020) [H8.08.05.19].

Định kỳ hàng năm, Học viện thực hiện khảo sát chất lượng dịch vụ tại Văn phòng Giao dịch một cửa qua hệ thống khảo sát trực tuyến để SV đánh giá về chất lượng dịch vụ tại văn phòng một cửa, tác phong, thái độ của từng cán bộ tiếp nhận hồ sơ và tư vấn cho SV [H8.08.05.20]. Kết quả khảo sát NH cho thấy với câu hỏi “Công tác vệ sinh môi trường, giáo dục thể chất, nhà ăn, ký túc xá đáp ứng cơ bản yêu cầu của người học”, tỷ lệ NH trả lời hài lòng là 88, 24% (năm 2021), 85,5% (năm 2020), 83,1% (năm 2019), 92,5% (năm 2018), 83,7% (năm 2017); về điều kiện cơ sở vật chất: có 96,7% là các ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nhận định: Thư viện đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất, phòng đọc và các trang thiết bị phục vụ cho việc tra cứu tài liệu; về điều kiện an ninh của ký túc xá đảm bảo an toàn: có 93% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý; về số thuốc được cung cấp sau khi khám/sơ khám đáp ứng điều trị bệnh: có 76,6% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý; về phòng Thí nghiệm Thực hành được trang bị đầy đủ đáp ứng nhu cầu thực hành các học phần trong chương trình đào tạo: có 89,7% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý.

Qua số liệu thống kê cho thấy, mức độ hài lòng trung bình về các bên liên quan đến cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ và môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Học viện cho thấy trung bình khoảng 90% các ý kiến được khảo sát hài lòng. Tuy nhiên vẫn còn 5,3% ý kiến của SV phản hồi chưa tích cực về công tác giao tiếp với SV tại Văn phòng một cửa.

2. Điểm mạnh

Học viện có nhiều hoạt động để tạo tâm lý và môi trường thân thiện cho SV và CBGV, nhân viên của Học viện. Khuôn viên của Học viện an toàn, sạch sẽ và thân thiện tạo không khí thoải mái và điều kiện tốt cho việc thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn 5,3% ý kiến của SV phản hồi chưa tích cực về công tác giao tiếp với SV tại Văn phòng một cửa.

4. Kế hoạch hành động

Học kỳ II, Năm học 2022-2023, Phòng CT&CTSV ban hành quy tắc giao tiếp, ứng xử văn minh với sinh viên tại văn phòng một cửa.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chính sách, tiêu chí tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng, đầy đủ, chi tiết trong Đề án tuyển sinh hằng năm của Học viện. Chính sách, tiêu chí tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn được cập nhật trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT và thực tế của Học viện.

Ngoài các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh như của Bộ GD&ĐT, Học viện có thêm chính sách ưu tiên trong tuyển sinh thông qua việc cấp các suất học bổng toàn phần (miễn 100% học phí trong năm học thứ nhất) và học bổng bán phần (miễn 50% học phí trong năm học thứ nhất) cho các thí sinh có kết quả thi THPT hoặc có thành tích cá nhân, thành tích học tập cao. Các chính sách và quy định tuyển sinh được Học viện công bố công khai thông qua các hình thức như: công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Học viện <https://ptit.edu.vn>; cổng thông tin tuyển sinh <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>; các trang mạng xã hội chính thức của Học viện: facebook.com/ptittuyensinh, [facebook.cpm/ptitwebsite](https://facebook.com/ptitwebsite); quảng bá trên các Brochure tuyển sinh; trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (<https://thituyensinh.vn>).

Học viện có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ đối với người học, bao gồm: Phòng Giáo vụ, Phòng Đào tạo, Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên (CT & CTSV)/Công tác Sinh viên, Phòng Khảo thí và ĐBCLGD và cố vấn học tập (CVHT). Học viện sử dụng phần mềm

Quản lý đào tạo Edusolf để hỗ trợ quá trình giám sát tiến trình học tập và rèn luyện của SV trong suốt khóa học.

Học viện có phân công các đơn vị, bộ phận tham gia tư vấn học tập, tổ chức hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH, theo đó hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH đã được Học viện triển khai thực hiện.

Học viện đã chú trọng xây dựng môi trường sự phạm, tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động tình nguyện, tạo sân chơi lành mạnh, nhân văn trong Học viện; môi trường tâm lý, xã hội, làm việc thân thiện, tạo điều kiện thoải mái để thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu của CB, GV, NV và NH.

Phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của người học về công tác đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người học chưa bao quát được trên phổ rộng các vấn đề thuộc môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan vì thế kết quả khảo sát chưa thu thập được nhiều thông tin sát thực để phục vụ cho việc cải tiến chất lượng. Một số câu hỏi khảo sát còn đa nghĩa nên khó thu được câu trả lời chính xác cho nội dung cần hỏi.

Tiêu chuẩn 8 có 05 tiêu chí: 4,80/7 (4 tiêu chí đạt mức 5/7; 1 tiêu chí đạt mức 4/7)

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trong nhiều năm qua, Học viện đã rất chú trọng đến việc trang bị trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu học tập và NCKH của SV và GV của CTĐT CNTT. Ngoài việc trang bị đầy đủ thiết bị các phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc, phòng máy tính, thư viện... hệ thống mạng wifi phủ sóng toàn bộ khuôn viên Học viện. Đặc biệt được sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, các phòng thực hành CNTT được đầu tư trang bị hiện đại và đáp ứng được các xu hướng phát triển của CNTT trên thế giới. Học viện cũng quan tâm đến sức khoẻ, an toàn vệ sinh học đường, và công tác phòng cháy, chữa cháy.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Học viện có trụ sở chính tại số 122 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, có cơ sở đào tạo tại Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội và Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 127.694,90 m² phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và PVCĐ (trong đó miền Bắc là 63.464,70 m², miền Nam là 64.230,20 m²). Tổng diện tích sàn phục vụ đào tạo, NCKH là 79.376 m², diện tích sàn phục vụ đào tạo đạt bình quân 6,337 m²/sinh viên, đáp ứng Khoản 2 Điều 6 Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 [H9.09.01.01], [H9.09.01.02].

Học viện có 118 phòng làm việc với tổng diện tích là 3.977 m², trong đó có: 12 phòng dành cho Ban Giám đốc, 58 phòng ở khu vực Hà Nội và 48 phòng ở khu vực Thành phố HCM. Trong số các phòng trên, Khoa CNTT 1 (Hà Nội) được bố trí làm việc tại tầng 9 nhà A2 với 03 phòng với diện tích 163 m², Khoa CNTT 2 (Tp. HCM) được bố trí làm việc tại khu B (B17 và B19) với 05 phòng với diện tích 124 m² [H9.09.01.03]. Lãnh đạo Học viện và Trưởng/Phó các đơn vị chức năng của Học viện có phòng làm việc riêng. Lãnh đạo Khoa có không gian làm việc riêng và bố trí các phòng sinh hoạt chung của CBGV từng khoa.

Học viện có 122 phòng học với tổng diện tích là 11.991 m², trong đó Cơ sở Hà Nội có 65 phòng học, Cơ sở Thành phố HCM có 57 phòng học. Trong số 122 phòng học có: 02 phòng trên 200 chỗ ngồi; 34 phòng học từ 100-200 chỗ ngồi; 52 phòng học từ 50-100 chỗ ngồi và 34 phòng học dưới 50 chỗ ngồi. Các phòng học lý thuyết là dùng chung cho tất cả các ngành đào tạo của Học viện trong đó có ngành CNTT [H9.09.01.04]. Học viện có 09 phòng hội trường, hội thảo phục vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo với phòng hội trường A2 có diện tích 1.200 m² đáp ứng tối đa 700 chỗ ngồi [H9.09.01.05].

Diện tích xây dựng phục vụ trực tiếp đào tạo của Học viện đáp ứng được yêu cầu về tỷ lệ diện tích trên người học theo quy định. Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy là 6,337 m²/SV (79.376/12.526).

Các phòng làm việc của Học viện được trang bị máy tính (cho mỗi cán bộ), máy in, máy photocopy (riêng khu vực làm việc chung của các phòng làm việc tại tầng 2 nhà A1 ở cơ sở Hà Nội dùng chung máy in, máy photocopy), bàn ghế làm việc và các tủ đựng tài liệu; các phòng làm việc được lắp đặt điều hoà, quạt treo tường đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm cho sức khoẻ cán bộ GV. Phòng làm việc của Khoa được trang bị các tủ để chứa tài liệu, hồ sơ hoạt động của Khoa với tủ đựng tư liệu, máy tính, bàn làm việc, dây bàn dành cho

hoạt động hội họp để phục vụ công tác quản lý hồ sơ, giải quyết vấn đề học vụ của Khoa [H9.09.01.06].

Các phòng học đều được trang bị thiết bị trình chiếu (máy chiếu, tivi, máy tính), hệ thống âm thanh, bảng viết, bảng từ, bàn ghế, hệ thống đèn chiếu sáng đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế phòng học theo quy định của Nhà nước. Hầu hết các phòng học đều được trang bị máy điều hoà không khí và quạt thông gió phù hợp cho các hoạt động đào tạo [H9.09.01.07]. Tuy nhiên, một số phòng học ở cơ sở phía Nam chưa được trang bị điều hoà không khí và một số phòng học/giảng đường của Học viện đã cũ và bắt đầu xuống cấp.

Hàng năm, các đơn vị thực hiện rà soát nhu cầu về trang thiết bị cơ sở vật chất, đề xuất thay thế các trang thiết bị cũ đáp ứng cho nhu cầu nghiên cứu và đào tạo gửi phòng Kế hoạch Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Giám đốc học viên giao kế hoạch kinh phí đầu tư cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ [H9.09.01.08].

Nhằm tăng cường trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH, Học viện làm việc với các doanh nghiệp như Tập đoàn Công nghiệp và Viễn thông Viettel, Samsung, VNPT, Mobifone... để thu hút nguồn tài trợ từ phía các doanh nghiệp trong việc xây dựng các phòng Lab và tài trợ phòng máy tính [H9.09.01.09].

2. Điểm mạnh

Học viện có mối quan hệ truyền thống, gắn bó chặt chẽ với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong lĩnh vực CNTT, nên thường xuyên nhận được sự hỗ trợ trong việc tăng cường các nguồn lực về trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng học ở cơ sở phía Nam chưa được trang bị điều hoà không khí và một số phòng học/giảng đường của Học viện đã cũ và bắt đầu xuống cấp.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Phòng Kế hoạch đầu tư lập phương án đầu tư đầy đủ các trang thiết bị cho phòng học, đặc biệt là trang bị điều hoà không khí cho cơ sở phía Nam, cũng như duy tu và nâng cấp các phòng học đã xuống cấp nhằm nâng cao chất lượng các phòng học của Học viện.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Học viện có thư viện tại Cơ sở đào tạo Hà Đông - Thành phố Hà Nội và Cơ sở Học viện tại Tp. HCM - Quận 9 (gọi tắt là Thư viện CSHV), để phục vụ CB, GV, SV trong toàn Học viện [H9.09.02.01]. Hai Thư viện có kết nối với nhau qua phần mềm thư viện số Dspace [H9.09.02.02].

- Thư viện Học viện tại cơ sở Hà Đông, Thành phố Hà Nội

+ Thư viện đặt tại tầng 1 nhà A3, có tổng diện tích 825 m², với 04 phòng, bao gồm: 01 phòng đọc, 01 phòng mượn sách, 01 kho sách và 01 phòng làm việc của cán bộ. Thư viện hiện có 03 cán bộ, trong đó có 02 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành Thông tin - Thư viện và 01 cán bộ được đào tạo nghiệp vụ về Thư viện và có chứng chỉ cơ sở về Thư viện. Sơ đồ thiết kế thư viện được phân chia cụ thể:

+ Khu vực sảnh với diện tích 66,5 m² có chứa 02 máy tra cứu và khu vực chờ, có các tủ gửi đồ để bạn đọc đến gửi đồ trước khi vào phòng đọc, mượn; có khu vực quầy thủ thư dành cho 2 phòng đọc và mượn có diện tích 21 m².

+ Kho sách Mở diện tích 56 m², là nơi bạn đọc vào tự chọn sách tại các giá sách; kho mượn diện tích 56,5 m² được tổ chức kho đóng, bạn đọc mượn sách về nhà qua thủ thư.

+ Khu vực học nhóm của bạn đọc có diện tích 22 m² được bố trí riêng để thuận tiện cho việc học nhóm.

+ Khu vực đọc sách có diện tích 189,5 m² được bố trí các bàn, ghế ngồi và khu vực đa phương tiện với 24 máy tính để bàn dành cho bạn đọc tra cứu và sử dụng các tài liệu trên mạng. Tuy nhiên, so với qui mô đào tạo của Học viện thì diện tích Thư viện chưa được đầu tư đúng mức, phòng đọc chật, thiếu chỗ ngồi vào thời điểm trước các kỳ thi khi SV có nhu cầu mượn sách cao.

- Thư viện Học viện tại cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh

+ Thư viện có diện tích 893 m², gồm 04 phòng: 01 phòng đọc, 01 phòng mượn, 01 phòng kho và 01 phòng làm việc của cán bộ.

+ Thư viện có 02 cán bộ đều có trình độ chuyên môn về Thông tin - Thư viện, trong đó có 01 cán bộ có trình độ Thạc sĩ và 01 có trình độ đại học.

+ Thư viện được tổ chức đủ hai bộ phận riêng biệt là bộ phận nghiệp vụ và bộ phận phục vụ. Bộ phận phục vụ với hai hệ thống phòng: phòng đọc mở và phòng mượn. phòng đọc mở có sức chứa khoảng 150 SV trong cùng một thời điểm, phòng mượn mỗi ngày có thể phục vụ khoảng 200 SV, ngày cao điểm khoảng 300 SV cùng lúc. Ngoài ra, Thư viện còn có kho lưu và Phòng xử lý nghiệp vụ với tổng diện tích 50 m² để cán bộ thu nhận tài liệu, xử lý và lưu kho.

Thư viện Học viện tại cơ sở Hà Đông, Thành phố Hà Nội được đầu tư phần mềm quản trị thư viện tích hợp Libol 6.0 và Thư viện cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng phần mềm quản trị thư viện Hilib 6.0 để xử lý và quản lý tài liệu.

Học viện đã ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý và sử dụng Thư viện gồm Quy định về quản lý và cung cấp Học liệu [H9.09.02.03]; Nội quy thư viện [H9.09.02.04]; Nội quy sử dụng thư viện, qui định giờ phục vụ thư viện được treo tại sảnh lối vào thư viện. Thư viện mở cửa buổi sáng từ 8h00 -12h00 và buổi chiều từ 13h00 đến 17h00 các ngày từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, đóng cửa vào Thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày nghỉ lễ, tết. Riêng vào mùa thi Thư viện mở cửa đến 21h00 và ngày Thứ bảy. Vào đầu mỗi năm học, Thư viện phối hợp với Phòng CT & CTSV hướng dẫn NH sử dụng dịch vụ, khai thác tài nguyên tại Thư viện trong Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa; biên soạn và đăng tải tài liệu hướng dẫn sử dụng, thông báo thư mục sách mới trên Website của Thư viện để bạn đọc có thể nắm bắt được thông tin một cách thuận lợi và nhanh nhất.

Học viện ban hành Quy định về tổ chức kho tài liệu và qui định về qui trình xử lý tài liệu [H9.09.02.05]; văn bản hướng dẫn về việc mượn và trả sách đối với SV, quy định về quản lý và cung cấp Học liệu, các quy định này được thông báo tới các lớp SV trong tuần lễ công dân đầu khóa học và trong sổ tay SV hàng năm của Học viện.

Trang thiết bị phục vụ triển khai nghiệp vụ công tác thư viện (bàn ghế, máy tính, thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, pho tô cobby, ...) được Học viện đầu tư đồng bộ thể hiện qua Biên bản kiểm kê tài sản của Thư viện hàng năm [H9.09.02.06] và được định kỳ bảo dưỡng, bổ sung, thay thế hàng năm theo danh mục các trang thiết bị Học viện đầu tư cho Thư viện [H9.09.02.07].

Nguồn tài nguyên thông tin của thư viện bao gồm cả tài liệu in ấn, cơ sở dữ liệu điện tử, tài liệu điện tử (E-book) và các bộ sưu tập số; có nhiều tài liệu chuyên ngành đặc thù về ngành thông tin và truyền thông, đặc biệt là các loại tài liệu sách, tạp chí ngoại văn chuyên ngành [H9.09.02.08]. Tổng số tài liệu về bản giấy là 11.406 nhan đề tài liệu với

93.725 bản, (Thư viện cơ sở Hà Đông, Thành phố Hà Nội có 6.882 nhan đề tài liệu, 57.901 bản sách; Thư viện Học viện cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh có 4.524 nhan đề sách; 35.824 bản sách). Trong đó sách tiếng Việt chiếm tỷ lệ 98%; còn lại là sách tiếng nước ngoài (Tiếng Anh, Pháp, Nga) để bổ sung thêm nguồn tài liệu cho CTĐT ngành CNTT.

Học viện chú trọng đến việc phát triển tài liệu nội sinh bao gồm các giáo trình, bài giảng, đề tài NCKH, luận văn, luận án, ... của các CB, GV, NH Học viện. Toàn bộ bài giảng, giáo trình sau khi nghiệm thu được xuất bản dưới dạng bản giấy và học liệu điện tử để đưa lên Thư viện số phục vụ bạn đọc. Tính đến thời điểm 31/12/2021, nguồn tài liệu nội sinh của Học viện gồm có 5.560 luận án tiến sỹ, luận văn thạc sỹ, đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học đã được cập nhật, đồng thời tiếp nhận một số đề tài NCKH đã được tổ chức nghiệm thu [H9.09.02.09].

Tài liệu trong diện bổ sung của thư viện đều dựa trên danh mục các tài liệu được đề cập trong đề cương học phần trong CTĐT của các ngành đã được ban hành và cập nhật điều chỉnh hàng năm. Trong chu kỳ KĐCLGD, Thư viện đã được bổ sung 502 đầu giáo trình, tài liệu tham khảo với 2.878 bản, trong đó, ngành CNTT được bổ sung 88 đầu giáo trình/tài liệu tham khảo với 108 bản [H9.09.02.10]. Việc biên soạn, phát hành và bổ sung giáo trình, tài liệu học tập được thực hiện theo Quy định về việc biên soạn, phát hành và bổ sung giáo trình, tài liệu học tập theo Quy định công tác học liệu của Học viện tại quyết định số 249/QĐ-HV ngày 30/3/2017 [H9.09.02.11].

Về tài liệu điện tử, hiện thư viện có 2119 E-book, 01 Cơ sở dữ liệu Ebrary Academic Complete với 130.000 đầu sách thuộc các chủ đề KH-CN - kỹ thuật - tự nhiên và xã hội [H9.09.02.12]. Về bộ sưu tập số, Thư viện đã xây dựng các bộ sưu tập nội sinh bao gồm 1.921 giáo trình, bài giảng, tóm tắt các luận văn, luận án, đề tài NCKH, ...

Thư viện tham gia các tổ chức, liên hiệp trong và ngoài nước để thiết lập các chính sách trao đổi, nhận biếu tặng tài liệu. Học viện là thành viên chính thức của Quỹ Châu Á, thành viên câu lạc bộ các trường đại học kỹ thuật, Thư viện Học viện đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và NCKH [H9.09.02.13]. Hằng năm, Thư viện được nhận tài trợ là các sách ngoại văn phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của Học viện. Ngoài ra Thư viện còn nhận tài trợ từ các cơ quan trong và ngoài nước, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân [H9.09.02.14].

Hệ thống quản lý thư viện thực hiện bằng phần mềm, nguồn thông tin tư liệu được tổ chức phân loại theo chuẩn quốc tế, việc quản lý lưu hành (mượn, trả tài liệu), hồ sơ độc giả được cập nhật thường xuyên và quản lý bằng mã vạch. Thư viện CSHĐ được đầu tư phần mềm quản trị thư viện tích hợp Libol 6.0 và phần mềm mã nguồn mở Dspace để tổ chức quản lý nguồn tài nguyên thông tin tư liệu và đưa vào khai thác sử dụng. TV HVCS sử dụng phần mềm quản trị thư viện Hilib 6.0 để xử lý và quản lý tài liệu. Hiện nay, các cơ sở dữ liệu của thư viện với 8.096 biểu ghi đã được đưa lên mạng Lan và mạng Internet để người học tra cứu và sử dụng [H9.09.02.15].

Hệ thống thư viện của Học viện từng bước được đầu tư hiện đại, tiếp cận với các tiêu chuẩn nghiệp vụ tiên tiến, phù hợp với lộ trình phát triển chung của hệ thống thư viện đại học trong nước và khu vực, đồng thời đáp ứng đầy đủ những yêu cầu cơ bản cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện, nhu cầu của GV và người học [H9.09.02.16].

Thư viện đã theo dõi số lượng bạn đọc đến thư viện hằng năm. Cụ thể, số lượng bạn đọc sử dụng thư viện trung bình là 2.481 lượt người/tháng. Trong giai đoạn 2017-2021 có 148860 lượt bạn đọc sử dụng thư viện điện tử, trong đó có 52.000 lượt viên ngành CNTT chiếm tỉ lệ 34,93% [H9.09.02.17].

Học viện quan tâm đến chất lượng phục vụ bạn đọc, định kỳ hàng năm, thư viện tổ chức lấy ý kiến của bạn đọc qua hộp thư góp ý, phiếu điều tra thăm dò ý kiến độc giả về nhu cầu đọc, mức độ đáp ứng về tài liệu, phong cách làm việc của cán bộ thư viện để từ đó nâng cao chất lượng phục vụ của của thư viện [H9.09.02.18].

Học viện đã thực hiện khảo sát mức độ hài lòng về Thư viện của các bên liên quan. Năm 2020, khi thực hiện khảo sát CB, GV về điều kiện môi trường làm việc tại Học viện đã có nội dung khảo sát về Thư viện, theo đó với câu hỏi “Thư viện và các nguồn tài liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu” có 82 % CB, GV trả lời hài lòng và rất hài lòng; có 87,5 % SV trả lời hài lòng và rất hài lòng với câu hỏi “Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho các môn học”.

2. Điểm mạnh

Tài liệu nội sinh của Học viện đã được xây dựng khá đầy đủ, đáp ứng tốt những yêu cầu cơ bản cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện, nhu cầu của GV và người học.

3. Điểm tồn tại

So với qui mô đào tạo của Học viện thì diện tích phòng đọc của thư viện nhỏ, thiếu chỗ ngồi cho SV vào thời điểm trước mỗi kỳ thi.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, Phòng Kế hoạch đầu tư nghiên cứu, đề xuất phương án để mở rộng diện tích Thư viện của cả hai cơ sở đào tạo.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao chất lượng dạy và học, gắn liền giữa lý thuyết và thực hành, Học viện đã đầu tư xây dựng 65 phòng thực hành, thí nghiệm với tổng diện tích là 4819 m², trong đó Cơ sở Hà Nội có 32 phòng với diện tích là 2.096 m², Cơ sở Thành phố HCM có 33 phòng với 2.723 m². Trong đó có 5 phòng thí nghiệm vật lý, 21 Phòng thực hành điện tử viễn thông, 25 phòng thực hành CNTT và 04 phòng thực hành đa phương tiện [H9.09.03.01], [H9.09.03.02].

Trong số các phòng thí nghiệm, thực hành/LAB của Học viện có những phòng được Học viện đầu tư hoặc được tài trợ bởi các doanh nghiệp với các thiết bị đồng bộ và hiện đại, chẳng hạn như: Phòng LAB học máy và ứng dụng, phòng LAB Toán ứng dụng và tính toán, phòng LAB mô phỏng mạng viễn thông, phòng LAB Samsung, phòng LAB Block Chain, phòng LAB 4G Viettel, phòng LAB Naver, phòng LAB Viễn thông FPT và hệ thống các phòng LAB An toàn thông tin [H9.09.03.03].

Khoa CNTT sử dụng hầu hết các phòng LAB tại Học viện, đặc biệt hệ thống các phòng LAB chuyên sâu về ATTT của Khoa CNTT phục vụ nghiên cứu về các lĩnh vực dò quét lỗ hổng hệ thống, dò quét lỗ hổng bảo mật hệ điều hành, dò quét lỗ hổng bảo mật Website, giả lập và phân tích hành vi của Virus, Malware, ... và tổ chức các cuộc thi trong và ngoài nước về ATTT [H9.09.03.04].

Từ năm 2020, khi xảy ra dịch bệnh Covid, Học viện đã triển khai nền tảng thực hành trực tuyến thông minh PTIT- DLab để phục vụ cho các học phần thực hành của CTĐT khối ngành kỹ thuật của Học viện, theo đó SV có thể tham gia học thực hành từ hệ thống này. Hệ thống thực hành trực tuyến thông minh này có thể đáp ứng lưu lượng cho 15.000 SV tham gia thực hành trong cùng thời điểm [H9.09.03.05].

Các phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các trang thiết bị CNTT như máy tính, wifi, máy chiếu, máy in, màn chiếu, thiết bị điện tử, ... phục vụ đào tạo và

NCKH [H9.09.03.06]. Với hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành chuyên ngành và các phòng Lab được trang bị đủ các trang thiết bị, phần mềm đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKV của GV, người học ngành CNTT. Cụ thể:

- Phòng thí nghiệm vật lý được trang bị các thiết bị thí nghiệm vật lý về khảo sát điện trường biến thiên; hiện tượng giao thoa ánh sáng và máy tính; hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng và máy tính; chuyển động của điện tử trong điện từ trường; hiện tượng phân cực ánh sáng và máy tính; ...

- Phòng thực hành/LAB An toàn thông tin được trang bị các thiết bị: Máy tính, wifi, Switch 24 port; Smart Tivi Samsung 55 inch UA55K5500; HT cáp mạng LAN, Thiết bị Web Application Firewall Fortinet FortiWeb 400C (USA); Thiết bị Firewall Fortinet Fortigate 500D; Phần mềm ảo hóa máy chủ VMware vSphere 6; Phần mềm InsightUBA (formerly UserInsight); Phần mềm NXEXPP256 - NEXPOSE EXPRESS PERPETUAL LICENSE (256 IPs); Phần mềm dò quét lỗ hổng bảo mật Website Acunetix Vulnerability Scanner phiên bản Enterprise Edition; McAfee Network Security IPS-VM100 Virtual Software; Phần mềm COSEINC Automated Malware Analysis Lab (CAMAL); Thiết bị máy chủ quản trị hệ thống: Fujitsu RX2540 M2; Hệ thống phòng chống tấn công AntiDDoS: Fortinet FortiGate 600D; Hệ thống quản lý Log và phân tích sự kiện an ninh (SIEM) - McAfee Enterprise Security, Enterprise Log Manager and Event Receiver 5700 Combination (ETM-5700-ELM); Hệ thống Sandbox phân tích và phát hiện các tấn công ATP; Hệ thống giả lập tấn công hệ thống mạng: Ixia PerfectStorm ONE.

- Phòng thực hành Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin, trí tuệ nhân tạo được trang bị máy tính, các thiết bị nhúng, các phần mềm để GV hướng dẫn thí nghiệm thực hành.

- Phòng LAB An toàn thông tin (thuộc Khoa CNTT 1) được trang bị: Máy tính, server, Phần mềm dò quét lỗ hổng bảo mật Website Acunetix Vulnerability Scanner phiên bản Enterprise Edition; Phần mềm InsightUBA (formerly UserInsight); Phần mềm NXEXPP256 - NEXPOSE EXPRESS PERPETUAL LICENSE (256 IPs); McAfee Network Security IPS-VM100 Virtual Software; Phần mềm COSEINC Automated Malware Analysis Lab (CAMAL) để nghiên cứu rà quét lỗ hổng an toàn bảo mật.

- Phòng LAB giả lập tấn công ATBM - LAB An toàn thông tin được trang bị Máy tính, server, Thiết bị máy chủ quản trị hệ thống: Fujitsu RX2540 M2, Hệ thống phòng

chống tấn công AntiDDoS: Fortinet FortiGate 600D, Hệ thống giả lập tấn công hệ thống mạng: Ixia Perfectstorm ONE,

- Phòng LAB phân tích mã độc - LAB An toàn thông tin được trang bị Máy tính, server, Hệ thống quản lý Log và phân tích sự kiện an ninh (SIEM) - McAfee Enterprise Security; Enterprise Log Manager and Event Receiver 5700 Combination (ETM-5700-ELM); Hệ thống Sandbox phân tích và phát hiện các tấn công ATP.

Ngoài các trang thiết bị CNTT, các phòng LAB được trang bị đồng bộ về các hệ thống nguồn, PCCC, chiếu sáng, điều hoà, bàn ghế, ... để phục vụ các quy mô từ 20 đến 50 người sử dụng đồng thời.

Các trang thiết bị trong phòng thực hành, thí nghiệm được duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và NCKH. Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã chi 2.545 triệu đồng cho mua mới trang thiết bị, thực hành, thí nghiệm chuyên dụng. Bên cạnh đó, năm 2020 Tập đoàn Công nghiệp và Viễn thông Quân đội Viettel trang bị phòng LAB 4G, một hệ thống 4G LTE hoàn chỉnh cho phép cung cấp đầy đủ các dịch vụ cơ bản của mạng viễn thông di động thế hệ thứ 4. Đây là phòng thí nghiệm mạng 4G LTE hoàn chỉnh đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam được trang bị cho một trường đại học để phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy. Tổng giá trị đầu tư phòng LAB này khoảng 5 tỷ đồng. Năm 2021, tập đoàn Naver tài trợ phòng LAB AI “Nghiên cứu Quốc tế về Trí tuệ nhân tạo và Dữ liệu Đa phương tiện” trị giá khoảng 3 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (2021) tài trợ phòng LAB Viễn thông. Phòng LAB Viễn thông FPT là môi trường mô phỏng toàn bộ hoạt động vận hành Internet và các dịch vụ gia tăng của doanh nghiệp.

Khi Học viện chuyển từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về Bộ Thông tin và Truyền thông, Học viện đã tổ chức lại Trung tâm thí nghiệm thực hành tại Cơ sở Hà Đông Thành phố Hà Nội (QĐ số 693/QĐ-HV ngày 01/8/2016) [H9.09.03.07], với 12 cán bộ, trong đó có 03 cán bộ là GV giảng dạy thực và 09 kỹ thuật viên có chuyên môn được đào tạo phù hợp để quản lý các thiết bị [H9.09.03.08]. Trung tâm là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý các phòng thực hành, thí nghiệm của Học viện ở cơ sở Hà Đông. Các phòng thí nghiệm, thực hành ở cơ sở TP HCM do Khoa phụ trách và Khoa phân công CBGV của khoa trực tiếp phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành.

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các trang thiết bị TNTH, Học viện ban hành Quy định quản lý và hướng dẫn TNTH theo Quyết định số 233/QĐ-HV ngày 4/2/2018 của

Giám đốc Học viện [H9.09.03.09]. Trung tâm TNTH thực hiện việc dán mã quản lý các máy móc, thiết bị; có bảng hướng dẫn sử dụng và các nguyên tắc an toàn, xử lý sự cố trong thực hành, thí nghiệm; sổ sách mượn - trả, theo dõi, ghi nhận hiện trạng cũng như tần suất sử dụng; nhật ký ra vào phòng thí nghiệm, thực hành [H9.09.03.10]. GV và SV phải tuân thủ các quy định của Trung tâm thí nghiệm, thực hành khi vào học tập hay NCKH, đồng thời phải ghi nhật ký sử dụng trước và sau khi sử dụng. Cán bộ phụ trách sẽ tổng hợp báo cáo về việc sử dụng trang thiết bị hằng năm, phối hợp với bộ phận Kỹ thuật - CSVC cập nhật, đánh giá, kiểm kê trang thiết bị để kịp thời mua sắm và sửa chữa trang thiết bị, đảm bảo cho việc giảng dạy, học tập và NCKH. Việc theo dõi quản lý, báo cáo định kỳ và thực hiện bảo dưỡng thường xuyên đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng các trang thiết bị của phòng thực hành, tình trạng sử dụng các thiết bị đảm bảo hoạt động tốt. Một số sổ nhật ký ghi chép tại phòng thí nghiệm, thực hành chưa được ghi đầy đủ các thông tin, điều này có thể có khó khăn cho việc theo dõi, giám sát, đánh giá tình trạng thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành cũng như đánh giá hiệu quả sử dụng.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch của Học viện, Trung tâm Thí nghiệm thực hành và Khoa CNTT tiến hành kiểm tra, đánh giá chất lượng các trang thiết bị, đề xuất các biện pháp cải tạo nâng cấp, mua sắm, sửa chữa trang thiết bị theo yêu cầu của chương trình đào tạo gửi Phòng Kế hoạch đầu tư để tổng hợp nhu cầu đầu tư trang thiết bị toàn Học viện. Căn cứ đề xuất của các đơn vị, Học viện ban hành kế hoạch và giao kinh phí để các đơn vị thực hiện việc bảo trì, nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng các máy móc, trang thiết bị tại các phòng thí nghiệm, thực hành do Trung tâm TNTH quản lý và các phòng Lab do Khoa CNT quản lý [H9.09.03.11]. Tình trạng của các trang thiết bị như: đang hoạt động/ đang sử dụng, đang hư hỏng, không nhu cầu sử dụng ... sẽ được ghi nhận, đánh dấu vào biên bản kiểm kê tài sản làm cơ sở cho việc đề nghị thanh lý tài sản, hay lập kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị, bổ sung dụng cụ, sửa chữa nhà cửa vật kiến trúc/hệ thống kỹ thuật, trong biên bản xác định cụ thể nguyên giá, giá trị còn lại của từng trang thiết bị tại Phòng TNTH về CNTT [H9.09.03.12].

Kinh phí dành cho các hoạt động duy tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, sửa chữa nhỏ của ngành CNTT được trích từ nguồn kinh phí thường xuyên do Học viện phân bổ hàng năm và tổng kinh phí đầu tư cho các trang thiết bị của các phòng TNTH trong chu kỳ KĐCL là hơn 1,89 tỷ VNĐ và chi sửa chữa Phòng TNTH là 1,29 tỷ VNĐ. Tuy các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành được duy tu, bảo dưỡng và nâng

cấp hàng năm, nhưng có 267 máy tính tại các phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị từ trước năm 2015, nên cấu hình không đáp ứng được việc sử dụng các chương trình phần mềm có dung lượng lớn.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng, hằng năm Học viện có báo cáo công tác rà soát thực trạng CSVC của Học viện, nhật ký sử dụng, ... cho thấy các phòng TNTH ngành CNTT được khai thác và sử dụng có hiệu quả. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của trang thiết bị, Phòng TNTH đã nhận được 95% ý kiến đánh giá hài lòng về các trang thiết bị, máy móc, nội quy, quy định và trang thiết bị bảo hộ an toàn lao động của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành được trang bị đầy đủ và được cập nhật [H9.09.03.14].

2. Điểm mạnh

Ngành CNTT có đủ các Phòng TNTH với các trang thiết bị phù hợp, được cập nhật thường xuyên để đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH.

Hệ thống phòng Lab chuyên sâu về CNTT được đầu tư tốt, trang thiết bị hiện đại (phòng Lab ATTT, phòng Lab Samsung, Lab NAVER...)

3. Điểm tồn tại

Một số máy tính trong phòng thực hành CNTT được trang bị từ trước năm 2015, nên cấu hình không đáp ứng được việc sử dụng các chương trình phần mềm có dung lượng lớn.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Trung tâm TNTH đề xuất để Học viện đầu tư, nâng cấp máy tính đã cũ trong các phòng thí nghiệm, thực hành.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Để đầu tư đồng bộ và quản lý có hiệu quả, thống nhất hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Học viện thành lập Trung tâm tích hợp dữ liệu toàn Học viện - Datacenter theo Quyết định số 90/QĐ-TTTV ngày 24/02/2011 [H9.09.04.01] và thành lập Tổ Ứng dụng CNTT thuộc Văn phòng Học viện theo Quyết định số 833/QĐ-HV ngày 18/11/2015 nhằm quản lý và bảo trì các thiết bị máy chủ, thiết

bị mạng và đường truyền kết nối liên thông mạng nội bộ đảm bảo hệ thống mạng của Học viện hoạt động thông suốt [H9.09.04.02].

Đồng thời, Học viện đã ban hành đầy đủ các văn bản quản lý các hoạt động ứng dụng CNTT tại Học viện, cụ thể: Quy định về hoạt động quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của Học viện [H9.09.04.03]; Quy định quản lý và sử dụng mạng máy tính và truy cập Internet của Học viện công nghệ Bưu chính Viễn thông [H9.09.04.04]; Quy định quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống Quản lý thông tin cán bộ Học viện [H9.09.04.05]; Quy định khai thác và sử dụng thư điện tử của cán bộ và sinh viên trong Học viện [H9.09.04.06]; Nội quy diễn đàn Sinh viên [H9.09.04.07]. Hệ thống văn bản là cơ sở để quản lý hiệu quả và đảm bảo an toàn bảo mật thông tin cho CBGV và NH trên hệ thống ứng dụng CNTT của Học viện.

Theo thống kê tại Biên bản kiểm kê tài sản năm 2021, tổng số máy tính của Học viện là 1.317 máy tính, trong đó số máy sử dụng cho học tập và nghiên cứu là 1.000 máy, số máy được dùng cho quản lý là 317 máy; có 159 máy in; có 33 máy photo copy; có 12 máy Scan; có 148 máy chiếu. Hệ thống máy chủ VMware Cluster bao gồm 12 máy chủ Fujitsu Primergy RX2540 M1 và SAN Storage được ảo hóa với tổng tài nguyên (384 Core; 3072 Gb Memory; 16TB Storage), hiện đang cấp phát hơn 60 máy chủ phục vụ các ứng dụng của Học viện. Tất cả các máy tính được kết nối mạng tới các đơn vị và hệ thống wifi miễn phí phủ sóng toàn Học viện. Các máy tính được cài đặt với nhiều phần mềm có bản quyền và luôn cập nhật các phiên bản mới nhất. Học viện có 14 đường truyền Internet tốc độ cao (tổng dung lượng đường truyền 1500 Mbps). Hệ thống Wifi với 40 thiết bị phát và được phủ sóng tại các phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc. Trường có hệ thống giám sát với 80 camera để đảm bảo an ninh bao quanh các khu vực trọng yếu của Học viện [H9.09.04.08]. Phòng Hội thảo của Học viện (03 phòng họp trực tuyến, 02 hội trường họp trực tuyến) đều được trang bị hệ thống CNTT hiện đại, hệ thống máy chiếu, cầu truyền hình đảm bảo tổ chức được các hoạt động khoa học chất lượng. Học viện hiện còn 267 máy tính được trang bị từ trên 05 năm trở lên (chiếm tỉ lệ 20,27%) đã hết thời hạn khấu hao sử dụng.

Trang web của Học viện (<https://portal.ptit.edu.vn/>) cung cấp mọi thông tin cần thiết cho GV và NH về các hoạt động quản lý, đào tạo, nghiên cứu và được liên kết với trang web của Khoa CNTT <https://portal.ptit.edu.vn/khoa-cong-nghe-thong-tin-1/> và <https://fit.ptithcm.edu.vn/> và các đơn vị trực thuộc Học viện.

Học viện có các phần mềm chuyên dụng có bản quyền để phục vụ cho công tác quản lý và điều hành của Học viện. Cụ thể, ở cơ sở miền Bắc: Phần mềm Quản lý văn bản; Phần mềm kết nối nội bộ; Phần mềm quản lý đào tạo Edusoft; Phần mềm tra cứu văn bản chứng chỉ; Phần mềm xét tuyển; Phần mềm tuyển sinh; Phần mềm kế toán misa; trang chủ thông tin của Học viện - portat.ptit.edu.vn; Phần mềm quản lý Thư viện... Ở cơ sở miền Nam: Phần mềm quản lý lao động; Phần mềm quản lý văn phòng; Phần mềm kế toán misa; Phần mềm quản lý đào tạo; phần mềm quản lý thi; phần mềm đào tạo (E-learning); phần mềm quản lý Thư viện; phần mềm Quản lý NCKH... [H9.09.04.09]. Các ứng dụng CNTT được quản lý tập trung tại Data Center, nơi lắp đặt các máy chủ điều hành hệ thống CNTT trong toàn Học viện.

Hệ thống wifi của Học viện phủ sóng tại giảng đường, thư viện, văn phòng các bộ môn... CB, GV, SV của Học viện được cấp tài khoản email theo tên miền "@ptit.edu.vn" và miễn phí khi sử dụng Internet thông qua hệ thống kết nối không dây (wifi), hệ thống mạng nội bộ để truy cập vào hệ thống mạng để sử dụng các phần mềm ứng dụng, quản lý, điều hành của Học viện, để chia sẻ dữ liệu. SV của Học viện được truy cập mạng (wifi) miễn phí tại sảnh nhà A1, A2, A3, các Hội trường lớn, khu giảng đường [H9.09.04.10].

Học viện có các phòng lab CNTT được trang bị các thiết bị đồng bộ phục vụ hoạt động đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến, giảng dạy E-learning, tập huấn CNTT [H9.09.03.04], [H9.09.03.05]. Từ năm 2020, trước tình hình dịch Covid bùng phát, Học viện đã triển khai hoạt động giảng dạy - học tập trực tuyến được thực hiện qua phần mềm TranS và hỗ trợ học tập thông qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến - LMS [H9.09.04.11]. Tuy nhiên, một số thời điểm, lượng SV đăng ký học phần tập trung quá đông nên hệ thống đôi lúc bị quá tải, làm ảnh hưởng đến hoạt động truy cập của SV và GV.

Năm 2021, Học viện đã triển khai cấp mã định danh cho SV ngay khi trúng tuyển để SV có thể truy cập vào phần mềm PTITS'link để phục vụ cho việc nhập học trực tuyến, tra cứu điểm, tình trạng học phí, xét duyệt học bổng, theo dõi thời khóa biểu... trên tất cả các thiết bị di động [H9.09.04.12].

Triển khai chuyển đổi số theo mô hình "Quốc gia số thu nhỏ", Học viện đã nghiên cứu, tham khảo các định hướng, chính sách của quốc gia trong hoạt động chuyển đổi số và xây dựng phương án chuyển đổi số bám theo 3 trục của Chương trình chuyển đổi số

quốc gia. Học viện cũng xây dựng các mục tiêu chuyển đổi số theo 3 trục là Quản trị số – Dịch vụ số – Xã hội số, Sau gần 1 năm từ khi quyết liệt triển khai nhiệm vụ do Bộ trưởng giao, các ứng dụng, nền tảng như PTIT-SLink; Hệ thống thực hành ảo D-Lab; Mô hình lớp học thông minh, Trung tâm điều hành số, mô hình dịch vụ công cấp 4, mạng xã hội cựu SV đã được phát triển, kết nối và dần trở thành hệ sinh thái ban đầu ở Học viện số [H9.09.04.13].

Hệ thống công nghệ thông tin của Học viện trong những năm qua luôn được duy trì, bảo dưỡng định kỳ, hoạt động ổn định, an toàn, hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của cán bộ, GV, nghiên cứu viên và SV, không có hiện tượng mất dữ liệu, mất an toàn an ninh mạng [H9.09.04.14]. Các phần mềm quản lý, hệ thống mạng, máy tính được nâng cấp, cập nhật thường xuyên nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của Học viện. Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã đầu tư cho hệ thống CNTT với số tiền là 682 triệu đồng và 15.638 triệu đồng cho chi mua sắm công cụ dụng cụ, trang thiết bị, tài sản (trong đó có trang bị các máy tính ở các phòng thí nghiệm, thực hành) [H9.09.04.15].

Học viện/Khoa đã lấy ý kiến hỏi các bên liên quan các nội dung liên quan đến mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và NCKH của hệ thống CNTT. Theo kết quả đánh giá nội dung “Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu” tỷ lệ CB, GV hài lòng đều đạt trên 80%. Năm 2020, Học viện đã khảo sát 10.182 SV, kết quả có 83,85% số người được hỏi trả lời hài lòng với câu hỏi “Website của Học viện có đủ thông tin, dễ dàng truy vấn và thông tin được cập nhật thường xuyên” và có 81,0% trả lời hài lòng với câu hỏi “Mạng máy tính, thiết bị tin học đáp ứng cơ bản nhu cầu của người học” [H9.09.04.14].

2. Điểm mạnh

Học viện là trường đại học đầu tiên trong cả nước đi đầu trong công cuộc Chuyển đổi số, đây là mô hình nền tảng số đầu tiên được công bố trong việc liên thông dữ liệu thông qua ứng dụng phần mềm PTIT-Slink, nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu dùng chung, làm tiền đề phát triển hệ thống các ứng dụng hỗ trợ GV/SV trong quá trình đào tạo/học tập; tối ưu hoá hiệu suất lao động của cán bộ, nhân viên hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Học viện hiện còn 267 máy tính được trang bị từ trên 05 năm trở lên đã hết thời hạn khấu hao sử dụng.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Phòng Kế hoạch Đầu tư đề xuất kế hoạch mua máy tính mới để thay thế dần các máy tính cũ đã hết thời gian khấu hao sử dụng; thanh lý các máy tính cũ không sử dụng.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở các quy định của pháp luật về các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn học đường [H9.09.05.01]: Luật an toàn vệ sinh lao động (số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015); Luật PCCC (số 27/2001/QH10; số 40/2013/QH13); Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy (Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014); Nghị định quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường (Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017); Quy chế công tác học sinh, sinh viên nội trú tại các cơ sở giáo dục (Thông tư số 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27/6/2011); Quy định về tổ chức và hoạt động của Trạm Y tế trong các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (Thông tư số 17/2007/QĐ-BGDĐT ngày 24/5/2007); Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục thể chất, hoạt động thể thao và y tế học đường (Công văn số 3946/BGDĐT- GDTC ngày 31/8/2018); Quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn (CV số 3946/BGDĐT-GDTC ngày 31/8/2018); Quy định về công tác y tế trường học (Thông tư liên tịch Số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT của Bộ Y tế và Bộ giáo dục và Đào tạo); Hướng dẫn khám sức khỏe (TT số 14/TT-BYT ngày 06/5/2013), Học viện đã ban hành các quy định liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn, cụ thể: Nội quy giảng đường; Nội quy ký túc xá; quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành; Nội quy căn tin; nội quy PCCC; Quy định về phòng tránh dịch Covid-19... Các quy định, nội quy được tóm tắt thành bảng và treo ở các khu nhà trong khuôn viên của Học viện để toàn thể CB, GV, NV, người học biết và thực hiện [H9.09.05.02].

Học viện có Trạm y tế ở các cơ sở đào tạo, trong đó ở cơ sở miền Bắc được biên chế 03 y sỹ và cơ sở miền Nam có 01 y sỹ. Trạm y tế có giường bệnh để chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người học, có thuốc dự phòng theo quy định. Vào đầu mỗi năm học, Học viện tổ chức khám sức khỏe đầu năm cũng như đăng ký bảo hiểm y tế cho SV tại các

địa phương nơi Học viện có trụ sở. Trạm Y tế có trách nhiệm xây dựng kế hoạch lịch khám sức khỏe cho CB, GV, SV; định kỳ hàng năm tổ chức các đợt phun thuốc phòng chống dịch bệnh và được giám sát bởi những cán bộ có chuyên môn. Học viện đã thực hiện nghiêm túc công tác chăm sóc khỏe ban đầu đối với SV theo Thông tư liên tịch Số: 13/2016/TTLT- BYT-BGDĐT của Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT quy định về công tác y tế trường học [H9.09.05.03].

Học viện đầu tư sân bãi phục vụ các hoạt động thể dục thể thao, cụ thể có 01 sân bóng chuyền, 01 sân bóng đá, có 01 sân bóng rổ [H9.09.05.04].

Học viện có căng tin và căng tin của Học viện thực hiện các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm và có giấy chứng nhận về sinh an toàn thực phẩm của cơ quan y tế địa phương [H9.09.05.05].

Học viện đã ký các hợp đồng và phụ lục gia hạn hợp đồng về dịch vụ dọn dẹp vệ sinh cơ sở vật chất của Học viện (các Hợp đồng số 08/PTIT-THM ngày 29/4/2016, số 12/PTIT-P&C ngày 12/7/2017 ngày 01/1/2017, số 466/HV-KHĐT ngày 29/6/2017, số 01/PTIT-P&C ngày 02/1/2019, số 03/2020/PLHĐ-PTIT-P&C ngày 21/9/2020, số 02/2020/PLHĐ-PTIT-P&C ngày 27/3/2020) theo đó bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm dọn dẹp vệ sinh các khu vực của Học viện. Cơ sở Học viện ở miền Nam có nhân viên làm nhiệm vụ dọn dẹp vệ sinh [H9.09.05.06].

Học viện đã ký hợp đồng với công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Yên Việt để bảo đảm công tác an ninh trật tự trong khuôn viên Học viện (các hợp đồng: số 30062017/PTIT-YV ngày 30/6/2017, số 27122018/PTIT-YV ngày 27/12/2018) và Phụ lục gia hạn hợp đồng (số 01/27122018/PTIT-YV ngày 24/12/2020), theo đó công tác bảo vệ an ninh trật tự của Học viện đã được triển khai thực hiện, lực lượng bảo vệ túc trực ở các địa điểm của Học viện 24//24 để đảm bảo an ninh cho các khu vực của Học viện. Học viện ký hợp đồng với Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ khu công nghệ cao Hoà Lạc (HHSSC): hợp đồng số 29103/18/HĐKT/PTIT-HHSSC ngày 29/3/2018; phụ lục gia hạn hợp đồng số 01-29/03/18/HĐKT/PTIT-HHSSC ngày 28/9/2018; phụ lục gia hạn hợp đồng số 01-29/03/18/HĐKT/PTIT-HHSSC ngày 30/12/2018... Cơ sở ở miền Nam có nhân viên làm nhiệm vụ bảo vệ. Học viện có lực lượng tự vệ, việc kiện toàn bộ máy của Trung đội tự vệ được thực hiện thông qua các quyết định kiện toàn nhân sự (QĐ số 441/QĐ-QS ngày 04/5/2016, QĐ số 453/QĐ-QS ngày 11/5/2017, QĐ số 152/QĐ-QS ngày 18/3/2019, QĐ số 621/QĐ-HV ngày 22/7/2021) [H9.09.05.07].

Học viện có Quyết định thành lập đội Ban chỉ huy PCCC (QĐ số 582/QĐ-HCBV/HV ngày 16/8/2013, QĐ số 427/QĐ-HV ngày 05/6/2019), Đội PCCC (QĐ số 584/QĐ-HCBV/HV ngày 16/8/2013, QĐ số 428/QĐ-HV ngày 05/6/2019) với nhân sự là đội ngũ CB, GV, NV. Học viện đã ban hành Quy chế phân cấp trách nhiệm về công tác PCCC (QĐ số 430/QĐHV, ngày 05/6/2019), theo văn bản này Học viện đã phân cấp trách nhiệm của Ban chỉ PCCC, trách nhiệm của Đội PCCC, trách nhiệm của Trưởng các Phòng, ban, khoa, trung tâm và các đơn vị trực thuộc cũng như trách nhiệm của cán bộ công nhân viên và Học sinh sinh viên về công tác PCCC. Học viện đã ban hành Nội quy phòng cháy và chữa cháy (QĐ số 463/NQ-PCCC/HV ngày 13/6/2019). Phương án PCCC cơ sở đã được Cảnh sát PCCC Thành phố Hà Nội/Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt. Học viện có hệ thống PCCC được bố trí ở các toà nhà. Đội PCCC được tập huấn theo thông báo của Phòng cảnh sát PCCC địa phương; đã phối hợp với Cảnh sát PCCC Thành phố Hà Nội triển khai tập huấn cho CB, GV, NV và SV tại Trường, diễn tập các phương án chữa cháy [H9.09.05.08]. Hằng năm, cơ quan PCCC địa phương đã tiến hành kiểm tra công tác PCCC tại Học viện. Các biên bản về kiểm tra PCCC cho thấy Học viện đã thực hiện đúng quy định về công tác PCCC và Học viện đã thực hiện nghiêm túc công tác PCCC. Trong chu kỳ KĐCLGD, không có hiện tượng mất an toàn, an ninh trật tự trong khuôn viên Học viện.

Trong giai đoạn 2020 - 2021 khi dịch bệnh COVID diễn ra, Học viện đã nhanh chóng thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Thông tin và Truyền thông, kịp thời ra các văn bản để phòng chống đại dịch, phân công cụ thể trách nhiệm cho từng đơn vị để cùng bảo vệ sức khỏe của CB, GV, NV và SV. Học viện có nhiều hoạt động phòng chống Covid-19, ví dụ: Năm 2020 Học viện đã ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của vi rút Corona (nCoV) của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (QĐ số 26/QĐ-HV ngày 31/01/2020); đã có Thông báo về việc thực hiện chỉ thị 17/CT-UBND của UBND Thành phố Hà Nội về việc thực hiện giãn cách xã hội trên địa bàn Thành phố (số 646/TB-HV ngày 24/7/2021)... [H9.09.05.09]. Đồng thời, Học viện triển khai nhiều giải pháp cụ thể theo tình hình thực tiễn diễn biến dịch bệnh như:

+ Thường xuyên cập nhật, nắm chắc và thực hiện nghiêm các văn bản hướng dẫn của nhà nước, của địa phương, của Học viện để chủ động đảm bảo an toàn cho bản thân, gia đình và cơ quan trong mùa dịch;

+ Chủ động nghiên cứu, nắm chắc các quy trình ra vào cơ quan, kịch bản các tình huống bất thường (khi có F0, F1 hoặc trường hợp nghi nhiễm tại Học viện) đã được Học viện ban hành;

+ Viên chức, người lao động trong Học viện không tiếp xúc, nhận, gửi hàng hóa từ ngoài vào cơ quan, Văn phòng Học viện bố trí nhận bưu phẩm tới Học viện tại khu vực bảo vệ (trường hợp cán bộ tiếp nhận đồ ăn trưa phải tự đảm bảo và chịu trách nhiệm toàn bộ về các biện pháp an toàn về phòng dịch cho cả cơ quan);

+ Trung tâm Dịch vụ chủ động thông báo, hướng dẫn SV trong Ký túc xá thực hiện các biện pháp cần thiết để phòng dịch; tuyệt đối không tiếp khách trong thời gian dịch; bố trí việc tiếp nhận đồ ăn, nhu yếu phẩm tập trung để đảm bảo an toàn phòng dịch;

+ Học viện tổ chức hỗ trợ SV tại ký túc xá, trong đó có những SV khuyết tật và SV Lào ở lại Học viện trong thời kỳ dịch bệnh với mức kinh phí 500.000 đồng/người và tặng các nhu yếu phẩm sinh hoạt cần thiết cho SV.

+ Học viện tạm thời dừng thực hiện các hình thức giảng dạy - học tập và thi trực tiếp và các đơn vị nghiên cứu, ứng dụng công nghệ để áp dụng tối đa hình thức trực tuyến cho giảng dạy các môn thực hành, tổ chức thi kết thúc học phần và bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp trong thời gian dịch bùng phát để đảm bảo kế hoạch đào tạo.

Khi thiết kế xây dựng khu giảng đường, Học viện đã xây dựng môi trường cảnh quan thông thoáng, khuôn viên rộng mát có cây xanh, sân chơi thể thao và được vệ sinh sạch sẽ bởi công ty dịch vụ chuyên nghiệp và Học viện đã có những ưu tiên nhất định dành cho người khuyết tật trong việc bố trí xếp phòng học ở tầng 1. Tại các giảng đường có bố trí đường xe lăn dành cho người khuyết tật tại tầng G, nhà A2, tuy nhiên, nhu cầu môi trường học tập, làm việc, điều kiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người khuyết tật đã được Học viện quan tâm nhưng chưa thể hiện rõ tiêu chuẩn, quy định qua các văn bản hiện hành [H9.09.05.10].

Việc bảo đảm an ninh và giữ gìn trật tự xã hội nơi cư trú; dịp nghỉ lễ, Tết cũng nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện của Học viện và Đoàn thanh niên, Công đoàn Học viện đã vận động thực hiện tháng hành động về An toàn, Vệ sinh lao động với nội dung, kế hoạch hướng dẫn thực hiện cụ thể, có kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả [H9.09.05.11].

Định kỳ hàng năm, Học viện tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi từ SV và CBGV về chất lượng công tác đảm bảo môi trường, sức khỏe và an toàn và lưu ý đến nhu cầu của

người khuyết tật [H9.09.05.12]. Kết quả khảo sát SV năm 2021 cho thấy có 69,9 % số người được khảo sát trả lời đồng ý và hoàn toàn đồng ý cho câu hỏi “Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khoẻ ban đầu của sinh viên”; 79,2% trả lời là đồng ý và hoàn toàn đồng ý cho câu hỏi “Công tác đảm bảo, an ninh trật tự trong trường học được thực hiện tốt”; 97,61% trả lời là đồng ý và hoàn toàn đồng ý cho câu hỏi “Môi trường xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho NH” [H9.09.05.12].

2. Điểm mạnh

Học viện đã triển khai thực hiện công tác đảm bảo về môi trường, an toàn, sức khỏe cho CBGV và NH trên nhiều phương diện, có kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Các chính sách đặc thù dành cho người khuyết tật đã được quan tâm nhưng chưa được thể hiện thành các văn bản cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Phòng Chính trị và Công tác SV phối hợp với Văn phòng đề xuất các giải pháp quan tâm nhiều hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật và thể hiện rõ trong các văn bản có liên quan.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Các điểm mạnh về tiêu chuẩn 9:

Diện tích khuôn viên và diện tích xây dựng phục vụ trực tiếp đào tạo của Học viện đáp ứng tốt yêu cầu về tỷ lệ diện tích trên người học. Phòng học cơ sở phía Bắc đều được trang bị điều hoà không khí đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm và thông gió phù hợp cho các hoạt động đào tạo.

Học viện có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành/Lab đáp ứng yêu cầu cho việc giảng dạy, học tập và NCKH. Các phòng làm việc của Học viện được trang bị máy tính, máy in, máy photocopy, bàn ghế làm việc và các tủ đựng tài liệu; các phòng làm việc được lắp đặt điều hoà, quạt treo tường. Các phòng học đều được trang bị thiết bị trình chiếu (máy chiếu, tivi, máy tính), hệ thống âm thanh, bảng viết, bảng từ, bàn ghế, hệ thống đèn chiếu sáng. Trong các phòng thí nghiệm, thực hành/LAB được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ cho các giờ học thực hành và phù hợp với CTĐT ngành CNTT.

Hệ thống CNTT của Học viện đáp ứng yêu cầu của việc giảng dạy, học tập và NCKH. Học viện đã triển khai hoạt động giảng dạy - học tập trực tuyến thông qua phần mềm TranS và hỗ trợ học tập thông qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến - LMS, đặc biệt là trong giai đoạn dịch Covid 19.

Năm 2021, Học viện đã triển khai cấp mã định danh cho SV ngay khi trúng tuyển để SV có thể truy cập vào phần mềm PTITS'link để phục vụ cho việc nhập học trực tuyến, tra cứu điểm, tình trạng học phí, xét duyệt học bổng, theo dõi thời khóa biểu... trên tất cả các thiết bị di động. Trong giai đoạn 2017-2021, không xảy ra hiện tượng mất dữ liệu, mất an toàn hệ thống CNTT, mất an ninh trật tự, không xảy ra dịch bệnh trong khuôn viên của Học viện.

Học viện đã ban hành các quy định liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn, như: Nội quy giảng đường; Nội quy ký túc xá; Quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành; Nội quy căng tin; nội quy PCCC; Quy định về phòng tránh dịch Covid-19...; thành lập Ban chỉ huy PCCC, Đội PCCC với nhân sự là đội ngũ CB, GV, NV. Học viện đã ban hành Quy chế phân cấp trách nhiệm về công tác PCCC.

Bên cạnh đó, vẫn còn những hạn chế như:

Cơ sở vật chất chưa được đầu tư đồng bộ giữa 2 miền Nam và Bắc, chưa đáp ứng hết nhu cầu của người khuyết tật; So với qui mô đào tạo của Học viện thì diện tích và trang thiết bị của 2 Thư viện đều chưa được đầu tư, phòng đọc chật, thiếu chỗ ngồi.

Một số sổ nhật ký ghi chép tại phòng thí nghiệm, thực hành chưa được ghi đầy đủ các thông tin, điều này có thể có khó khăn cho việc theo dõi, giám sát, đánh giá tình trạng thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành cũng như đánh giá hiệu quả sử dụng.

Học viện hiện còn 267 máy tính được trang bị từ trên 05 năm trở lên (chiếm tỉ lệ 20,27%) đã hết thời hạn khấu hao sử dụng.

Nội dung các câu hỏi trong phiếu khảo sát các đối tượng liên quan chưa bao phủ được hết nội dung khảo sát về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với hoạt động đào tạo và NCKH.

Một số bình cứu hoả đã cũ và hoen rỉ nên không thể hiện được áp suất của bình, một số bảng tiêu lệnh chữa cháy đã quá cũ và không rõ chữ.

Các chính sách đặc thù dành cho người khuyết tật đã được quan tâm nhưng chưa được thể hiện thành các văn bản cụ thể.

Tiêu chuẩn 9 có 05 tiêu chí: 5,00 /7.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các yếu tố bao gồm: Kiến thức, kỹ năng và thái độ hoặc năng lực của người học; Môi trường và các cơ hội học tập; Chất lượng đào tạo của Học viện hoặc đơn vị thực hiện CTĐT ngành CNTT. Nâng cao chất lượng đào tạo là việc triển khai các sáng kiến một cách có kế hoạch nhằm mục tiêu đảm bảo và cải tiến chất lượng. Đây là quá trình liên tục nỗ lực cải tiến và áp dụng các kinh nghiệm tốt (best practices).

Sự tin tưởng của người học cũng như các bên liên quan khác đối với Học viện được xây dựng và duy trì thông qua các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng. Các hoạt động này giúp đảm bảo chương trình được thiết kế tốt, được theo dõi thường xuyên và định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

Hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình bao gồm các nội dung sau: Xây dựng các chuẩn đầu ra; quy trình thiết kế và phát triển CTĐT; cách tiếp cận trong giảng dạy, học tập và đánh giá người học; các nguồn lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị, dịch vụ hỗ trợ; việc ứng dụng các thành quả nghiên cứu; cơ chế thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan.

Học viện và Khoa luôn xác định nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học là yêu cầu bắt buộc trong quá trình đào tạo. Khoa luôn cải tiến các yêu cầu cơ bản về kiến thức, kỹ năng và thái độ, năng lực của người học; môi trường và các cơ hội học tập cũng như chất lượng của CTĐT. Đây là một quá trình liên tục nỗ lực cải tiến và áp dụng các kinh nghiệm tốt từ các chương trình đào tạo tiên tiến trong và ngoài nước. Để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo, tạo sự tin tưởng của người học cũng như các bên liên quan, CTĐT ngành CNTT được thường xuyên định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp. Hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình luôn chú trọng đến các vấn đề sau: xây dựng CDR, quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, cách tiếp cận trong giảng dạy, học tập và đánh giá người học, các nguồn lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị, dịch vụ hỗ trợ, việc ứng dụng các thành quả nghiên cứu, xây dựng cơ chế thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan một cách hiệu quả.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ Quy định về thiết kế CTDH năm 2015 [H10.10.01.01] và Hướng dẫn về xây dựng chương trình dạy học theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT [H10.10.01.02]; hướng dẫn của Học viện [H10.10.01.03], Khoa CNTT đã triển khai việc thiết kế, xây dựng và phát triển CTDH; rà soát, cập nhật định kì CTDH cho phù hợp với tình hình thực tế và sự phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực thông tin, truyền thông.

Để thiết kế CTDH CTĐT ngành CNTT, Học viện và Khoa CNTT đã tổ chức hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan được thực hiện cụ thể:

- Hệ thống tổ chức chỉ đạo gồm: Ban Giám đốc Học viện chỉ đạo, giao đơn vị đầu mối là Trung tâm KT&ĐBCLGD, các đơn vị phối hợp gồm Văn phòng, Phòng Đào tạo, Phòng Giáo vụ, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên, Thư viện, Trung tâm Thí nghiệm thực hành, Khoa CNTT.

- Hệ thống đảm bảo chất lượng và mạng lưới đảm bảo chất lượng Học viện: Hội đồng đảm bảo chất lượng của Học viện Do Giám đốc Học viện thành lập theo Quyết định số 389/QĐ-HV ngày 07/05/2021. Hội đồng có 71 thành viên, gồm Lãnh đạo Học viện, lãnh đạo các phòng, khoa, ban Học viện và các cán bộ làm công tác đảm bảo CLGD tại các đơn vị [H10.10.01.04].

- Hệ thống văn bản gồm:

- + Quy định khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý, giảng dạy, NCKH ban hành theo Quyết định số 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H10.10.01.05], với các đối tượng bao gồm NH, cựu NH, CBGVNV, doanh nghiệp, ...

- + Quy định lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV ban hành theo Quyết định số 816/QĐ-HV ngày 23/11/2015 [H10.10.01.06].

- + Quy định về việc lấy ý kiến về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Học viện ban hành theo Quyết định số 642/QĐ-HV ngày 09/08/2018 [H10.10.01.07].

- + Quy định khảo sát CSVC phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và NCKH tại Học viện ban hành theo Quyết định số 1059/QĐ-HV ngày 30/11/2019 [H10.10.01.08].

- Hướng dẫn xây dựng CĐR, CTĐT... của Bộ GD&ĐT, Học viện.

Các văn bản trên đã quy định, phân công các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát, trong đó: Trung tâm KT & ĐBCLGD chịu trách nhiệm chủ trì lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV, CSVC, trang thiết bị, hệ thống CNTT, thí nghiệm, thực hành đối với SV; Phòng Đào tạo lấy ý kiến khảo sát liên quan đến thiết kế phát triển CTDH, CDR, CTĐT; Phòng Chính trị và Công tác SV khảo sát ý kiến liên quan về việc làm sinh viên đối với cựu SV và doanh nghiệp; Văn phòng lấy ý kiến khảo sát liên quan về CSVC, trang thiết bị, hệ thống CNTT, phòng thí nghiệm/thực hành đối với CB, GV, NV; Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan về việc điều chỉnh mục tiêu, CDR CTĐT và xây dựng, phát triển CTDH. Việc thu thập thông tin phản hồi thực hiện bằng các hình thức khác nhau, tùy thuộc vào đối tượng khảo sát (dùng bảng hỏi, khảo sát trực tuyến, phỏng vấn...), thông qua hội nghị/hội thảo, các cuộc họp của Khoa, Bộ môn. Hệ thống mẫu phiếu khảo sát bao gồm mẫu ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp sử dụng lao động; mẫu ý kiến phản hồi từ GV; mẫu ý kiến phản hồi từ SV, cựu SV; [H10.10.01.09].

- Hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế/điều chỉnh CTDH từ các bên liên quan qua các văn bản về rà soát và xây dựng CDR, CTDH. [H10.10.01.10]. Tuy nhiên, hệ thống văn bản này do các khoa chủ động thực hiện mà Học viện chưa quy định trong một văn bản cụ thể. Đồng thời, Hệ thống thu thập thông tin phản hồi đã có, nhưng còn phân tán ở nhiều văn bản khác nhau, do đó Trung tâm KT & ĐBCLGD chịu trách nhiệm phối hợp các Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV, Phòng Giáo vụ, Khoa CNTT để thống nhất có quy định chung việc sử dụng bộ công cụ và hình thức lấy ý kiến của các bên liên quan... và khảo sát bằng nhiều hình thức khác nhau, tùy thuộc vào đối tượng khảo sát (dùng bảng hỏi, khảo sát trực tuyến, phỏng vấn...) để hướng dẫn các đơn vị thực hiện. Học viện chưa có văn bản của quy định về quy trình khảo sát, thu thập ý kiến nhà tuyển dụng và NH về CTDH.

Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện/Khoa đã triển khai lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về CTĐT và CDR năm 2018 và năm 2020 trong các đợt rà soát điều chỉnh CTĐT. Cụ thể:

- Sử dụng kết quả khảo sát của Bộ Thông tin và Truyền thông về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành CNTT trong vòng 5 năm của Việt Nam [H1.01.01.05];

- Học viện điều xây dựng kế hoạch, tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan để xây dựng, triển khai, rà soát, điều chỉnh CTĐT và CĐR theo kế hoạch: số 111/KH-HV ngày 05/3/2018, kế hoạch số 1101/KH-HV ngày 10/11/2018 và kế hoạch số 10/KH-HV ngày 09/1/2020 [H10.10.01.10], [H10.10.01.11].

- Tổ chức khảo sát và báo cáo tổng hợp lấy ý kiến các bên liên quan về Mục tiêu và CĐR của CTĐT, trong đó có Phiếu khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng về CTĐT ngành CNTT (Mục tiêu đào tạo, CĐR. Thời gian và Khung CTĐT); Phiếu khảo sát lấy ý kiến chuyên gia, nhà khoa học về CTĐT ngành CNTT (Mục tiêu đào tạo, CĐR. Thời gian và Khung CTĐT); Phiếu khảo sát lấy ý kiến Cựu SV về CTĐT ngành CNTT (Mục tiêu đào tạo, CĐR. Thời gian và Khung CTĐT) với khoảng 90 phiếu của hơn 20 doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT [H1.01.03.01], [H1.01.03.02] và [H1.01.03.03].

- Thông qua hội nghị/hội thảo, các buổi họp của Khoa và gửi công văn đến các nhà tuyển dụng, xin ý kiến qua email. Năm 2018, Học viện đã tổ chức hội thảo về rà soát, đánh giá CĐR và CTĐT với sự tham dự của Lãnh đạo Học viện, Lãnh đạo các phòng: Phòng Đào tạo, Phòng Giáo vụ, các nhà khoa học đến từ Học viện Kỹ thuật Quân sự, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, Trường ĐH Khoa học tự nhiên - ĐH Quốc gia Hà Nội; các nhà tuyển dụng đến từ Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel; Tập đoàn Viễn thông Việt Nam, Tập đoàn FPT. Khoa tiến hành tổng hợp, phân tích ý kiến của các bên liên quan về CĐR/CTĐT, làm căn cứ để xây dựng, hiệu chỉnh và phát triển CTDH (Các biên bản/báo cáo ngày 17/12/2018; ngày 15/04/2020) [H10.10.01.12], [H1.01.01.04].

Căn cứ ý kiến phản hồi các bên liên quan, Khoa đã rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT; Hội đồng Khoa học và Đào tạo Học viện đã họp thông qua CTĐT ngành CNTT trình độ đại học [H1.01.01.05] và Giám đốc Học viện ký các quyết định ban hành CĐR và CTĐT năm 2020 theo các Quyết định số 684/QĐ-HV ngày 23/09/2020 và số 685/QĐ-HV ngày 23/9/2020 ban hành CĐR và Chương trình khung giáo dục đại học/Chương trình chi tiết ngành CNTT trình độ đại học hệ chính quy.

Các nội dung điều chỉnh đều căn cứ trên dữ liệu khảo sát, dựa trên quy định của Bộ GD&ĐT và mục tiêu giáo dục của Học viện, đồng thời có so sánh với CTDH của các trường tiên tiến trên thế giới và trong khu vực. Những thay đổi cụ thể trong CTĐT năm 2020 so với CTĐT năm 2018:

- Tăng số tín chỉ từ 144 lên thành 150 để đạt yêu cầu cấp bằng kỹ sư CNTT.

- Giảm thời lượng một số môn cơ sở như Vi xử lí, Kỹ thuật đồ họa... để thay thế bằng một số môn cơ sở khác như thực tập cơ sở, lập trình Python cho phù hợp với nhu cầu nhà tuyển dụng và xu hướng công nghệ hiện hành.

- Tăng một số môn chuyên ngành đang cần nhân lực như IoT, Kỹ thuật học máy nâng cao, Phát triển hệ thống thông minh, ...

- Tăng cường thực hành trực tuyến cho các môn học lập trình: Tin học cơ sở 2, Lập trình C++, Lập trình với Python, Lập trình hướng đối tượng, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật.

- Thay đổi hình thức thi sang vấn đáp - thực hành phòng máy cho hầu hết các môn học, đặc biệt là các môn cơ sở ngành và chuyên ngành. Trong đó, có rất nhiều môn học thi theo hình thức kết hợp giữa phỏng vấn với thực hành trên máy.

2. Điểm mạnh

Học viện có quy định thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau, trên nhiều kênh phản hồi khác nhau và là cơ sở quan trọng để khoa sử dụng hiệu chỉnh mục tiêu, CĐR, CTDH của CTĐT ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Học viện chưa ban hành văn bản quy định về quy trình khảo sát, thu thập ý kiến nhà tuyển dụng và NH về CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với Khoa CNTT nghiên cứu, đề xuất Học viện ban hành quy định/quy trình khảo sát, thu thập ý kiến nhà tuyển dụng và NH về CTDH.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ quy định của Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về xây dựng chương trình dạy học theo hệ thống tín chỉ [H10.10.01.01], [H10.10.01.02], Học viện đã tiến hành xây dựng các kế hoạch và tiến hành rà soát, phát triển CĐR và CTĐT. Việc rà soát, cập nhật CĐR/CTĐT trình độ đại học hệ chính quy thực hiện theo quy trình gồm các bước: (i) Các khoa rà soát, khảo sát, đánh giá nội dung CĐR, CTĐT đang thực hiện; (ii) Khoa đề xuất

các nội dung cần điều chỉnh (CĐR, cấu trúc CTĐT, nội dung CTĐT) và báo cáo Giám đốc Học viện; (iii) Khoa tổ chức triển khai hiệu chỉnh, sửa đổi CĐR, CTĐT; tổ chức hội thảo nội bộ khoa; thông qua Hội đồng Khoa học của Khoa; (iv) Tổ chức xin ý kiến chuyên gia, tổ chức hội thảo trong Học viện về nội dung CĐR và CTĐT mới; (v) Hoàn thiện CĐR, CTĐT để xin ý kiến Hội đồng Khoa và Hội đồng Học viện và trình Giám đốc Học viện phê duyệt, ban hành.

Với quy trình nêu trên, Học viện đã ban hành văn bản hướng dẫn qui trình xây dựng, cập nhật, bổ sung chương trình đào tạo theo chu kỳ sau 2 năm, Hội đồng KH&ĐT Học viện có trách nhiệm đánh giá CTĐT hiện có của Khoa, điều chỉnh bổ sung CTĐT nhằm mở rộng qui mô hoặc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội [H10.10.02.01]. Đồng thời, Học viện có văn bản hướng dẫn về quy trình thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.02.02]; hướng dẫn về xây dựng đề cương chi tiết học phần [H10.10.02.03].

Theo chu kỳ 2 năm/lần, khi tổ chức xây dựng và phát triển CTĐT, Học viện và Khoa đều tiến hành rà soát, đánh giá và xem xét lại quy trình thực hiện các công việc này. Thông qua ý kiến đóng góp của lãnh đạo khoa, bộ môn, Học viện bổ sung, cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTĐT phù hợp với điều kiện thực tế của từng giai đoạn, nội dung này được cụ thể tại biên bản họp rà soát quy trình thiết kế và phát triển CTĐT của Học viện các năm 2016 và 2020 [H1.01.01.04], [H1.01.01.05] và [H10.10.01.12].

Phòng đào tạo là đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì và phối hợp với Khoa CNTT rà soát, cải tiến quy trình thiết kế CTDH trong quá trình xây dựng và phát triển CTĐT và hai đơn vị thống nhất trình Lãnh đạo Học viện xem xét phê duyệt kế hoạch điều chỉnh CTDH. Kế hoạch này giúp Khoa thực hiện theo đúng nội dung và qui định của các thông tư hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng Giáo dục, Bộ GD&ĐT [H10.10.02.05].

Năm 2022, Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành Quy định xây dựng, cải tiến và phát triển CTĐT (QĐ số 393/QĐ-HV ngày 23/3/2022) [H10.10.02.06], Học viện ban hành Quy định xây dựng, cải tiến và phát triển CTĐT với quy trình xây dựng CĐR gồm 9 bước (Điều 11); Quy trình rà soát, phát triển CTĐT gồm 9 bước (Điều 12) và Quy trình thẩm định và ban hành CTĐT gồm 3 bước (Điều 13) [H10.10.02.07].

Trong quá trình tổ chức thiết kế và phát triển CTĐT, Học viện đã tiến hành rà soát, đánh giá và xem xét lại quy trình thực hiện các công việc. Trước khi ban hành Quy định

xây dựng, cải tiến và phát triển chương trình đào tạo, Học viện đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến của đại diện các bên liên quan trong Học viện về dự thảo quy định (Biên bản ngày 24/02/2022; ngày 16/3/2022) [H10.10.02.08].

CTDH ngành CNTT được thiết lập một cách rõ ràng, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội trong khi không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện trong chu kỳ KĐ CLGD, Học viện đã ban hành 3 phiên bản CTĐT năm 2016, 2018 và 2020 [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]. Trong mỗi lần điều chỉnh, Khoa đều thực hiện theo đúng quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá và cải tiến CTDH được thực hiện định kỳ tuân thủ quy định của Bộ GD&ĐT và theo hướng dẫn của Học viện; CTDH được cập nhật, điều chỉnh một cách chủ động, tích cực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Khi tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học của ngành CNTT, số lượng các nhóm đối tượng bên ngoài Học viện (Nhà sử dụng lao động, cựu SV, các chuyên gia,...) được khảo sát ý kiến còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa CNTT giải pháp khác nhau để có thể huy động được đông đảo và rộng rãi các bên liên quan, như: các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên tham gia trả lời các phiếu khảo sát để có thể thu thập được các ý kiến hữu ích phục vụ cho việc cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH của ngành CNTT

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Học viện đã có hệ thống các văn bản quy định việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CĐR của các học phần với CĐR của CTĐT:

- Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã ban hành 3 bản quy định đào tạo theo tín chỉ [H5.05.01.01], [H5.05.01.02] và bản quy định năm 2021 được điều chỉnh, bổ sung

đầy đủ các nội dung về quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH [H5.05.01.03]. Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ năm 2021 có các nội dung về đánh giá kết quả học tập của NH được quy định như quy định tương tự như quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2012: Điều 23 quy định tiêu chí đánh giá kết quả học tập; điều 24 quy định việc đánh giá kết quả học phần (các hình thức đánh giá và hình thức thi kết thúc học phần); điều 25 quy định thang điểm đánh giá (theo thang điểm 10, điểm quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4); điều 29 quy định việc tổ chức kỳ thi kết thúc học phần.

- Quy trình xây dựng và quản lý kế hoạch đào tạo tại Học viện [H10.10.03.01]; Quy trình về xây dựng và quản lý kế hoạch giảng dạy - học tập [H10.10.03.02]; Hướng dẫn việc thay đổi giờ giảng của giảng viên [H10.10.03.03].

- Quy định về tổ chức thi kết thúc học phần ĐH, CĐ theo học chế tín chỉ (QĐ số 797/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 05/11/2012; số 691/QĐ-KT ngày 13/9/2013; số 1150/QĐ-HV ngày 31/12/2018); Quy định tổ chức thi kết thúc học phần trình độ đại học (QĐ số 1037/QĐ-HV ngày 12/11/2021) hướng dẫn về việc đánh giá kết quả học tập của NH với các nội dung gồm các hình thức đánh giá và tổ chức kỳ thi kết thúc học phần [H10.10.03.04], [H10.10.03.05], [H10.10.03.06], [H10.10.03.07].

- Quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần đại học chính quy (QĐ số 685/QĐ-HV ngày 18/9/2018) [H10.10.03.08].

- Quy định về tổ chức tốt nghiệp, thi tốt nghiệp đại học và cao đẳng chính quy tại Học viện (số 922/QĐ-HV ngày 15/11/2021) [H10.10.03.09].

- Quy trình tổ chức thực hiện đồ án/khóa luận tốt nghiệp (QĐ số 924/QĐ-HV ngày 15/11/2011) [H10.10.03.10]; Quy định tổ chức đánh giá đồ án, khóa luận, luận văn tốt nghiệp theo hình thức trực tuyến trong thời gian dịch Covid 19 tại Học viện CNBCVT (QĐ số 594/QĐ-HV ngày 15/7/2021) [H10.10.03.11]; Quy định tổ chức thi tốt nghiệp đại học và cao đẳng chính quy (QĐ số 05/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 10/01/2011) [H10.10.03.12]. Hàng năm tính đến cuối học kỳ thứ 8, Khoa căn cứ vào thông báo của Học viện để tổ chức cho SV thực tập tốt nghiệp và đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp. Sau đó, căn cứ mức điểm Học viện đưa ra, Khoa tổ chức cho SV làm Đồ án tốt nghiệp. Mức điểm cụ thể căn cứ theo từng năm học trên cơ sở kết luận của Hội đồng xét thi, giao Đồ án tốt nghiệp.

- Trong thời gian dịch bệnh Covid-19, Học viện đã ban hành Quy định về việc Tổ chức thi trực tuyến trong thời gian phòng, chống đại dịch Covid- 19 (QĐ số 470/QĐ-HV ngày 06/9/2021; số 654/QĐ-HV ngày 08/4/2021) [H10.10.03.13]; Hướng dẫn tạm thời quy trình tổ chức thi kết thúc học phần và đánh giá bảo vệ đồ án, khóa luận theo hình thức trực tuyến (QĐ số 291/QĐ-HVCS ngày 15/6/2021) [H10.10.03.14].

- Quy định lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV sau khi kết thúc học phần (QĐ số 861/QĐ-HV ngày 23/11/2015) [H10.10.03.15]. Phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy để khảo sát SV gồm 10 nội dung, trong đó có tiêu chí liên quan đến giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

- Quy định về quản lý và hướng dẫn thực hành trực tuyến (QĐ số 752/QĐ-HV ngày 21/9/2021) [H10.10.03.16].

Trong các văn bản trên có quy định rõ ràng về việc đánh giá thường xuyên quá trình dạy học, việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR của học phần và CTĐT. Cụ thể:

- Việc tổ chức kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ được giao cho GV giảng dạy học phần; việc thi kết thúc học phần giao cho Trung tâm KT&ĐBCLGD; việc đánh giá rèn luyện của người học được giao cho cố vấn học tập và Phòng CT&CTSV; việc lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV sau khi kết thúc học phần giao cho Trung tâm KT&ĐBCLGD; việc giám sát quá trình thực hành, thực tập của người học tại Trung tâm TNTH được giao cho các Bộ môn thuộc Khoa.

- Việc tổ chức thực tập tốt nghiệp được giao cho Phòng Giáo vụ và Khoa.

- Việc hướng dẫn đánh giá và chấm điểm TTTN được giao cho các Hội đồng do giám đốc Học viện thành lập trên cơ sở đề nghị của Khoa, Bộ môn. Trong đó việc rà soát, kiểm tra các điều kiện bảo vệ luận văn tốt nghiệp do Bộ môn đảm nhận.

- Quá trình SV học tập trên giảng đường, GV giảng dạy học phần có trách nhiệm điểm danh SV và ghi chép vào sổ theo dõi học tập cho từng học phần thuộc CTĐT ngành CNTT [H10.10.03.17].

- Các khoa, bộ môn thực hiện dự giờ của GV, trong đó quan tâm tới các GV trẻ hoặc GV được phân công giảng dạy học phần mới trong CTĐT, việc này được thực hiện theo Quy định dự giờ đối với giảng viên Học viện [H10.10.03.18].

Học viện/Khoa đã triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT của ngành CNTT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

- Hằng năm, vào đầu năm học, Văn phòng xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm, trong đó có kế hoạch thanh tra các kỳ thi được tổ chức trong từng học kỳ, năm học (Các kế hoạch: số 735/KH-HV ngày 25/9/2017; số 724/KH-HV ngày 28/9/2018; số 705/KH-HV ngày 01/10/2019; số 1079/KH- HV ngày 22/11/2021) [H10.10.03.19].

- Khoa/Bộ môn lập kế hoạch dự giờ đánh giá chất lượng giảng dạy của GV vào đầu mỗi năm học và tổ chức thực hiện. Sau mỗi buổi dự giảng, thành viên tham gia đều có ý kiến góp ý với GV về: Phương pháp sư phạm (công tác chuẩn bị; phương pháp sư phạm; sử dụng phương tiện dạy học; năng lực làm chủ nội dung bài giảng); nội dung công tác chuyên môn (Nội dung bài giảng phù hợp với đề cương, chương trình; nội dung bài giảng có tính liên kết, logic chặt chẽ; nội dung kiến thức chuẩn xác và gần thực tế; nội dung kiến thức được mở rộng...). Kết quả dự giờ được thông báo tới GV nhằm giúp cho các GV rà soát, điều chỉnh phương pháp giảng dạy, nội dung bài giảng nhằm giúp người học đạt được CĐR của CTĐT [H10.10.03.20].

- Hằng năm, Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với Khoa thực hiện lấy ý kiến người học (mỗi năm 2 lần) về hoạt động giảng dạy của GV. Kết quả khảo sát cho thấy: SV đánh giá cao chất lượng giảng dạy của GV. Ví dụ, Học kỳ 2 năm học 2018-2019, Trung tâm KT&ĐBCLGD khảo sát 36 GV tham gia dạy học 52 lớp/môn học với 3177 phiếu; kết quả có 3.056/3.177 (96,19%) hài lòng với chất lượng dạy học của GV. Kết quả đánh giá được gửi về cho các khoa để xem xét và tiến hành các điều chỉnh hoạt động dạy học. Ngoài ra, Học viện thực hiện khảo sát các bên liên quan: SV năm cuối và cựu SV về chất lượng khóa học [H10.10.03.21]. Ngoài ra, Học viện còn thực hiện khảo sát các bên liên quan: lấy ý kiến SV năm cuối và cựu SV, ý kiến người sử dụng lao động, ý kiến của GV và quản lý CTĐT; đội ngũ hỗ trợ hoạt động quản lý. Việc lấy ý kiến các bên liên quan được tích hợp vào phiếu khảo sát về chất lượng đào tạo, các câu hỏi khảo sát tập trung vào nội dung đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đánh giá kết quả học tập của SV.

- Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và đề cương học phần theo định kỳ (năm 2018 và năm 2020), bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các học phần, Khoa

đã tiến hành rà soát, đánh giá các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá được sử dụng. Ví dụ, so với đề cương chi tiết học phần ban hành năm 2019, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá của trong đề cương học phần: “Lập trình web” ngành CNTT ban hành năm 2020 đã bổ sung nội dung giúp cho việc tổ chức các hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá tương thích và phù hợp với CĐR của học phần: (i) Mục 3 (Mục tiêu môn học và CĐR) bổ sung các mục (Chuẩn đầu ra môn học) và 3.3 (Ma trận CĐR của môn học và học phần); (ii) Bổ sung Mục 9 (Phương pháp dạy và học). Để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, CTDH có ma trận giữa CĐR với các học phần; Đề cương của học phần có ma trận liên kết giữa CĐR của học phần và nội dung các chương, mục của học phần. Trong đề cương có các nội dung về phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập của người học [H10.10.03.22].

Để đánh giá quá trình dạy vào học, Khoa/Bộ môn định kỳ mỗi năm 1 lần tổ chức hội thảo, sinh hoạt học thuật tại bộ môn hoặc thông tin khoa học bàn về đổi mới phương pháp giảng dạy, bàn về quy trình đánh giá kết quả học tập, kết quả đầu ra của SV. Trong mỗi buổi hội thảo đều có sự tham gia của các Phòng/Ban của Học viện, cựu SV và đại diện doanh nghiệp. Các kết quả đánh giá của cựu SV, của các doanh nghiệp về SV đầu ra được Khoa tổng hợp, tiếp thu và sử dụng để hiệu chỉnh chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy [H10.10.03.23].

Trong việc thực hiện các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH, Học viện có nhiều giải pháp đánh giá chất lượng thi, kiểm tra, nhưng công tác này chưa được triển khai bài bản do Học viện chưa tổ chức các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá chưa được thực hiện đều đặn hằng năm cả ở cấp Học viện và cấp Khoa

2. Điểm mạnh

Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và đề cương học phần theo định kỳ (năm 2018 và năm 2020), bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các học phần, Khoa đã tiến hành rà soát, đánh giá các PPGD và kiểm tra đánh giá được sử dụng

3. Điểm tồn tại

Học viện chưa tổ chức các buổi tập huấn về phương pháp đánh giá, thiết kế đề thi.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Trung tâm KT&ĐBCLGD mời chuyên gia tổ chức tập huấn về đổi mới phương pháp dạy - học và kiểm tra đánh giá, để thúc đẩy các bộ môn, GV

thường xuyên xem xét lại và cải tiến công tác giảng dạy và kiểm tra đánh giá của bộ môn và của từng cá nhân

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. *Mô tả hiện trạng*

Căn cứ Quy định về hoạt động KHCN Học viện năm 1999 [H6.06.07.04] và năm 2020 [H6.06.07.05]; Quy chế hoạt động NCKH Sinh viên Học viện [H6.06.07.06], Khoa CNTT đã tổ chức cho giảng viên và sinh viên tổ chức thực hiện các đề tài, nhiệm vụ KHCN các cấp.

Giai đoạn 2017 - 2021, GV các Khoa CNTT 1&2 đã chủ trì/tham gia thực hiện 7 đề tài cấp Nhà nước, 32 đề tài cấp Bộ và tương đương; 161 đề tài cấp Học viện, công bố 290 bài báo và báo cáo khoa học, bao gồm 74 bài báo và báo cáo khoa học công bố trong các tạp chí trong nước và 216 bài báo/báo cáo khoa học công bố trên tạp chí khoa học quốc tế (trong đó có 78 bài báo thuộc danh mục ISI/Scopus); xuất bản 2 cuốn sách [H10.10.04.01]; hướng dẫn 170 SV thực hiện 93 đề tài NCKH [H10.10.04.02]. Các đề tài cấp Nhà nước và cấp Bộ/ngành/địa phương phù hợp với các chương trình NCKH trọng điểm cấp Quốc gia là xây dựng các nhóm NCKH mạnh, chủ chốt, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào NCKH của SV, từ đó cải tiến chất lượng công tác dạy và học trong Khoa và Học viện.

Trong số các đề tài NCKH mà GV của Khoa chủ trì thực hiện có 26 đề tài được chuyển thành nội dung trong CTDH, cụ thể: Kết quả nghiên cứu của đề tài: “Xây dựng hệ thống bài tập và dữ liệu kiểm thử phục vụ thực hành và tổ chức thi tự động môn Tin học cơ sở 2” (Mã số 010-2019-HV-CNTT1-PM) được áp dụng vào môn học “Tin học cơ sở 2”; đề tài: “Xây dựng hệ thống bài tập và dữ liệu kiểm thử phục vụ thực hành và tổ chức thi tự động môn Ngôn ngữ lập trình C++” (mã số 011-2019-HV-CNTT1-PM) được áp dụng vào môn học “Lập trình C++”; đề tài: “Xây dựng hệ thống bài tập và dữ liệu kiểm thử phục vụ thực hành và tổ chức thi tự động môn Cấu trúc dữ liệu và giải thuật” (Mã số 012-2019-HV- CNTT1-PM) được áp dụng vào môn học “Cấu trúc dữ liệu và giải thuật”; đề tài: “Triển khai nội dung thực hành trực tuyến môn Cấu trúc dữ liệu và giải thuật” (Mã số 007-2020-HV-CNTT1-PM) được áp dụng vào môn học “Cấu trúc dữ liệu và giải thuật”; đề tài: “Xây dựng và triển khai nội dung các môn lập trình cho các lớp đào tạo

bằng tiếng Anh (Mã số 016-2021-HV-CNTT1-PM) được áp dụng vào môn học “Programming with C++”...

Cùng với việc bổ sung kiến thức mới cho người học, một số kết quả nghiên cứu còn góp phần cải tiến hoạt động dạy học: Các đề tài: “Xây dựng hệ thống quản lý và đánh giá tự động kỹ năng lập trình của sinh viên” (mã số 22-2017-HV- CNTT-PM)” (năm 2017) và “Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá các môn học ngôn ngữ lập trình của sinh viên ngành Công nghệ thông tin” (mã số 021-2018-HV-CNTT-PM)” giúp cho việc chuyển thực hành ngoại tuyến thành thực hành trực tuyến, chấm tự động học phần “Tin học cơ sở 2”; đề tài “Xây dựng hệ thống quản lý lớp/môn và hỗ trợ đánh giá sinh viên trong các môn học lập trình” (mã số 034-2018-HV-CNTT-PM)” giúp cho việc chuyển thực hành ngoại tuyến thành thực hành trực tuyến, chấm tự động học phần “Lập trình C++”; đề tài “Xây dựng công thực hành trực tuyến” (mã số 009-2019-HV-CNTT1-PM) giúp cho việc chuyển thực hành ngoại tuyến thành thực hành trực tuyến, chấm tự động học phần “Cấu trúc dữ liệu và giải thuật”; đề tài “Hoàn thiện và triển khai cổng thông tin hỗ trợ quản lý thực hành trực tuyến” (mã số 008-2020-HV-CNTT1-PM) giúp cho việc chuyển thực hành ngoại tuyến thành thực hành trực tuyến, chấm tự động học phần “Lập trình với Python”; đề tài “Hoàn thiện và triển khai cổng thông tin hỗ trợ quản lý thực hành trực tuyến dành cho các lớp dạy bằng Tiếng Anh” (mã số 017-2021-HV-CNTT1-PM)” giúp cho việc chuyển thực hành ngoại tuyến thành thực hành trực tuyến, chấm tự động học phần “Introduction to computer and programming”.

Kết quả nghiên cứu trong giai đoạn 2017 - 2021 là những kiến thức/kinh nghiệm thuộc các lĩnh vực CNTT, là cơ sở để nâng cao chất lượng dạy và học ngành CNTT. Kết quả nghiên cứu được chuyển tải vào nội dung giảng dạy, vừa nâng cao năng lực NCKH của GV, vừa giúp SV có thêm những bài học, kiến thức chuyên sâu và góp phần cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học. Chi tiết tại bảng danh mục các đề tài NCKH của giảng viên Khoa CNTT được áp dụng để cải tiến phương pháp dạy và học của SV ngành CNTT [H10.10.04.03].

Theo thống kê trong giai đoạn 2017-2021, GV Khoa CNTT của Học viện đã công bố 78 bài báo trong tạp chí ISI/Scopus trong đó có 18 bài nằm trong danh mục SCI/SCIE thuộc nhóm Q1. Những kết quả này không những góp phần trực tiếp vào việc cải tiến, nâng cao chất lượng dạy và học, mà còn đóng góp vào sự phát triển của KHCN của Việt

Nam cũng như góp phần cải tiến quá trình thực hiện thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.04.04].

Quá trình triển khai hoạt động KHCN tại Học viện, sự kết nối giữa các nhóm nghiên cứu còn hạn chế, do đó chưa có nhiều sản phẩm/ ấn phẩm NCKH được xuất bản trong Hội nghị hoặc tạp chí có thứ hạng cao. Mặt khác, kinh phí cho các đề tài NCKH cấp cơ sở và SV còn rất hạn chế, nên còn rất khó khăn trong việc mua/thuê các tài nguyên phục vụ cho NCKH như máy tính hiệu năng cao, GPU, Cloud, ...

2. Điểm mạnh

Nhiều đề tài NCKH cấp Học viện đều có các kết quả được áp dụng vào việc giảng dạy các học phần lý thuyết cũng như học phần thực hành, thực tập, thực tế của SV. Đồng thời đóng góp trực tiếp nâng cao trình độ của các giảng viên chủ nhiệm và tham gia đề tài NCKH, cũng như nâng cao kiến thức cập nhật đối với giảng viên và sinh viên. Hơn thế nữa, các kết quả NCKH cũng góp phần đáng kể cho việc nâng cao chất lượng các đồ án khóa luận của SV.

GV và SV tham gia thực hiện đề tài trong chương trình NCKH trọng điểm cấp Quốc gia về CNTT, là cơ sở để xây dựng các nhóm NCKH mạnh, chủ chốt của Học viện thời gian tới.

3. Điểm tồn tại

Đề tài NCKH cấp cơ sở và đề tài SV còn hạn chế về kinh phí cho mỗi đề tài. Hầu hết các nhóm sinh viên nghiên cứu khoa học còn khó khăn trong việc mua/thuê các tài nguyên phục vụ cho NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Kể từ năm 2023, Khoa CNTT nghiên cứu đề xuất với Học viện chính sách đa dạng hóa để huy động kinh phí NCKH từ các doanh nghiệp trong ngành và các quỹ nghiên cứu trong và ngoài nước.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Học viện đã ban hành các văn bản hướng dẫn về việc đánh giá chất lượng giáo dục từ các bên liên quan, bao gồm các nội dung liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ của thư viện,

phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác: Quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan ban hành theo quyết định 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H10.10.01.05], trong đó có quy định lấy ý kiến của SV về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác; Quy định lấy ý kiến của cán bộ, GV về CSVC ban hành theo quyết định số 642/QĐ-HV năm 2018 [H10.10.05.01]; Quy định khảo sát CSVC phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và NCKH tại Học viện ban hành theo quyết định số 1059/QĐ-HV ngày 30/11/2019 [H10.10.05.02].

Theo Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Trung tâm KT&ĐBCLGD chịu trách nhiệm lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của GV, về chất lượng phục vụ của Học viện; Phòng Chính trị - Công tác sinh viên chịu trách nhiệm khảo sát SVTN sau 3 tháng về chất lượng khóa học và khảo sát SVTN sau 12 tháng về tình hình việc làm; khảo sát các doanh nghiệp về chất lượng SVTN; Phòng CTSV cơ sở phía Nam có nhiệm vụ khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ của Học viện; khảo sát SVTN sau 3 tháng về chất lượng đào tạo toàn khóa và SVTN sau 12 tháng về tình hình việc làm; khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng SVTN; Văn phòng Học viện (Phòng Tổ chức hành chính ở cơ sở phía Nam) có nhiệm vụ khảo sát GV về môi trường làm việc; Khoa Sau Đại học (Phòng ĐT&KHCN ở cơ sở phía Nam) khảo sát học viên cao học về chất lượng giảng dạy và phục vụ của Học viện; Phòng Đào tạo khảo sát các bên liên quan về CTĐT; Phòng Quản lý KHCN&HTQT khảo sát các bên liên quan về chất lượng thư viện; Trung tâm Dịch vụ khảo sát công tác phục vụ tại ký túc xá; Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm khảo sát các bên liên quan về công tác thực hành - thí nghiệm. Ngoài ra, cuối mỗi học kỳ, Học viện/Khoa sẽ tổ chức cuộc họp khoa để đánh giá toàn diện các hoạt động của khoa trong đó có đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

Hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi được thực hiện theo quy trình gồm các bước: (i) Xây dựng kế hoạch, hiệu chỉnh mẫu khảo sát, trình lãnh đạo Học viện phê duyệt; (ii) Thu thập và xử lý thông tin các bên liên quan (Gửi phiếu khảo sát; thu thập thông tin từ đối tượng khảo sát; xử lý và phân tích số liệu; báo cáo kết quả..); (iii) Chuyển báo cáo kết quả khảo sát đến lãnh đạo Học viện; Trung tâm KT&ĐBCLGD và các đơn vị liên quan; (iv) Đề xuất, triển khai và phê duyệt các biện pháp cải tiến (Các đơn vị liên quan phân tích nguyên nhân và đề xuất biện pháp cải tiến; Ban Giám đốc xem xét, phê duyệt các

biện pháp cải tiến và chỉ đạo thực hiện; các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện biện pháp cải tiến và báo cáo kết quả theo yêu cầu của Lãnh đạo Học viện).

Trong giai đoạn 2017-2021, theo phân công của Học viện, Phòng CT&CTSV, Phòng CTSV, Văn phòng và các đơn vị chịu trách nhiệm các dịch vụ hỗ trợ xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến phản hồi của CB, GV, nhân viên và các bên liên quan khác về chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ

- Các báo cáo kết quả khảo sát của Trung tâm KT&ĐBCLGD về ý kiến phản hồi của SV về CSVC phục vụ đào tạo hàng năm từ 2017-2021 (ngày 28/4/2022; 21/12/2021; ngày 29/12/2020; ngày 27/9/2019; ...) [H10.10.05.03]. Năm học 2017-2018, Trung tâm KT&ĐBCLGD đã tiến hành lấy ý kiến của 1200 SV về các (i) Mức độ đáp ứng của Thư viện (3 tiêu chí); (ii) Mức độ đáp ứng yêu cầu của thiết bị dạy và học (3 tiêu chí); (iii) Về phương tiện và công cụ tin học; (iv) Về mức hướng dẫn các SV quy chế, quy định và quy trình và thời gian giải quyết các công việc liên quan đến người học được quy định rõ ràng; (v) Trạm y tế đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh; (vi) Công tác vệ sinh môi trường, giáo dục thể chất, nhà ăn, ký túc xá đáp ứng yêu cầu của người học. Kết quả khảo sát cho thấy: 90,67% SV đồng ý “Thư viện có đủ tài liệu tham khảo”; 93,42% SV hài lòng về “Thái độ phục vụ của CB, NV thư viện”; 92,50% SV hài lòng về “CSVC của Thư viện, phòng đọc”; 82,24% SV hài lòng về “Giảng đường, phòng học”; 87,75% SV hài lòng về “Trang thiết bị các phòng thực hành, thí nghiệm”; 90,25% SV hài lòng về “Trình độ chuyên môn, thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên”; 86,50% SV hài lòng về “Website của Học viện có đủ thông tin, cập nhật và sẵn sàng truy cập”; 81,58% SV hài lòng về mức độ đáp ứng của mạng máy tính, thiết bị tin học; 91,92% SV hài lòng về “Người học được cung cấp, hướng dẫn đầy đủ về quy chế, quy định”; 90,25% SV hài lòng về “Trạm Y tế đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh ban đầu”; 92,50% SV hài lòng về “Công tác vệ sinh môi trường, giáo dục thể chất, nhà ăn, ký túc xá”.

- Các báo cáo kết quả khảo sát của hàng năm của Khoa CNTT về việc tổ chức lấy ý kiến của người học chuẩn bị tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Học viện [H10.10.05.04]. Trong đó có nội dung về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm/thực hành, hệ thống CNTT, hoạt động tư vấn học tập/việc làm, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động đoàn thể. Ví dụ: Kết quả khảo sát SV ngành CNTT về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác năm học khóa SV tốt nghiệp năm 2022 cho

thấy: 21,71% SV không hài lòng về “Thư viện đảm bảo đủ số lượng, chất lượng sách báo, không gian và chỗ ngồi”; 30,43% SV không hài lòng về “Thiết bị công nghệ thông tin phục vụ tốt cho công tác giảng dạy và học tập”; 39,13% SV không hài lòng về “Cơ sở vật chất của học viện (Giảng đường, phòng thí nghiệm thực hành, bàn ghế, các phương tiện nghe nhìn, chỗ gửi xe, vệ sinh...) đáp ứng nhu cầu đào tạo, học tập và nghiên cứu”; 15,95% SV không hài lòng về “Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp cung cấp đầy đủ thông tin đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, chọn lựa và học tập của SV”; 20,29% không hài lòng về “Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ thiết thực cho học tập và nghiên cứu”.

- Các báo cáo kết quả khảo sát của hằng năm của Văn phòng đối với CBGVNV về điều kiện môi trường làm việc trong đó có nội dung về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (Các báo cáo: số 266/BC-VP ngày 25/11/2017; số 239/BC-VP ngày 28/11/2018; số 293/BC-VP ngày 05/12/2019; số 286/Bc-VP ngày 10/12/2020...) [H10.10.05.05]. Năm 2018, Văn phòng đã khảo sát 372 CB, GV (có 320 CBGV phản hồi). Kết quả 81% CB, GV hài lòng về “Hệ thống CNTT (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu”; 84% CBGV hài lòng về “Thư viện và các nguồn tài liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu”; 82% CBGV hài lòng về “Thư viện điện tử và các phần mềm quản lý sách, tài liệu, học liệu đáp ứng nhu cầu của người sử dụng”; 78% CBGV hài lòng về “Chất lượng các trang thiết bị tại các phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu”; 80% CBGV hài lòng về “Các trang thiết bị, máy móc, nội quy, quy định và trang thiết bị bảo hộ an toàn lao động của các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành được trang bị đầy đủ và được cập nhật”; 76% CBGV hài lòng về “Trang thiết bị giảng dạy, nghiên cứu được hỗ trợ sửa chữa hoặc thay thế kịp thời”.

- Để thu thập được đầy đủ thông tin và có kế hoạch cải tiến hoạt động phục vụ bạn đọc kịp thời, Phòng ĐT&KHCN đã xây dựng và triển khai kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc về chất lượng phục vụ của Thư viện (Các báo cáo: số 25/BC-ĐT&KHCN ngày 07/9/2018; số 20/BC-ĐT&KHCN ngày 05/8/2018; số 22/BC-ĐT&KHCN ngày 04/8/2020; số 18/BC-ĐT&KHCN này 09/8/2021) [H10.10.05.06].

- Trung tâm TNTH cũng chủ động tổ chức thiết kế phiếu và tổ chức khảo sát SV về mức độ đáp ứng các dịch vụ TNTH [H10.10.05.07]. Kết quả khảo sát cho thấy có trung bình 94,61% SV hài lòng với các hoạt động của Trung tâm TNTH.

- Phòng Chính trị và Công tác SV thực hiện khảo sát chất lượng dịch vụ tại Văn phòng Giao dịch một cửa qua hệ thống khảo sát trực tuyến để SV đánh giá về chất lượng dịch vụ tại văn phòng một cửa, tác phong, thái độ của từng cán bộ tiếp nhận hồ sơ và tư vấn cho SV [H10.10.05.08]. Kết quả khảo sát cho thấy: Về điều kiện cơ sở vật chất: có 96,7% là các ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nhận định: Thư viện đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất, phòng đọc và các trang thiết bị phục vụ cho việc tra cứu tài liệu.; về điều kiện an ninh của ký túc xá đảm bảo an toàn: có 93% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý; số thuốc được cung cấp sau khi khám/sơ khám đáp ứng điều trị bệnh: có 76,6% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý; về điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm của nhà ăn, canteen Học viện sạch sẽ: có 93,3% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý.; Phòng Thí nghiệm Thực hành được trang bị đầy đủ đáp ứng nhu cầu thực hành các học phần trong chương trình đào tạo: có 89,7% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Tuy nhiên vẫn còn một số ý kiến của SV phản hồi chưa tích cực về công tác giao tiếp với SV tại Văn phòng một cửa.

- Ngoài ra, cuối mỗi năm học, Khoa sẽ tổ chức cuộc họp khoa để đánh giá toàn diện các hoạt động của Khoa trong đó có đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nội dung này được thể hiện thông qua Báo cáo tổng kết công tác hàng năm của khoa [H10.10.05.09]. Bên cạnh đó, các báo cáo tổng kết năm học hằng năm của Học viện [H10.10.05.10]; các biên bản họp Khoa lấy ý kiến đóng góp về các dịch vụ hỗ trợ GV, NH và CSVC của Học viện từ năm học 2016-2017 đến nay, các báo cáo tổng kết hoạt động hằng năm của các đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, hệ thống CNTT, tư vấn đào tạo, công tác SV, các hoạt động đoàn thể [H10.10.05.11]; ... đã cho thấy các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này đã được định kỳ đánh giá.

Dựa vào thông tin phản hồi của SV, cựu SV, GV, NV về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác, Học viện/các đơn vị liên quan đã triển khai các nội dung cải tiến chất lượng, nâng cao mức độ đáp ứng của các dịch vụ và tiện ích: Giai đoạn 2017 - 2021, Thư viện Học viện được bổ sung 502 đầu sách/2878 bản, trong đó CTĐT ngành CNTT được bổ sung 88 đầu sách/108 bản; Thư viện tăng thời gian mở cửa phục vụ ban đọc từ 8 lên 12

giờ/ngày [H10.10.05.12]; Học viện triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến của Học viện (Trans, VNPT E-learning) [H10.10.05.13]; Học viện đầu tư 2545 triệu đồng mua sắm trang thiết bị mới phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và thiết lập quan hệ với các đối tác bổ sung thêm các phòng TNTH, phòng Lab phục vụ nghiên cứu chuyên sâu về CNTT như Phòng Thí nghiệm trí tuệ nhân tạo; Phòng Lab 4G Viettel; Phòng Lab Samsung, có máy tính và phần mềm chuyên dụng được mô tả cụ thể tại Đề án tuyển sinh Học viện năm 2021 [H10.10.05.14]; Phòng CT&CTSV, Khoa tăng cường kết nối kết nối với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng; hoạt động đoàn thể và ngoại khoá giúp SV nâng cao kỹ năng mềm và tham gia hoạt động cộng đồng được tổng kết đánh giá hàng năm và có những cải tiến về hình thức, nội dung hoạt động, ...

Với quá trình chuyển đổi số của Học viện, hầu hết các dịch vụ hỗ trợ cho NH được cung cấp thông qua môi trường số, trong khi Học viện chưa quan tâm đến việc tập huấn để nâng cao kỹ năng hoạt động cho đội ngũ cố vấn học tập, do đó hiệu quả hoạt động của đa số các CVHT chưa được đổi mới và nâng cao hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Công tác chuyển đổi số tại Học viện đã đạt được những kết quả nhất định, hỗ trợ có hiệu quả cho Học viện thông qua môi trường mạng.

3. Điểm tồn tại

Với quá trình chuyển đổi số của Học viện, hầu hết các dịch vụ hỗ trợ cho NH được cung cấp thông qua môi trường số, trong khi Học viện chưa quan tâm đến việc tập huấn để nâng cao kỹ năng hoạt động cho đội ngũ cố vấn học tập, do đó hiệu quả hoạt động của đa số các CVHT chưa được đổi mới và nâng cao hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2022-2023, phòng CT&CTSV phối hợp với Khoa CNTT tổ chức tập huấn cho đội ngũ cố vấn học tập trong môi trường chuyển đổi số.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Tính hệ thống trong việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được Học viện quy định cụ thể tại các văn bản, quy định về việc lấy ý kiến phản hồi trong giai đoạn 2017-2021, cụ thể:

- Quy định lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV ban hành theo Quyết định số 861/QĐ-HV ngày 23/11/2015 [H10.10.06.01].

- Quy định về việc lấy ý kiến về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Học viện ban hành theo Quyết định số 642/QĐ-HV ngày 09/08/2018 [H10.10.06.02].

- Quy định về công tác khảo sát cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý, giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại Học viện ban hành theo Quyết định số 1059/QĐ-HV ngày 30/11/2018 [H10.10.06.03].

- Quy định khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý, giảng dạy, NCKH ban hành theo Quyết định số 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H10.10.06.04], với các đối tượng bao gồm NH, cựu NH, CBGV, NV, doanh nghiệp, ...

Các văn bản này quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong thực hiện cơ chế lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan: (i) Đơn vị chủ trì khảo sát có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và thực hiện việc khảo sát; thiết kế, hiệu chỉnh nội dung phiếu khảo sát được phân công; quản lý, bảo quản, lưu trữ hồ sơ gốc liên quan đến nhiệm vụ khảo sát được phân công; lập báo cáo kết quả khảo sát gửi lãnh đạo Học viện (qua Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục) và các đơn vị liên quan; (ii) Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục có nhiệm vụ phối hợp với đơn vị chủ trì khảo sát để thiết kế, điều chỉnh, bổ sung định kỳ nội dung các Phiếu khảo sát phù hợp với tình hình hoạt động của Học viện về yêu cầu thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan; làm đầu mối hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp các kết quả khảo sát tại các đơn vị để báo cáo Ban Giám đốc Học viện; (iii) Trưởng đơn vị thuộc Học viện có trách nhiệm nhắc nhở cán bộ, viên chức thuộc đơn vị tham gia khảo sát đầy đủ và nghiêm túc theo thông báo của Học viện; lập kế hoạch cải tiến các hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao qua kết quả, số liệu khảo sát có tỷ lệ hài lòng thấp.

Về tổ chức: Hệ thống về tổ chức đảm bảo thống nhất từ Học viện đến các đơn vị, trong đó TTKT&ĐBCLGD chủ trì và là đầu mối, các đơn vị có nhiệm vụ phối hợp. Hệ thống về văn bản có đầy đủ từ quy định đến hướng dẫn, kế hoạch qua các năm. Cụ thể:

- Ban Giám đốc chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho các phòng, ban, khoa thực hiện khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát cho Lãnh đạo Học viện

- Các đối tượng được khảo sát có trách nhiệm tham gia khảo sát đầy đủ, thực hiện khảo sát nghiêm túc theo đúng thông báo của Học viện.

- Đơn vị chủ trì khảo sát: Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và thực hiện việc khảo sát. Thiết kế, hiệu chỉnh nội dung phiếu khảo sát được phân công. Quản lý, bảo quản, lưu trữ hồ sơ gốc liên quan đến nhiệm vụ khảo sát được phân công; lập báo cáo kết quả khảo sát theo phân công của Học viện tại quy định này gửi lãnh đạo Học viện (qua Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục) và các đơn vị liên quan.

- Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục: Phối hợp với đơn vị chủ trì khảo sát để thiết kế, điều chỉnh, bổ sung định kỳ nội dung các Phiếu khảo sát phù hợp với tình hình hoạt động của Học viện về yêu cầu thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan; làm đầu mối hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp các kết quả khảo sát tại các đơn vị để báo cáo Ban Giám đốc Học viện;

- Các phòng/các đơn vị thuộc Học viện: Trưởng đơn vị nhắc nhở cán bộ, viên chức thuộc đơn vị tham gia khảo sát đầy đủ và nghiêm túc theo thông báo của Học viện; lập kế hoạch cải tiến các hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao qua kết quả, số liệu khảo sát có tỷ lệ hài lòng thấp.

Các văn bản trên cũng quy định các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát, trong đó: (i) Trung tâm KT&ĐBCLGD chịu trách nhiệm chủ trì, lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV; mức độ đáp ứng của CSVC, trang thiết bị, hệ thống CNTT, phòng thực hành/thí nghiệm; (ii) Phòng Đào tạo lấy ý kiến khảo sát liên quan để thiết kế phát triển CTDH, CDR, CTĐT, ... Phòng Chính trị và Công tác SV (Phòng CTSV) lấy ý kiến khảo sát cựu SV, nhà tuyển dụng về việc làm SV; (iii) Văn phòng (Phòng Tổ chức - Hành chính) lấy ý CB, GV về điều kiện CSVC, môi trường làm việc; (iii) Khoa Sau ĐH (Phòng ĐT&KH-CN) khảo sát học viên cao học về chất lượng giảng dạy và phục vụ của Học viện; (v) Phòng Đào tạo khảo sát các bên liên quan khi điều chỉnh mục tiêu, CDR CTĐT và xây dựng, phát triển CTDH; (vi) Phòng Quản lý KH-CN&HTQT khảo sát các bên liên quan về chất lượng phục vụ của Thư viện; Trung tâm khảo sát công tác phục vụ tại ký túc xá; (vii) Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành lấy ý kiến các bên liên quan về chất lượng phòng thí nghiệm - thực hành.

Qua đó cho thấy tính hệ thống của cơ chế phản hồi của Học viện là: nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan được Học viện phân cho TT KT&ĐBCLGD là đầu mối để điều hành và tổ chức chung, từ đó xây dựng Quy chế/quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách thống nhất, rõ ràng với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo

tính hệ thống cho việc thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan; các đơn vị trong Học viện phối hợp triển khai.

Hàng năm, Học viện đã tiến hành các hoạt động khảo sát để thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan:

- Khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV: Khảo sát được thực hiện đối với những SV hệ chính qui đang theo học tại Học viện về hoạt động giảng dạy lý thuyết của GV cơ hữu và thỉnh giảng đang giảng dạy tại Học viện; thực hiện khảo sát mỗi năm hai lần, theo học kỳ, khi công bố điểm thi kết thúc môn học do Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục và Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục - Cơ sở Học viện tại TP HCM chủ trì triển khai [H10.10.06.05].

- Khảo sát SV về điều kiện CSVC, chất lượng phục vụ đào tạo, NCKH của Học viện: Khảo sát được thực hiện đối với những SV chính qui về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ, nhân viên hỗ trợ, cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ SV của Học viện; Thực hiện khảo sát mỗi năm 1 lần, theo lịch trả kết quả thi học kỳ 2 (khoảng tháng 5 đến tháng 6 hàng năm); do Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục và Phòng Công tác SV - cơ sở Học viện tại Tp Hồ Chí Minh chủ trì triển khai [H10.10.06.06].

- Khảo sát sinh viên năm cuối, trước khi tốt nghiệp về chất lượng khóa học: Khảo sát được thực hiện đối với những SV năm cuối của CTĐT, chuẩn bị tốt nghiệp về chất lượng khóa học; thực hiện khảo sát mỗi năm 1 lần, sau khi SV hoàn thành đợt thực tập tốt nghiệp cuối khóa; do Khoa CNTT tổ chức khảo sát [H10.10.06.07].

- Khảo sát SV tốt nghiệp:

- + Khảo sát được thực hiện đối với những SV đã tốt nghiệp trong vòng 3 tháng (khi SV quay về Học viện nhận văn bằng tốt nghiệp) về tình hình việc làm, chất lượng chương trình đào tạo...; thực hiện khảo sát mỗi năm 1 lần, theo lịch tổ chức trao văn bằng tốt nghiệp cho SV của phòng Đào tạo, do Phòng Chính trị và công tác SV (CT&CTSV) và Phòng công tác SV (CTSV) - cơ sở Học viện tại Tp Hồ Chí Minh chủ trì triển khai [H10.10.06.08].

- + Khảo sát được thực hiện đối với những SV đã tốt nghiệp sau 1 năm về tình hình việc làm, chất lượng chương trình đào tạo...; thực hiện khảo sát mỗi năm 1 lần do Phòng CT&CTSV và Phòng CTSV - Cơ sở Học viện tại Tp Hồ Chí Minh chủ trì triển khai [H10.10.06.09].

- Khảo sát cán bộ, GV về môi trường làm việc: Khảo sát được thực hiện đối với tất cả CBGV của Học viện về điều kiện làm việc, cơ hội đào tạo và thăng tiến, điều kiện và công tác hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu, mức độ hài lòng về vị trí công việc...; thực hiện khảo sát mỗi năm 1 lần do Văn phòng Học viện và Phòng TCHC- cơ sở Học viện tại Tp HCM chủ trì triển khai [H10.10.06.10].

- Khảo sát các bên liên quan khi rà soát thiết kế CTĐT: Khảo sát được thực hiện đối với cựu NH, DN, chuyên gia, GV, ... về mục tiêu, CDR của CTĐT và chương trình đào tạo khi xây dựng mới, hiệu chỉnh, sửa đổi CTĐT hoặc đổi mới PPDH; thực hiện khảo sát khi có sự điều chỉnh CTĐT (2 năm 1 lần) do các Khoa thực hiện [H10.10.06.11]. Tuy nhiên, Học viện chưa ban hành quy định/quy trình khảo sát để các khoa thống nhất thực hiện.

- Khảo sát doanh nghiệp về tình hình sử dụng lao động SV tốt nghiệp: Khảo sát được thực hiện đối với doanh nghiệp (có sử dụng SV tốt nghiệp tại Học viện) về mức độ đáp ứng nhu cầu công việc của SV tốt nghiệp, đào tạo sau tuyển dụng, nhu cầu và xu hướng tuyển dụng của doanh nghiệp; Thực hiện khảo sát 2 năm 1 lần do Phòng Chính trị và Công tác SV và Phòng CTSV- CSHV tại Tp HCM chủ trì triển khai [H10.10.06.12].

- Khảo sát học viên Cao học: Khảo sát được thực hiện đối với tất cả học viên Cao học về chất lượng phục vụ, về hoạt động giảng dạy, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất... tại Học viện; thực hiện khảo sát 01 lần/ năm do Khoa Đào tạo Sau đại học và Phòng ĐT&KH-CN-CSHV tại Tp HCM chủ trì triển khai.

- Các khảo sát khác: Được thực hiện theo yêu cầu công việc của các đơn vị, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ của đơn vị mình (Phòng Đào tạo: Khảo sát các bên liên quan trong công tác xây dựng, bổ sung, hiệu chỉnh... CTĐT; Phòng QLKH-CN&HTQT khảo sát các bên liên quan về chất lượng Thư viện, TTDV khảo sát công tác phục vụ tại KTX; Trung tâm TNTH khảo sát SV về chất lượng phục vụ và hoạt động của thiết bị TNTH,)

Hệ thống mẫu phiếu khảo sát của từng khảo sát được thiết kế theo mục tiêu của từng loại khảo sát và được điều chỉnh phù hợp với từng đối tượng. Tùy từng trường hợp cụ thể, Học viện đã sử dụng phương pháp khảo sát phù hợp để đảm bảo sự tiện ích và tính khách quan trong thu thập các thông tin phản hồi (mẫu ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp sử dụng người học sau khi tốt nghiệp; mẫu ý kiến phản hồi từ GV; mẫu ý kiến phản hồi từ SV, cựu SV;). Công cụ khảo sát đa dạng gồm 9 loại phiếu hỏi và phương

pháp xử lý dữ liệu có độ tin cậy cao trên cơ sở các dữ liệu khảo sát được thống kê, xử lý bằng phần mềm SASS [H10.10.06.13].

Việc thu thập ý kiến phản hồi có thể thực hiện bằng các phương pháp khác nhau: phát phiếu hỏi trực tiếp hoặc online hoặc qua điện thoại; tổ chức hội thảo, hội nghị, trao đổi, đối thoại; thông qua các cuộc họp của bộ môn, tổng kết hàng năm của Khoa và Học viện. Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi từ các bên liên quan được thực hiện theo quy trình 4 bước: (i) Lập kế hoạch trình lãnh đạo Học viện phê duyệt; (ii) Phổ biến, tổ chức triển khai khảo sát theo kế hoạch; (iii) Tổng hợp, xử lý số liệu, gửi báo cáo Lãnh đạo Học viện và các bên liên quan theo yêu cầu của Giám đốc Học viện; (iv) Các đơn vị/cá nhân có liên quan triển khai hoạt động cải tiến chất lượng.

Năm 2017, các khảo sát của Học viện chủ yếu dừng lại ở tờ trình xin chủ trương và tổ chức khảo sát, mà chưa có quy định để thống nhất thực hiện. Năm 2018, Học viện, đã cải tiến các nội dung, tiêu chí, mẫu phiếu khảo sát SV tốt nghiệp và ban hành quy định khảo sát SV tốt nghiệp. Năm 2021, Học viện ban hành quy định về khảo sát các bên liên quan để thống nhất thực hiện trong toàn Học viện. Phương pháp khảo sát chuyển dần từ khảo sát trực tiếp (phát phiếu) sang hình thức khảo sát trực tuyến qua hệ thống webstie các đơn vị và phần mềm khảo sát PTIT-SLink. Chức năng, nhiệm vụ thực hiện hoạt động khảo sát cũng được điều chỉnh phù hợp với cơ cấu tổ chức của Học viện.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Học viện đang thực hiện một số giải pháp cải tiến có hiệu quả như: Điều chỉnh CTĐT để nâng cao chất lượng giảng dạy; tăng cường cơ sở vật chất cho công tác đào tạo, cải tạo giảng đường lớp học, hệ thống CNTT...; bổ sung giáo trình, tài liệu cho Thư viện điện tử trên cơ sở số hóa các học liệu của thư viện.

Đối với Khoa CNTT, sau khi nhận được báo cáo kết quả khảo sát từ các đơn vị chủ trì khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát chuyên sâu do Khoa thực hiện, Khoa đã tiến hành họp với các bộ môn/ giảng viên liên quan phân tích nguyên nhân, dẫn đến các tiêu chí có kết quả đánh giá sự hài lòng thấp, từ đó xây dựng kế hoạch để khắc phục, cải tiến chất lượng [H10.10.06.14]: bổ sung thêm đối tượng Nhà tuyển dụng, cựu SV vào đối tượng lấy ý kiến khảo sát; bổ sung hình thức lấy ý kiến phản hồi trực tuyến trên nhiều kênh: email, mạng xã hội, SLink; bổ sung thêm các câu hỏi về cơ sở vật chất, hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV, kỹ năng mềm trong phiếu khảo sát.

Tuy nhiên, CSDL về mạng lưới cựu SV đang được Học viện xây dựng và bước đầu được triển khai, nên công tác khảo sát cựu SV về chất lượng đào tạo còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

Học viện đã ban hành Quy định/Quy trình công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Đặc biệt, hàng năm Học viện chủ động bố trí kinh phí cho hoạt động khảo sát.

3. Điểm tồn tại

CSDL về mạng lưới cựu SV đang được Học viện xây dựng và bước đầu được triển khai, nên phản hồi của cựu SV vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Khoa phối hợp với Phòng CT&CTSV xây dựng CSDL về mạng lưới cựu SV của Khoa, để hỗ trợ khoa trong công tác lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Học viện đã ban hành các văn bản quy định về việc thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan, việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT. Công tác rà soát, đánh giá quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá được thực hiện thông qua việc cập nhật, điều chỉnh về CTDH và ĐCCT học phần; hoạt động dự giảng; hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học về chất lượng dạy học.

Khoa CNTT khảo sát được nhiều đối tượng khác nhau có liên quan làm căn cứ cho việc điều chỉnh và phát triển CTĐT. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

Quy trình rà soát, đánh giá quá trình dạy học, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV được quy định một cách rõ ràng, cụ thể, quy định đã được thay đổi ngày càng phù hợp với mục tiêu đào tạo của Học viện. Học viện đã thiết lập được cơ chế phản hồi các bên liên quan một cách hệ thống, được định kỳ rà soát, đánh giá và cải tiến để nâng cao hiệu quả và chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Mặc dù có nhiều bên tham gia khảo sát, nhưng Khoa chưa khảo sát được ý kiến của các chuyên gia đang làm việc trong ngành CNTT về CTDH. Việc khảo sát lấy ý kiến đóng góp trong quá trình rà soát quy trình xây dựng và phát triển CTDH chưa được tổ chức rộng rãi, thiếu việc khảo sát cựu SV, nhà tuyển dụng và các chuyên gia. Trong quá trình đưa ra các ý kiến phản hồi, vẫn còn một số lượng nhỏ các SV chưa thật sự nghiêm

túc hoặc các ý kiến còn mang tính cá nhân, cảm tính và chưa khách quan. Quá trình lấy ý kiến khảo sát SV, GV còn thiếu đồng bộ giữa Văn phòng, Thư viện, Trung tâm TNTH và Trung tâm KT&ĐBCLGD do các đơn vị thực hiện theo kế hoạch riêng, chưa thống nhất. Các quy trình thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan chưa được tổng hợp đầy đủ trong hệ thống tài liệu quản lý chất lượng của Học viện.

Vấn đề nâng cao chất lượng là vấn đề hết sức quan trọng. Việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan được Học viện và Khoa bước đầu chú trọng và thực hiện một cách có hệ thống theo định kỳ. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện CTĐT, quá trình dạy và học, kiểm tra đánh giá cũng như cải tiến các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ người học nhằm đảm bảo mọi hoạt động đều hướng đến giúp SV đạt được CĐR.

Tiêu chuẩn 10 có 06 tiêu chí: 4,83/7 (5 tiêu chí đạt 5/7 và 1 tiêu chí đạt 4/7)

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Khi đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng, Học viện không chỉ đánh giá chất lượng của quá trình đào tạo, mà còn cần đánh giá chất lượng đầu ra và người học tốt nghiệp. Để đánh giá chất lượng người học tốt nghiệp, cần thiết phải giám sát việc đạt được các chuẩn đầu ra, tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Nghiên cứu khoa học cũng là một chuẩn đầu ra quan trọng của quá trình đào tạo và các thể loại nghiên cứu khoa học của người học phải đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Kết quả đầu ra của CTĐT nhằm phản ánh chất lượng người học. Kết quả CĐR của ngành CNTT được xác lập qua tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, số lượng và loại hình nghiên cứu của người học và mức độ hài lòng của các bên liên quan. Với chất lượng đầu vào tương đối cao và quá trình đào tạo chất lượng đào tạo của ngành CNTT, Học viện đảm bảo CĐR. Các tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, số lượng và loại hình nghiên cứu của người học và mức độ hài lòng của các bên liên quan được đối sánh với các CTĐT khối ngành kỹ thuật trong Học viện và một số trường khác để có những biện pháp khả thi nhằm nâng cao chất lượng đầu ra của người học.

Sau khi phân tích đầu vào, quá trình và đầu ra, Học viện cần phân tích sự hài lòng của các bên liên quan và thiết lập một hệ thống thu thập và đo lường sự hài lòng của các bên liên quan. Các thông tin thu thập cần được phân tích và đối sánh, từ đó xây dựng và

triển khai các hoạt động cải tiến CTĐT thông qua hoạt động của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Học viện.

Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Theo Điều 2 tại Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức ban hành kèm theo Quyết định số 621/QĐ-HV ngày 08/08/2018, Phòng Giáo vụ có nhiệm vụ theo dõi, cập nhật danh sách, tỷ lệ thôi học đối với SV hệ đại học chính quy [H11.11.01.01].

Việc giám sát quá trình học tập, đánh giá kết quả học tập, thực hiện quy định về thôi học, tốt nghiệp, cảnh báo học vụ được thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Học viện ban hành theo các Quyết định (số 474/QĐ-HV ngày 19/6/2018; số 897/QĐ-HV ngày 11/12/2012 và số 838/QĐ-HV ngày 11/10/2021) [H5.05.01.01], [H5.05.01.02], [H5.05.01.03]. Trong các văn bản quy định về việc đăng ký học phần, hủy/rút đăng ký học phần (Điều 12, 13), đăng ký lại, học cải thiện điểm (Điều 14), nghỉ học tạm thời (Điều 15), buộc thôi học (Điều 32), cảnh báo kết quả học tập (Điều 33) và Quy trình quản lý và cập nhật CSDL sinh viên ban hành theo văn bản số 01/GV ngày 02/01/2015 [H11.11.01.02].

Dữ liệu SV ngừng học, thôi học, tốt nghiệp được xử lý trực tiếp trên phần mềm quản lý đào tạo Edusoft. Phần mềm quản lý đào tạo được phân quyền theo nhiệm vụ của các cá nhân, các phòng chức năng, khoa để có thể theo dõi và lập danh sách thôi học, tốt nghiệp. Khi SV trúng tuyển đến nhập học, Phòng Giáo vụ lập tài khoản cung cấp cho mỗi SV một tài khoản cá nhân, sau khi đã hoàn thành đầy đủ cơ sở dữ liệu, để đăng nhập vào phần mềm quản lý đào tạo để theo dõi thông tin học tập, lịch trình thời khóa biểu học tập, học phí các kỳ học. Kết quả học tập của SV được cập nhật kịp thời trên hệ thống, qua tài khoản cá nhân để giúp SV theo dõi và có kế hoạch cải thiện kết quả học tập. Danh sách SV thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm tại Phòng Giáo vụ, Phòng Đào tạo, trên phần mềm quản lý đào tạo [H11.11.01.03].

Kết quả học tập của SV được cập nhật thường xuyên và kịp thời trên hệ thống quản lý đào tạo, cũng như qua tài khoản cá nhân để giúp SV theo dõi và có kế hoạch cải thiện kết quả học tập, cũng như xác lập danh sách thôi học, cảnh báo học tập theo từng mốc thời gian cụ thể [H11.11.01.04], [H11.11.01.05]. Ngoài ra, Phòng Giáo vụ ban hành Quy

trình quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu SV để thu thập cơ sở dữ liệu về toàn bộ SV đang theo học CTĐT ngành CNTT trong từng học kỳ, năm học [H11.11.01.05].

Hàng năm, Học viện tiến hành 4 đợt xét tốt nghiệp và ban hành các quyết định công nhận tốt nghiệp cho SV. CVHT, Trợ lý khoa và cán bộ Phòng Đào tạo, Phòng Giáo vụ phối hợp thống kê, giám sát tiến độ học tập, rà soát điều kiện tốt nghiệp của SV. Sau khi hợp xét tốt nghiệp, Học viện sẽ lập danh sách SV tốt nghiệp, thôi học và công bố cho SV [H11.11.01.06], [H11.11.01.07].

Học viện tiến hành thống kê, giám sát chặt chẽ tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV thông qua hệ thống CVHT, trợ lý khoa và cán bộ phòng đào tạo, giáo vụ. Kết quả học tập được thống kê theo từng khóa học, năm học. Số lượng, tỷ lệ SV CTĐT ngành CNTT trình độ đại học thôi học, tốt nghiệp được trình bày ở các bảng qua bảng dưới đây:
Bảng 11. 1: SV các khóa ngành CNTT thôi học, nghỉ học giai đoạn 2017-2021 theo khóa

Khóa học	Cơ sở	Quy mô SV	SV thôi học theo các năm						Tỷ lệ %
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	>4 năm	Tổng	
			SV	SV	SV	SV	SV	SV	
2012-2017	Hà Nội	552	11	28	12	10	0	61	11,1
	Tp. HCM	253	4	7	8	2	0	21	8,3
	Tổng	805	15	35	20	12	0	82	10,2
2013-2018	Hà Nội	548	13	25	8	5	0	51	9,3
	Tp. HCM	218	5	10	7	3	0	25	11,5
	Tổng	766	18	35	15	8	0	76	9,9
2014-2019	Hà Nội	599	14	26	10	4	0	54	9,0
	Tp. HCM	198	7	9	6	6	0	28	14,1
	Tổng	797	21	35	16	10	0	82	10,3
2015-2020	Hà Nội	594	12	18	14	7	0	51	8,6
	Tp. HCM	175	4	5	6	4	0	19	10,9
	Tổng	769	16	23	20	11	0	70	9,1
2016-2021	Hà Nội	427	9	15	15	7	0	46	10,8
	Tp. HCM	188	9	15	2	3	0	29	15,4
	Tổng	615	18	30	17	10	0	75	12,2

Bảng 11. 2: SV các khóa ngành CNTT thôi học, nghỉ học giai đoạn 2017-2021 theo năm

Năm học	Miền	Quy mô	SV thôi học theo các năm						Tỷ lệ %
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	> 4 năm	Tổng	
2016-2017	Bắc	3648	9	18	14	7	0	48	1,3
	Nam	1032	4	8	2	3	0	17	1,6
	Tổng	4680	13	26	16	10	0	65	1,4
2017-2018	Bắc	3895	8	10	18	14	0	50	1,3
	Nam	967	6	8	2	1	0	17	1,8
	Tổng	4862	14	18	20	15	0	67	1,4
2018-2019	Bắc	4092	9	11	15	10	0	55	1,3
	Nam	999	5	7	2	2	0	14	1,4
	Tổng	5091	14	18	17	12	0	69	1,4
2019-2020	Bắc	4162	11	8	13	11	0	43	1,0
	Nam	1028	3	5	1	3	0	12	1,2
	Tổng	5190	14	13	14	14	0	55	1,1
2020-2021	Bắc	4325	13	9	10	7	0	39	0,9
	Nam	1018	4	2	2	1	0	9	0,9
	Tổng	5343	17	11	12	8	0	48	0,9

Số liệu ở Bảng 11.1 cho thấy: Tỷ lệ SV ngành CNTT thôi học các khóa dao động từ 8%-15% và tỷ lệ SV thôi học tại cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng cao hơn tại cơ sở tại Hà Nội.

Bảng 11. 3: Tỷ lệ của SV ngành CNTT tốt nghiệp giai đoạn 2017-2021

Khóa học	Cơ sở	Nhập học SV	SVTN		SVTN sớm		SVTN đúng hạn		SVTN muộn	
			SV	%	SV	%	SV	%	SV	%
2012-2017	Hà Nội	552	491	88,9	0	0	304	55,1	187	33,9
	Tp.HCM	253	211	83,4	0	0	120	47,4	91	36,0
	Tổng	805	702	87,2	0	0	424	52,7	278	34,5
2013-2018	Hà Nội	548	485	88,5	0	0	311	56,8	174	31,8
	Tp.HCM	218	181	83,0	0	0	109	50,0	72	33,0
	Tổng	766	666	86,9	0	0	420	54,8	246	32,1
2014-2019	Hà Nội	599	527	88,0	0	0	383	63,9	144	24,0
	Tp.HCM	198	165	83,3	0	0	102	51,5	63	31,8
	Tổng	797	692	86,8	0	0	485	60,9	207	26,0
2015-2020	Hà Nội	594	517	87,0	0	0	348	58,6	169	28,5
	Tp.HCM	175	138	78,9	0	0	96	54,9	42	24,0
	Tổng	769	655	85,2	0	0	444	57,7	211	27,4
2016-2021	Hà Nội	427	365	85,5	0	0	268	62,8	97	22,7
	Tp.HCM	188	133	70,7	0	0	101	53,7	32	17,0
	Tổng	615	498	81,0	0	0	369	60,0	129	21,0

Theo số liệu thống kê ở Bảng 11.3, tỷ lệ SV ngành CNTT tốt nghiệp so với số tuyển đầu vào của Học viện giữ mức ổn định từ 81% đến 89% và tỷ lệ SV ngành CNTT tốt nghiệp đúng hạn dao động từ 52%-60% và có xu hướng tăng nhẹ.

Phòng Giáo vụ đã thống kê nguyên nhân thôi học. Thông qua số liệu thống kê cho thấy có hai nguyên nhân chính dẫn đến SV thôi học gồm: SV thôi học vì lý do cá nhân (Đi du học, thi lại vào trường khác sau năm học thứ nhất, do sức khỏe, điều kiện kinh tế, ...) và bị buộc thôi học do kết quả học tập.

Để giảm tỷ lệ thôi học của SV, Học viện đã giao cho đội ngũ cố vấn học tập giám sát chặt chẽ tình hình học tập, tư tưởng của SV thông qua các cuộc họp giữa CVHT với các lớp SV đầu học kỳ, năm học [H11.11.01.08]. Phòng CT&CTSV liên hệ với đội ngũ cán bộ lớp, phối hợp với Đoàn thanh niên thường xuyên nắm bắt tình hình học tập và rèn luyện của SV để tư vấn, cảnh báo các SV có nguy cơ thôi học [H11.11.01.09]; gặp gỡ, trao đổi trực tiếp tháo gỡ những khó khăn trong học tập, đời sống của SV; kết hợp với Khoa liên lạc với gia đình quan tâm động viên để giúp SV cải thiện kết quả học tập, rèn luyện [H11.11.01.10].

Trong quá trình thực hiện CTĐT, Học viện thường xuyên theo dõi tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các năm và tiến hành đối sánh tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, xếp loại tốt nghiệp của SV giữa các năm học để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp. Cụ thể, thông tin đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học giữa ngành CNTT với một số ngành khác trong Học viện và giữa ngành CNTT với ngành CNTT của trường đại học khác tại bảng dưới đây:

Bảng 11. 4: Đối sánh tỉ lệ SV thôi học giữa ngành CNTT với ngành KTĐT-VT và ngành ATTT của Học viện theo năm học

a. Cơ sở Hà Nội:

CTĐT	Tỉ lệ thôi học theo năm học (%)					Trung bình
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
Ngành CNTT	1,3	1,3	1,3	1,0	0,9	1,2
Ngành KTĐT-VT	1,6	1,6	1,2	1,2	1,7	1,5
Ngành ATTT	1,5	0,9	1,2	1,4	0,9	1,2

b. Cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh:

CTĐT	Tỉ lệ thôi học theo khóa năm học (%)					Trung bình
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
Ngành CNTT	1,6	1,8	1,5	1,1	0,8	1,4
Ngành KTĐT-VT	3,1	2,2	2,2	1,1	0,9	1,9
Ngành ATTT	1,3	1,5	1,7	1,0	1,1	1,3

Bảng 11. 5: Đối sánh tỉ lệ SV thôi học giữa ngành CNTT với ngành KTĐT-VT và ngành ATTT của Học viện theo khóa học

a. Cơ sở Hà Nội:

CTĐT	Tỉ lệ thôi học theo khóa học (%)					Trung bình
	2012-2017	2013-2018	2014-2019	2015-2021	2016-2021	
Ngành CNTT	11,1	9,3	9,0	8,6	10,8	9,8
Ngành KTĐT-VT	11,0	9,8	9,4	8,5	8,4	9,4
Ngành ATTT	10,3	9,7	10,6	9,3	9,8	10,0

b. Cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh

CTĐT	Tỉ lệ thôi học theo khóa học (%)					Trung bình
	2012-2017	2013-2018	2014-2019	2015-2021	2016-2021	
Ngành CNTT	8,3	11,5	14,1	10,9	15,4	12,0
Ngành KTĐT-VT	10,9	10,5	14,4	16,8	15,3	13,6
Ngành ATTT	9,0	12	13,1	10,4	13,0	11,5

Kết quả đối sánh cho thấy: Tỷ lệ thôi học của SV ngành CNTT các khóa tại Hà Nội dao động từ 9% - 11%, tương đương với các ngành KTĐT-VT và An toàn thông tin và tại Thành phố Hồ Chí Minh dao động từ 8%-15% tương đương với ngành An toàn thông tin.

Bảng 11.6. Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành CNTT với các ngành khác trong HV

CTĐT	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn theo khóa học (%)				
	2017	2018	2019	2020	2021
Ngành CNTT	52,7	54,8	60,9	57,7	60,0
Kỹ thuật ĐT-VT	51,5	55,5	61,3	58,4	53,0
An toàn Thông tin	75,1	76,7	83,9	78,5	82,8

Kết quả đối sánh cho thấy: Tỷ lệ sinh viên ngành CNTT tốt nghiệp đúng hạn tương đương ngành Kỹ thuật ĐT-VT nhưng thấp hơn ngành An toàn Thông tin. Số SV tốt nghiệp chậm hơn thời gian quy định phần lớn là do SV thiếu các điều kiện như chưa tích lũy đủ khối kiến thức theo quy định hoặc không đạt yêu cầu CĐR về ngoại ngữ.

Bảng 11. 7 Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học ngành CNTT với ngành CNTT các trường đại học khác (đơn vị tính: %)

Cơ sở GD	2017		2018		2019		2020		2021		TB	
	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH
Học viện CN BCVT	55,1	1,6	56,7	1,8	63,9	1,5	58,5	1,1	62,8	0,8	59,5	2,2
Đại học sư phạm - ĐH Đà Nẵng			90	10	91,8	8,2	83,9	16,1				

Khoa CNTT tiến hành đối sánh tỷ lệ SV thôi học tốt nghiệp ngành CNTT với CTĐT ngành CNTT Trường ĐH Sư phạm – ĐH Đà Nẵng. Kết quả đối sánh cho thấy tỷ lệ SV các khóa ngành CNTT của Học viện thôi học thấp hơn Trường ĐH Sư phạm - ĐH Đà Nẵng.

Kết quả tổng hợp, đối sánh, phân tích về tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được Phòng Đào tạo, Phòng Giáo vụ, Khoa và CVHT, Đoàn Thanh niên phối hợp thực hiện các biện pháp hỗ trợ đối với từng trường hợp cụ thể: (1) Xét, trao học bổng cho các SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh đặc biệt; (2) Làm tốt công tác quán triệt các quy chế, quy định giúp người học xác định đúng đắn động cơ học tập, mục đích học tập; (3) Đoàn Thanh niên tổ chức các hoạt động ngoại khóa để định hướng nghề nghiệp cho người học; (4) CVHT hỗ trợ SV về phương pháp học tập, giúp SV trong việc lập kế hoạch, xây dựng lộ trình học tập hợp lý...).

Học viện là trường tiên phong trong việc triển khai chuyển đổi số, với việc triển khai các ứng dụng CNTT: Mỗi SV đều được cấp tài khoản phần mềm Quản lý đào tạo, trên các ứng dụng của Học viện để dàng theo dõi các thông báo từ Học viện/Khoa CNTT/phòng Giáo vụ để có những thay đổi, điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng tiến độ học tập.

2. Điểm mạnh

Danh sách SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Học viện, điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình, kết quả học tập của SV trong quá trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Trong năm 2020 và 2021, tỷ lệ SV ngừng học/gián đoạn học tăng cao hơn các năm trước do tình hình dịch Covid-19, SV học trực tuyến, nên sự giám sát đối với SV trong quá trình học tập thiếu chặt chẽ.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Phòng Giáo vụ phối hợp với Phòng Đào tạo, Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ bản nghiên cứu có các biện pháp hỗ trợ người học trong việc lập kế hoạch và chọn phương pháp học tập phù hợp để đạt CDR tiếng Anh theo tiến độ đào tạo của khóa học, tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng kế hoạch và có sinh viên tốt nghiệp sớm, đồng thời, triển khai thực hiện giải pháp tăng cường giám sát đối với SV trong quá trình học tập để nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và giảm tỷ lệ SV thôi học.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm học 2012 - 2013, Học viện đã chính thức thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho tất cả các CTĐT trình độ đại học của Học viện. Theo Chương trình giáo dục đại học ngành CNTT năm 2016 (QĐ số 457/QĐ-HV ngày 12/05/2016), Chương trình giáo dục đại học ngành CNTT năm 2018 (QĐ số 1279/QĐ-HV ngày 31/12/2018) và Chương trình khung giáo dục đại học ngành CNTT năm 2020 (QĐ số 684/QĐ-HV ngày 23/09/2020), CTĐT ngành CNTT đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Học viện có thời gian học chuẩn là 4,5 năm và tối đa là 9 năm [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03].

Theo Điều 2, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo vụ ban hành theo Quyết định số 621/QĐ-HV ngày 08/08/2018 [H11.11.01.01], Phòng Giáo vụ phối hợp cùng Phòng Đào tạo có nhiệm vụ theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình và thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTT giai đoạn 2017-2021 theo Bảng 11.8 và đối sánh thời gian tốt nghiệp với một số ngành kỹ thuật của Học viện theo Bảng 11.9.

Bảng 11. 8: Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình SV ngành CNTT

Khóa học	SV	SVTN	SVTN	Tốt nghiệp muộn, SV					Thời gian tốt nghiệp trung bình
	toàn khóa	sớm	Đúng Hạn	Chậm 1 năm	Chậm 2 năm	Chậm 3 năm	Từ 4 năm	Tổng Số	
	SV	SV	SV	SV	SV	SV	SV	SV	
2012-2017	805	0	424	183	60	68	7	278	5,10
CS Hà Nội	552	0	304	129	41	13	4	187	5,04
CS Tp. HCM	253	0	120	54	19	15	3	91	5,21
2013-2018	766	0	420	174	49	21	4	246	5,02
CS Hà Nội	548	0	311	124	32	16	2	174	5,00
CS Tp. HCM	218	0	109	50	15	5	2	72	5,07
2014-2019	797	0	485	151	34	18	4	207	4,92
CS Hà Nội	599	0	383	103	27	12	2	144	4,88
CS Tp. HCM	198	0	102	48	7	6	2	63	5,03
2015-2020	769	0	444	153	40	18	-	-	-
CS Hà Nội	594	0	348	131	27	11	-	-	-
CS Tp. HCM	175	0	96	22	13	7	-	-	-
2016-2021	615	0	369	79	50	-	-	-	-
CS Hà Nội	427	0	268	59	38	-	-	-	-
CS Tp. HCM	188	0	101	20	12	-	-	-	-

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTT các khóa dao động từ 5,0 - 5,21 năm và thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTT ở Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng dài hơn cơ sở tại Hà Nội.

Số liệu theo bảng trên cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành CNTT là 5,02 năm (đối với khóa tuyển sinh 2013); 4,92 năm đối với khóa tuyển sinh năm 2014; 4,94 đối với khóa tuyển sinh năm 2015... So với số năm thiết kế trong CTĐT là 4,5 năm. Như vậy thời gian tốt nghiệp trung bình gần đúng với thời gian thiết kế CTĐT.

Trên cơ sở thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình, Phòng Giáo vụ đã thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành CNTT với các ngành khác (Kỹ thuật ĐT-VT, An toàn Thông tin) của Học viện.

Bảng 11. 9: Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành CNTT với một số ngành đào tạo kỹ thuật khác trong Học viện

TT	Năm nhập học	Năm tốt nghiệp	Khóa nhập học	Thời gian TN trung bình ngành CNTT (năm)	Thời gian TN trung bình ngành ĐT-VT (năm)	Thời gian TN trung bình ngành ATTT (năm)
1	2012	2017	2012	5,09	5,20	4,7

TT	Năm nhập học	Năm tốt nghiệp	Khóa nhập học	Thời gian TN trung bình ngành CNTT (năm)	Thời gian TN trung bình ngành ĐTVT (năm)	Thời gian TN trung bình ngành ATTT (năm)
2	2013	2018	2013	5,02	5,03	4,65
3	2014	2019	2014	4,92	4,93	4,69
4	2015	2020	2015	4,94	4,93	4,62
5	2016	2021	2016	4,86	4,94	4,54

(Nguồn: Tổng hợp của phòng Giáo vụ)

Kết quả đối sánh cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTT của Học viện thấp hơn so với các ngành kỹ thuật khác.

Kể từ năm 2014, Học viện áp dụng Chuẩn đầu ra tiếng Anh cho SV khoá 2014 và các khóa tuyển sinh tiếp theo Quy định về tổ chức học, thi và công nhận kết quả các học phần tiếng Anh trong chương trình đào tạo ĐHCQ tại Học viện ban hành theo Quyết định số (585/QĐ-HV ngày 04/09/2015; số 457/QĐ-HV ngày 12/5/2016; số 591/QĐ-HV ngày 24/6/2016) [H11.11.02.01].

Quy định thực tập và làm đồ án/ khóa luận tốt nghiệp của Học viện cũng quy định rõ các điều kiện để SV được đi thực tập và thi tốt nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi giúp SV tham chiếu và thực hiện thuận lợi, nhanh chóng [H11.11.02.02], [H11.11.02.03].

Thông qua đội ngũ CVHT, Phòng Giáo vụ tiến hành giám sát thời gian tốt nghiệp, phân tích nguyên nhân SV tốt nghiệp muộn, đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV giảm tối đa thời gian học tập. Hàng năm, Học viện tổ chức họp giữa các đơn vị để phân tích nguyên nhân SV chậm tốt nghiệp để từ đó đánh giá, đề xuất biện pháp hỗ trợ người học giảm thời gian học tập. Nguyên nhân SV tốt nghiệp muộn chủ yếu là: SV còn chưa trả nợ xong các môn học; nợ học phí, nợ chứng chỉ GDQP, GDTC, nợ CDR tiếng Anh (theo báo cáo của Phòng Giáo vụ tỷ lệ nợ Tiếng Anh của SV Học viện 29,2% (Cơ sở Hà Nội là 36,8%, Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh là 14,7%), trong đó ngành CNTT là 26,5% (Cơ sở Hà Nội là 31,1%, Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh là 15,2%).

Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, khi SV bị chậm tiến độ, nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học, Phòng Giáo vụ có bảng tổng hợp nguyên nhân chậm tốt nghiệp của SV: các môn nợ SV nợ theo CTĐT; các nguyên nhân khác: chuẩn đầu ra, chứng chỉ GDQP, GDTC, nợ học phí để thông báo kịp thời cho SV. Hàng năm, Học viện đều tổ chức họp giữa các Đơn vị để phân tích nguyên

nhân SV chậm tốt nghiệp để từ đó có thể đánh giá, đề xuất hỗ trợ người học giảm tối đa thời lượng học tập.

Để giúp SV rút ngắn thời gian học tập, Học viện đã triển khai các biện pháp:

- Ngoài 02 học kỳ chính, tùy thuộc vào điều kiện thực tế của Học viện và nhu cầu của SV mà Học viện tổ chức thêm học kỳ hè (còn gọi là học kỳ 3), thời gian học tập là 02 tháng hè hoàn toàn tự nguyện, không bắt buộc nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu học tập tăng tiến độ hoặc cải thiện điểm cho SV (Các kế hoạch: số 203/KH-HV ngày 11/4/2018; số 209/KH-HV ngày 08/4/2019; 337/KH-HV ngày 20/05/2020; số 285/KH-HV ngày 22/4/2021,...) [H11.11.02.04].

Mỗi năm học, Học viện tổ chức 2 kỳ xét tốt nghiệp chính cho SV (kỳ 1: tháng 12 và kì 2: tháng 8) và 02 kỳ xét tốt nghiệp phụ [H11.11.02.05]. Việc tổ chức các đợt xét tốt nghiệp nhằm đáp ứng kịp thời, nhanh chóng nhu cầu của SV, tăng thêm tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của CTĐT. Chính vì vậy, ngoài các đợt tốt nghiệp chính, số lượng SV tốt nghiệp các đợt trước và sau đó cũng tương đối nhiều [H11.11.02.06]. Điều này thể hiện sự linh động trong công tác quản lý SV tốt nghiệp của Học viện, nhằm mục đích tạo các điều kiện thuận lợi và nhanh chóng nhất cho SV khi đủ điều kiện tốt nghiệp ra trường.

Căn cứ theo Bảng tổng hợp số liệu tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp ngành CNTT các năm từ 2017-2021 cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp theo đúng tiến trình đào tạo chiếm tỷ lệ thấp. Sau khi tìm hiểu và phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp cũng như đưa ra các giải pháp hỗ trợ SV, hàng năm Khoa đã tổ chức các buổi họp sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm để đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp [H11.11.02.07].

Năm 2020, Học viện đã phối hợp với Công ty IIG thiết kế CTĐT tiếng Anh cho SV Học viện theo chuẩn TOEIC và ban hành Chương trình đào tạo môn học tiếng Anh theo chuẩn TOEIC quốc tế cho CTĐT trình độ đại học đối với SV Học viện để đảm bảo CĐR tiếng Anh cho SV theo Quyết định số 603/QĐ-HV, ngày 20/08/2020 [H11.11.02.08].

Năm 2022, Học viện đã tổ chức hội nghị đánh giá chất lượng đào tạo các khóa nhập học từ năm 2012 đến năm 2017. Hội nghị đã phân tích, đánh giá tỷ lệ SVTN, tốt nghiệp đúng kế hoạch, thảo luận, phân tích nguyên nhân sinh viên chậm tốt nghiệp, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học và các kiến nghị, đề xuất [H11.11.02.09].

Đảng ủy Học viện chỉ đạo tổ chức Đoàn TN tổ chức các hội nghị, thông qua báo

cáo tổng kết, phương hướng hoạt động năm học, các ý kiến tham luận, các cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm đưa ra những định hướng để hỗ trợ SV trong quá trình học tập và đã có các ý kiến tham luận, đề xuất biện pháp để nâng cao hiệu quả các biện pháp hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp [H11.11.02.10].

Hàng năm, Học viện và Khoa CNTT đều tổ chức tổng kết/đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV để kịp thời đưa ra các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp cũng như phát huy những điểm mạnh trong đào tạo. Trong các Hội nghị và Báo cáo tổng kết công tác hàng năm của Học viện đều thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp của người học ngành CNTT và nhận được nhiều ý kiến góp ý, thảo luận tại hội nghị. Đây cũng là cơ sở để Học viện, Khoa CNTT đưa ra những giải pháp cải thiện chất lượng đào tạo ngành [H11.11.02.11], [H11.11.02.12].

Các biện pháp hỗ trợ người học được Học viện thực hiện đã góp phần tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp hàng năm, nhưng một số SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các học phần trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra và Học viện đã triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ từ năm 2012, song cho đến hiện tại vẫn chưa có SV tốt nghiệp sớm.

2. Điểm mạnh

Học viện và Khoa CNTT có quy định rõ ràng, có cơ chế giám sát chặt chẽ tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi, kịp thời để đáp ứng nhu cầu tốt nghiệp của SV.

3. Điểm tồn tại

Một số SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các học phần trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Phòng CT&CTSV phối hợp với Phòng Giáo vụ, Khoa CNTT tiến hành rà soát, nhắc nhở SV chủ động trong xây dựng kế hoạch học tập, đăng ký học phần để hạn chế số lượng SV tốt nghiệp muộn và có được SV tốt nghiệp sớm so với kế hoạch, phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ và kịp thời hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra, để việc xét tốt nghiệp của SV được đảm bảo đúng tiến độ.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Theo Quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, cơ cấu tổ chức Phòng CT&CTSV ban hành theo Quyết định số 622/QĐ-HV ngày 08/08/2018 [H10.10.06.01] và Quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức Phòng Công tác sinh viên thuộc cơ sở đào tạo Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 326/QĐ-HV ngày 31/3/2016, Phòng CT&CTSV/Phòng CTSV (sau đây gọi chung là Phòng CT&CTSV) [H10.10.06.02] có chức năng, nhiệm vụ: Thực hiện khảo sát tình trạng việc làm SV Học viện sau khi tốt nghiệp tại các cơ sở đào tạo của Học viện.

Phòng CT&CTSV thực hiện việc khảo sát tình trạng việc làm SV theo Quy định về việc lấy ý kiến về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Học viện ban hành theo Quyết định số 642/QĐ-HV ngày 09/08/2018 [H10.10.06.03]. Quy định nêu cụ thể về Quy trình, biểu mẫu khảo sát; đối tượng khảo sát; phương pháp khảo sát và các tiêu chí khảo sát. Theo đó, quy trình khảo sát việc làm của cựu sinh viên gồm các bước sau: (1) Xây dựng kế hoạch khảo sát; (2) Trình Giám đốc phê duyệt; (3) Thực hiện khảo sát; (4) Xử lý, thống kê số liệu; (5) Viết báo cáo; (6) Trình BGH phê duyệt; (7) Công bố kết quả khảo sát; (8) Các đơn vị lập kế hoạch cải tiến; (9) Lưu hồ sơ; đối tượng khảo sát là SV hệ đại học chính quy đã tốt nghiệp tại Học viện; phương pháp khảo sát bằng hai phương pháp: Khảo sát trực tiếp bằng Phiếu khảo sát và gián tiếp qua mã QR CODE; các tiêu chí khảo sát: tình trạng việc làm, mức thu nhập, lĩnh vực công tác, loại hình làm việc của SV sau khi tốt nghiệp ra trường, vấn đề SV ra trường làm “đúng nghề” (liên quan tới ngành được đào tạo) hoặc “trái nghề” (những công việc ít hoặc không liên quan tới kiến thức được ĐT), thu nhập bình quân/ tháng của SV tốt nghiệp, Mức độ ứng dụng kiến thức được đào tạo vào công việc,... Đồng thời, để tăng cường nắm bắt thông tin đối với SV chuẩn bị tốt nghiệp, Học viện ban hành Quy định khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý, giảng dạy, NCKH (Tiêu chuẩn Y tế, Môi trường) [H11.11.03.01] và Quy định khảo sát CSVC phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và NCKH tại Học viện [H11.11.03.02].

Từ năm 2017, Phòng CT&CTSV định kỳ 2 lần trong một năm, tổ chức khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp tại Lễ phát bằng định kỳ vào khoảng tháng 4 và tháng 11 hàng năm. Đối với những SV không dự lễ phát bằng mà lấy bằng trực tiếp tại Phòng

Đào tạo, Học viện cũng tổ chức phát phiếu khảo sát khi SV tốt nghiệp đến nhận bằng để đảm bảo tối đa (gần 100%) SV cung cấp dữ liệu về tình trạng việc làm khi đến nhận bằng. Qua đó nắm bắt được tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường từ 6 đến 12 tháng, đặc biệt lưu ý đến các thông tin về sự phù hợp công việc với CTĐT, những kỹ năng còn thiếu cần bổ sung trong quá trình làm việc, những góp ý liên quan đến chương trình đào tạo ngành CNTT và các ngành khác tổ chức đào tạo tại Học viện [H11.11.03.03]. Tình hình việc làm của SVTN chi tiết tại Danh sách SVTN có việc làm giai đoạn 2019-2021 [H11.11.03.04]. Qua các báo cáo kết quả khảo sát SVTN tại Học viện trong các năm từ 2017-2021 (Báo cáo số 1051/HV-CTSV ngày 22/12/2016; 1051/HV-CTSV ngày 29/12/2017; 1015/HV-CTSV ngày 28/12/2018; 968/HV-CTSV ngày 31/12/2019; 1051/HV-CTSV ngày 31/12/2020; 1226/HV-CTSV ngày 31/12/2021) [H11.11.03.05]. Kết quả khảo sát cho thấy cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành CNTT tham gia trả lời phiếu hỏi ở các đợt khảo sát trong giai đoạn 2017-2021 dao động từ 90% - 93% so với số SV tốt nghiệp được khảo sát và tỷ lệ SV ngành CNTT có việc làm 89% - 95%.

Định kỳ vào cuối tháng 12 hàng năm, Học viện đã tổng hợp báo cáo khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp từ các số liệu khảo sát được thực hiện trong năm và gửi cho Bộ GD&ĐT [H11.11.03.06] và công khai danh sách việc làm SV sau tốt nghiệp trên Website của Học viện tại địa chỉ: <https://portal.ptit.edu.vn/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-2020-cua-hoc-vien-cong-nghe-buu-chinh-vien-thong/>.

Các số liệu thống kê khảo sát được tổng hợp, lưu trữ trên hệ thống Phần mềm quản lý dữ liệu khảo sát SV tốt nghiệp [H11.11.03.07] và có thể xuất file dữ liệu dưới định dạng excel khi thực hiện các báo cáo theo yêu cầu. Số liệu tình hình việc làm của SV ngành CNTT được trình bày ở các bảng dưới đây:

Bảng 11. 10: Tỷ lệ có việc làm sau 6-12 tháng của SV ngành CNTT

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ lệ (%)	91,54	92,08	91,80	94,00	93,72

Bảng 11.11. Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp 1 năm của ngành CNTT

Năm tốt nghiệp	Tỷ lệ phản hồi, (%)	Tỷ lệ có việc làm (%)	Đúng ngành (%)	Liên quan ngành (%)	Không đúng ngành (%)	Khu vực làm việc (Tỷ lệ %)			
						Cơ sở nhà nước	Cơ sở Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
Năm 2016	47,33	100	-	-	-	16,94	67,74	1,21	14,11
Năm 2017	90,28	92,82	81,82	5,26	5,74	10,74	68,54	3,32	17,39
- CS Tp.HCM	85,23	97,33	73,33	13,33	10,67	19,72	60,56	5,63	14,08
- CS Hà Nội	91,47	91,83	83,67	3,50	4,66	8,75	70,31	2,81	18,13
Năm 2018	90,15	89,93	78,80	2,57	8,56	10,00	71,19	2,14	16,67
-CS Tp.HCM	87,97	89,51	80,08	0,00	9,43	6,52	75,00	0,54	17,93
-CS Hà Nội	92,05	88,63	76,08	4,71	7,84	12,71	68,22	3,39	15,68
Năm 2019	93,89	95,81	79,30	13,49	3,02	7,73	62,07	2,90	27,29
-CS Tp.HCM	100	95,83	77,78	12,50	5,56	2,99	67,16	2,99	26,87
-CS Hà Nội	92,75	95,81	79,61	13,69	2,54	8,65	61,10	2,88	27,38
Năm 2020	79,73	93,98	81,00	9,50	4,7	10,56	70,09	0,30	19,06
-CS Tp.HCM	90,43	83,53	60	22,35	1,18	5,00	65,00	1,67	28,33
-CS Hà Nội	80,56	97,55	83,57	8,39	5,59	11,74	71,17	0	17,08

Bảng 11. 2: Tỷ lệ SV làm đúng ngành, không đúng ngành (%)

Nội dung	Năm khảo sát					Ghi chú
	2017	2018	2019	2020	2021	
Tỷ lệ có việc làm/tổng số tham gia khảo sát (%)	100	93,54	93,58	96,28	95,25	
Đúng ngành %		81,84	78,8	79,3	80,5	
Liên quan đến ngành %		6,2	5,9	13,5	9,25	
Không đúng ngành %		5,5	8,8	3,5	5,5	

Bảng 11. 3: Tỷ lệ thu nhập bình quân trong tháng của SV ngành CNTT

Năm	Thu nhập bình quân dưới 5 triệu	Thu nhập bình quân từ 5-15 triệu	Trên 15 triệu
2017	4,40%	86%	9,60%
2018	7,76%	87,52%	5%
2019	7,60%	87%	5,20%
2020	6,32%	81,28%	12,40%
2021	5,50%	79,50%	15%

Học viện đã tiến hành đối sánh tỷ lệ SV có việc làm giữa ngành CNTT trình độ đại học với tỷ lệ SV có việc làm các CTĐT trình độ đại học khác (Bảng 11.14).

Bảng 11.14: Đối sánh tỷ lệ SV ngành CNTT có việc làm trong vòng 12 tháng tốt nghiệp với các CTĐT khác của Học viện

CTĐT	Tỷ lệ SV có việc làm (%)				
	2017	2018	2019	2020	2021
Công nghệ thông tin	100	93,54	93,58	96,28	95,25
Kỹ thuật Điện tử viễn thông	100	86,2	91,49	94,02	93,33
CNKT Điện - Điện tử	100	100	88,24	92,66	93,29

Kết quả đối sánh cho thấy, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong vòng 12 tháng của SV ngành CNTT cao hơn tỷ lệ sinh viên có việc làm của ngành Kỹ thuật ĐT-VT và Công nghệ KT Điện - Điện tử và có xu hướng tăng dần theo từng năm.

Thông qua trao đổi khi tham gia hội nghị của Câu lạc bộ khối các trường kỹ thuật hàng năm, Học viện cũng đã tiến hành đối sánh SVTN ngành CNTT với tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành CNTT của các CSGD khác (Trường ĐH Bách khoa - ĐH Đà Nẵng; Trường ĐH Sư phạm - ĐH Đà Nẵng Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, Trường ĐH Quy Nhơn).

Bảng 11.14: Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành CNTT có việc làm với tỷ lệ SVTN ngành CNTT có việc làm với các CSGD khác

Tên CSGD	Năm tốt nghiệp					
	2017	2018	2019	2020	2021	TB
Học viện Công nghệ BCVT	100	93,54	93,58	96,28	95,25	95,73
Trường ĐH Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	99,30	100	100	95,70	100	99,00
Trường ĐH Sư phạm - ĐH Đà Nẵng	87,15	82,85	90,12	91,80	83,90	87,16
Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	90,30	80,42	73,93	72,11	69,92	77,34
Trường ĐH Quy Nhơn	75,60	75,30	55,60	56,20	46,40	61,82

Kết quả đối sánh cho thấy: Tỷ lệ SV ngành CNTT có việc làm của Học viện khá cao so với SV ngành CNTT tốt nghiệp có việc làm của các trường: Trường ĐH Sư phạm - ĐH Đà Nẵng; Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên; Trường ĐH Quy Nhơn.

Để hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm, hàng năm, Phòng CT&CTSV phối hợp hoa CNTT tổ chức các hội nghị, hội thảo với các doanh nghiệp ngành CNTT có tiếp nhận SV tốt nghiệp để thảo luận về tình hình việc làm của SV và lắng nghe, chia sẻ ý kiến về khả năng tìm kiếm việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của SV ngành CNTT

[H11.11.03.08]. Đặc biệt, tại Hội nghị bàn tròn với các doanh nghiệp tuyển dụng lao động được tổ chức ngày 18 tháng 11 năm 2020 với sự tham gia của đại diện của 21 doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh phía Bắc (Biên bản ngày 18/11/2020) [H11.11.03.09]. Tại hội nghị nhiều nội dung được các đưa ra thảo luận phân tích nguyên nhân, biện pháp để hỗ trợ hiệu quả SV trong tìm kiếm việc làm: Bổ sung cho SVTN các kỹ năng mềm (viết email, làm việc theo deadline, giao tiếp, kỹ năng tiếng Anh,...); hỗ trợ sinh viên trong bồi dưỡng kỹ năng mềm; hỗ trợ nâng cấp phòng học; phối hợp tham gia giảng dạy.

Học viện và Khoa thực hiện các giải pháp hỗ trợ SV tìm việc làm: (1) Tổ chức các khóa học tăng cường kỹ năng thực hành, kiến thức thực tế, kỹ năng mềm và kỹ năng giao tiếp trong phỏng vấn xin việc; (2) Tổ chức mời đại diện cơ quan tuyển dụng lao động đến giao lưu giới thiệu nhu cầu tuyển dụng cũng như yêu cầu năng lực và kỹ năng nghề nghiệp của ứng viên; (3) Định kỳ hàng năm tổ chức “Chương trình hội thảo tuyển dụng” với sự tham gia của các doanh nghiệp (Các Tờ trình: số 20/TTr-CT&CTSV ngày 23/3/2017; số 63A/TTr-CT&CTSV ngày 24/4/2017; số 111/TTr-CT&CTSV ngày 24/9/2018; số 124/TTr-CT&CT ngày 10/10/2018; số 27/TTr-CT&CTSV ngày 05/3/2018; số 32/TTr-CT&CTSV ngày 12/3/2018; số 06/TTr-CT&CTSV ngày 15/01/2018; số 45/TTr-CT&CTSV ngày 30/3/2018; số 101/TTr-CTSV ngày 08/10/2019; số 85/TTr-CT&CTSV ngày 22/8/2019; số 46/TTr-CT&CTSV ngày 12/10/2020; số 42/TTr-CT&CTSV ngày 25/4/2022; số 51/TTr-CT&CTSV ngày 27/9/2021); (4) Hợp tác với doanh nghiệp tiếp nhận SV đến thực tập cuối khóa (Biên bản thỏa thuận với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT; Công ty Cổ phần tập đoàn công nghệ CMC; Công ty TNHH HINORI TECHNO; ...); ... [H11.11.03.07]. Thông qua các hoạt động này, Phòng CT&CTSV và Khoa CNTT thường xuyên trao đổi với các doanh nghiệp nhằm nắm bắt thông tin về chất lượng đào tạo của Học viện, đánh giá năng lực, phẩm chất của SV tốt nghiệp của Học viện từ đó tiếp thu và có biện pháp cải tiến, khắc phục các bất cập nếu có nhằm mục tiêu nâng cao tỷ lệ SV có việc làm và có năng lực, kỹ năng đáp ứng nhu cầu công việc của doanh nghiệp. Hoạt động kết nối với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng được phòng CT&CTSV, Khoa CNTT quan tâm và đã tạo được cơ hội tìm kiếm việc làm cho hơn 90% SV sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên vẫn còn tỷ lệ nhỏ SVTN CTĐT ngành CNTT sau 1 năm chưa tìm được việc làm phù hợp với ngành đào tạo và tỷ lệ SV khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác còn ít.

2. Điểm mạnh

Công tác khảo sát, báo cáo, phân tích về tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp đã được thực hiện thường xuyên và có hệ thống CNTT hỗ trợ đảm bảo số liệu khách quan, trung thực và khoa học; tỷ lệ có việc làm cao và tăng dần hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV ngành CNTT tham gia khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, phòng CT&CTSV phối hợp với các khoa và Đoàn Thanh niên Học viện tổ chức các chương trình hội thảo về khởi nghiệp cho SV năm cuối.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Loại hình hoạt động NCKH của SV được quy định tại Điều 4 của Quy định về hoạt động NCKH của sinh viên Học viện ban hành theo Quyết định số 630/QĐ-HV ngày 21/8/2008 [H11.11.04.01] và năm 2020, Học viện đã điều chỉnh và ban hành Quy định về hoạt động NCKH của SV ban hành theo Quyết định số 521/QĐ-HV ngày 17/7/2020 [H11.11.04.02] thay thế quy định năm 2008 để đảm bảo phù hợp với quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thực tiễn công tác đào tạo tại Học viện.

Quy định về hoạt động NCKH của sinh viên quy định, hằng năm người học thực hiện các loại hình NCKH: (1) Tham gia thực hiện đề tài NCKH dành cho SV; (2) Tham gia các hội thảo khoa học dành cho SV ở các cấp; (3) Công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học; (4) Tham gia các cuộc thi về KHCN; (5) Tham gia nhóm nghiên cứu do GV làm chủ nhiệm; (6) Tham dự các buổi báo cáo seminar được tổ chức ở các cấp Học viện (Bộ môn, khoa, Học viện). Các loại hình NCKH của NH được xác lập hoàn toàn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Học viện và CĐR của CTĐT ngành CNTT.

Quy định về hoạt động NCKH của sinh viên đã quy định trình tự thủ tục, quy trình triển khai thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên. Việc triển khai NCKH thực hiện theo Quy trình gồm các bước: (1) Khoa thông báo cho GV và SV đăng ký thực hiện đề tài NCKH và các GV của khoa hỗ trợ SV đề xuất đề tài, xác định danh mục đề tài; (2) Hội đồng khoa học của Khoa sẽ duyệt danh mục đề tài, đề xuất kinh phí, phân

công GV hướng dẫn; (3) Khoa đăng ký kế hoạch với Học viện; (4) Phòng Quản lý KHCN&HTQT là đơn vị đầu mối tổng hợp, trình Lãnh đạo Học viện; (5) Lãnh đạo Học viện phê duyệt kế hoạch thực hiện đề tài NCKH của SV cho từng đơn vị.

SV tham gia các hoạt động KHCN dưới sự định hướng, hỗ trợ, hướng dẫn của GV, điều này được quy định cụ thể trong quy định của Học viện. đồng thời, để định hướng cho các hoạt động KHCN của GV, NCV, NH, Học viện ban hành Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2017-2022 [H11.11.04.03] và ngay sau khi thành lập Hội đồng Học viện, Hội đồng đã ban hành Nghị quyết về Chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030, trong đó xác định cụ thể các hoạt động KHCN với loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV và NH tại Học viện phải thực hiện [H1.01.01.08].

Phòng QLKHCN&HTQT, Khoa và GV hướng dẫn có trách nhiệm quản lý, giám sát các hoạt động nghiên cứu của SV, nội dung giám sát được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý đề tài KHCN được Học viện ban hành năm 2020 [H11.11.04.04]:

- Hàng năm, thực hiện kế hoạch hoạt động KHCN của Học viện, Khoa thông báo cho GV và SV đăng ký thực hiện đề tài NCKH. Căn cứ danh mục đề tài được đăng ký, Hội đồng khoa học của Khoa sẽ duyệt danh mục đề tài sẽ thực hiện trong năm đó kèm mức kinh phí dự kiến và phân công GV hướng dẫn cho từng đề tài, sau đó Khoa đăng ký kế hoạch với Học viện qua Phòng Quản lý KHCN&HTQT.

- Phòng QLKHCN&HTQT là đơn vị đầu mối tổng hợp, trình Lãnh đạo Học viện phê duyệt kế hoạch thực hiện đề tài NCKH của SV cho từng đơn vị [H11.11.04.05].

- Căn cứ kế hoạch được giao, chủ trì đề tài và GV hướng dẫn triển khai thực hiện đề tài theo quy trình: xây dựng đề cương; bảo vệ đề cương; thực hiện đề tài; tổ chức hội thảo báo cáo hướng thực hiện hoặc kết quả đạt được để GV hướng dẫn góp ý hoàn thiện đề tài và tổ chức nghiệm thu đề tài với sự tham gia của Phòng QLKHCN&HTQT; gửi hồ sơ xác nhận hoàn thành đề tài cho Phòng QLKHCN&HTQT và thanh quyết toán đề tài theo quy định. Nội dung này được thể hiện chi tiết tại hồ sơ quản lý đề tài NCKH lưu tại Phòng QLKH&HTQT [H11.11.04.06].

Học viện giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị trong việc tổ chức quản lý các hoạt động NCKH của NH, cụ thể:

- Khoa CNTT được giao nhiệm vụ tổ chức cho SV của Khoa đăng ký các hoạt động KHCN hàng năm, báo cáo Học viện phê duyệt và tổ chức thực hiện và nội dung này được quy định cụ thể tại Quy định chức năng nhiệm vụ của Khoa CNTT [H11.11.04.07].

- Phòng QLKHCN&HTQT là đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ quản lý, các hoạt động NCKH của người học, có nhiệm vụ xây dựng các văn bản quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện các hoạt động KHCN đối với NH trong toàn Học viện [H11.11.04.08].

- Các báo cáo kết quả thực hiện đề tài NCKH của NH được lưu tại Khoa, Phòng QLKHCN&HTQT (bộ phận thư viện). Đối với các đề tài đạt kết quả loại xuất sắc, Học viện sẽ in ấn trong các tài liệu báo cáo tại Hội nghị NCKH SV hàng năm [H11.11.04.09], trao thưởng cho SV [H11.11.04.10] và đăng ký dự thi ở cấp cao hơn (Bộ GD&ĐT hoặc Bộ TT&TT) [H11.11.04.11].

Để quản lý tính trung thực và khoa học trong thực hiện đề tài KHCN, Học viện ban hành Quy định về tiêu chuẩn và ứng xử đạo đức trong hoạt động KH&CN của Học viện theo Quyết định số 1023/QĐ-HV ngày 22/11/2018 [H11.11.04.12]. Đồng thời, Học viện thường xuyên, kiểm tra nhắc nhở GV hướng dẫn và SV thực hiện đề tài hoàn thành đúng tiến độ và ĐBCL nên SV của Khoa CNTT không có tình trạng thực hiện chậm tiến độ hay nghiệm thu không đạt.

Tổng kết giai đoạn 2017-2021 về hoạt động KHCN của NH ngành CNTT: có 170 SV ngành CNTT thực hiện 93 đề tài NCKH [H11.11.04.13]; công bố 53 bài báo khoa học (có 19 bài là tác giả chính và 34 bài là thành viên tham gia); 475 lượt SV đạt các giải các cuộc thi (Olympic tin học, Olympic Toán học, Olympic tiếng Anh, Lập trình ACM, An toàn thông tin, P-Startup...), trong đó có 74 lượt SV đạt giải các cuộc thi cấp quốc gia.

Khoa CNTT đã thực hiện đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH CTĐT ngành CNTT với các CTĐT khác thuộc khối ngành kỹ thuật của Học viện thể hiện chi tiết tại Bảng 11.15.

Bảng 11. 4: Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV ngành CNTT với các ngành đào tạo khác thuộc khối kỹ thuật tại Học viện

Năm	CTĐT khối ngành kỹ thuật							
	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật DT-VT		CNKT Điện - Điện tử		Công nghệ Đa phương tiện	
	Đề tài	SV tham gia	Đề tài	SV tham gia	Đề tài	SV tham gia	Đề tài	SV tham gia
Năm 2017	16	31	35	84	28	59	10	09
- CS Hà Nội	0	0	25	72	17	35	10	09

Năm	CTĐT khối ngành kỹ thuật							
	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật ĐT-VT		CNKT Điện - Điện tử		Công nghệ Đa phương tiện	
	Đề tài	SV tham gia	Đề tài	SV tham gia	Đề tài	SV tham gia	Đề tài	SV tham gia
- CS Tp.HCM	16	31	10	12	11	24	0	0
Năm 2018	09	22	28	86	28	78	16	18
- CS Hà Nội	0	01	24	69	19	58	16	18
- CS Tp.HCM	09	21	04	17	09	20	0	0
Năm 2019	08	25	23	81	34	58	11	30
- CS Hà Nội	0	04	19	68	24	49	11	30
- CS Tp.HCM	08	21	04	13	10	09	0	0
Năm 2020	25	41	15	46	15	43	07	21
- CS Hà Nội	0		10	36	09	27	07	21
- CS Tp.HCM	23	41	05	10	06	16	0	0
Năm 2021	35	51	23	53	05	16	22	45
- CS Hà Nội	0	0	16	46	0	0	22	45
- CS Tp.HCM	35	51	07	07	05	16	0	0
Tổng	93	170	124	350	121	254	66	123
- CS Hà Nội	0	05	94	291	80	169	66	123
- CS Tp.HCM	93	165	30	59	41	85	0	0

Kết quả đối sánh cho thấy: Hằng năm, SV ngành CNTT của Học viện được thực hiện từ 8-35 đề tài NCKH.

Bảng 11. 5: Bảng đối sánh số lượng SV ngành CNTT với SV các ngành khác của Học viện đạt giải các kỳ thi về KHCN dành cho SV các cấp

STT	CTĐT	Năm học					Tổng
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	CNTT	104	105	72	104	90	475
2	KT ĐTVT	02	08	12	14	07	43
3	CNKT Đ-ĐT	03	07	26	01	04	41
4	CN. ĐPT	03	26	4	06	01	40

Thông qua số lượng đề tài và các giải thưởng KHCN tại 2 bảng đối sánh nêu trên, có thể thấy tuy số lượng đề tài SV ngành CNTT thực hiện không lớn, nhưng số lượng SV ngành CNTT đạt giải các kỳ thi về KHCN dành cho SV các cấp vượt trội so với SV các ngành kỹ thuật khác tại Học viện.

Khoa CNTT đã thực hiện đối sánh tỷ lệ đề tài NCKH của SV ngành CNTT Học viện với cùng ngành đào tạo của các trường đại học khác, cụ thể tại Bảng 11.17.

Bảng 11. 6: Đối sánh tỷ lệ đề tài NCKH của SV ngành CNTT của Học viện với cùng ngành CNTT của các trường đại học khác (tỷ lệ SV/ĐT)

TT	Cơ sở giáo dục	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Tổng cộng
1	Học viện Công nghệ BCVT	3,85%	2,87%	3,14%	5,33%	8,29%	4,69%
2	Đại học Sư phạm-ĐH Đà Nẵng	5,43%	2,41%	12,41%	8,87%	0,00%	5,82%
3	Đại học SP kỹ thuật Hưng Yên	0,28%	0,28%	0,50%	0,38%	0,82%	2,26%
4	Đại học Quy Nhơn	3,66%	0,90%	0,70%	1,41%	0,67%	7,34%

Bảng đối sánh trên cho thấy, tỷ lệ SV ngành CNTT của Học viện tham gia đề tài NCKH chỉ ở mức trung bình khá so với các trường đại học khác và chỉ tập trung ở các SV khá, giỏi, mà phong trào NCKH chưa lan tỏa đến mọi đối tượng SV của ngành CNTT.

Để hỗ trợ người học triển khai thực hiện nhiệm vụ NCKH, Học viện được huy động từ nhiều nguồn như khác nhau: Kinh phí sự nghiệp của nhà nước; kinh phí hợp tác với các địa phương, doanh nghiệp; kinh phí hợp tác quốc tế về NCKH và kinh phí từ hoạt động chuyển giao các sản phẩm khoa học và công nghệ [H11.11.04.14]. Trong 5 năm, Học viện đã đầu tư trên 1,365 tỷ VNĐ để thực hiện đề tài, tham gia hội nghị hội thảo, đăng bài báo trên tạp chí khoa học, mua trang thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ hoạt động NCKH của SV, trong đó đầu tư cho SV ngành CNTT là 342 triệu VNĐ.

Theo Phụ lục số 17 tại Quy chế chi tiêu nội bộ Học viện ban hành kèm theo QĐ số 1233/QĐ-HV ngày 31/12/2019 [H11.11.04.15], một đề tài SV được chi từ 1,5 - 2 triệu đồng là tương đối ít so với các trường đại học khác.

Giai đoạn 2017-2021: SV ngành CNTT liên tục đạt các giải cao trong các kỳ thi quốc gia quốc tế về khoa học công nghệ như giải nhất Olympic Toán và Tin học (ACM), giải nhì SV nghiên cứu khoa học năm 2019, giải nhì cuộc thi IoT khối Asean [H11.11.04.16].

Năm 2019, 2020 Học viện xúc tiến 03 chương trình Khởi nghiệp theo đề án 844 của Nhà nước với kinh phí tương đương 3 tỷ VNĐ [H11.11.04.17] và năm 2020, Học viện đã thành lập Trung tâm Khởi nghiệp đối với SV Học viện vào tháng 06 năm 2021 để qua đó phát động phong trào sáng tạo và khởi nghiệp của SV Học viện [H11.11.04.16].

2. Điểm mạnh

SV ngành CNTT rất tích cực tham gia các cuộc thi về KHCN dành cho SV và liên tục đạt được nhiều giải thưởng, thành tích cao trong nước và quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động NCKH của SV ngành CNTT chỉ tập trung ở các SV khá, giỏi, mà phong trào NCKH chưa lan rộng đến mọi đối tượng SV ngành CNTT.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023 - 2024, Khoa CNTT lập kế hoạch, đưa các giải pháp, chính sách khuyến khích thúc đẩy SV tham gia các hoạt động NCKH, khơi dậy phong trào NCKH sôi nổi của đông đảo SV trong Khoa và trong toàn Học viện.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh người học để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc khảo sát, thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ giảng viên, người học, cơ sở vật chất được thực hiện theo các quy định:

- Quy định khảo sát CSVC phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và NCKH tại Học viện ban hành theo Quyết định số 1059/QĐ-HV ngày 30/11/2019 [H10.10.05.03].
- Quy định lấy ý kiến về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Học viện ban hành theo Quyết định số 642/QĐ-HV ngày 09/08/2018 [H10.10.06.02].
- Quy định tạm thời lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan ban hành theo Quyết định số 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H7.07.03.06]

Khảo sát được thực hiện trực tuyến hoặc phát phiếu khảo sát trực tiếp với công cụ khảo sát là bảng hỏi về các nội dung: Mức độ hài lòng đối với cơ sở vật chất, mức độ hài lòng đối với công tác phục vụ học tập SV, mức độ hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV, mức độ hài lòng về hoạt động khoa học công nghệ; mức độ hài lòng về môi trường làm việc. Sau mỗi đợt khảo sát, các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì hoạt động khảo sát đều tiến hành xử lý thông tin phản hồi thu thập được, viết báo cáo kết quả, gửi về Ban Giám đốc. Ngoài ra, việc thu thập thông tin phản hồi còn được thực hiện thông qua các hội nghị, hội thảo...

Công cụ sử dụng lấy ý kiến phản hồi là phiếu khảo sát, được thiết kế ở dạng câu hỏi về mức hài lòng/mức đồng ý của người được hỏi được thể hiện qua giá trị thang đo 4 hoặc 5 bậc. Tùy theo đối tượng cần thu thập thông tin phản hồi, việc khảo sát được tiến hành theo các hình thức: Gửi phiếu khảo sát, khảo sát trực tuyến... Tuy nhiên, nội dung phiếu khảo sát chưa thật sự bao phủ toàn diện các thông tin cần thu thập để có thể thu thập đầy đủ các thông tin liên quan về mức độ hài lòng của các bên liên quan về “Hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, người học, cơ sở vật chất..” để làm cơ sở để cải tiến nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của các đơn vị/bộ phận trong Học viện. Trong một số báo cáo kết quả khảo sát chưa có nội dung đề xuất, kiến nghị.

Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện/Khoa đã triển khai thực hiện các hoạt động khảo sát: (1) Khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV; (2) Khảo sát SV về chất lượng phục vụ; (3) Khảo sát SV chuẩn bị tốt nghiệp về chất lượng đào tạo toàn khoá học; (4) Khảo sát GV về môi trường làm việc; (5) Khảo sát cựu SV tốt nghiệp sau 3 tháng; (6) Khảo sát cựu SV tốt nghiệp sau 1 năm; (7) Khảo sát doanh nghiệp về tình hình sử dụng SV tốt nghiệp. Sau mỗi đợt khảo sát, các đơn vị được giao nhiệm vụ tiến hành xử lý số liệu, trích xuất kết quả đánh giá và gửi báo cáo về Học viện (Các báo cáo: số 82/BC-CTSV ngày 21/12/2021; số 259/BC-HVCS ngày 27/12/2021; số 06/BC-CTSV ngày 30/11/2018; số 260/BC-HVCS ngày 27/12/2021; số 96/BC-CTSV ngày 27/9/2019; số 93/BC-CTSV ngày 29/12/2020; số 82/BC-CTSV ngày 21/12/2021). Các Báo cáo kết quả khảo sát có kết quả cụ thể như sau:

- Báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi của người học về đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo tại Học viện (Hà Nội) trong 5 năm (10 học kỳ) [H11.11.05.01].

- Báo cáo khảo sát CSVC phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và NCKH tại Học viện [H11.11.05.02]. GV tham gia giảng dạy chương trình CNTT được Văn phòng thực hiện khảo sát ý kiến về điều kiện, môi trường làm việc. Kết quả khảo sát cho thấy, 81% CBGV được khảo sát hài lòng về điều kiện, môi trường làm việc. Tuy nhiên, công cụ giảng dạy hay đáp ứng nhu cầu NCKH được đánh giá chưa cao. + Hoạt động khảo sát GV, nhân viên và chuyên viên về môi trường làm việc cho kết quả khá khả quan. Tiêu chí nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ là 87,5% cho thấy Học viện đã có những chính sách về đào tạo, bồi dưỡng phù hợp, giúp cho người lao động nâng cao được chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình làm việc. Đối với hoạt động NCKH là 84,38%.

Các tiêu chí còn lại về hệ thống phòng làm việc, phòng học phòng chức năng; các trang thiết bị hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng; công tác thư viện, tài liệu dạy và học, phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu; hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu và phục vụ cộng đồng; công tác tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần, công tác hành chính, giáo vụ khoa và chế độ, chính sách cho người lao động đạt từ 68,75% đến 97,5%.

- Báo cáo lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên các ngành tại Học viện [H11.11.05.03].

- Báo cáo về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại HV trong 5 năm (2017-2021) [H11.11.05.04].

- Báo cáo khảo sát SV năm cuối về chất lượng đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ người học do Khoa CNTT thực hiện [H11.11.05.05]. Mức độ hài lòng của SV ngành CNTT sắp tốt nghiệp về chất lượng đào tạo toàn khóa học được khảo sát hàng năm. Kết quả cho thấy tỷ lệ SV sắp tốt nghiệp hài lòng với CTĐT có xu hướng tăng dần qua các năm từ 2017-2021.

- Báo cáo khảo sát SV về dịch vụ hỗ trợ SV tại bộ phận một cửa và tư vấn việc làm cho SV [H11.11.05.06]. Qua số liệu thống kê cho thấy, mức độ hài lòng trung bình về các bên liên quan đến cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ và môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Học viện cho thấy khoảng 90% các ý kiến được khảo sát hài lòng. Tuy nhiên vẫn còn một số ý kiến của SV phản hồi chưa tích cực về công tác giao tiếp với SV tại Văn phòng một cửa.

- Báo cáo kết quả khảo sát nhu cầu và kế hoạch tổ chức hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ học tập cho sinh viên lớp CLC năm 2020 và 2021 [H11.11.05.07].

- Khảo sát Đánh giá của DN về SV tốt nghiệp ngành CNTT tại các cuộc họp trao đổi của Khoa và các DN [H11.11.05.08].

+ Để ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng tiếp ứng công việc khi ra trường, Học viện cũng đã triển khai một số đợt khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp về khả năng chuyên môn, kỹ năng mềm, ý thức trách nhiệm với vị trí công việc được giao trong đơn vị, doanh nghiệp. Kết quả đa số các doanh nghiệp đều đánh giá tốt về khả năng chuyên môn của SV ngành CNTT tốt nghiệp tại Học viện [H11.11.05.03]. Tuy nhiên, Học viện chưa đưa vào nội dung khảo sát doanh nghiệp về các nội dung liên quan đến

hoạt động nghiên cứu khoa học của trường và phân tích tác động của nó đến người học hoặc doanh nghiệp.

+ Các ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động có ý nghĩa rất quan trọng trong việc điều chỉnh chương trình đào tạo CNTT cho phù hợp với nhu cầu xã hội. Các nhà sử dụng lao động đánh giá cao kiến thức chuyên ngành và vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn của SV ngành CNTT, khoảng 82% nhà sử dụng lao động hài lòng, đánh giá cao năng lực chuyên môn và vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn công việc.

Để thống nhất trong công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, năm 2021, Học viện xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát ý kiến của các bên liên quan về môi trường làm việc; hoạt động giảng dạy của GV; sinh viên tốt nghiệp sau 3 tháng; DN về tình hình sử dụng SVTN; sự hài lòng của SV về chất lượng phục vụ; cựu SV tốt nghiệp sau 1 năm; học viên cao học và phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị thực hiện [H11.11.05.09].

Ngoài ra, qua các báo cáo tổng kết của Khoa CNTT và Học viện, cũng như qua các hội nghị CBVC các cấp tạo điều kiện GV đóng góp ý kiến về các hoạt động của Học viện [H11.11.05.10], [H11.11.05.11].

Việc cải tiến chất lượng các hoạt động liên quan đến CTĐT được thể hiện rõ qua các lần chỉnh sửa CDR và chỉnh sửa CTĐT của Học viện năm 2018 và 2020. Khoa CNTT cũng tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng cũng như cựu SV. Khoa đã sử dụng kênh thông tin này thành một trong các tiêu chí để cải tiến chương trình đào tạo cho từng năm.

Từ việc xác lập, giám sát kết quả điều tra mức độ hài lòng của các bên liên quan, Khoa CNTT đã tiến hành đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT. Cơ sở vật chất của Học viện được chú trọng đầu tư. Hệ thống công nghệ thông tin của trường đáp ứng nhu cầu của người học. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học. Kết quả đánh giá của SV về việc điều kiện CSVC phục vụ cho việc học tập cho thấy, hầu hết SV hài lòng về hệ thống công nghệ thông tin của trường. Đến nay, các trang thiết bị đáp ứng tốt được nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Như vậy, có thể thấy việc xác lập, giám sát kết quả điều tra mức độ hài lòng của các bên liên quan có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, giúp Học viện và Khoa CNTT cải tiến chất lượng CTĐT, NCKH.

2. Điểm mạnh

Định kỳ hằng năm, Học viện đã tổ chức khảo sát, thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ giảng viên, người học, cơ sở vật chất.

3. Điểm tồn tại

Nội dung phiếu khảo sát chưa thật sự bao phủ toàn diện các thông tin cần thu thập để có thể thu thập đầy đủ các thông tin liên quan về mức độ hài lòng của các bên liên quan về “Hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, người học, cơ sở vật chất..” để làm cơ sở để cải tiến nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của các đơn vị/bộ phận trong Học viện. Trong một số báo cáo kết quả khảo sát chưa có nội dung đề xuất, kiến nghị.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục cần phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các mẫu phiếu khảo sát để có thể thu thập được đầy đủ các thông tin hữu ích từ các bên liên quan phục vụ cho hoạt động cải tiến chất lượng các hoạt động của Học viện.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 11

Người học tốt nghiệp của ngành CNTT đảm bảo được kiến thức, kỹ năng và có năng lực tham gia vào công việc sau tốt nghiệp. Tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. Người học có cơ hội tham gia NCKH và các dự án về CNTT do Học viện thực hiện, qua đó tích lũy nhiều kinh nghiệm cho công tác khi ra trường. Thông qua ý kiến phản hồi của doanh nghiệp có tuyển dụng nhiều SV tốt nghiệp ngành CNTT của Học viện, đa số đều đánh giá hài lòng về chất lượng của CTĐT.

Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên đã ghi rõ các loại hình NCKH đối với SV và trình tự thủ tục, quy trình triển khai, giám sát việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Định kỳ hằng năm, Học viện đã tổ chức khảo sát, thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ giảng viên, người học, cơ sở vật chất.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại: Tỷ lệ có việc làm của SV CTĐT ngành CNTT khá cao, nhưng vẫn còn tỷ lệ nhỏ SVTN sau 1 năm chưa tìm được việc làm phù hợp với ngành đào tạo; mặc dù đã triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ được nhiều năm,

song cho đến nay Khoa vẫn chưa có SV tốt nghiệp sớm, trong khi tỷ lệ SV tốt nghiệp muộn vẫn còn khá cao; nội dung phiếu khảo sát chưa thật sự bao phủ toàn diện các thông tin cần thu thập để có thể thu thập đầy đủ các thông tin liên quan về mức độ hài lòng của các bên liên quan về “Hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất..” để làm cơ sở để cải tiến nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của các đơn vị/bộ phận trong Học viện. Trong một số báo cáo kết quả khảo sát chưa có nội dung đề xuất, kiến nghị.

Trong thời gian tới, Học viện và Khoa CNTT cần quan tâm đổi mới quy trình, phương pháp, nội dung thu thập ý kiến và thực hiện thường xuyên việc thu thập phản hồi của cựu người học và nhà tuyển dụng, từ đó xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến, phát triển CTĐT. Đồng thời cần có sự gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp để tăng cường thời lượng thực tập thực tế; tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, tiếng Anh; triển khai nhiều hơn các dự án về CNTT để tạo cơ hội cho người học trải nghiệm và tích lũy kinh nghiệm, năng lực toàn diện trước khi tốt nghiệp.

Tiêu chuẩn 11 có 05 tiêu chí: 5,00 / 7.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Sau khi tiến hành tự đánh giá lần thứ nhất CTĐT hệ đại học chính quy ngành CNTT, Học viện đã rút ra các kết luận sau:

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

1.1. Mục tiêu và CĐR CTĐT ngành CNTT được trình bày rõ ràng đầy đủ kiến thức, kĩ năng, thái độ, hành vi đạo đức, vị trí việc làm; có nội dung đầy đủ về kiến thức, kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm; CĐR được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên các ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động, chuyên gia và sinh viên tốt nghiệp.

1.2. Bản mô tả CTĐT ngành CNTT đã bao gồm đầy đủ các thông tin và nội dung theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT và có so sánh CTĐT ngành CNTT của Học viện với một số CTĐT ngành CNTT của các trường đại học hàng đầu trong nước và quốc tế; 100% các học phần trong CTĐT đều có ĐCHP và nội dung ĐCHP được cập nhật kịp thời và được công bố rộng rãi, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau.

1.3. Chương trình dạy học đại học ngành CNTT có sử dụng kết hợp giảng dạy lí thuyết và các chuyên đề từ chuyên gia kết hợp thực tập tại doanh nghiệp; Nội dung và phương pháp giảng dạy, học tập, đánh giá được xây dựng đóng góp vào CĐR rõ ràng của CTDH; CTDH được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic, gắn kết giữa các khối kiến thức.

1.4. Mục tiêu và Triết lý giáo dục của Học viện được xác định rõ ràng và phù hợp, được tuyên bố cụ thể trong các văn bản pháp lý và trên Website của Học viện. Các mục tiêu, triết lý giáo dục được phổ biến rộng rãi tới người học, đội ngũ cán bộ giảng viên và các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau.

1.5. Các hoạt động dạy học/phương pháp dạy học được thiết kế và sử dụng một cách đa dạng và phù hợp giúp sinh viên nhằm đạt được CĐR theo chương trình; sử dụng các phương pháp khác nhau trong giảng dạy lý thuyết, thí nghiệm thực hành phù hợp với từng học phần; đa dạng thúc đẩy NH rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, đặc biệt là kỹ năng vận hành các trang thiết bị, ứng dụng phần mềm và kỹ năng làm việc thực tế tại các doanh nghiệp lớn về CNTT.

1.6. Học viện có hệ thống quy định, quy trình, tài liệu hướng dẫn đầy đủ để tạo sự đồng bộ, thống nhất giữa các đơn vị, giảng viên, sinh viên trong quá trình thực hiện

việc đánh giá kết quả học tập của NH; Phần mềm PTIT-Slink giúp SV có thể truy cập khai thác thông tin đầy đủ, mọi lúc, mọi nơi trong thời gian học tập tại Học viện.

1.7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập được đa dạng hóa, đảm bảo độ tin cậy, khách quan, công bằng và đáp ứng được mục tiêu đánh giá kết quả học tập của người học theo CĐR ngành CNTT. Nhiều học phần ngành CNTT áp dụng hình thức thi trắc nghiệm, phòng máy đảm bảo độ tin cậy và chính xác đối với các học phần chuyên ngành.

1.8. Việc ứng dụng CNTT trong tổ chức đào tạo đã giúp NH phản hồi kết quả đánh giá kịp thời và chính xác, do đó không có đơn từ khiếu nại của NH về công tác đánh giá KQHT sau các kỳ thi.

1.9. Khoa CNTT đã làm thủ tục và được Nhà nước bổ nhiệm học hàm Giáo sư cho 01 giảng viên thuộc chuyên ngành ngành CNTT; hàng năm, 100% đội ngũ GV của Khoa CNTT đều đảm bảo số giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, 100% giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, có trên 30% giảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; giảng viên Khoa CNTT đã chủ trì thực hiện một số đề tài KHCN cấp Nhà nước, Bộ, các đề tài đều được nghiệm thu đúng tiến độ và đạt yêu cầu. Công bố nhiều bài báo trong và ngoài nước, trong đó có những bài báo quốc tế thuộc danh mục tạp chí ISI/Scopus xếp loại Q1.

1.10. Học viện và Khoa CNTT có kế hoạch, quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai; việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên của Học viện được thực hiện qua 2 bộ tiêu chí đánh giá và qua khảo sát CBGV, SV. Tỷ lệ khảo sát hài lòng cao, chiếm hơn 90%; Học viện luôn quan tâm đến nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên; hiệu quả công việc của từng nhân viên được định lượng, đánh giá hàng tháng bằng các tiêu chí cụ thể. Đa số đội ngũ nhân viên hài lòng về mức độ đáp ứng của Học viện đối với công việc hiện tại. Sinh viên và giảng viên hài lòng về công tác phục vụ của đội ngũ nhân viên, chất lượng các dịch vụ, tiện ích hỗ trợ đào tạo và NCKH.

1.11. Chính sách tuyển sinh của Học viện được xác định rõ ràng, được công khai qua các phương tiện truyền thông và cập nhật theo các quy định mới hàng năm của Bộ GD&ĐT; hình thức tư vấn tuyển sinh đa dạng, giúp thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin để đăng ký thi tuyển: Học viện và Khoa có nhiều cơ hội kết nối, thông tin đến các giáo

viên phổ thông, vốn là cựu sinh viên của Học viện về thông tin tuyển sinh, chính sách tuyển sinh đến các học sinh trung học phổ thông; tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được công bố rộng rãi, công khai là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi, giám sát.

1.12. Học viện có bộ phận và cán bộ chuyên trách, được phân công giám sát tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ; có phần mềm đào tạo đã được phân cấp cho các đơn vị có liên quan, sinh viên được cấp tài khoản riêng để theo dõi và cập nhật tiến độ học tập kịp thời, chính xác; có bộ phận chuyên trách là phòng CT&CTSV và các đơn vị phối hợp như Đoàn Thanh niên HV, các khoa đào tạo đảm nhận nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ việc làm cho sinh viên, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng cho sinh viên.

1.13. Học viện có nhiều hoạt động để tạo tâm lý, môi trường thân thiện cho SV và CBGV, nhân viên. Khuôn viên của Học viện an toàn, sạch sẽ, thân thiện tạo không khí thoải mái và điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

1.14. Học viện có mối quan hệ truyền thống, gắn bó chặt chẽ với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong lĩnh vực CNTT và điện tử truyền thông, nên thường xuyên nhận được sự hỗ trợ trong việc tăng cường các nguồn lực về trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH.

1.15. Tài liệu nội sinh của Học viện đã được xây dựng khá đầy đủ, đáp ứng tốt những yêu cầu cơ bản cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện, nhu cầu NCKH của giảng viên và NH.

1.16. Ngành CNTT có đủ các phòng TNTH, phòng Lab chuyên sâu với các trang thiết bị phù hợp, được cập nhật thường xuyên để đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH.

1.17. Học viện là đại học đầu tiên trong cả nước đi đầu trong công cuộc Chuyển đổi số, là mô hình nền tảng số đầu tiên được công bố trong việc liên thông dữ liệu đối với Học viện thông qua phần mềm ứng dụng PTIT-SLink, nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu dùng chung, làm tiền đề phát triển hệ thống các ứng dụng hỗ trợ giảng viên, SV trong quá trình đào tạo/học tập; tối ưu hoá hiệu suất lao động của cán bộ, nhân viên hỗ trợ.

1.18. Học viện đã triển khai thực hiện công tác đảm bảo về môi trường, an toàn, sức khỏe cho CBGV và NH trên nhiều phương diện, có kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

1.19. Học viện đã triển khai thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến trên nhiều kênh phản hồi khác nhau, đây là cơ sở quan trọng để Khoa sử dụng hiệu chỉnh mục tiêu, CDR, CTDH của CTĐT ngành CNTT; việc đánh giá và cải tiến CTDH được thực hiện định kỳ tuân thủ quy định của Bộ GD&ĐT và theo hướng dẫn thống nhất của Học viện.

1.20. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của SV được Học viện rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT; các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Học viện.

1.21. Nhiều đề tài NCKH cấp Học viện đều có các kết quả được áp dụng vào việc giảng dạy các học phần lý thuyết cũng như học phần thực hành, thực tập, thực tế của SV. Đồng thời đóng góp trực tiếp nâng cao trình độ của các giảng viên chủ nhiệm và tham gia đề tài NCKH, cũng như nâng cao kiến thức cập nhật đối với giảng viên và SV. Các kết quả NCKH cũng góp phần đáng kể vào việc nâng cao chất lượng các đồ án khóa luận của SV.

1.22. Công tác chuyển đổi số tại Học viện đã đạt được những kết quả nhất định, hỗ trợ các hoạt động có hiệu quả cho CBGV và SV thông qua môi trường mạng. Mỗi sinh viên đều được cấp tài khoản trên phần mềm Quản lý đào tạo, trên các ứng dụng của Học viện để dàng theo dõi các thông báo từ Học viện/Khoa CNTT/phòng Giáo vụ để có những thay đổi, điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng tiến độ học tập.

1.23. Học viện đã ban hành Quy định/Quy trình công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Đặc biệt, hàng năm Học viện chủ động phân bổ kinh phí cho hoạt động khảo sát; Công tác khảo sát, báo cáo, phân tích về tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp đã được thực hiện thường xuyên và có hệ thống CNTT hỗ trợ đảm bảo số liệu khách quan, trung thực và khoa học. Tỷ lệ có việc làm cao và tăng dần hàng năm.

1.24. Học viện có quy định rõ ràng, có cơ chế giám sát chặt chẽ tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi, kịp thời để đáp ứng nhu cầu tốt nghiệp của sinh viên.

1.25. Sinh viên ngành CNTT tích cực tham gia và đạt các giải thưởng về NCKH dành cho sinh viên và đạt được nhiều thành tích cao trong nước và quốc tế; Trong quá trình đào tạo, SV của Khoa được giới thiệu đến các trung tâm thực hành, các doanh nghiệp lớn trong ngành để thực tập và làm quen với môi trường lao động. Những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ mà SV được trang bị có thể đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động hiện nay theo các đánh giá của cựu sinh viên và nhà sử dụng lao động.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT.

2.1. Trong CTĐT năm 2020, mục tiêu “*Có các kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp*” của chuyên ngành Kỹ thuật máy tính có nội dung chưa thực sự rõ ràng và trùng lặp với một số kỹ năng mềm; Việc khảo sát lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng được thực hiện chưa thực sự đa dạng.

2.2. Bản mô tả CTĐT mới ban hành năm 2020, nên chưa thực hiện việc cập nhật và chưa được dịch thuật sang tiếng Anh để cung cấp, trao đổi với đối tác nước ngoài.

2.3. Phương pháp kiểm tra đánh giá còn sử dụng theo hình thức thi tự luận trong các học phần chính trị chưa thực sự phù hợp; Một số học phần đại cương có thời lượng tương đối nhiều, chưa thực sự phù hợp với ngành CNTT; Việc lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về CTDH đã được thực hiện nhưng chưa đa dạng.

2.4. Khoa CNTT chưa thực hiện đánh giá thường xuyên về việc cán bộ, GV và người học hiểu mục tiêu giáo dục trong CTĐT ngành CNTT; Các hoạt động NCKH và tham gia các cuộc thi phong trào SV, các câu lạc bộ mới chỉ tập trung ở nhóm các SV khá giỏi hoặc tích cực chủ động trong học tập, chưa lan rộng đến các SV khác.

2.5. Học viện chưa tham khảo ý kiến các bên liên quan để đánh giá sự phù hợp của các văn bản quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đã ban hành. Các tài liệu phổ biến cho SV còn ở nhiều văn bản khác nhau, chưa được tích hợp trong một quy định cụ thể; Trong quá trình đánh giá kết quả học tập, Học viện chưa xác định được độ tin cậy, giá trị qua việc thống kê tỷ lệ % SV thi đạt, không đạt của từng học phần để có phương án điều chỉnh NHCHT các học phần.

2.6. Học viện khó khăn trong việc thu hút được giảng viên có trình độ cao về làm việc tại Học viện; Chưa có quy định về số giờ giảng, loại hình và số lượng hoạt động NCKH cho từng hạng giảng viên và giảng viên có học hàm GS, PGS; Bản mô tả vị trí việc làm chưa có yêu cầu về năng lực chuyên sâu về thiết kế chương trình và chưa

phân biệt rõ các hạng giảng viên I, II, III; Chưa cử được giảng viên đi đào tạo tiến sĩ tại nước ngoài do chưa tìm được nguồn kinh phí để cấp học bổng cho giảng viên có nhu cầu; Vẫn còn 6,52% CBGV còn phân vân với nội dung công tác đào tạo, bồi dưỡng, NCKH đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, hỗ trợ GV/NCV trong giảng dạy, nghiên cứu và hoạt động cộng đồng; Các nội dung quy định về hoạt động KHCN của GV được quy định ở nhiều văn bản khác nhau, chưa thuận tiện trong công tác tổ chức thực hiện.

2.7. Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện chưa thực sự được đẩy mạnh, hoạt động của thư viện chưa hiệu quả; Hoạt động lấy ý kiến về sự hài lòng của người học, giảng viên đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ còn chưa thường xuyên do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trong năm 2019 và 2020; Các khóa tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chủ yếu dành cho cán bộ lãnh đạo và một số cán bộ, nhân viên thuộc các phòng chuyên môn nghiệp vụ, chưa có nhiều các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho các chuyên viên giáo vụ và công tác GVCN kiêm CVHT; Vẫn còn khoảng 4,47% nhân viên chưa hài lòng về công tác đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, hỗ trợ nhân viên trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

2.8. Chưa có sự tham gia góp ý của các doanh nghiệp ngoài ngành và quốc tế về xây dựng chính sách tuyển sinh; Chưa có phương thức xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực; Phần mềm quản lý đào tạo chưa có hệ thống cảnh báo học vụ tự động đối với người học thuộc trường hợp bị cảnh báo học vụ; Vẫn còn tỷ lệ khoảng 10% sinh viên chưa thật sự hài lòng với hoạt động hỗ trợ của Học viện.

2.9. Một số phòng học chưa được trang bị điều hoà không khí; Diện tích phòng đọc của thư viện nhỏ, thiếu chỗ ngồi cho SV vào thời điểm trước mỗi kỳ thi; Một số máy tính phòng thực hành CNTT có cấu hình chưa đáp ứng được việc sử dụng các chương trình phần mềm ứng dụng mới; Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa được thể hiện rõ trong các văn bản ban hành.

2.10. Học viện chưa có văn bản của quy định về quy trình khảo sát, thu thập ý kiến nhà tuyển dụng và NH về CTDH; Việc cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH đang ở các văn bản hướng dẫn khác nhau, chưa ban hành quy trình thống nhất, thuận lợi trong quá trình tổ chức thực hiện; Học viện chưa tổ chức các buổi tập huấn về phương pháp đánh giá, thiết kế đề thi; Đề tài NCKH cấp cơ sở còn rất hạn chế về

kinh phí trên mỗi đề tài. Hầu hết các nhóm SV còn khó khăn trong việc mua/thuê các tài nguyên phục vụ cho NCKH.

2.11. Trong năm 2020 và 2021, tỷ lệ SV ngừng học/gián đoạn học tăng cao hơn các năm trước do tình hình dịch Covid-19. SV học trực tuyến, nên sự giám sát đối với SV trong quá trình học tập thiếu chặt chẽ; Một số SV chưa hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra; Tỷ lệ sinh viên khởi nghiệp, tạo việc làm còn thấp; Hoạt động NCKH SV ngành CNTT chỉ tập trung ở các sinh viên khá, giỏi, chưa lan rộng đến mọi đối tượng SV khác; Chưa khảo sát doanh nghiệp về các nội dung liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học.

3 Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Trên cơ sở nội dung báo cáo tự đánh giá đã chỉ ra những điểm mạnh cần tiếp tục phát huy và những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT ngành CNTT, Học viện cần xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành CNTT theo từng tiêu chuẩn TĐG trong thời gian tới như sau:

3.1. Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

- Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa CNTT kịp thời rà soát lại các CĐR của CTĐT trong bản mô tả CTĐT năm 2020 và bảng ma trận tương quan giữa CĐR và các học phần để đảm bảo sự nhất quán thống nhất với CĐR trong bản mô tả CTĐT. Cụ thể cần hiệu chỉnh, làm rõ nội dung của mục tiêu, CĐR “Có các kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp” đối với chuyên ngành Kỹ thuật máy tính.

- Khoa CNTT chủ trì phối hợp với Phòng Chính trị & CTSV tổ chức lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng với các đối tượng đa dạng hơn trong lần rà soát, điều chỉnh CTĐT tiếp theo.

- Phòng Chính trị & CTSV phối hợp với Khoa CNTT định kỳ hằng năm huy động các cựu SV tham gia truyền thông về mục tiêu, CĐR của CTĐT ngành CNTT và động viên đồng đạo và đa dạng về thành phần các nhà tuyển dụng (doanh nghiệp tư nhân, nhà nước, nước ngoài, cơ quan ...) tham gia các đợt khảo sát ý kiến của Học viện để có thể thu thập được nhiều ý kiến đa chiều mang tính đại diện cao về CĐR của CTĐT ngành CNTT.

3.2. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

- Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với Khoa CNTT nghiên cứu, đề xuất các giải pháp để kết nối được đồng đạo các nhà tuyển dụng, hiệp hội nghề nghiệp thông qua

các mối liên kết với các cựu SV tham gia đóng góp ý kiến thiết thực nhằm cải tiến và cập nhật bản mô tả CTĐT ngành CNTT.

- Phòng Đào tạo ban hành mẫu đề cương chi tiết học phần kèm theo văn bản hướng dẫn để tất cả các khoa/bộ môn của Học viện đều sử dụng thống nhất chung về thể thức và cấu trúc của đề cương chi tiết học phần với đủ các thông tin cần thiết theo đúng quy định chung, đặc biệt là CDR của học phần, ma trận tương quan giữa các chương mục với CDR của học phần cũng như Rubric đánh giá.

- Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa CNTT thực hiện dịch Bản mô tả CTĐT sang tiếng Anh để đăng tải trên website Học viện. Đồng thời, nghiên cứu về phương thức truyền thông về bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần để các bên liên quan đều được biết về bản mô tả CTĐT ngành CNTT và các học phần của CTĐT để có thể có những đóng góp ý kiến cho việc rà soát và hoàn thiện hơn bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần trong lần rà soát và cập nhật tiếp theo.

3.3. Tiêu chuẩn 3. cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

- Trung tâm KT&ĐBCLGD chủ trì phối hợp với các đơn vị xây dựng Quy định hướng dẫn chung về từng loại công cụ khảo sát, việc chọn mẫu khảo sát, định lượng thống kê, phân tích các kết quả khảo sát, biểu mẫu báo cáo kết quả khảo sát. Đồng thời, Khoa CNTT chủ trì, Phòng Chính trị & CTSV phối hợp tổ chức lấy ý kiến của người học và các bên liên quan khác với các đối tượng đa dạng hơn trong lần rà soát, điều chỉnh CTĐT tiếp theo.

- Khoa Cơ bản chủ trì phối hợp với Phòng Đào tạo và Khoa CNTT rà soát, điều chỉnh thời lượng một số học phần đại cương trong lần rà soát, điều chỉnh CTĐT tiếp theo và đề xuất sử dụng hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp thay cho hình thức thi tự luận trong các học phần chính trị.

- Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa CNTT rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện lại các CDR của CTĐT và bảng ma trận tương quan giữa CDR và các học phần của CTĐT. Đồng thời, cần xem xét để thể hiện chính xác sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được của CDR của CTĐT.

3.4. Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

- Văn phòng phối hợp với Khoa CNTT đề xuất các giải pháp, phương thức phổ biến và giải thích rõ và sâu rộng hơn về Triết lý giáo dục của Học viện để các bên liên quan đặc biệt là cán bộ, giảng viên và sinh viên trong Học viện đều hiểu rõ ý nghĩa của

Triết lý giáo dục của Học viện; tổ chức điều tra khảo sát nhằm xác định mức độ hiểu và thực hiện mục tiêu giáo dục ngành CNTT Học viện.

- Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa CNTT rà soát lại các đề cương học phần để bổ sung và hoàn thiện hơn với những hướng dẫn chi tiết cho SV về việc tự học, tự nghiên cứu các vấn đề trong từng chương mục của học phần và rèn luyện cho SV khả năng tự học tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

- Khoa CNTT phối hợp với Phòng Quản lý KH-CN-HTQT nghiên cứu, đề xuất giải pháp và tuyên truyền mở rộng công tác NCKH đến SV, đẩy mạnh hoạt động các CLB IT, lập trình và đẩy mạnh hơn nữa phong trào thi ICPC, CTF trong SV của Khoa. Đồng thời, đề xuất cơ chế đi kèm các chính sách hỗ trợ để khuyến khích sinh viên tham gia NCKH.

3.5. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

- Trung tâm KT&ĐBCLGD xây dựng kế hoạch rà soát các văn bản hướng dẫn chi tiết về việc xây dựng đề thi, đáp án thi, tổ chức thi, chấm thi hết học phần và hướng dẫn về quy trình giám sát việc chấm thi, hậu kiểm sau mỗi kỳ thi; tổng hợp các nội dung có liên quan đến công tác kiểm tra, đánh giá KQHT của SV đưa lên website Học viện. Đồng thời, tổ chức hội thảo xin ý kiến nhận xét, góp ý của các bên liên quan đánh giá sự phù hợp của các văn bản đã ban hành.

- Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với các Khoa rà soát và bổ sung vào Quy định thi kết thúc học phần nội dung: quy định về việc định kỳ đánh giá độ tin cậy và độ giá trị của câu hỏi thi (đề thi) bằng các phần mềm chuyên dụng để đảm bảo các đề thi đo lường được chính xác mức độ SV đạt CDR của học phần; ban hành văn bản hướng dẫn việc xây dựng ngân hàng đề thi/câu hỏi thi để thống nhất sử dụng chung cho tất cả các CTĐT hiện hành của Học viện về kết cấu số lượng câu hỏi thi cũng như mức độ đánh giá với từng chương mục phù hợp với CDR của học phần thông qua ma trận tương quan giữa CDR của học phần và chương mục của học phần.

- Phòng Giáo vụ nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo, bổ sung thêm một số tác vụ, như chức năng cho phép phúc khảo bài thi để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên khi muốn đăng ký phúc khảo bài thi.

3.6. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

- Phòng TCCB-LĐ phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các nội dung:

- + Phối hợp với các khoa quy hoạch chi tiết nguồn nhân lực cho từng ngành đào

tạo của Học viện; xây dựng chính sách hợp lý và cơ chế đặc thù với những chế độ đãi ngộ có mức hấp dẫn cao hơn để có thể cạnh tranh thu hút được nhiều hơn nữa các GV có học vị tiến sỹ và học hàm PGS và GS về làm GV cơ hữu của Học viện, đặc biệt là GV ngành CNTT, đồng thời, giúp các khoa có thể tuyển đủ chỉ tiêu hàng năm.

+ Phối hợp với Phòng Quản lý KH-CN-HTQT nghiên cứu, xây dựng quy định cụ thể về số lượng đề tài NCKH các cấp và số bài báo công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước cho từng hạng bậc và chức danh giảng viên; bộ tiêu chí định lượng các hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng đối với GV theo từng chức danh nghề nghiệp.

+ Phối hợp với Khoa CNTT để làm việc với các doanh nghiệp CNTT trong ngành để hợp tác tìm kiếm nguồn tài trợ của các doanh nghiệp hỗ trợ kinh phí cho GV tham gia đào tạo NCS nước ngoài; tăng cao hơn mức chi kinh phí hỗ trợ cho GV tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt cho việc bồi dưỡng về phát triển CTĐT, đo lường và đánh giá trong giáo dục cho đội ngũ giảng viên cơ hữu của Học viện.

+ Phối hợp với Phòng Tài chính Kế toán khai thác các nguồn thu hợp pháp và phân bổ thêm cho quỹ NCKH của Học viện để có thể tăng định mức chi cho hoạt động NCKH của giảng viên trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện.

3.7. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

- Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động lập phương án quy hoạch, thu hút lao động chất lượng cao, có hiểu biết về ứng dụng CNTT vào làm việc tại thư viện để nâng cao chất lượng hoạt động của thư viện số trong thời gian tới. Đồng thời, chú ý đến tính đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo, trong đó có ngành CNTT khi quy hoạch đội ngũ nhân viên của các Khoa, các phòng chức năng để cân đối điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên toàn Học viện.

- Phòng TCCB-LĐ và các đơn vị liên quan cần nghiên cứu các phương thức thông báo tuyển dụng phong phú và đa dạng để thu hút được rộng rãi nhiều ứng viên tiềm năng từ ngoài xã hội về công tác tại Học viện; mức thu nhập của từng vị trí việc làm cần thực sự tạo sự hấp dẫn đối với ứng viên và được xác định trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

- Phòng TCCB-LĐ thiết kế một lộ trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT theo từng vị trí việc làm để đảm bảo số lượng các đợt đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ NV giữa các đơn vị phục vụ CTĐT được phân bổ đồng đều hơn; xây

dựng cơ chế để nhân viên các phòng thực hành chủ động tìm các khóa tập huấn giúp nâng cao chất lượng công tác phục vụ giảng dạy; tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn cho các chuyên viên giáo vụ và công tác giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập theo từng năm học; định kỳ hằng năm tổ chức đánh giá hiệu quả của các khóa đào tạo để đúc rút ra những bài học từ thực tế đào tạo bồi dưỡng cán bộ nhân viên của Học viện nhằm điều chỉnh lại kế hoạch/quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhân sự là cán bộ chuyên viên, KTV và nhân viên các đơn vị chức năng của Học viện đáp ứng nhu cầu và phù hợp thực tiễn phát triển của Học viện.

3.8. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

- Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa CNTT thực hiện việc khảo sát ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh vào quý IV hàng năm; nghiên cứu, bổ sung phương thức xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Bách Khoa Hà Nội vào đề án tuyển sinh từ năm 2023.

- Phòng Đào tạo phối hợp với Phòng CT&CTSV đề xuất các hình thức đa dạng hơn trong công tác quảng bá truyền thông về phương thức tuyển thẳng với các ưu đãi đặc biệt về học bổng để có thể thu hút được nhiều thí sinh đăng ký tuyển thẳng vào học CTĐT ngành CNTT của Học viện.

- Phòng CT&CTSV định kỳ bồi dưỡng những kỹ năng tư vấn/hỗ trợ cho người học đặc biệt là kỹ năng tư vấn trong học tập để nâng cao hiệu quả của hoạt động tư vấn/hỗ trợ người học trong thời gian tới; tổ chức khóa tập huấn kỹ năng mềm cho cán bộ quản lý, phục vụ để nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ SV; tổ chức khảo sát và phân tích kết quả để có thể đưa ra được những giải pháp khắc phục góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm.

- Phòng Giáo vụ phối hợp với phòng Tài chính - Kế toán làm việc với đơn vị cung cấp phần mềm để bổ sung tính năng tự động đưa ra cảnh báo cho các SV thuộc diện bị cảnh báo học vụ.

- Trung tâm KT&ĐBCLGD rà soát lại mẫu phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của người học về công tác đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người học, trong đó cần bổ sung thêm các câu hỏi để có thể bao quát được các nội dung liên quan đến môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan để đảm bảo có thể thu thập được nhiều thông tin phục vụ cho việc cải tiến chất lượng.

3.9. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

- Phòng Kế hoạch Đầu tư lập phương án, kế hoạch cải thiện điều kiện cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt, vui chơi của SV; triển khai việc bổ sung đủ các trang thiết bị cho phòng học, đặc biệt là trang bị đủ điều hòa không khí cho phòng học; lập phương án mở rộng diện tích Thư viện của cả hai cơ sở đào tạo; nâng cấp máy tính mới cho các phòng thí nghiệm, thực hành để thay thế dần các máy tính cũ đã hết thời gian khấu hao sử dụng.

- Phòng CT&CTSV phối hợp với Văn phòng lập phương án nâng cao giải pháp đối với nhu cầu đặc thù của người học khuyết tật; ban hành các văn bản về chính sách đặc thù dành cho người khuyết tật của Học viện để thuận lợi cho quá trình triển khai thực hiện.

- Thư viện cần phối hợp với các khoa chuyên môn trong Học viện để rà soát lại danh mục các giáo trình, tài liệu tham khảo được quy định trong các ĐCCT học phần để kịp thời mua bổ sung đầy đủ các tài liệu học tập cho thư viện; sớm triển khai cung cấp học liệu điện tử cho Thư viện số để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của Học viện.

3.10. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

- Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa soạn thảo trình Giám đốc Học viện ban hành quy định, quy trình thiết kế và phát triển CTDH đối với các CTĐT tại Học viện.

- Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với các khoa rà soát và ban hành Quy định chính thức về công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, trong đó có quy định/quy trình khảo sát, thu thập ý kiến nhà tuyển dụng và NH về CTDH; thống nhất nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan vào một đầu mối để điều hành và tổ chức chung để khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của Học viện; định kỳ tổ chức các hội nghị/hội thảo/họp bàn để rà soát, đổi mới cơ chế phản hồi với sự tham gia của đầy đủ các bên liên quan (CB, GV, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng ...) để thu được nhiều ý kiến hữu ích phục vụ cho việc cải tiến cơ chế phản hồi.

- Khoa CNTT tổ chức các hội nghị, hội thảo hoặc mở các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy - học và kiểm tra đánh giá định kỳ hằng năm; phối hợp với Trung tâm KT&ĐBCLGD mời chuyên gia tổ chức các buổi tập huấn về phương pháp đánh giá, thiết kế đề thi cho đội ngũ GV của khoa; nghiên cứu đề xuất với Học viện chính sách đa dạng hóa để huy động kinh phí NCKH từ các doanh nghiệp trong ngành

và các quỹ nghiên cứu trong và ngoài nước; phối hợp với Phòng CT&CTSV xây dựng CSDL về mạng lưới cựu SV của Khoa, để hỗ trợ khoa nâng cao chất lượng đào tạo.

3.11. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

- Khoa CNTT phối hợp với phòng Giáo vụ và phòng CT&CTSV nghiên cứu, phân tích, đánh giá kỹ nguyên nhân vì sao tỷ lệ SV thôi học các khóa vẫn đang ở mức khá cao, đồng thời tổ chức giám sát chặt chẽ đối với SV trong quá trình học tập; mở rộng phạm vi đối sánh tỷ lệ SV thôi học và tốt nghiệp đúng hạn ngành CNTT với cùng CTĐT trình độ đại học của các trường đại học khác để có được thông tin đầy đủ, chính xác hơn về chất lượng đào tạo của ngành CNTT của Học viện để có giải pháp phù hợp giảm tỷ lệ SV thôi học và tăng tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng kế hoạch.

- Phòng Giáo vụ phối hợp với Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ bản nghiên cứu, triển khai thực các biện pháp hỗ trợ người học trong việc lập kế hoạch và chọn phương pháp học tập phù hợp để đạt CDR tiếng Anh theo tiến độ đào tạo của khóa học.

- Phòng CT&CTSV phối hợp với Phòng Giáo vụ, Khoa CNTT thúc đẩy các cố vấn học tập tích cực hỗ trợ SV chủ động trong xây dựng kế hoạch học tập, đăng ký học phần để hạn chế số lượng SV tốt nghiệp muộn và có được SV tốt nghiệp sớm so với kế hoạch, phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ; tổ chức các chương trình hội thảo về khởi nghiệp cho SV năm cuối; định kỳ tổ chức các buổi làm việc, trao đổi với các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động ngành CNTT; mở rộng phạm vi khảo sát lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng lao động về hoạt động KHCN.

- Khoa CNTT nghiên cứu các giải pháp, chính sách khuyến khích thúc đẩy SV tham gia các hoạt động NCKH, khơi dậy phong trào NCKH sôi nổi của đông đảo SV trong Khoa và trong toàn Học viện.

4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành CNTT

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016, Phụ lục 6.a)

Tên cơ sở giáo dục: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Mã: BVH (BVS)

Tên CTĐT: Công nghệ thông tin

Mã CTĐT: 7480201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								4,00	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3				4						
Tiêu chuẩn 3								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,80	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								5,00	7	100
Tiêu chí 6.1					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 6.2					5			5,00	5	100
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								5,00	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9								4,83	6	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								4,83	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 10.6					5			5,00	5	100
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,85	50	100

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2022

GIÁM ĐỐC 



Đặng Hoài Bắc

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT ngành CNTT

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
 Tiếng Việt: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
 Tiếng Anh: Posts & Telecommunications Institute of Technology
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
 Tiếng Việt: HV CN BCVT
 Tiếng Anh: PTIT
3. Tên trước đây (nếu có): Không
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Thông tin và Truyền thông
5. Địa chỉ: Số 122 Đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: +84.24.3756.2186 Số fax: +84.24.3756.2036
 E-mail: vanphonghv@ptit.edu.vn Website: <http://www.ptit.edu.vn>
7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): Năm 1997
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Năm 1997
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: Năm 2002
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
 Công lập Bán công Dân lập Tư thực
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Công nghệ thông tin

Tiếng Anh: Information Technology

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: CNTT

Tiếng Anh: IT

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 7480201

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Kỹ sư Công nghệ thông tin (The Degree of Engineer in Information Technology)

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Khoa CNTT 1: Tầng 9, nhà A2, Km10 Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội.

Khoa CNTT 2: 11 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh

18. Số điện thoại liên hệ:

Khoa Công nghệ thông tin 1: Điện thoại: 024.38545604;

Email: khoacntt1@ptit.edu.vn; Website: <https://portal.ptit.edu.vn/khoa-cong-nghie-thong-tin-1/>

Khoa Công nghệ thông tin 2: Điện thoại: 028.37305316 hoặc 028.38299605;

E-mail: khoacntt2@ptithcm.edu.vn; Website: <https://fit.ptithcm.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập):

Khoa Công nghệ thông tin 1: 1999

Khoa Công nghệ thông tin 2: 1999

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1999

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2003

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Các Khoa CNTT 1, 2 và Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CDIT) là đơn vị trực thuộc Học viện, thực hiện sự chỉ đạo thống nhất của Học viện về mọi mặt hoạt động trong công tác tổ chức thực hiện CTĐT và có chức năng đào tạo và nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực CNTT. CTĐT ngành CNTT có các chuyên ngành: Công nghệ phần mềm, Kỹ thuật máy tính, Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính, Máy tính và truyền thông dữ liệu. Trình độ kỹ sư CNTT gồm đại học CNTT đại trà (không bao gồm CTĐT CNTT chất lượng cao tuyển sinh từ năm 2021).

Trực tiếp giảng dạy tại CTĐT gồm Khoa CNTT 1 (Cơ sở Hà Nội), Khoa CNTT 2 (Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và CDIT đều là đơn vị thực hiện CTĐT ngành CNTT, sau đây gọi chung là Khoa CNTT.

Khoa CNTT được thành lập năm 1999. Khoa tổ chức đào tạo tất cả các trình độ từ đại học, thạc sĩ đến tiến sĩ với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa. Trong giai đoạn 2017-2021, Khoa đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ:

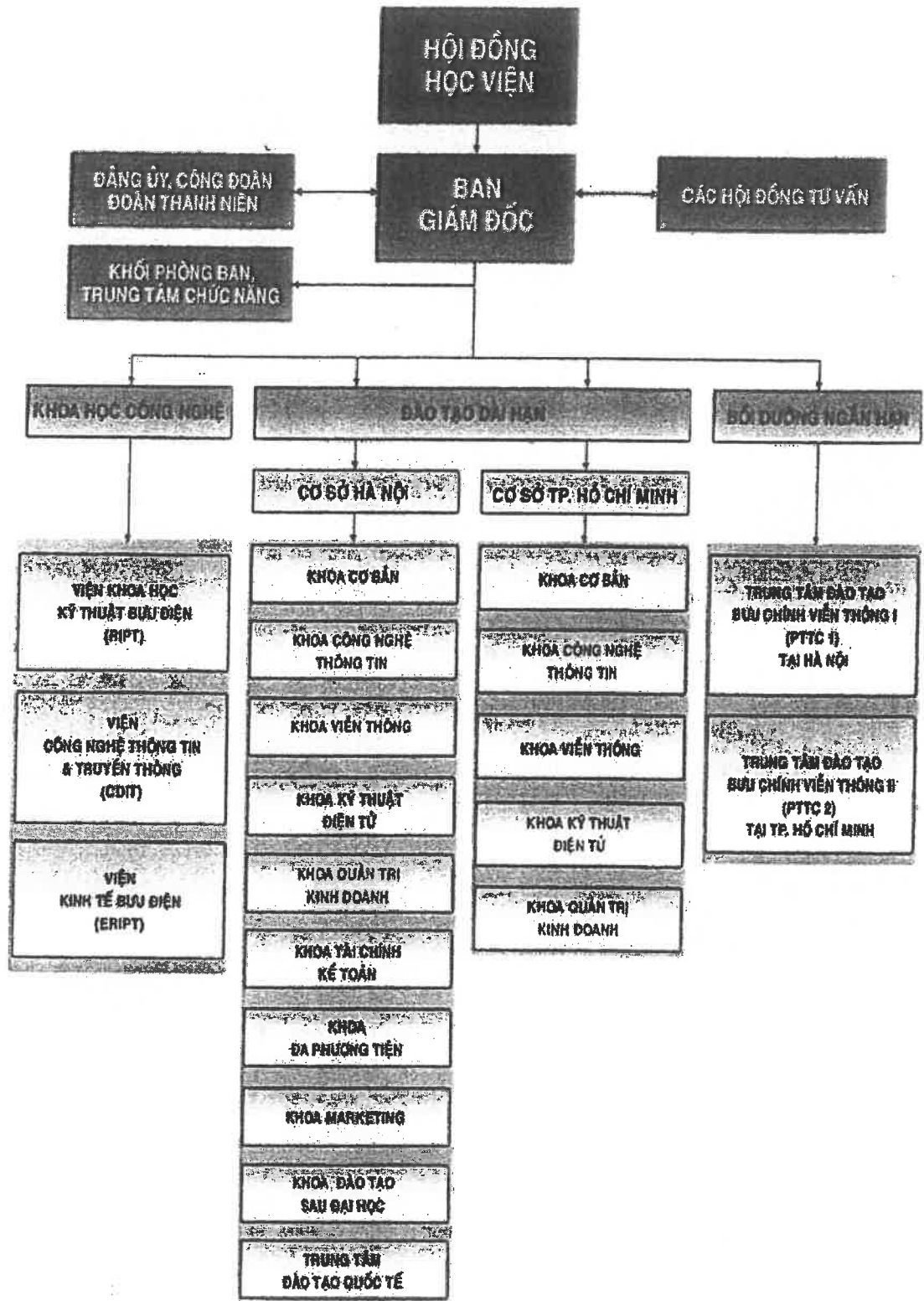
Nghiên cứu khoa học: Khoa CNTT đã thực hiện 7 đề tài NCKH cấp Nhà nước; 32 đề tài NCKH cấp Bộ và tương đương; 161 đề tài NCKH cấp Học viện; đã công bố 74 bài báo khoa học trong nước; 216 bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế; trong đó có 78 bài báo được đăng trên các tạp chí thuộc nhóm ISI/Scopus; xuất bản được 2 cuốn sách. Khoa có 3 Lab nghiên cứu trọng điểm (Lab Học máy và ứng dụng, An toàn thông tin và Blockchain); có 25 Phòng thực hành CNTT (Máy tính; Hệ thống mạng; Hệ thống an toàn bảo mật thông tin; Các phần mềm chuyên dụng chuyên ngành công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin, An toàn thông tin...).

Các hoạt động hợp tác đào tạo và NCKH: Khoa CNTT có các hoạt động hợp tác đào tạo và NCKH với nhiều đối tác trong và ngoài nước: Các công ty về ICT (Samsung, Fsoft, Viettel, Co-well, CMC Global, Gameloft, Misa, VC-Corp, VNPT, Mobiphone, ...); các trường đại học nước ngoài: Đại học NSM (Úc), Đại học TU Vienna (Áo), Viện JAIST (Nhật Bản), Đại học Newcastle (Anh), Đại học SUT (Nga), Palermo (Italia), Kaist (Hàn Quốc), New Mexico State (Mỹ),

Tổ chức phong trào SV: Trong 5 năm có 170 SV ngành CNTT tham gia 93 đề tài NCKH; SV của Khoa còn tham dự và đạt các nhiều thành tích cao trong các cuộc thi lập trình và phát triển ứng dụng, sáng tạo và khởi nghiệp do Bộ GD&ĐT, Hội tin học Việt Nam và các Tập đoàn CNTT tổ chức.

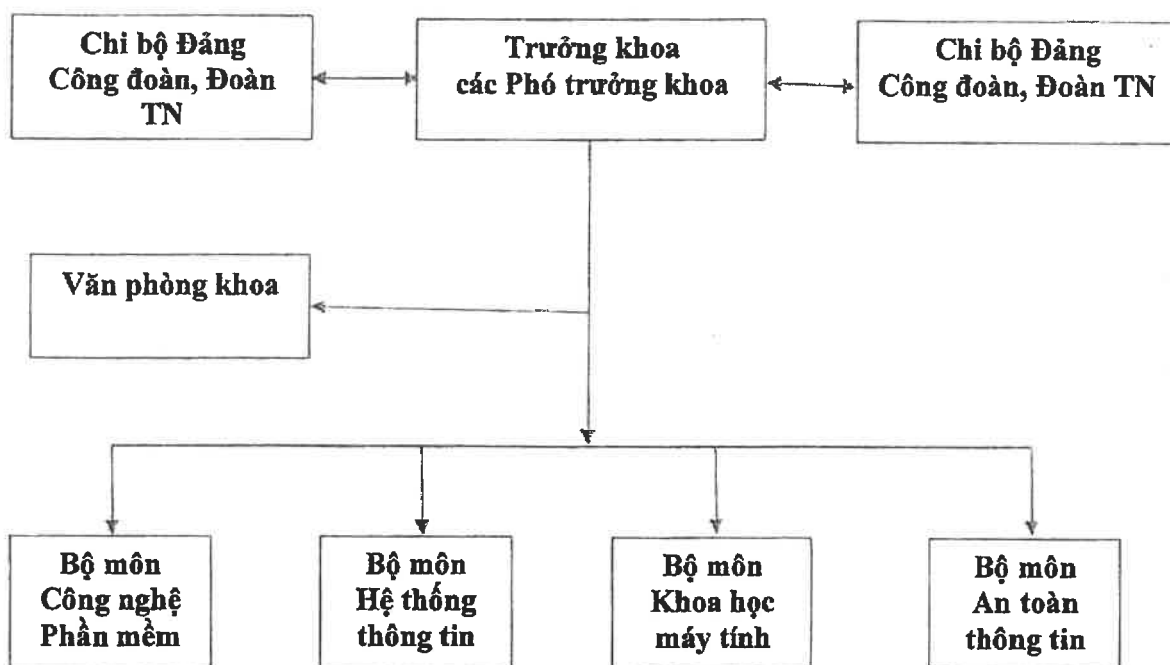
23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (có sơ đồ riêng).

23.1 Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục (*Xem sơ đồ trang sau*)

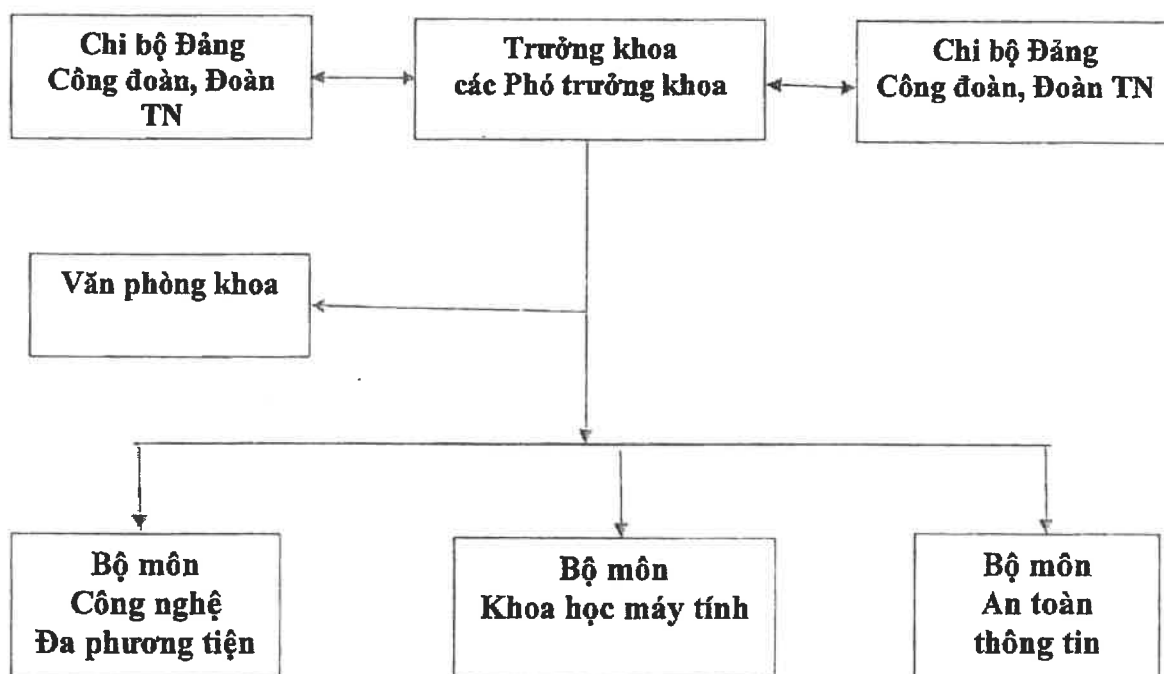


23.2 Cơ cấu tổ chức hành chính của đơn vị thực hiện CTĐT

23.2.1 Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa CNTT 1



23.2.2 Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa CNTT 2



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.
(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trường, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trường).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Hội đồng Học viện	Từ Minh Phương	1971	GS.TS. Chủ tịch Hội đồng	0913507508	phuongtm@ptit.edu.vn
2	Ban Giám đốc	Đặng Hoài Bắc	1976	PGS.TS. Giám đốc	0903284728	baodh@ptit.edu.vn
		Vũ Tuấn Lâm	1962	TS. Phó giám đốc	0903426232	lamvt@ptit.edu.vn
		Trần Quang Anh	1974	PGS.TS. Phó giám đốc	0911762222	tqanh@ptit.edu.vn
		Tân Hạnh	1964	TS, Phó giám đốc	0907106251	tanhanh@ptit.edu.vn
	Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT					
	Khoa Công nghệ thông tin 1					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
		Nguyễn Duy Phương	1965	TS. Trưởng khoa	0913575442	phuongnd@ptit.edu.vn
		Hoàng Xuân Dậu	1969	TS. Phó trưởng khoa	0904534390	dauhx@ptit.edu.vn
		Phạm Văn Cường	1976	PGS.TS. Phó trưởng khoa	0944643166	cuongpv@ptit.edu.vn
		Ngô Xuân Bách	1984	PGS.TS. Phó trưởng khoa	0898980268	bachnx@ptit.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV					

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Bí thư Chi bộ	Từ Minh Phương	1971	GS.TS. Chủ tịch hội đồng Học viện, Bí thư Chi bộ Khoa CNTT	0913507508	phuongtm@ptit.edu.vn
2.	Chủ tịch Công đoàn	Nguyễn Đình Hóa	1978	Tiến sỹ	0942807711	hoanh@ptit.edu.vn
3.	Đoàn Thanh niên					
4.	Hội SV					
III.	Các bộ môn					
1.	Bộ môn Khoa học máy tính	Ngô Xuân Bách	1984	PGS.TS. Trưởng bộ môn	0898980268	bachnx@ptit.edu.vn
2.	Bộ môn Công nghệ phần mềm	Nguyễn Mạnh Hùng	1982	PGS.TS. Trưởng bộ môn	0987812082	mhnguyen@ptit.edu.vn
3.	Bộ môn Hệ thống thông tin	Phạm Văn Cường	1976	PGS.TS. Trưởng bộ môn Hệ thống thông tin	0944643166	cuongpv@ptit.edu.vn
4	Bộ môn An toàn thông tin	Nguyễn Ngọc Điệp		TS. Trưởng bộ môn		diepnn@ptit.edu.vn
	Khoa Công nghệ thông tin 2					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
		Nguyễn Hồng Sơn	1968	TS. Trưởng khoa	0913717565	ngson@ptithem.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
		Lưu Nguyễn Kỳ Thư	1968	ThS. Phó trưởng khoa	0913763320	lnkthu@ptithcm.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV					
1	Bí thư Chi bộ	Nguyễn Văn Sáu	1973	ThS. Bí thư chi bộ	0931054010	saunv@ptithcm.edu.vn
2	Chủ tịch Công đoàn	Huỳnh Trọng Thừa	1977	TS. Trưởng bộ môn A.T.T	0909899791	hthhua@ptithcm.edu.vn
3.	Đoàn Thanh niên					
4.	Hội SV					
III.	Các bộ môn					
1.	Bộ môn Khoa học máy tính	Lưu Nguyễn Kỳ Thư	1968	ThS. Trưởng bộ môn	0913763320	lnkthu@ptithcm.edu.vn
2.	Bộ môn An toàn thông tin	Huỳnh Trọng Thừa	1977	TS. Trưởng bộ môn	0909899791	hthhua@ptithcm.edu.vn
3.	Bộ môn Đa phương tiện	Lê Minh Hóa	1981	ThS. Phụ trách bộ môn	0909440686	hoasac@ptithcm.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Ngành CNTT gồm có 5 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm, Kỹ thuật máy tính, Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính, Máy tính và truyền thông dữ liệu.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 02

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

30.1 Chương trình cử nhân CNTT của Đại học La Trobe, Australia.

30.2 Chương trình liên kết đào tạo Thạc sĩ CNTT giữa Học viện và Trường Đại học Công nghệ Sydney (Australia).

30.3. Chương trình đào tạo Thạc sĩ theo Đề án 599.

30.4 Chương trình đào tạo Thạc sĩ CNTT theo phương thức phối hợp (Đề án 599) giữa Học viện và trường Đại học Công nghệ Sydney.

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)

32. Tổng số các ngành đào tạo: 02 (Ngành CNTT và ATTT)

IV. Cán bộ quản lý, GV, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>			
		71	23	94
I.1	Đội ngũ trong biên chế			

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, GV, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	71	23	94
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ²)	16	3	19
	Tổng số	87	26	113

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1		0	1	1	
2	Phó Giáo sư	11		7	1	3	
3	Tiến sĩ khoa học	0		0	0	0	
4	Tiến sĩ	35		30	0	5	
5	Thạc sĩ	59		47	2	10	
6	Đại học	6		6		0	
7	Cao đẳng	0		0	0	0	
8	Trình độ khác	0		0	0	0	
	Tổng số	113		90	4	19	

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 94 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $94/113 = 83,19\%$

35. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của

²GV thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Bộ GDĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	GS, VS	5,0	2		0	1	1		2.5
2	PGS	3,0	11		7	1	3		23.9
3	TSKH	3,0	0		0	0	0		0
4	Tiến sĩ	2	35		30	0	5		62
5	Thạc sĩ	1	59		47	2	10		49.6
6	Đại học	0,3	6		6		0		1.8
	Tổng		113	0	90	4	19	0	139.8

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	GS, VS	1	1,06%	1	0	0	0	0	1	0
2	Phó Giáo sư	8	8,51%	8	0	0	2	3	0	3
3	TSKH	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	30	31,91%	27	3	0	13	9	6	2
5	Thạc sĩ	49	52,14%	32	17	6	22	15	4	2
6	Đại học	6	6,38%	1	0	1	2	3	0	0
	Tổng	94	100%	71	23	7	39	30	11	7

36.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 42,7 tuổi.

36.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $39/94 = 41,49\%$

36.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $49/94 = 52,14\%$

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	100	
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh (%)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2016-2017	2.633	1.107	42,04	576	23,75	22,25	50
2017-2018	8.955	890	9,94	884	25,00	25,50	50
2018-2019	8.241	955	11,59	952	22,00	22,37	39
2019-2020	6.791	964	14,20	957	24,1	24,51	26
2020-2021	10.633	919	11,57	917	26,65	27,23	19

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy. Đơn vị: người

Các tiêu chí	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh	43	42	34	33	30
2. Học viên cao học	201	162	129	164	162
3. SV đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	2.865	3.155	3.346	3.695	3.750
Hệ không chính quy	213	218	224	243	512
4. SV cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	79	19			
Hệ không chính quy					

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)	50	50	39	26	19
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	1,37	1,28	0,95	0,62	0,44

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	1.150	1.160	1.140	1.150	1.200
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	960	970	950	950	980
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,9	5,9	6,0	6,0	5,8

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)	41	31	31	51	64
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	3,7	3,5	3,1	7,3	6,6

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	1	4	5	1	3
2. Học-viên tốt nghiệp cao học	119	35	87	22	57
3. SV tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	565	842	645	670	456
Hệ không chính quy	198	186	221	225	407
4. SV tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	79	19
Hệ không chính quy					
5. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017 (TN năm 2017)	2017-2018 (TN năm 2018)	2018-2019 (TN năm 2019)	2019-2020 (TN năm 2020)	2020-2021 (TN năm 2021)
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	565	842	645	670	456
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	75,29	67,74	67,06	55,05	54,69
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017 (TN năm 2017)	2017-2018 (TN năm 2018)	2018-2019 (TN năm 2019)	2019-2020 (TN năm 2020)	2020-2021 (TN năm 2021)
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	84 21,62 5,15	78,4 24,12 7,25	83,7 22,00 6,50	86 81,42 2,10	87,12 84,36 2,13
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	8.5%	10,02	11,00	13,00	11,24
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	5-10 triệu chiếm 44%	5-10 triệu chiếm 68.2%	5-10 triệu chiếm 54.11%	5-15 triệu chiếm: 79.8%	5-20 triệu chiếm: 82.19%
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Ứng dụng cao và phù hợp: 54,80	Ứng dụng cao và phù hợp: 67,30	Ứng dụng cao và	Ứng dụng cao và	Ứng dụng cao và phù

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017 (TN năm 2017)	2017-2018 (TN năm 2018)	2018-2019 (TN năm 2019)	2019-2020 (TN năm 2020)	2020-2021 (TN năm 2021)
			phù hợp: 68,35	phù hợp: 75,00	hợp: 75,00
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Ứng dụng không cao: 21,0	Ứng dụng không cao: 31,7	Ứng dụng không cao: 30,75	Ứng dụng không cao: 15,2	Ứng dụng không cao: 15,2
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Không ứng dụng: 7,5	Không ứng dụng: 0	Không ứng dụng: 0	Không ứng dụng: 9,8	Không ứng dụng: 9,8

Ghi chú: (Riêng đối với những SV TN năm 2020, Phòng mới tính các tỷ lệ % so với tổng số SV tham gia khảo sát từ hai đợt phát bằng là 858 SV.)

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	3	1	1	1	1	14
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	7	7	6	6	6	32
3	Đề tài cấp trường	0,5	32	39	32	30	28	80,5
	Tổng		42	47	39	37	35	126,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)*

Tổng số đề tài quy đổi: 126,5 đề tài

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $126,5/94 = 1,35$.

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2017	1.240	2%	13,19
2	2018	3.356	5%	35,70
3	2019	3.880	6%	4,13
4	2020	128	0,2%	1,36
5	2021	425	0,6%	4,52

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	7	30	161	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	8	
Trên 6 đề tài	0	0	2	
Tổng số cán bộ tham gia	7	30	171	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5	0			1	1	3
3	Sách tham khảo	1,0						
4	Sách hướng dẫn	0,5	12	6	3	13	16	12,5
	Tổng		12	6	3	13	17	15,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà

nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 15,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $15,5/94 = 0,16$

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	6	0	33
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	15
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	6	0	48

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	29	41	58	35	53	324
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	17	11	14	15	17	74
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	4	3	8	12	14	20,5
	Tổng		50	55	80	62	84	418,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 418,5 bài.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $418,5/94 = 4,45$

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus, ...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	216	74	41
Từ 6 đến 10 bài báo	12	0	0

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus, ...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 11 đến 15 bài báo	16	0	0
Trên 15 bài báo	2	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	246	74	41

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	29	41	58	35	53	216
2	Hội thảo trong nước	0,5	17	11	14	15	17	37
3	Hội thảo cấp trường	0,25	4	3	8	12	14	10.25
	Tổng		25	31	35	09	23	263.25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 263,5 bài

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $263,5 / 94 = 2,80$

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	25	10	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	5	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	3	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	33	10	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	3	5	106	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	56	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	3	5	162	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của SV: (Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	12	8	10	9	5
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	11	13	7	12	10

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 127.694,70 m²

57. Tổng diện tích sàn phục vụ đào tạo, NCKH (tính bằng m²): 79.376 m². Diện tích sàn phục vụ đào tạo đạt bình quân 6,337 m²/sinh viên

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 26.402,0 m² Nơi học: 46.640,0 m² Nơi vui chơi giải trí: 4.335 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 11.991 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: $11.991/12.107 = 0,98 \text{ m}^2/\text{sinh viên}$.

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện:

- Tổng số tài liệu về bản giấy là 11.406 nhan đề tài liệu với 93.725 bản
- Các bộ sưu tập nội sinh bao gồm 1.921 giáo trình, bài giảng, tóm tắt các luận văn, luận án, đề tài NCKH: 5.560 luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học.

- Có 2119 E-book, 01 Cơ sở dữ liệu Ebrary Academic Complete với 130.000 đầu sách thuộc các chủ đề KHCN - kỹ thuật - tự nhiên và xã hội.

- Cơ sở dữ liệu với 8.096 biểu ghi đã được đưa lên mạng Lan và mạng Internet

- Có 232 giáo trình và tài liệu tham khảo sử dụng cho ngành CNTT.

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 0

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 477

- Dùng cho người học học tập: 840

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: $840/3695 = 0,23$

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên

Tổng số GV cơ hữu (người): 94

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $94/113 = 83,19\%$

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $39/94 = 41,49\%$

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $49/94 = 52,14\%$

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 3695 SV

Tỷ số người học chính quy trên GV: 17,40

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 89%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công

việc theo ngành tốt nghiệp (%): 80,11%.

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 3,5%.

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 89,75

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 5,5

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 10,7 triệu VNĐ.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 75%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 15,20%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $126,5/94 = 1,35$.

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 11,78

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $15,5/94 = 0,16$

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $418,5/94 = 4,45$

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $263,5/94 = 2,8$

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: $926/12.107 = 0,076$.

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: $11.991/12.107 = 0,98 \text{ m}^2/\text{SV}$.

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: $24.834/14.107 = 1,76$.

Phụ lục 2: Các tư liệu, tài liệu liên quan

1. Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (*Xem trang tiếp theo*)

2. Kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành CNTT

3. Các bảng biểu tổng hợp, thống kê, ...

Phụ lục 3: Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG

(*Kèm theo quyển Danh mục minh chứng*)

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Số: ...^{PP}.../QĐ-HV

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo
trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Quyết định số 879/QĐ-BTTTT ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về Quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng Tự đánh giá có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

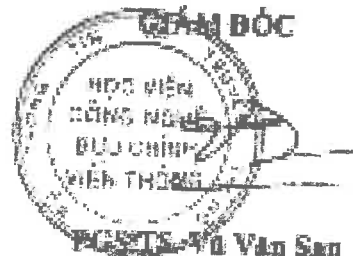
Điều 2. Hội đồng Tự đánh giá có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và các văn bản hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên Hội đồng, Ban thư ký, Nhóm công tác chuyên trách giúp việc Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Điều 3. Các Ông, Bà: Chính văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động, Trưởng Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng khoa Công nghệ thông tin 1, Trưởng các đơn vị có liên quan và các Ông/Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng Học viện (để b/c);
- Ban GDHV (để b/c);
- Như Điều 3 (để b/c);
- Lưu VT, KT&ĐCLGD.



**DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Kèm theo Quyết định số 98/QĐ-HV ngày 01/01/2021 của Giám đốc Học viện Công nghệ Đu chính Viễn thông)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Vũ Văn Sơn	Giám đốc Học viện - Bí thư Đảng ủy Học viện	Chủ tịch
2.	PGS.TS. Trần Quang Anh	Phó Giám đốc Học viện	Phó chủ tịch thường trực
3.	TS. Vũ Tuấn Lâm	Phó Giám đốc Học viện	Phó chủ tịch
4.	TS. Tân Hạnh	Phó Giám đốc Học viện - Chủ tịch Công đoàn Học viện	Phó chủ tịch
5.	PGS.TS. Đặng Hoài Bắc	Phó Giám đốc Học viện	Phó chủ tịch
6.	TS. Nguyễn Duy Phước	Trưởng khoa CNTT1	Phó chủ tịch
7.	ThS. Phạm Phú Thi	Phó trưởng Trung tâm KT&ĐBCLGD	Ủy viên thường trực
8.	ThS. Nguyễn Chi Thanh	Đại diện Hội đồng Học viện Trưởng phòng Giáo vụ	Ủy viên
9.	PGS.TS. Phạm Văn Cường	P.Trưởng khoa CNTT1	Ủy viên
10.	TS. Hoàng Xuân Diệp	P.Trưởng khoa CNTT1	Ủy viên
11.	ThS. Đặng Thu Hà	Trưởng phòng TCCB-LĐ	Ủy viên
12.	ThS. Đoàn Hiếu	Chánh văn phòng	Ủy viên
13.	ThS. Nguyễn Thị Bích Liên	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Ủy viên
14.	KS. Thái Ngọc Tuấn	Trưởng phòng KHBT	Ủy viên
15.	ThS. Đặng Văn Tùng	Quyển Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên
16.	ThS. Đỗ Hải Yên	Trưởng phòng Chính trị & CTSV	Ủy viên
17.	TS. Trần Quý Nam	Phó trưởng phòng - Phụ trách phòng QLKHCS&HTQT	Ủy viên
18.	ThS. Trần Thị Mỹ Hạnh	Trưởng trung tâm KT&ĐBCLGD	Ủy viên
19.	TS. Nguyễn Quý Sỹ	Trưởng Trung tâm TN-TH	Ủy viên
20.	ThS. Cao Xuân Hiến	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ	Ủy viên
21.	TS. Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng khoa CNTT2	Ủy viên
22.	ThS. Nguyễn Hoàng Thanh	Phó trưởng TT KT&ĐBCLGD Cơ sở Học viện tại Tp HCM	Ủy viên
23.	ThS. Lê Quang Phú	Trưởng phòng ET&KHCS cơ sở Học viện tại Tp HCM	Ủy viên
24.	Nguyễn Hoàng Phương	Đại diện sinh viên ngành CNTT (EIRCNI)	Ủy viên
25.	KS. Nguyễn Hải Ngọc	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Ủy viên thư ký

Danh sách gồm có 25 người



**DANH SÁCH BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ HÀNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-HY ngày 14/01/2021 của Giám đốc Học viện Công nghệ Điện tử Viễn thông)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	ThS. Phạm Phú Tài	Phó trưởng Trung tâm KT&ĐBCLGD	Trưởng Ban
2.	KS. Nguyễn Hải Ngọc	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Ủy viên thường trực
3.	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Bộ môn CNPM - Khoa CNTT	Ủy viên
4.	TS. Ngô Xuân Bách	Trưởng Bộ môn KHMT - Khoa CNTT	Ủy viên
5.	ThS. Trần Vũ Hải	Phó chánh Văn phòng Học viện	Ủy viên
6.	ThS. Ngô Xuân Thành	Phó trưởng Phòng Giáo vụ	Ủy viên
7.	ThS Nguyễn Thị Nhiếp	Phó trưởng phòng CT&CTSV	Ủy viên
8.	ThS. Phạm Lê Huy	Phó trưởng Phòng TOCB-LB	Ủy viên
9.	ThS. Trần Hoàng Sơn	Phó trưởng Phòng KHDY	Ủy viên
10.	ThS. Nguyễn Hải Hà	Phó trưởng Phòng TC-KT	Ủy viên
11.	CN. Hà Hương Giang	Văn phòng Học viện	Ủy viên
12.	ThS. Nguyễn Minh Tuấn	Văn phòng Học viện	Ủy viên
13.	CN. Nguyễn Hồng Minh	Phòng Giáo vụ	Ủy viên
14.	ThS. Chu Phương Hiền	Phòng Giáo vụ	Ủy viên
15.	ThS. Chu Hải Bằng	Phòng CT&CTSV	Ủy viên
16.	ThS. Lê Thị Huệ An	Phòng CT&CTSV	Ủy viên
17.	ThS. Vũ Tuấn Anh	Phòng TOCB-LB	Ủy viên
18.	ThS. Phạm Nguyễn Hoàng Hải	Phòng TOCB-LB	Ủy viên
19.	ThS. Cao Thị Hải Yến	Phòng TOCB-LB	Ủy viên
20.	ThS. Nguyễn Thị Hồng Huệ	Phòng Đào tạo	Ủy viên
21.	ThS. Đinh Thị Bích Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên
22.	ThS. Nguyễn Hải Yến	Phòng QLKH&CN-IT&QT	Ủy viên
23.	ThS. Trần Quang Hưng	Phòng Kế hoạch đầu tư	Ủy viên
24.	CN. Vũ Thị Huyền	Phòng Tài chính Kế toán	Ủy viên
25.	ThS. Đặng Thị Ngọc Phương	Trụ lý Khoa CNTT	Ủy viên
26.	KS. Ngô Hồng Quân	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Ủy viên
27.	CN. Trịnh Thị Hằng	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Ủy viên

Danh sách gồm có 27 người

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
PHỤC VỤ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ
ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

*(Kèm theo Quyết định số 8.1/QĐ-HV ngày 01/01/2021 của Giám đốc Học viện
Công nghệ Đuờ chính Miền Đàng)*

Nhóm 1: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 1, 2; Tiêu chí 8.1, 8.2

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đặng Văn Tông	Q. trưởng phòng Đào tạo	Trưởng nhóm
2	ThS. Nguyễn Thị Hồng Huệ	Phòng Đào tạo	Thành viên
3	ThS. Đinh Thị Bích Hạnh	Phòng Đào tạo	Thành viên
4	ThS. Đặng Thị Ngọc Phương	Trợ lý Khoa CNTT	Thành viên

Nhóm 2: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 3, 4, 10 (trừ nội dung 10.4, 10.5, 10.6)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Phạm Văn Cường	P. Trưởng khoa CNTT	Trưởng nhóm
2	TS. Hoàng Xuân Diệu	P. Trưởng khoa CNTT	Thành viên
3	TS. Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng khoa CNTT	Thành viên
4	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng BM CNP&I - Khoa CNTT	Thành viên
5	TS. Ngô Xuân Bách	Trưởng BM KHMT - Khoa CNTT	Thành viên
6	ThS. Đặng Thị Ngọc Phương	Trợ lý Khoa CNTT	Thành viên
7	ThS. Nguyễn Thị Hồng Huệ	Phòng Đào tạo	Thành viên
8	CN Nguyễn Hồng Minh	Phòng Giáo vụ	Thành viên
9	ThS. Nguyễn Hải Yến	Phòng QLKH&N-HĐT	Thành viên

Nhóm 3: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 5, Tiêu chí 8.3, 10.3, 10.6, Tiêu chuẩn 11 (trừ nội dung 11.3 và nội dung 11.4; 11.5).

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Nguyễn Chí Thành	Trưởng phòng Giáo vụ	Trưởng nhóm
2	CN Nguyễn Hồng Minh	Phòng Giáo vụ	Thành viên
3	ThS. Chu Phương Hiền	Phòng Giáo vụ	Thành viên
4	ThS. Lê Thị Hội An	Phòng CT&CTSV	Thành viên
5	KS. Ngô Hồng Quốc	Trưởng ban KT&Đ&CL&Đ	Thành viên

Nhóm 4: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 6 (trừ tiêu chí 6.7) và Tiêu chuẩn 7

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Đặng Thu Hà	Trưởng phòng TOCB-LĐ	Trưởng nhóm
2	ThS. Phạm Lê Hân	Phó trưởng Phòng TOCB-LĐ	Thành viên
3	ThS. Võ Tuấn Anh	Phòng TOCB-LĐ	Thành viên
4	ThS. Phạm Nguyễn Hoàng Hải	Phòng TOCB-LĐ	Thành viên
5	ThS. Cao Thị Hải Yến	Phòng TOCB-LĐ	Thành viên
6	ThS. Chu Phương Hiền	Phòng Giám vụ	Thành viên

Nhóm 5: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 8 (trừ tiêu chí 8.1, 8.2, 8.3); Tiêu chí 11.3, 11.5

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Đỗ Hải Yến	Trưởng phòng CT-CTSV	Trưởng nhóm
2	ThS. Nguyễn Thị Nhiễm	Phó trưởng phòng CT&CTSV	Thành viên
3	ThS. Chung Hải Bình	Phòng CT&CTSV	Thành viên
4	ThS. Nguyễn Minh Tuấn	Văn phòng Học viện	Thành viên
5	ThS. Lê Thị Huệ An	Phòng CT&CTSV	Thành viên

Nhóm 6: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 9, Tiêu chí 6.7, 10.5, 11.4

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Đoàn Hiền	Chánh văn phòng	Trưởng nhóm
2	TS. Trần Quý Nam	Phó phòng, Phụ trách phòng QLKHON&HTQT	Thành viên
3	ThS. Trần Hoàng Sơn	Phó trưởng Phòng KHĐT	Thành viên
4	ThS. Cao Xuân Hiền	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ	Thành viên
5	ThS. Trần Vũ Hải	Phó chính Văn phòng Học viện	Thành viên
6	TS. Nguyễn Quý Sĩ	Trưởng Trung tâm TN-TH	Thành viên
7	ThS. Trần Quang Hưng	Phòng Kế hoạch đầu tư	Thành viên
8	ThS. Nguyễn Hải Yến	Phòng QLKHON-HTQT	Thành viên
9	CN. Võ Thị Huyền	Phòng Tài chính Kế toán	Thành viên

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

Số: **585** /QB-HV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **09** tháng **5** năm **2022**

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chế độ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

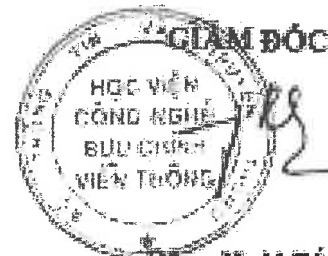
Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 168/QĐ-HV ngày 14/02/2022, Quyết định số 225/QĐ-HV ngày 25/02/2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4: Các Ông, Bà: Trưởng Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng khoa Công nghệ thông tin I&2, Trưởng các đơn vị liên quan và các ông/bà có tên ghi tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *me*

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐHV để (b/c);
- Ban GHV để (t/h);
- Như điều 4 (để t/h);
- Lưu VT, KT&ĐBCLGD.



Đặng Hoài Bắc




**DANH SÁCH KIẾN TOÀN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Kính theo Quyết định số 505/QĐ-HV ngày 15/5/2022
của Giám đốc Học viện Công nghệ Điện tử và Viễn thông)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Đặng Hoài Bắc	Giám đốc Học viện	Chủ tịch
2.	PGS.TS. Trần Quang Anh	Phó Giám đốc Học viện	Phó chủ tịch
3.	TS. Tân Hạnh	Phó Giám đốc Học viện, thành viên Hội đồng Học viện	Phó chủ tịch
4.	TS. Nguyễn Duy Phương	Trưởng Khoa Công nghệ thông tin 1	Phó chủ tịch thường trực
5.	CN. Nguyễn Xuân Trường	Phó Giám đốc Trung tâm ĐTBCT 1	ỦY thường trực
6.	TS. Hoàng Xuân Đậu	Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa An toàn thông tin	Ủy viên thư ký
7.	TS. Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng khoa Công nghệ thông tin 2	Ủy viên
8.	PGS.TS Phạm Văn Cường	Phó trưởng khoa CNTT1	Ủy viên
9.	PGS.TS Ngô Xuân Bách	Phó trưởng khoa CNTT1	Ủy viên
10.	PGS.TS Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Bộ môn CNPM, Khoa CNTT1	Ủy viên
11.	TS. Đào Thị Thủy Quỳnh	Giảng viên khoa CNTT 1	Ủy viên
12.	ThS. Trần Thị Mỹ Hạnh	Trưởng TTKT&ĐBCLGD	Ủy viên
13.	ThS. Trần Văn Hải	Phó chánh VP, phụ trách VPHV	Ủy viên
14.	ThS. Đặng Thu Hà	Trưởng phòng TCCB-LĐ	Ủy viên
15.	ThS. Nguyễn Thị Bích Liên	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Ủy viên
16.	ThS. Đặng Văn Tông	Quyển Trưởng phòng Đào tạo - Thành viên Hội đồng KH&ĐT	Ủy viên
17.	ThS. Nguyễn Chí Thành	Trưởng phòng Giáo vụ	Ủy viên
18.	ThS. Đỗ Hải Yến	Trưởng phòng CT&CTSV	Ủy viên
19.	TS. Ngô Đức Thiện	Trưởng phòng QLKH&HTQT	Ủy viên
20.	ThS. Nguyễn Hoàng Thanh	Trưởng TTKT&ĐBCLGD Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Ủy viên
21.	ThS. Lê Quang Phó	Trưởng phòng ĐT&KH&CN Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Ủy viên
22.	TS. Nguyễn Trung Hiếu	Bí thư Đoàn thanh niên HV	Ủy viên
23.	Nguyễn Hoàng Phương	Sinh viên Lớp E1BCN1	Ủy viên

(Danh sách gồm có 23 người)


DANH SÁCH BAN THƯ KÝ
HỘI ĐỒNG TỰ HÀNH GIÁ CHƯNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Kèm theo Quyết định số 503 / QĐ-HV ngày 19/5/2022
của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	TS. Hoàng Xuân Diệu	Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa An toàn thông tin	Trưởng Ban
2.	TS. Nguyễn Quý Sỹ	Trưởng Trung tâm TN-TH	Thành viên
3.	KS. Cao Xuân Hiến	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ	Thành viên
4.	ThS. Phạm Phú Tài	Phó trưởng TT KT&ĐBCLGD	Thành viên
5.	ThS. Nguyễn Thị Hồng Huệ	Phó trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6.	ThS. Trần Hoàng Sơn	Phó trưởng phòng KHĐT	Thành viên
7.	ThS. Phạm Lê Huy	Phó trưởng phòng TCCB-LĐ	Thành viên
8.	ThS. Lê Thị Cẩm Thuận	Phó cảnh Văn phòng Học viện	Thành viên
9.	ThS. Phạm Hồng Minh	CV Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
10.	KS. Nguyễn Hải Ngọc	CV Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
11.	TS. Đào Thị Thúy Quỳnh	Giảng viên khoa CNTT 1	Thành viên
12.	ThS. Đặng Thị Ngọc Phương	Trợ lý khoa CNTT 1	Thành viên
13.	ThS. Đinh Thị Bích Hạnh	CV Phòng Đào tạo	Thành viên
14.	KS. Nguyễn Hồng Minh	CV Phòng Giáo vụ	Thành viên
15.	ThS. Lê Thị Hội An	CV Phòng CT&CTSV	Thành viên
16.	ThS. Vũ Tuấn Anh	CV Phòng TCCB-LĐ	Thành viên
17.	ThS. Nguyễn Hải Yến	CV Phòng QLKH&HTQT	Thành viên
18.	CN. Bùi Thị Minh Huệ	CV Phòng QLKH&HTQT	Thành viên
19.	ThS. Trần Quang Hùng	CV Phòng kế hoạch đầu tư	Thành viên
20.	ThS. Nguyễn Minh Tuấn	CV Văn phòng Học viện	Thành viên
21.	CN. Vũ Thị Huyền	CV Phòng Tài chính – Kế toán	Thành viên

(Danh sách gồm có 21 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Kèm theo Quyết định số 585/QĐ-HV ngày 05/5/2022 của Giám đốc
Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

Nhóm 1: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 1, 2 và 3

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Hoàng Xuân Diệu	Phó trưởng Khoa CNTT1	Trưởng nhóm
2	ThS. Đặng Văn Tùng	Quyền trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
3	ThS. Đinh Thị Bích Hạnh	CV Phòng Đào tạo	Thành viên
4	PGS.TS. Ngô Xuân Bách	Phó Trưởng khoa CNTT1	Thành viên
5	ThS. Đặng Thị Ngọc Phương	Trợ lý khoa CNTT 1	Thu ký

Nhóm 2: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 4 và 5

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Ngô Xuân Bách	Phó trưởng Khoa CNTT1	Trưởng nhóm
2	TS. Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng Khoa CNTT2	Thành viên
3	PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Bộ môn CNPM, Khoa CNTT1	Thành viên
4	KS. Nguyễn Hải Ngọc	CV TTKT&ĐBCLGD	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Hải Yến	CV Phòng QLKH&HTQT	Thành viên
6	TS. Đào Thị Thủy Quỳnh	Giảng viên khoa CNTT 1	Thu ký

Nhóm 3: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 10 và 11

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng BM CNPM, Khoa CNTT1	Trưởng nhóm
2	ThS. Nguyễn Chí Thành	Trưởng phòng Giáo vụ	Thành viên
3	ThS. Lê Thị Hội An	CV Phòng CT&CTS-V	Thành viên
4	ThS. Trần Quang Hưng	CV Phòng KHDT	Thành viên
5	ThS. Phạm Hồng Minh	CV TTKT&ĐBCLGD	Thành viên
6	KS. Nguyễn Hồng Minh	CV Phòng giáo vụ	Thu ký

Nhóm 4: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 6 và 7

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Đặng Thu Hà	Trưởng phòng TCCB-LĐ	Trưởng nhóm
2	TS. Hoàng Xuân Diệu	Phó trưởng Khoa CNTT1	Thành viên
3	ThS. Vũ Tuấn Anh	CV Phòng TCCB-LĐ	Thành viên
4	ThS. Nguyễn Hải Yến	CV Phòng QLKH&HTQT	Thành viên
5	ThS. Phạm Lê Huy	Phó Trưởng phòng TCCB-LĐ	Thu ký

Nhóm 5: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 8

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. ĐỖ HAI YẾN	Trưởng phòng CT-CTSV	Trưởng nhóm
2	PGS.TS. Phạm Văn Cường	Phó trưởng Khoa CNTT	Thành viên
3	ThS. Nguyễn Thị Hồng Huệ	Phó trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên
4	ThS. Nguyễn Minh Tuấn	CV Văn Phòng Học viện	Thành viên
5	KS. Nguyễn Hồng Minh	CV Phòng Giáo vụ	Thành viên
6	ThS. Lê Thị Hội An	CV Phòng CT-CTSV	Thư ký

Nhóm 6: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 9

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Trần Vũ Hải	Phó chánh VP - Phụ trách VPHV	Trưởng nhóm
2	PGS.TS. Phạm Văn Cường	Phó trưởng Khoa CNTT	Thành viên
3	ThS. Trần Hoàng Sơn	Phó trưởng Phòng KHĐT	Thành viên
4	KS. Cao Xuân Hiến	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ	Thành viên
5	TS. Nguyễn Quý Sỹ	Trưởng TT Thí nghiệm - Thực hành	Thành viên
6	ThS. Lê Thị Cẩm Thuận	Phó chánh Văn phòng Học viện	Thành viên
7	ThS. Trần Quang Hưng	CV Phòng KHĐT	Thành viên
8	CN. Vũ Thị Huyền	CV Phòng TC-KT	Thành viên
9	CN. Bùi Minh Huệ	CV Phòng QLKH&HTQT	Thành viên
10	ThS. Phạm Hồng Minh	CV TTKT&ĐBCLGD	Thư ký

Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNTT (Xem trang sau)

Số: 44.../KH-HV

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Mục đích tự đánh giá

- Đánh giá thực trạng chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin (CNTT) của Học viện, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.
- Đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành CNTT.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT trình độ đại học ngành CNTT theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Công cụ tự đánh giá

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;
- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;
- Công văn 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNTT được thành lập theo Quyết định số 88/QĐ-HV ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (Quyết định và danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách

(Quyết định và danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng và cập nhật tiêu chí, tiêu chuẩn	Ghi chú
1.	<p>Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</p> <p>Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo</p> <p>Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật</p> <p>Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.</p>	<p>Nhóm 1 (P. Đào tạo)</p>	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	
2.	<p>Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</p> <p>Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</p> <p>Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (trừ tiêu chí 10.3; 10.5 và 10.6)</p>	<p>Nhóm 2 (Khoa CNTT1&2)</p>	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	
3.	<p>Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học</p> <p>Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH</p> <p>Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR</p> <p>Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (trừ tiêu chí 11.3 và 11.4, 11.5)</p>	<p>Nhóm 3 (P. Giáo vụ, khảo thí)</p>	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	
4.	<p>Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (trừ tiêu chí 6.7)</p> <p>Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên</p>	<p>Nhóm 4 (P. TCCB-LĐ)</p>	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	
5.	<p>Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (trừ tiêu chí 8.1, 8.2 và 8.3)</p> <p>Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</p> <p>Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</p>	<p>Nhóm 5 (P. CT&CTSV)</p>	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn / Tiêu chí	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng và viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn	Ghi chú
1.	<p>Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</p> <p>Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo</p> <p>Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật</p> <p>Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.</p>	<p>Nhóm 1 (P. Đào tạo)</p>	<p>18/01/21 + 19/03/21</p>	
2.	<p>Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</p> <p>Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</p> <p>Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (trừ tiêu chí 10.3; 10.5 và 10.6)</p>	<p>Nhóm 2 (Khoa CNTT1&2)</p>	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	
3.	<p>Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học</p> <p>Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH</p> <p>Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR</p> <p>Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (trừ tiêu chí 11.3 và 11.4, 11.5)</p>	<p>Nhóm 3 (P. Giáo vụ, khảo thí)</p>	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	
4.	<p>Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (trừ tiêu chí 6.7)</p> <p>Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên</p>	<p>Nhóm 4 (P. TCCB-LĐ)</p>	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	
5.	<p>Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (trừ tiêu chí 8.1, 8.2 và 8.3)</p> <p>Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</p> <p>Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</p>	<p>Nhóm 5 (P. CT&CTSV)</p>	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	

TT	Tiêu chuẩn / Tiêu chí	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng và viết báo cáo tiêu chí / tiêu chuẩn	Ghi chú
6.	<p>Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị</p> <p><i>Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCY được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i></p> <p><i>Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.</i></p> <p><i>Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i></p>	<p>Nhóm 6 (P. KH-ĐT, Văn phòng, TT TNTH; P. QLKHCN&HTQT</p>	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	
7.	Phản Đặt vấn đề và tổng quan chung	Ban thư ký	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	
8.	Phản Cơ sở dữ liệu (Phụ lục 8)	Ban thư ký	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	
9.	Phản bảng biểu của các nhóm	Các nhóm chuyên trách theo phân công	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	

Thu thập minh chứng: Đủ 5 năm (Từ tháng 01/2016 đến hết tháng 12/2020).

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp như sau:

TT	Tiêu chuẩn / Tiêu chí	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1.	Tiêu chuẩn 1 & 2; <i>Tiêu chí 8.1 và 8.2</i>	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Phân tích tiêu chí ✓ Dự kiến thông tin MC ✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT ✓ Đánh giá tiêu chí ✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 1 & 2 và 2 tiêu chí 8.1 & 8.2 	P. Đào tạo, Khoa CNTT1,2 và các đơn vị liên quan	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	
2.	Tiêu chuẩn 3, 4 & 10 (trừ tiêu chí 10.3, 10.5 và 10.6)	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Phân tích tiêu chí ✓ Dự kiến thông tin MC ✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT ✓ Đánh giá tiêu chí ✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 3, 4 & 10 (trừ 2 tiêu chí) 	Khoa CNTT1&2 Và các đơn vị liên quan	<p>18/01/21 ÷ 19/03/21</p>	

TT	Tiêu chuẩn / Tiêu chí	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được hỗ trợ/đồng/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
3.	Tiêu chuẩn 5 & 11 (trừ tiêu chí 11.3; 11.4 và 11.5) Tiêu chí 8.3 Tiêu chí 10.3	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Phân tích tiêu chí ✓ Dự kiến thông tin MC ✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT ✓ Đánh giá tiêu chí ✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 5 & 11 và Tiêu chí 8.3 	P. Giáo vụ Khảo thí & các đơn vị liên quan	18/01/21 ÷ 19/03/21	
4.	Tiêu chuẩn 6 & 7 (trừ tiêu chí 6.7)	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Phân tích tiêu chí ✓ Dự kiến thông tin MC ✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT ✓ Đánh giá tiêu chí ✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 6 & 7 	P. TCCB-LĐ QLKH&HTQT, CNTT1,2 & các đơn vị liên quan	18/01/21 ÷ 19/03/21	
5.	Tiêu chuẩn 8 (trừ tiêu chí 8.1, 8.2 và 8.3); Tiêu chí 10.6 Tiêu chí 11.3 Tiêu chí 11.5	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Phân tích tiêu chí ✓ Dự kiến thông tin MC ✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT ✓ Đánh giá tiêu chí ✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 8 và tiêu chí 11.3 	P. CT&CTSV Các đơn vị liên quan	18/01/21 ÷ 19/03/21	
6.	Tiêu chuẩn 9; Tiêu chí 6.7 Tiêu chí 10.5 Tiêu chí 11.4	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Phân tích tiêu chí ✓ Dự kiến thông tin MC ✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT ✓ Đánh giá tiêu chí ✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 9 và các Tiêu chí 6.7, 10.5, 10.6 & 11.4 	Văn phòng, P. KH-ĐT, và TT TNTH, QLKH&HTQT và các đơn vị liên quan	18/01/21 ÷ 19/03/21	
7.	Phần Đặt vấn đề và tổng quan chung	Theo hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2018.	Ban thư ký	18/01/21 ÷ 19/03/21	
8.	Phần Cơ sở dữ liệu (Phụ lục 8)	Hoàn thành 59 mục theo hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2018.	Ban thư ký	18/01/21 ÷ 19/03/21	
9.	Phần bảng biểu của các nhóm	Theo hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2018.	Các nhóm chuyên trách được phân công	18/01/21 ÷ 19/03/21	
10.	MINH CHỨNG CÁC TIÊU CHUẨN	Hỗ trợ thu thập, tổng hợp và sắp xếp hộp minh chứng	Ban thư ký và phụ trách văn thư tại HN & TP.HCM	18/01/21 ÷ 19/03/21	

* Kinh phí triển khai hoạt động theo Quy chế chi tiêu nội bộ và Dự toán được LĐHV duyệt.

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.

Thu thập ý kiến phản hồi về báo cáo tự đánh giá từ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động,... có sinh viên đã tốt nghiệp ngành Công nghệ thông tin đang làm việc.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài

Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn trong suốt quá trình TĐG của Học viện bao gồm công tác thu thập minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá đối với tất cả các tiêu chí, tiêu chuẩn.

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT ngành CNTT theo lịch trình sau:

Thời gian	Các nội dung hoạt động
Tuần 1 & 2 (25/12/2020+ 31/12/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Họp Lãnh đạo Học viện và Lãnh đạo Khoa CNTT1 để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNTT. Giám đốc Học viện ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNTT. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Ban thư ký và các nhóm chuyên trách; Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành CNTT.
Tuần 3 & 4 (04/01/21+ 15/01/21)	<ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); Trình Giám đốc Học viện đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 5 + 7 (18/01/21+ 05/02/21)	<ol style="list-style-type: none"> Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.

Thời gian	Các nội dung hoạt động
Tuần 8 + 13 (08/02/21÷ 19/03/21)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 14 (22/03/21÷ 26/03/21)	<p>Hội đồng tự đánh giá CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; • Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.
Tuần 15 (29/03/21÷ 02/04/21)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các Khoa/Bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 16 (05/04/21÷ 09/04/21)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các Khoa/Bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Học viện và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các Khoa/Bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 17 & 18 (12/04/21÷ 23/04/21)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Giám đốc Học viện để xem xét, phê duyệt.
Tuần 19 (26/04/21÷ 29/04/21)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Học viện gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Học viện bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mà minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trực thuộc HV;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Trần Quang Anh



